PHÁP DUYÊN KHỞI

Và 40 câu hỏi
mẫu đề tam
& mẫu đề nhị

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

PHÁP DUYÊN KHỞI

Và 40 câu hỏi mẫu đề tam & mẫu đề nhị

VISUDDHI GUTTAJAYO

Dịch giả: Thượng tọa Khải Minh

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Lời mở đầu

Có nhiều người trong cuộc sống này họ đặt niềm tin của mình nơi các bậc thần linh..., hoặc cả hàng thiện tín ngày nay hằng đặt niềm tin nơi Chư Thiên, nơi những điềm lành… mà không hề có sự tin tưởng vững chắc nơi ân đức Tam Bảo hay nghiệp quả, đó không phải là đức tin trong Giáo Pháp này mà chỉ là sự quyết đoán của quí vị về đối tượng kia rồi có sự hướng đến đối tượng đó một cách mạnh mẽ, chuyện gì cũng khẳng định là đúng. Nhiều người mạnh miệng nói to giữa đám đông rằng "Tôi là người có đức tin, tôi tin nghiệp quả, tôi tin ân đức Tam Bảo" nhưng rồi khi họ gặp phải vấn đề nào đó thì tâm họ bấy giờ sẽ có sự lo sợ, hốt hoảng, … chính vì họ vẫn chưa có đức tin kiên cố thật sự. Bất cứ ai cũng vậy thôi, khi chưa chứng đắc Dự Lưu Quả thì đức tin của tất cả chúng ta vẫn rất còn yếu kém về ân đức Tam Bảo và nghiệp quả.

Sau đây, chúng tôi xin trình bày về một câu chuyện được nghe lại từ một người thân khi đi chùa thì vô tình nghe thấy. Được nghe rằng, một tín nữ kia là người thường sang nước Miến Điện để tạo phước nơi Chư Tăng Miến Điện. Cô ấy bảo rằng: "Chư Thiên Miến Điện linh thiêng

hơn Chư Thiên Việt Nam lắm, tôi cầu cũng gì cũng được như ý!". Trong lúc đó họ đang đứng tại Chánh Điện một ngôi chùa và nói với người bạn của mình. Tất cả việc đó cũng chỉ để nêu lên cái ngã, sự khoe khoang của họ mà thôi. Họ tưởng rằng mình là người cao quý, … nhưng thật hổ thẹn thay, trong khi họ đang đứng trước Đức Thế Tôn, là bậc cao thượng hơn tất cả người cao thượng, ví như họ không biết mình đang đứng trước vị vua của một quốc độ, là người cao quý hơn tất cả mọi người trong vương quốc mà lại đi khen ngợi, tán thán một anh lính lệ. Cho dù có là vị Chư thiên nào đi nữa thì vị ấy vẫn chưa giải thoát, vẫn còn luân hồi chẳng qua thì vị ấy tạo được thiện pháp nên được tái sanh vào nơi an lạc hơn chúng ta một chút thôi. Nhưng các vị ấy cũng phải tái sanh tiếp tục nữa. Một người đoạn tận mọi sanh hữu lớn nhỏ chúng ta lại không đặt niềm tin nơi Ngài mà lại đặt niềm tin nơi người còn sanh hữu vô tận.

Theo lời của tín nữ ấy thì hôm nọ họ có người thân bị tai nạn lao động có vẻ nặng. Rồi lúc đó tới dịp họ đi tạo phước tại Miến Điện và họ nguyện rằng mong Chư Thiên hãy gia hộ cho người thân đó, tên đó… sẽ có người đến giúp đỡ. Khi họ trở về Việt Nam thì hay tin có người giúp đỡ người thân của họ thật.Và để lí giải tại sao người thiện tín đó lại "cầu được ước thấy" thì ví như nụ hoa đang chuẩn bị hé nở rồi chúng ta tưới cho nó thêm nước, bón phân… đương nhiên nó sẽ nở sớm hơn tự nhiên. Cũng vậy những vị Chư Thiên chỉ khơi gợi lại thiện pháp quá khứ

của người đó thôi chứ không thể nào mang đến sự an lạc hay đau khổ cho bất cứ người nào. Điều quan trọng là thiện nghiệp mà người thân họ đã tạo tới lúc cho quả. Nếu người thân họ tới lúc ác nghiệp trổ quả thật sự thì cho dù họ có cầu Chư Thiên ở bất cứ nơi nào cũng vậy. Ví như viên đá mà khi người quăng nó xuống hồ nước thì cho dù có cầu khẩn bất cứ ai cũng không thể làm cho nó nổi lên được. Và khi thiện pháp tới thời cho quả thì ví như dầu khi đổ vào trong nước thì dù cho có vang lạy, cầu xin sự giúp đỡ từ tha lực cho đến Đức Phật cũng không thể làm cho dầu hòa tan với nước được. Vì đó là định luật của nghiệp quả, không một ai có thể thay đổi xoay chuyển. Nhưng do họ thiếu hiểu biết nên đã có những suy nghĩ sai lầm dẫn đến tin vào điềm lành không tin theo nghiệp quả.

Từ đây ta thấy mọi người hình như ngày càng không đặt niềm tin của mình nơi nghiệp quả hay ân đức Tam Bảo mà lại tin vào những chuyện như vậy, tất cả cũng do chúng ta muốn phải được an lạc, phải như ý muốn còn không được như vậy thì quay lại có những thái độ, hành động không tốt đẹp chút nào.

Qua câu chuyện trên, nên thấy rằng bất cứ việc gì cũng vậy đều phải có nhân, có duyên. Không phải do một người nào đó tạo lập lên cả. Do đó chúng ta nên cẩn trọng về lời nói cũng như hành động của mình, vì chúng ta đang len lỏn trong tâm sự chê trách nơi Đức Thế Tôn, nơi Giáo Pháp này do nghĩ rằng không làm cho thành tựu được những gì

chúng ta mong cầu, không linh thiêng… Thật vậy, có một số người trong đời này hình thành những suy nghĩ về Đức Phật như thế và càng về sau thì chắc chắn có một số người khác nữa cũng với sự hiểu sai về ân đức Tam Bảo và vấn đề nghiệp quả này từ đó làm cho Giáo Pháp ngày càng tàn lụi dần. Điều đó sẽ mang lại sự tai hại khôn lường đến cho chúng ta, quả báo sẽ vô cùng nặng nề từ việc hiểu sai ấy.

Với mong ước mang những dịch phẩm mà Cố Thượng Tọa Khải Minh đã dày công phiên dịch từ khá lâu trước khi từ bỏ xác thân, nay hội đủ duyên lành chúng con vô cùng hoan hỷ được giới thiệu đến Chư Tôn Đức cùng quý thiện tín dịch phẩm **Pháp Duyên Khởi và 40 Câu Hỏi Về Mẫu Đề Tam & Mẫu Đề Nhị**. Mong rằng dịch phẩm này là những kiến thức bổ ích giúp cho những người đang tầm cầu, nghiên cứu Pháp học sớm thành tựu thoát ly sanh tử luân hồi và chắc chắn sẽ không sao tránh khỏi những thiếu sót dù chúng con đã cố gắng như có thể nên kính mong các bậc minh triết từ bi dung thứ và chỉ bảo.

Chúng con xin thành kính tri ân Thượng Tọa Chánh Minh và Thượng Tọa Pháp Nhiên đã hỗ trợ trong suốt quá trình thực hiện. Cùng tri ân quý Phật tử đã chung hùn phước với tất cả tấm lòng.

Cuối cùng, chúng con kính xin dâng phần phước báu này đến hương linh Cố Thượng Tọa Khải Minh, mong rằng Thượng Tọa có thể tiếp tục tiến bước trên hành trình giác ngộ giải thoát, sở nguyện dở dang mau chóng viên thành

và cũng xin hồi hướng phần phước này đến các bậc thầy tổ cùng thân bằng quyến thuộc của chúng con đã quá vãng, cầu xin cho tất cả đều thọ lãnh phước này để hằng được sự tiến hóa, an vui lâu dài.

Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh thảy đều an vui!

Kính Bút

CHƯƠNG 8

PHÁP DUYÊN KHỞI

(Paṭiccasamuppāda)

Pháp duyên khởi là pháp làm cho pháp quả sanh lên do hội đủ những yếu tố từ các duyên liên quan với nhân đó.

Chương thứ 8 gọi là duyên yếu hiệp (paccayasaṇgaha) do ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày. Ngài gom pháp năng duyên và sở duyên theo phương thức của pháp duyên khởi và bộ Vị Trí (paṭṭhāna) trong chương này. Do đó, chương này được gọi là duyên tập yếu (paccayasaṇgaha).

Pháp duyên khởi có 2 phương thức

1- Phương thức của pháp duyên khởi (paṭiccasamuppādanaya).

2- Phương thức của bộ Vị Trí (paṭṭhāna).

Sự thuyết giảng pháp duyên khởi của Đức Chánh Đẳng Giác có 2 phương thức

1- Phương thức theo Kinh Tạng (Suttantabhājanīyanaya).

2- Phương thức theo Tạng Thắng Pháp (Abhidhammabhājanīyanaya).

Pháp duyên khởi mà ngài giáo thọ sư Anuruddha nêu lên trình bày trong chương 8 này là trình bày theo phương thức Kinh Tạng.

Pháp năng duyên là pháp hữu vi, pháp vô vi và chế định gồm 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn, chế định.

Pháp sở duyên là pháp hữu vi gồm 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

Pháp năng duyên trình bày theo 2 phương thức

Pháp năng duyên trình bày theo phương thức pháp duyên khởi hoàn toàn là pháp chơn đế. Pháp năng duyên trình bày theo phương thức bộ Vị Trí thì có cả pháp chơn đế lẫn pháp chế định. Do đó, ngài giáo thọ sư Anuruddha mới trình bày các pháp chế định trong phần cuối của chương này.

Đối với pháp sở duyên chỉ có một phần pháp chơn đế theo hai phương thức.

Pháp năng duyên là pháp nhân trợ cho pháp quả liên quan với mình.

Pháp sở duyên là pháp quả sanh lên do nương vào pháp nhân.

Tóm lược:

Năng duyên là pháp nhân.

Sở duyên là pháp quả.

I✧H

Tóm lược 2 chi pháp của pháp duyên khởi theo Năng Duyên & Sở Duyên

Theo chi pháp có 28	Theo loại có 18	Theo chi pháp có 12
1. Vô minh	1. Vô minh	1.Vô minh
2. Hành	2. Hành	2. Hành
3.Thức	3. Thức	3. Thức
4. Danh sắc	4. Danh sắc	4. Danh sắc
5. Lục nhập	5. Lục nhập	5. Lục nhập
6. Xúc	6. Xúc	6. Xúc
7. Thọ	7. Thọ	7. Thọ
PHÁP SỞ DUYÊN CÓ 27 8. Ái	8. Ái	8. Ái
9. Thủ	9. Thủ	9. Thủ
10. Nghiệp hữu	**17** 10. Nghiệp hữu	10. Hữu
11. Sanh hữu	11. Sanh	11. Sanh
12. Dục hữu	12. Già	12. Già, chết
13. Sắc hữu	13. Chết	
14. Vô sắc hữu	14. Sầu	
15. Tưởng hữu	15. Bi	
16. Vô tưởng hữu	16. Khổ	
17.Phi tưởng phi phi tưởng hữu	17. Ưu	
18. Nhứt uẩn hữu	18. Não	
19. Tứ uẩn hữu		
20. Ngũ uẩn hữu		
21. Sanh		
22. Già		
23. Chết		
24. Sầu		
25. Bi		
26. Khổ		
27. Ưu		
28. Não		

Pháp Năng Duyên có 11

Sự hỗ trợ giữa pháp Năng Duyên & Sở Duyên cùng các chi pháp

Chi pháp pháp duyên khởi	Chi pháp
-Vô minh	-Tâm sở si hợp trong 12 tâm bất thiện.
-Vô minh duyên hành	-Tâm sở tư hợp trong 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế.
-Hành duyên thức	-32 tâm quả hiệp thế.
-Thức duyên danh sắc	-Danh: 35 tâm sở hợp trong 32 tâm quả hiệp thế. Sắc: Sắc nghiệp tái tục, sắc nghiệp bình nhật, sắc tâm.
-Danh sắc duyên lục nhập	-6 nội xứ: 5 sắc thần kinh, 32 tâm quả hiệp thế.
-Lục nhập duyên xúc	-Tâm sở xúc hợp trong 32 tâm quả hiệp thế.
-Xúc duyên thọ	-Tâm sở thọ hợp trong 32 tâm quả hiệp thế.
-Thọ duyên ái	-Tâm sở tham hợp trong 8 tâm tham (6 ái).
-Ái duyên thủ	-Tâm sở tham, tâm sở tà kiến hợp trong 8 tâm tham (4 thủ).
-Thủ duyên hữu	-Nghiệp hữu: Tâm sở tư hợp trong 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế (gom thành 29 tư). Sanh hữu: 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở hợp, 20 sắc nghiệp.
-Hữu duyên sanh	-Danh sanh (nāmajāti): Sự sanh lên của 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở hợp. Sắc sanh (rūpajāti): Sự hiện khởi của 20 sắc nghiệp.

-Sanh duyên già	-Sự già của 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở hợp (sát na trụ).
-Sanh duyên chết	-Sự diệt của 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở hợp (sát na diệt).
-Sanh duyên sầu	-Ưu thọ đồng sanh trong 2 tâm sân (sanh lên từ 5 sự suy vong).
-Sanh duyên bi	-Tâm bấn loạn, than vãn, (cittajavippalāsasadda).
-Sanh duyên khổ	-Khổ thân đồng sanh với tâm thân thức thọ khổ.
-Sanh duyên ưu	-Tâm sở thọ đồng sanh với 2 tâm sân (tâm sở khổ thọ).
-Sanh duyên não	-Tâm sở sân đồng sanh với 2 tâm sân.

Câu kệ thứ 3
Trình Bày Sự Trợ Giúp Giữa
Năng Duyên & Sở Duyên
Theo Phương Thức Của Pháp Duyên Khởi

(Theo phương thức Kinh Tạng)

Tattha avijjāpaccayā saṇkhārā, saṇkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpāpaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā

jarāmaraṇaṃ soka parideva dukkha domanassupāyāsā sambhavanti, evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti.

Trong hai phương thức này thì sự diễn tiến của pháp năng duyên và sở duyên theo phương thức của pháp duyên khởi.

Pháp phúc hành, phi phúc hành, bất động hành khởi hiện do nương vào vô minh tức không hiểu biết tứ đế, không hiểu biết quá khứ, vị lai, quá khứ vị lai, không hiểu biết pháp duyên khởi. Gom cả 8 pháp này lại là nhân.

Thức là 32 tâm quả tục sinh sanh lên do nương vào ba hành là nhân.

Danh sắc là tâm sở đồng sanh với tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp khởi hiện bởi do nương vào thức thiện, thức bất thiện (nghiệp thức) trong kiếp trước và quả thức trong kiếp này là nhân.

6 nội xứ như nhãn xứ... sanh lên bởi nương vào danh sắc là nhân.

6 xúc như nhãn xúc... khởi sanh bởi nương vào 6 nội xứ là nhân.

6 thọ như nhãn xúc thọ (cakkhuphassajāvedanā)... khởi sanh bởi nương vào 6 xúc là nhân.

6 ái hay nói rộng ra 108 ái như sắc ái... khởi sanh do nương vào thọ là nhân.

4 thủ như dục thủ... khởi sanh do nương vào 6 ái hoặc 108 ái là nhân.

Nghiệp hữu và sanh hữu khởi sanh do nương vào 4 thủ là nhân.

Sanh là sự sanh lên của tâm hiệp thế, tâm sở và sắc nghiệp do nương vào nghiệp hữu là nhân.

Già, chết và sầu, bi, khổ, ưu, não khởi sanh do nương vào sanh là nhân.

Tiến trình của toàn bộ khối khổ này do nương vào duyên sai biệt như vô minh...

Aya Mettha paṭiccasamuppāda nayo

Đề cập theo phương thức pháp duyên khởi

trong duyên tập yếu

***

PHÁP DUYÊN KHỞI THEO PHƯƠNG THỨC KINH TẠNG

(theo phương thức của pháp duyên khởi)

Kệ ngôn thứ 3 trình bày sự trợ giúp của Năng Duyên & Sở Duyên theo phương thức của pháp duyên khởi

Pháp Năng Duyên	Pháp Sở Duyên
1) Avijjā paccayā saṇkhārā sambhavati Cả 3 hành sanh lên do nương vào vô minh là nhân	
Chi pháp vô minh: Tâm sở si hợp trong 12 tâm bất thiện **Pháp vô minh có 8** **1. Dukkha aññāṇaṃ**. Không hiểu biết khổ. **2. Dukkhasamudaye aññāṇaṃ**. Không hiểu biết nhân sanh khổ. **3. Dukkhanirodhe aññāṇaṃ**. Không hiểu biết pháp diệt khổ.	*Chi pháp hành*: 29 tư trong 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới (trừ 1 tâm thông thiện), 4 tâm thiện vô sắc giới. **Hành là quả của vô minh có 6** 1. Phúc hành: Tư thiện là pháp tạo tác trực tiếp, quả thiện hiệp thế và sắc nghiệp thiện. Tức 8 tư đại thiện và 5 tư thiện sắc giới. 2. Phi phúc hành: Tư bất thiện là pháp tạo tác trực tiếp quả bất thiện và sắc nghiệp bất thiện. Tức 12 tư bất thiện.

4. Dukkhanirodhagāminī-paṭipadāya aññāṇaṃ. Không hiểu biết phương pháp diệt khổ. **5. Pubbante aññāṇaṃ**. Không hiểu biết uẩn, xứ, giới quá khứ. **6. Aparante aññāṇaṃ**. Không hiểu biết uẩn, xứ, giới vị lai. **7. Pubbantāparante aññāṇaṃ**. Không hiểu biết uẩn, xứ, giới quá khứ vị lai. **8. Idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ**. Không hiểu biết danh sắc sanh lên do nương vào nhân làm cho khởi hiện theo phương thức pháp duyên khởi.	3. Bất động hành: Tư thiện không lay động là pháp tạo tác trực tiếp quả vô sắc. Tức 4 tư thiện vô sắc giới. 4. Thân hành: Tư là pháp tạo tác làm thành tựu thân thiện hạnh và thân ác hạnh. Tức 12 tư bất thiện, 8 tư đại thiện liên quan đến thân. 5. Ngữ hành: Tư là pháp tạo tác làm thành tựu ngữ thiện hạnh và ngữ ác hạnh. Tức 12 tư bất thiện, 8 tư đại thiện liên quan đến ngữ. 6. Tâm hành: Tư là pháp tạo tác làm thành tựu ý thiện hạnh và ý ác hạnh. Tức 12 tư bất thiện, 17 tư thiện hiệp thế liên quan đến tâm.

2) Saṇkhārapaccayā viññāṇaṃ sambhavati 32 thức quả hiệp thế sanh lên do nương vào 3 hành là nhân	
Tổng cộng có 29 tư - 13 phúc hành (trừ tư thiện thắng trí). - 12 phi phúc hành (trừ tư trong tâm phóng dật cho quả trong thời tái tục). - 4 tư bất động hành.	**Chi pháp của thức trình bày theo 2 phương thức** - Nói theo phương thức của tạng Thắng Pháp là 89 tâm. - Nói theo phương thức của tạng Kinh là 32 tâm quả hiệp thế. **Thức là quả của hành được phân thành 2** - Sanh lên trong thời tục sinh gọi là thức tục sinh. Tức 19 tâm tục sinh. - Sanh lên trong thời bình nhật gọi là thức bình nhật. Tức 32 tâm quả hiệp thế.
Phân 19 thức tục sinh theo 3 hành	
1. 11 Phi phúc hành (trừ tâm si phóng dật).	1. Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện là quả làm cho tục sinh trong 4 khổ cảnh.
2. Phúc hành là 4 tư bậc hạ của đại thiện nhị nhân làm nhân.	2. Tâm quan sát thọ xả quả thiện là quả cho tục sinh trong cõi nhân loại, Tứ Đại Thiên Vương.
3. Phúc hành là 4 tư bậc hạ và 4 tư bậc thượng của đại thiện nhị nhân làm nhân.	3. 4 tâm đại quả bất tương ưng trí là quả cho tục sinh trong cõi nhân loại, 6 cõi chư thiên dục giới (bậc trung).
4. Phúc hành là 4 tư bậc thượng của đại thiện tam nhân làm nhân.	4. 4 tâm đại quả tương ưng trí là quả cho tục sinh trong cõi nhân loại, 6 cõi chư thiên dục giới (bậc thượng).

5. Phúc hành là 4 tư thiện sắc giới làm nhân.	5. 5 tâm quả sắc giới là quả cho tục sinh trong 15 cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng).
6. Bất động hành là 4 tư thiện vô sắc giới làm nhân	6. 4 tâm quả vô sắc giới là quả cho tục sinh trong 4 cõi vô sắc giới.
Phân 32 thức bình nhật theo 3 hành	
1. 12 phi phúc hành làm nhân.	1. 7 tâm quả bất thiện tức sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng, sự tiếp thâu cảnh, sự quan sát cảnh và sự nhận cảnh từ đồng lực (na cảnh) không tốt là quả trong 11 cõi dục giới.
2. 12 phi phúc hành làm nhân.	2. 4 tâm quả bất thiện tức sự thấy, sự nghe, sự tiếp thâu, sự quan sát cảnh không tốt là quả trong 15 cõi sắc giới.
3. Phúc hành tức 8 tư đại thiện làm nhân.	3. 8 tâm quả thiện vô nhân tức sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng, sự tiếp thâu cảnh, sự quan sát cảnh và sự nhận cảnh từ đồng lực (na cảnh) tốt là quả trong 11 cõi dục giới.
4. Phúc hành tức 8 tư đại thiện làm nhân.	4. 8 tâm đại quả tức sự nhận cảnh từ đồng lực (na cảnh) là quả trong 7 cõi vui dục giới.
5.Phúc hành tức 8 tư đại thiện làm nhân.	5. 5 tâm quả vô nhân tức sự thấy, sự nghe, sự tiếp thâu cảnh, sự quan sát cảnh tốt là quả trong 15 cõi sắc giới.
6. Phúc hành tức 5 tư thiện sắc giới làm nhân.	6. 5 tâm quả sắc giới tức sự hộ kiếp là quả trong 15 cõi sắc giới.
7. Bất động hành tức 4 tư thiện vô sắc giới làm nhân.	7. 4 tâm quả vô sắc giới tức sự hộ kiếp là quả trong 4 cõi vô sắc giới,

3) Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ sambhavati Tư đồng sanh trong tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp sanh lên do nương vào nghiệp thức và quả thức làm nhân	
- Quả thức (trong kiếp này) tức 32 tâm quả hiệp thế. - Nghiệp thức (trong kiếp trước) tức 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới hợp với tư thiện, tư bất thiện trong kiếp quá khứ.	- Danh tức 35 tâm sở hợp với 32 tâm quả hiệp thế. - Sắc tức sắc nghiệp tục sinh. Sắc nghiệp bình nhật, sắc tâm.
Thích Giải: Thức làm duyên trợ giúp cho Danh Sắc có 3 loại	
1) Thức làm duyên trợ giúp cho danh trong cõi vô sắc giới và cõi ngũ uẩn	
- 4 tâm quả vô sắc giới. - 10 tâm ngũ song thức.	- 30 tâm sở cả thời tục sinh lẫn bình nhật trong 4 cõi vô sắc giới. - 7 tâm sở biến hành trong thời bình nhật trong 26 cõi ngũ uẩn.
2) Thức làm duyên trợ giúp cho sắc trong cõi vô tưởng và cõi ngũ uẩn. Trong nơi đây thức ám chỉ nghiệp thức.	
- Tâm thiện ngũ thiền sắc giới cùng với tu tiến ly ái tưởng trong kiếp quá khứ. - 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện hợp với tư thiện, tư bất thiện trong kiếp quá khứ. - 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới hợp với tư thiện trong kiếp quá khứ.	- Sắc nghiệp (bọn mạng quyền cửu sắc) cả trong thời bình nhật lẫn thời tục sinh. - Sắc nghiệp bình nhật trong 11 cõi dục giới. - Sắc nghiệp bình nhật trong 15 cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng).

3) Thức làm duyên trợ giúp cho danh sắc trong cõi ngũ uẩn. Trong nơi đây thức tức15 thức tục sinh cõi ngũ uẩn và 18 thức bình nhật trong cõi ngũ uẩn (trừ 10 tâm ngũ song thức).	
- 15 thức tục sinh trong cõi ngũ uẩn. - 18 thức bình nhật trong cõi ngũ uẩn (trừ 10 tâm ngũ song thức).	- 35 tâm sở và sắc nghiệp tục sinh trong 26 cõi ngũ uẩn. - 35 tâm sở và sắc tâm trong 26 cõi ngũ uẩn.

4) Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ sambhavati 6 nội xứ như nhãn xứ... sanh lên do nương vào danh sắc làm nhân.	
- Danh: 35 tâm sở hợp với 32 tâm quả hiệp thế. - Sắc: 16 sắc nghiệp là 8 sắc bất ly, 5 sắc thần kinh, sắc tánh, sắc ý vật, sắc mạng quyền (trừ sắc giao giới).	- 6 nội xứ là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ là 32 tâm quả hiệp thế.

5) Saḷāyatanapaccayā phasso sambhavati 6 xúc sanh lên do nương vào 6 nội xứ làm nhân	
6 nội xứ	6 xúc
- Nhãn + sắc + nhãn thức.	- Nhãn xúc chi pháp: Tâm sở xúc trong 2 tâm nhãn thức.
- Nhĩ + thinh + nhĩ thức.	- Nhĩ xúc chi pháp: Tâm sở xúc trong 2 tâm nhĩ thức.
- Tỷ + khí + tỷ thức.	- Tỷ xúc chi pháp: Tâm sở xúc trong 2 tâm tỷ thức.

- Thiệt + vị + thiệt thức.	- Thiệt xúc chi pháp: Tâm sở xúc trong 2 tâm thiệt thức.
- Thân + xúc + thân thức.	- Thân xúc chi pháp: Tâm sở xúc trong 2 tâm thân thức.
- Hộ kiếp + pháp + ý thức.	- Ý xúc chi pháp: Tâm sở xúc trong 22 tâm ý thức. (Tâm sở xúc hợp với 32 tâm quả hiệp thế).

6) Phassapaccayā vedanā sambhavati 6 thọ khởi hiện do nương vào 6 xúc làm nhân	
6 xúc	6 thọ
(sự tiếp chạm với nhau giữa)	(sự lãnh nhận cảnh sanh lên bởi nương)
1. Nhãn thức + cảnh sắc.	1.Nhãn xúc thọ trong 2 tâm nhãn thức.
2. Nhĩ thức + cảnh thinh.	2. Nhĩ xúc thọ trong 2 tâm nhĩ thức.
3. Tỷ thức + cảnh khí.	3. Tỷ xúc thọ trong 2 tâm tỷ thức.
4. Thiệt thức + cảnh vị.	4. Thiệt xúc thọ trong 2 tâm thiệt thức.
5. Thân thức + cảnh xúc.	5. Thân xúc thọ trong 2 tâm thân thức.
6. Ý thức + cảnh pháp hoặc 6 cảnh.	6. Ý xúc thọ trong 22 tâm quả hiệp thế (trừ 10 tâm ngũ song thức). (3 thọ là lạc, khổ, xả).

7) Vedanāpaccayā taṇhā sambhavati Ái sanh lên do nương vào 6 thọ làm nhân	
Thọ tức 6 thọ (3 thọ)	Ái tâm sở tham hợp trong 8 tâm tham (Ái phân theo cảnh có 6)
1. Nhãn xúc thọ.	1. Sắc ái là sự thỏa thích trong cảnh sắc.
2. Nhĩ xúc thọ.	2. Thinh ái là sự thỏa thích trong cảnh thinh.
3. Tỷ xúc thọ.	3. Khí ái là sự thỏa thích trong cảnh khí.
4. Thiệt xúc thọ.	4. Vị ái là sự thỏa thích trong cảnh vị.
5. Thân xúc thọ.	5. Xúc ái là sự thỏa thích trong cảnh xúc.
6. Ý xúc thọ.	6. Pháp ái là sự thỏa thích trong cảnh pháp. - Pháp ái, pháp hỷ, dục ái sanh lên trong tu tiến chỉ tịnh, tu tiến minh quán. Ái nói theo trạng thái diễn tiến có 3 1. Dục ái: Sự thỏa thích trong 6 cảnh liên quan đến ngũ dục. 2. Hữu ái: Là ái khởi hiện hợp với thường kiến do nương vào sự xúc chạm sắc... 3. Phi hữu ái: Là ái khởi hiện hợp với đoạn kiến do nương vào 6 cảnh.

8) Taṇhāpaccayā upādānaṃ sambhavati Thủ sanh lên do nương vào ái làm nhân	
Ái là tâm sở tham hợp trong 8 tâm tham.	Thủ là tâm sở tham, tâm sở tà kiến (có nhiều sức mạnh).
Cả 3 ái phân theo cảnh và thời	**Thủ có 4 loại**
Dục ái có 18 Hữu ái có 18 Phi hữu ái có 18 } Gom thành 54	1. Dục thủ có 6: Sắc dục thủ... pháp dục thủ. Chi pháp: Tâm sở tham. 2. Kiến thủ có 75: 3 tâm sở tà kiến nhất định, 62 tà kiến, 10 biên chấp kiến (antaggāhikadiṭṭhi). Chi pháp: Tâm sở tà kiến ngoại trừ giới cấm thủ.
Sanh lên do nương vào nội cảnh và ngoại cảnh	3. Giới cấm thủ: Sự chấp cứng theo hành động sái quấy (bò,chó). Chi pháp: Giới cấm tà kiến (sīlabbattadiṭṭhi).
Dục ái có 36 Hữu ái có 36 Phi hữu ái có 36 } Gom thành 108	4.Ngã chấp thủ: Trong 5 uẩn của ta và của người khác. Chi pháp: 20 thân kiến hoặc nói rộng 256 - 112.

9) Upādānapaccayā bhavo sambhavati Hữu sanh lên do nương vào thủ làm nhân	
Thủ tức 4 thủ. (chi pháp: Tâm sở tham, tâm sở tà kiến).	**Hữu có 2 loại** 1. Nghiệp hữu: Sự tạo tác làm cho quả sanh lên. Tức 12 tư bất thiện, 17 tư thiện hiệp thế. Gom lại thành 29 tư (làm nhân). 2. Sanh hữu: Quả sanh lên trong kiếp sống đó do nương vào nghiệp hữu. Tức 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở , 20 sắc nghiệp (là quả). **Nghiệp hữu phân theo môn có 3** - Thân nghiệp: 12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện. - Ngữ nghiệp: 12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện. - Ý nghiệp: 12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện, 9 nghiệp thiện đáo đại.

*** Ghi chú:** Nói theo khía cạnh vị lai nghiệp hữu là nhân, sanh hữu là quả. Nói theo khía cạnh hiện tại sanh hữu là nhân, nghiệp hữu là quả.

Trình bày sự khác biệt giữa hành với nghiệp hữu

- Hành là quả của vô minh
- Nghiệp hữu là quả của thủ

} Chi pháp: 29 tư hợp trong 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế.

Theo khía cạnh của 3 thời

29 tư sanh lên trong kiếp quá khứ làm nhân cho uẩn thủ sanh lên trong kiếp này gọi là hành.

(Avijjā saṇkhārā atīto addhā)

29 tư sanh lên trong kiếp hiện tại làm nhân cho uẩn thủ sanh lên trong kiếp sống sau gọi là nghiệp hữu.

(Majjhe aṭṭha paccuppanno addhā)

Theo khía cạnh của 20 hành tướng hoặc 20 loại

Nói theo thời thì không có thời khác nhau

- Trong 5 nhân quá khứ thì hành và nghiệp hữu được xếp vào nhân quá khứ.

- Trong 5 nhân hiện tại thì hành và nghiệp hữu được xếp vào nhân hiện tại.

Nhưng có sự khác nhau như sau:

- Tư tiền sanh lên trước việc làm thiện, việc làm bất thiện thì gọi là hành.

- Tư hiện sanh lên lúc đang làm việc thiện, việc bất thiện thì gọi là nghiệp hữu.

Theo phương thức khác

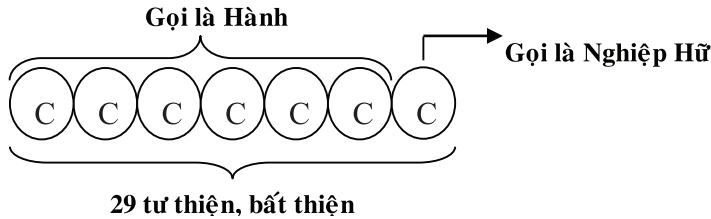

Theo lý khác nữa:

Tâm, tâm sở hợp với tư thiện, tư bất thiện gọi là hành.

Tâm sở tư thiện, tư bất thiện gọi là nghiệp hữu.

10) Bhavapaccayā jāti sambhavati Sự sanh lên của tâm, tâm sở quả hiệp thế và sắc nghiệp do nương vào nghiệp hữu làm nhân	
Nghiệp hữu: 12 tư bất thiện, 17 tư thiện hiệp thế. **Ghi chú:** Hữu làm duyên cho sanh chỉ lấy nghiệp hữu. Bởi vì sự sanh lên của tâm quả và sắc nghiệp là hiện thân của sanh khởi hiện lên do nương vào nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế làm nhân. **Trong mūlaṭīkā** lấy cả nghiệp hữu và sanh hữu.	Sanh tức sự sanh lên lần đầu tiên của tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp bởi có 1 uẩn. Còn sanh hữu thì trong 31 cõi bởi có 4 uẩn, có 5 uẩn. Từ "Sanh"(jāti) trong câu "hữu duyên cho sanh" (bhavapaccayā jāti) này ám chỉ tục sinh sanh (paṭisandhijāti).

Sanh nói theo phương diện pháp nghĩa có 2:

1. Danh sanh (nāmajāti) sự sanh lên của 4 danh uẩn quả (32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở).

2. Sắc sanh (rūpajāti) sự sanh lên của sắc nghiệp.

Sanh nói theo thời có 3:

1.Tục sinh sanh: 19 tâm tục sinh, 35 tâm sở, 3 - 4 - 7 bọn sắc nghiệp.

2. Tương tục sanh (santatijāti): Sự nối tiếp nhau của tâm, tâm sở, sắc pháp.

3. Sát na sanh (khaṇikajāti): Sự sanh lên của 1 sát na của tâm, tâm sở, sắc pháp.

Tục sinh sanh nói theo sanh loại có 4:

1. Jalābujajāti (thai sanh): Sanh lên trong tử cung.

2. Aṇḍajāti (noãn sanh): Sanh lên trong trứng.

3. Saṃsedajajāti (thấp sanh): Sanh lên trong nơi ẩm thấp.

4. Opapātikajāti (hóa sanh): Sanh lên thì to lớn lên tức thì.

Nói theo uẩn có 3:

1. Ngũ uẩn sanh: Sự sanh lên của 5 uẩn.

2. Tứ uẩn sanh: Sự sanh lên của 4 danh uẩn.

3. Nhứt uẩn sanh: Sự sanh lên thuần nhất của sắc uẩn.

11) Jāti paccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkha domanassupāyāsā sambhavanti

Già, chết và sầu, bi, khổ. ưu, não. Cả 7 pháp sanh lên do nương vào sanh làm nhân

- Sự sanh tức sự sanh lên lần đầu tiên của tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp. 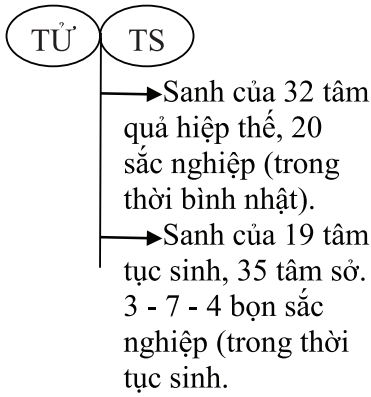 	- Già: Sự già của tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp (sát na trụ). - Chết: Tình trạng đang diệt của tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp (sát na diệt). 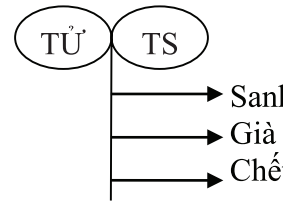

Kết Thúc Kệ Ngôn Thứ 3

24 DUYÊN

DUYÊN XIỂN THUẬT
Pāḷi VÀ LỜI DỊCH

1. Nhân duyên: Pháp trợ giúp bằng nhân.

2. Cảnh duyên: Pháp trợ giúp bằng cảnh.

3. Trưởng duyên: Pháp trợ giúp bằng cách làm trưởng.

4. Vô gián duyên: Pháp trợ giúp bằng cách nối tiếp nhau không có gián đoạn.

5. Đẳng vô gián duyên: Pháp trợ giúp bằng cách nối tiếp nhau liên tục.

6. Đồng sanh duyên: Pháp trợ giúp bằng cách cùng sanh chung.

7. Hỗ tương duyên: Pháp trợ giúp bằng cách trợ giúp lẫn nhau.

8. Y duyên: Pháp trợ giúp bằng cách làm nơi nương.

9. Cận y duyên: Pháp trợ giúp bằng cách làm nơi nương mạnh mẽ.

10. Tiền sanh duyên: Pháp trợ giúp bằng cách sanh trước.

11. Hậu sanh duyên: Pháp trợ giúp bằng cách sanh sau.

12. Tập hành duyên: Pháp trợ giúp bằng cách liên tục hưởng thụ.

13. Nghiệp duyên: Pháp trợ giúp bằng cách tạo tác làm cho các phận sự khác nhau được thành tựu.

14. Quả duyên: Pháp trợ giúp bằng cách cho quả khác thời gian như đạt đến chín mùi, làm chấm dứt sức mạnh.

15. Vật thực duyên: Pháp trợ giúp bằng cách đem đến.

16. Quyền duyên: Pháp trợ giúp bằng cách cai quản.

17. Thiền duyên: Pháp trợ giúp bằng cách chú vào cảnh.

18. Đạo duyên: Pháp trợ giúp bằng cách làm cho thành tựu con đường.

19. Tương ưng duyên: Pháp trợ giúp bằng cách hòa trộn lẫn nhau.

20. Bất tương ưng duyên: Pháp trợ giúp bằng cách không hòa trộn lẫn nhau.

21. Hiện hữu duyên: Pháp trợ giúp bằng cách đang tồn tại.

22. Vô hữu duyên: Pháp trợ giúp bằng cách vắng mặt.

23. Ly duyên: Pháp trợ giúp bằng cách chia lìa.

24. Bất ly duyên: Pháp trợ giúp bằng cách không chia lìa.

Việc thuyết giảng 24 duyên trong bộ Vị Trí được Đức Thế Tôn nương vào ý nghĩa rồi phân mỗi một duyên ra thành 3 nhóm:

1- Pháp năng duyên là pháp nhân.

2- Pháp sở duyên là pháp quả.

3- Pháp nghịch duyên là pháp không phải là quả.

I✧H

24 Duyên Hoặc 47 Duyên Cùng Với Chi Pháp

1- Nhân Duyên

Năng duyên: 6 nhân là tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.

Sở duyên: 71 tâm hữu nhân, 52 tâm sở (trừ tâm sở si hợp trong 2 tâm si), 17 sắc tâm hữu nhân, 20 sắc nghiệp tái tục hữu nhân.

Nghịch duyên: 18 tâm vô nhân, sắc tâm vô nhân, sắc nghiệp tục sinh vô nhân, sắc ngoại, sắc thời tiết, sắc vật thực, sắc nghiệp vô tưởng, sắc nghiệp bình nhật.

* Pháp năng duyên và sở duyên của nhân duyên này

đồng sanh với nhau nên được xếp vào giống đồng sanh thuộc thời hiện tại.

2- Cảnh Duyên

Năng duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn, chế định.

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở.

Nghịch duyên: 28 sắc pháp, Níp Bàn.

3- Trưởng Duyên

Trưởng duyên có 2:

* Đồng sanh trưởng duyên.

* Cảnh trưởng duyên.

1- Đồng sanh trưởng duyên

Năng duyên: 4 trưởng là tâm sở dục hợp trong 52 tâm đồng lực hữu trưởng. Tâm sở cần hợp trong 52 tâm đồng lực hữu trưởng, 52 tâm hữu trưởng và tâm sở trí tuệ hợp trong 34 tâm đồng lực hữu trưởng tam nhân.

Sở duyên: 52 tâm hữu trưởng, 51 tâm sở (trừ tâm sở hoài nghi), 17 sắc tâm hữu trưởng.

Nghịch duyên: 63 tâm vô trưởng (trừ 26 tâm đồng lực kiên cố), 52 tâm sở, sắc tâm vô trưởng, sắc nghiệp tục sinh,

sắc nghiệp bình nhật, sắc ngoại, sắc thời tiết, sắc vật thực, sắc nghiệp vô tưởng.

2- Cảnh trưởng duyên

Năng duyên: 84 tâm (trừ 2 tâm sân, 2 tâm si, 1 tâm thân thức thọ khổ), 47 tâm sở (trừ 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi), 18 hiển sắc (Iṭṭhanipphannarūpa) Níp Bàn.

Sở duyên: 28 tâm là 8 tâm tham, 8 tâm đại thiện, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 8 tâm siêu thế, 45 tâm sở (trừ 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi, 2 tâm sở vô lượng phần.

Nghịch duyên: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 7 nhóm sắc (sắc tâm, sắc nghiệp tục sinh, sắc nghiệp bình nhật, sắc ngoại, sắc vật thực, sắc thời tiết, sắc nghiệp vô tưởng).

4- Vô Gián Duyên &

5- Đẳng Vô Gián Duyên

Năng duyên: 89 tâm (trừ tâm tử của vị A La Hán), 52 tâm sở sanh lên trước.

Sở duyên: 89 tâm (kể cả tâm tử của vị A La Hán), 52 tâm sở sanh sau.

Nghịch duyên: 7 nhóm sắc.

6- Đồng Sanh Duyên

Năng duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, 4 sắc đại hiển, sắc ý vật tục sinh.

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

Nghịch duyên: Không có.

7- Hỗ Tương Duyên

Năng duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, 4 sắc đại hiển, sắc ý vật tục sinh.

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, 4 sắc đại hiển, sắc ý vật tục sinh.

Nghịch duyên: 24 sắc y sinh (trừ sắc ý vật tục sinh).

8- Y Duyên

Y duyên có 3:

* Đồng sanh y duyên.

* Vật tiền sanh y duyên.

* Vật cảnh tiền sanh y duyên.

1- Đồng sanh y duyên

Năng duyên: 89 tâm, 52 tâm sở , 4 sắc đại hiển, sắc ý vật tục sinh.

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở , 28 sắc pháp.

Nghịch duyên: Không có.

2- Vật tiền sanh y duyên

Năng duyên: 6 sắc vật sanh lên trước và tồn tại ở thời điểm trụ (hiện tại).

Sở duyên: 85 tâm (trừ 4 tâm quả vô sắc), 52 tâm sở sanh lên trong cõi ngũ uẩn.

Nghịch duyên: 46 tâm {tâm khai ý môn, 8 tâm tham, 2 tâm si, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 12 tâm vô sắc, 7 tâm siêu thế (trừ tâm sơ đạo)}, 46 tâm sở sanh lên trong cõi vô sắc. Nếu sanh lên trong cõi vô sắc thì không cần nương vật, nhưng nếu sanh lên trong cõi ngũ uẩn thì phải nương vật.

3- Vật cảnh tiền sanh y duyên

Năng duyên: Sắc ý vật cận tử tức sắc ý vật đồng sanh với sát na sanh của tâm thứ 17 kể từ tâm tử tính lui trở lại.

Sở duyên: 43 tâm, 44 tâm sở sanh lên trong lộ cận tử là tâm khai ý môn, 29 đổng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 44 tâm sở (trừ tâm sở tật, lận, hối, tâm sở ngăn trừ phần, tâm sở vô lượng phần) ngoại trừ liên quan đến cảnh.

Nghịch duyên: 89 tâm, 52 tâm sở không sanh lên trong lộ cận tử và 7 nhóm sắc (sắc tâm, sắc nghiệp tục sinh, sắc nghiệp bình nhật, sắc ngoại, sắc vật thực, sắc thời tiết, sắc nghiệp vô tưởng).

9- Cận Y Duyên

Cận y duyên có 3:

* Cảnh cận y duyên (giống như cảnh trưởng duyên).

* Vô gián cận y duyên.

* Thường cận y duyên.

1- Cảnh cận y duyên

Năng duyên: 84 tâm (trừ 2 tâm sân, 2 tâm si, 1 tâm thân thức thọ khổ), 47 tâm sở (trừ 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi), 18 hiển sắc(Iṭṭhanipphannarūpa) Níp Bàn.

Sở duyên: 28 tâm (8 tâm tham, 8 tâm đại thiện, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 8 tâm siêu thế), 45 tâm sở (trừ 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi, 2 tâm sở vô lượng phần).

Nghịch duyên: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở , 7 nhóm sắc.

2- Vô gián cận y duyên

Năng duyên: 89 tâm, 52 tâm sở sanh trước (trừ tâm tử của vị A La Hán)

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở sanh sau và tâm tử của vị A La Hán.

Nghịch duyên: 7 nhóm sắc.

3- Thường cận y duyên

Năng duyên: 89 tâm, 52 tâm sở , 28 sắc pháp diễn tiến trong cả ba thời và ngoại thời, một số chế định như nghĩa

chế định (atthapaññatti),... 89 tâm, 52 tâm sở có nhiều sức mạnh sanh trước.

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở sanh lên trong thời hiện tại hoặc 89, 52 tâm sở sanh sau.

Nghịch duyên: 7 nhóm sắc.

10- Tiền Sanh Duyên

Tiền sanh duyên có 2:

* Vật tiền sanh duyên.

* Cảnh tiền sanh duyên.

1- Vật tiền sanh duyên

Năng duyên: 6 vật sanh trước và tồn tại (thời hiện tại).

Sở duyên: 85 tâm (trừ 4 tâm quả vô sắc), 52 tâm sở sanh trong cõi ngũ uẩn.

Nghịch duyên: 46 tâm, 46 tâm sở sanh trong cõi vô sắc.

2- Cảnh tiền sanh duyên

Năng duyên: 18 sắc thành tựu hiện tại sanh trước.

Sở duyên: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 50 tâm sở (trừ tâm sở vô lượng phần).

Nghịch duyên: 76 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới), 52 tâm sở và 7 nhóm sắc.

11- Hậu Sanh Duyên

Năng duyên: 85 tâm (trừ 4 tâm quả vô sắc và tất cả tâm tục sinh), 52 tâm sở sanh sau trong cõi ngũ uẩn.

Sở duyên: Sát na trụ của 4 sắc sở sanh (sắc nghiệp sở sanh, sắc tâm sở sanh, sắc thời tiết sở sanh, sắc vật thực sở sanh) sanh trước.

Nghịch duyên: 89 tâm, 52 tâm sở trong cả thời tục sinh lẫn bình nhật, sát na sanh của 7 nhóm sắc.

12- Tập Hành Duyên

Năng duyên: 47 tâm đổng lực hiệp thế, 52 tâm sở sanh trước trừ đổng lực cuối cùng (antimajavana).

Sở duyên: 51 tâm đổng lực (trừ 4 tâm quả siêu thế), 52 tâm sở (trừ 29 đổng lực dục giới thứ nhất) sanh sau (trừ 4 tâm quả siêu thế bởi vì không cùng giống với tâm Đạo).

Nghịch duyên: 29 đổng lực dục giới thứ nhất, 2 tâm khai môn, 36 tâm quả, 52 tâm sở , 7 nhóm sắc.

Từ: "Tập hành" (āsevana) dịch là hưởng hoài hoài. Tức làm cho pháp sanh sau hưởng cảnh hoài hoài đây chính là tâm đổng lực. Lại nữa, tâm đổng lực sanh trước là tập hành duyên phải kết hợp 3 đặc tánh.

1- Phải là tâm đổng lực cùng giống với nhau (sanh lên trong cùng lộ tâm).

2- Phải sanh lên trùng lập với nhau ít nhất 4 - 5 lần.

3- Không phải là tâm quả.

13- Nghiệp Duyên

Nghiệp duyên có 2:

* Đồng sanh nghiệp duyên.

* Dị thời nghiệp duyên.

1- Đồng sanh nghiệp duyên

Năng duyên: Tư trong 89 tâm (tức tư trong mỗi một tâm).

Sở duyên: 89 tâm, 51 tâm sở (trừ tâm sở tư), 17 sắc tâm, 20 sắc nghiệp tục sinh.

Nghịch duyên: Tâm sở tư, 5 nhóm sắc còn lại như sắc ngoại...

2- Dị thời nghiệp duyên

(nói về tư trong sát na tâm khác nhau)

Năng duyên:

✯ 17 tư thiện hiệp thế, 12 tư bất thiện diệt đi rồi.

✯✯ Tư trong 4 tâm Đạo diệt đi rồi.

Sở duyên:

✯ 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp tái tục, 9 sắc nghiệp vô tưởng.

✯✯ 4 tâm quả siêu thế, 36 tâm sở sanh lên trong lộ đắc Đạo (nói về sát na tâm khác nhau).

Nghịch duyên: 21 tâm thiện, 12 tâm bất thiện, 20 tâm tố, 4 tâm quả siêu thế trong lộ đắc Đạo. Gom thành 57 tâm, 52 tâm sở, 4 nhóm sắc còn lại là sắc tâm, sắc ngoại, sắc vật thực, sắc thời tiết.

14- Quả Duyên

Năng duyên: 36 tâm quả, 38 tâm sở .

Sở duyên: 36 tâm quả, 38 tâm sở, 15 sắc tâm, 20 sắc nghiệp tục sinh.

Nghịch duyên: 21 tâm thiện, 12 tâm bất thiện, 20 tâm tố, 52 tâm sở , 7 nhóm sắc đồng sanh với 53 tâm.

15- Vật Thực Duyên

Vật thực duyên có 2:

* Sắc vật thực duyên.

* Danh vật thực duyên.

1- Sắc vật thực duyên

Năng duyên:

✯ Dưỡng tố ngoại.

✯✯ Dưỡng tố nội là dưỡng tố nghiệp, dưỡng tố tâm,

dưỡng tố thời tiết, dưỡng tố vật thực trong cả bốn bọn và dưỡng tố ngoại.

Sở duyên:

✯ 12 sắc vật thực sở sanh.

✯✯ 4 sắc sở sanh (trừ dưỡng tố trong cùng bọn với năng duyên) và tất cả 4 sắc sở sanh.

Nghịch duyên:

✯ 89 tâm, 52 tâm sở hợp với 6 nhóm sắc sở sanh còn lại.

✯✯ 89 tâm, 52 tâm sở và sắc ngoại.

2- Danh vật thực duyên

Năng duyên: 3 danh vật thực là tâm sở xúc hợp trong 89 tâm (xúc thực), tâm sở tư hợp trong 89 tâm (tư thực) và 89 tâm (thức thực).

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở , 17 sắc tâm, 20 sắc nghiệp tục sinh.

Nghịch duyên: 5 nhóm sắc còn lại.

16- Quyền Duyên

Quyền duyên có 3:

* Đồng sanh quyền duyên.

* Vật tiền sanh quyền duyên.

* Sắc mạng quyền duyên.

1- Đồng sanh quyền duyên

Năng duyên: 8 danh mạng quyền là mạng quyền, ý quyền, thọ quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền và tuệ quyền.

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, 17 sắc tâm, 20 sắc nghiệp tục sinh.

Nghịch duyên: 5 nhóm sắc còn lại.

2- Vật tiền sanh quyền duyên

Năng duyên: 5 sắc thần kinh trung thọ (majjhimāyukapasādarūpa) đồng sanh với hộ kiếp vừa qua rồi tồn tại ở sát na trụ.

Sở duyên: 10 tâm ngũ song thức, 7 tâm sở .

Nghịch duyên: 79 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức), 52 tâm sở, 7 nhóm sắc.

3- Sắc mạng quyền duyên

Năng duyên: Sắc mạng quyền duyên sanh lên trong thời tục sinh lẫn bình nhật.

Sở duyên: 9 bọn hoặc 8 bọn sắc nghiệp còn lại trong cùng bọn với năng duyên.

Nghịch duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, sắc tâm, sắc ngoại, sắc vật thực, sắc thời tiết và sắc mạng quyền trong các bọn sắc nghiệp.

17- Thiền Duyên

Năng duyên: 7 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, thọ hỷ, thọ ưu, thọ xả, nhất hành.

Sở duyên: 79 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức), 52 tâm sở, 17 sắc tâm, 20 sắc nghiệp tục sinh.

Nghịch duyên: 10 tâm ngũ song thức, 7 tâm sở và 5 nhóm sắc là sắc ngoại, sắc vật thực, sắc thời tiết, sắc nghiệp vô tưởng, sắc nghiệp bình nhật.

18- Đạo Duyên

Năng duyên: 9 chi đạo là trí tuệ, tầm, 3 ngăn trừ phần, cần, niệm, nhất hành và tà kiến.

Sở duyên: 71 tâm hữu nhân, 52 tâm sở, 17 sắc tâm hữu nhân, 20 sắc nghiệp hữu nhân.

Nghịch duyên: 18 tâm vô nhân, 12 tâm sở, 17 sắc tâm vô nhân, 20 sắc nghiệp vô nhân và 5 nhóm sắc là sắc ngoại, sắc vật thực, sắc thời tiết, sắc nghiệp vô tưởng, sắc nghiệp bình nhật.

19- Tương Ưng Duyên

Năng duyên: 89 tâm, 52 tâm sở .

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở .

Nghịch duyên: 7 nhóm sắc là sắc tâm, sắc nghiệp tái

tục, sắc ngoại, sắc vật thực, sắc thời tiết, sắc nghiệp vô tưởng, sắc nghiệp bình nhật.

20- Bất Tương Ưng Duyên

Bất tương ưng duyên có 4:

* Đồng sanh bất tương ưng duyên.

* Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

* Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên.

* Hậu sanh bất tương ưng duyên.

1- Đồng sanh bất tương ưng duyên

Năng duyên: 75 tâm, 52 tâm sở, sắc ý vật tục sinh.

Sở duyên: 17 sắc tâm, 20 sắc nghiệp tục sinh và 15 tâm tục sinh trong cõi ngũ uẩn, 35 tâm sở.

Nghịch duyên: 89 tâm (trừ 15 tâm tục sinh trong cõi ngũ uẩn), 35 tâm sở, 5 nhóm sắc là sắc ngoại, sắc vật thực, sắc thời tiết, sắc nghiệp vô tưởng, sắc nghiệp bình nhật.

Đồng sanh bất tương ưng duyên này năng duyên và sở duyên cùng đồng sanh chung nhưng không hòa trộn với nhau.

2- Vật tiền sanh bất tương ưng duyên

Năng duyên: 6 vật sanh trước tức 5 sắc thần kinh trung thọ và sắc ý vật sanh trước vẫn tồn tại.

Sở duyên: 85 tâm (trừ 4 tâm quả vô sắc), 52 tâm sở sanh lên nương vào 6 sắc vật.

Nghịch duyên: 46 tâm, 46 tâm sở sanh lên trong cõi vô sắc và 7 nhóm sắc.

Sự diễn tiến của vật tiền sanh bất tương ưng duyên này giống như vật tiền sanh y duyên hoặc vật tiền sanh duyên.

3- Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên

Năng duyên: Sắc ý vật cận tử tức sắc ý vật sanh lên vào sát na sanh của tâm thứ 17 kể từ tâm tử trở lại.

Sở duyên: 43 tâm, 44 tâm sở sanh lên trong lộ cận tử.

Nghịch duyên: 89 tâm, 52 tâm sở trong sát na không làm pháp sở duyên được và 7 nhóm sắc.

Sự diễn tiến của vật cảnh tiền sanh bất tương ưng này giống như vật cảnh tiền sanh y duyên.

4- Hậu sanh bất tương ưng duyên

Năng duyên: 85 tâm (trừ 4 tâm quả vô sắc), 52 tâm sở sanh sau.

Sở duyên: Sát na trụ của 4 nhóm sắc sở sanh.

Nghịch duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, sát na sanh của 5 nhóm sắc là **sắc tâm, sắc nghiệp tục sinh, sắc vật thực, sắc thời tiết, sắc nghiệp bình nhật** và sắc ngoại, sắc nghiệp vô tưởng.

Sự diễn tiến của hậu sanh bất tương ưng duyên này giống như hậu sanh duyên.

21- Hiện Hữu Duyên

Hiện hữu duyên có 6:

* Đồng sanh hiện hữu duyên.

* Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.

* Vật tiền sanh hiện hữu duyên.

* Hậu sanh hiện hữu duyên.

* Vật thực hiện hữu duyên.

* Quyền hiện hữu duyên.

1- Đồng sanh hiện hữu duyên

Năng duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, 4 sắc đại hiển và 15 tâm tục sinh cõi ngũ uẩn, 35 tâm sở.

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

Nghịch duyên: Không có chi pháp.

Sự diễn tiến của đồng sanh hiện hữu duyên giống như đồng sanh duyên.

2- Cảnh tiền *sanh* hiện hữu duyên

Năng duyên: 18 sắc thành tựu hiện tại (paccupannanipphannarūpa).

Sở duyên: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 50 tâm sở (trừ tâm sở vô lượng phần).

Nghịch duyên: 75 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm

ý giới), 52 tâm sở và 7 nhóm sắc.

Sự diễn tiến của cảnh tiền sanh hiện hữu duyên giống như cảnh tiền sanh duyên.

3- Vật tiền sanh hiện hữu duyên

Năng duyên: 5 sắc thần kinh trung thọ và sắc ý vật sanh trước còn tồn tại.

Sở duyên: 85 tâm (trừ 4 tâm quả vô sắc), 52 tâm sở.

Nghịch duyên: 46 tâm, 46 tâm sở sanh lên trong cõi vô sắc và 7 nhóm sắc.

Sự diễn tiến của vật tiền sanh hiện hữu duyên giống như vật tiền sanh duyên.

4- Hậu sanh hiện hữu duyên

Năng duyên: 85 tâm (trừ 4 tâm quả vô sắc), 52 tâm sở sanh sau.

Sở duyên: Sát na trụ của 4 sắc sở sanh.

Nghịch duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, sát na sanh của 7 nhóm sắc.

Sự diễn tiến của hậu sanh hiện hữu duyên giống như hậu sanh duyên.

5- Vật thực hiện hữu duyên

Năng duyên: Dưỡng tố ngoại hoặc dưỡng tố nội trong 4 bọn sắc sở sanh.

Sở duyên: 2 bọn sắc vật thực hoặc 4 sắc sở sanh trong cùng bọn với năng duyên (trừ dưỡng tố trong lúc làm năng duyên).

Nghịch duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, sắc ngoại và sắc nghiệp vô tưởng hoặc 89 tâm, 52 tâm sở, sắc ngoại theo phương thức sau

Sự diễn tiến của vật thực hiện hữu duyên giống như sắc vật thực duyên.

6- Quyền hiện hữu duyên

Năng duyên: Sắc mạng quyền.

Sở duyên: 8 hoặc 9 bọn sắc nghiệp trong cùng bọn với năng duyên (trừ pháp năng duyên).

Nghịch duyên: 89 tâm, 52 tâm sở, 4 bọn sắc là sắc tâm, sắc ngoại, sắc vật thực, sắc thời tiết và sắc mạng quyền trong tất cả bọn sắc nghiệp.

Sự diễn tiến của quyền hiện hữu duyên giống như sắc mạng quyền duyên.

22- Vô Hữu Duyên

Năng duyên: 89 tâm, 52 tâm sở đã diệt mất (trừ tâm tử của vị A La Hán).

Sở duyên: 89 tâm, 52 tâm sở sanh lên sau khi năng duyên diệt mất không có gián đoạn và tâm tử của vị A La Hán.

Nghịch duyên: 7 nhóm sắc.

23- Ly Duyên

Chi pháp giống như vô hữu duyên.

24- Bất Ly Duyên

Có 6 duyên. Chi pháp giống như hiện hữu duyên.

❄••❄

Tóm Lược 24 Duyên

(nói theo rộng thì có 47 duyên)

1- Nhân duyên có 1.

2- Cảnh duyên có 1.

3- Trưởng duyên có 2: - Đồng sanh trưởng duyên.
- Cảnh trưởng duyên.

4- Vô gián duyên có 1.

5- Đẳng vô gián duyên có 1.

6- Đồng sanh duyên có 1.

7- Hỗ tương duyên có 1.

8- Y duyên có 3: - Đồng sanh y duyên.

- Vật tiền sanh y duyên.
- Vật cảnh tiền sanh y duyên.

9- Cận y duyên có 3:
- Cảnh cận y duyên.
- Vô gián cận y duyên.
- Thường cận y duyên.

10- Tiền sanh duyên có 2:
- Vật tiền sanh duyên.
- Cảnh tiền sanh duyên.

11- Hậu sanh duyên có 1.

12- Tập hành duyên có 1.

13- Nghiệp duyên có 2:
- Đồng sanh nghiệp duyên.
- Dị thời nghiệp duyên.

14- Quả duyên có 1.

15- Vật thực duyên có 2:
- Danh vật thực duyên.
- Sắc vật thực duyên.

16- Quyền duyên có 3:
- Đồng sanh quyền duyên.
- Vật tiền sanh quyền duyên.
- Sắc mạng quyền duyên.

17- Thiền duyên có 1.

18- Đạo duyên có 1.

19- Tương ưng duyên có 1.

20- Bất tương ưng duyên có 4:- Đồng sanh bất tương ưng duyên.

- Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

- Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên.

- Hậu sanh bất tương ưng duyên.

21- Hiện hữu duyên có 6: - Đồng sanh hiện hữu duyên.

- Vật tiền sanh hiện hữu duyên.

- Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.

- Hậu sanh hiện hữu duyên.

- Vật thực hiện hữu duyên.

- Quyền hiện hữu duyên.

22- Vô hữu duyên có 1.

23- Ly duyên có 1.

24- Bất ly duyên có 6 giống như hiện hữu duyên.

I✧H

Trong 24 Duyên Nếu Trình Bày Theo Chi Tiết Duyên Có Được 10 Duyên

1- Trưởng duyên có 2 duyên:

- ✶ Đồng sanh trưởng duyên.
- ✶ Cảnh trưởng duyên.

2- Y duyên có 3 duyên:

- ✶ Đồng sanh y duyên.
- ✶ Vật tiền sanh y duyên.
- ✶ Vật cảnh tiền sanh y duyên.

3- Cận y duyên có 3:

- ✶ Cảnh cận y duyên.
- ✶ Vô gián cận y duyên.
- ✶ Thường cận y duyên.

4- Tiền sanh duyên có 2 duyên:

- ✶ Vật tiền sanh duyên.
- ✶ Cảnh tiền sanh duyên.

5- Nghiệp duyên có 2 duyên:

- ✶ Đồng sanh nghiệp duyên.
- ✶ Dị thời nghiệp duyên.

6- Vật thực duyên có 2 duyên:

✶ Danh vật thực duyên.

✶ Sắc vật thực duyên.

7- Quyền duyên có 3 duyên :

✶ Đồng sanh quyền duyên.

✶ Tiền sanh quyền duyên.

✶ Mạng quyền duyên.

8- Bất tương ưng duyên có 4 duyên:

✶ Đồng sanh bất tương ưng duyên.

✶ Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

✶ Hậu sanh bất tương ưng duyên.

✶ Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên.

9- Hiện hữu duyên có 6 duyên:

✶ Đồng sanh hiện hữu duyên.

✶ Vật tiền sanh hiện hữu duyên.

✶ Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.

✶ Hậu sanh hiện hữu duyên.

✶ Vật thực hiện hữu duyên.

✶ Quyền hiện hữu duyên.

10- Bất ly duyên có 6 duyên:

✶ Đồng sanh bất ly duyên.

✶ Vật tiền sanh bất ly duyên.

✶ Cảnh tiền sanh bất ly duyên.

✶ Hậu sanh bất ly duyên.

✶ Vật thực bất ly duyên.

✶ Quyền bất ly duyên.

Ghi chú: Học viên nên tìm cả 9 giống lấy theo 47 duyên rộng sau đó mới đem ra trình bày 24 duyên theo pháp duyên khởi.

I✧H

Tóm Lược Số Lượng Giống Trong 24 Duyên (hoặc 47 duyên) Được 9 Giống

1- Giống đồng sanh có 15 duyên:

* Nhân duyên.
* Đồng sanh trưởng duyên.
* Đồng sanh duyên.
* Hỗ tương duyên.
* Đồng sanh y duyên.
* Đồng sanh nghiệp duyên.
* Quả duyên.

* Danh vật thực duyên.

* Đồng sanh quyền duyên.

* Thiền duyên.

* Đạo duyên.

* Tương ưng duyên.

* Đồng sanh bất tương ưng duyên.

* Đồng sanh hiện hữu duyên.

* Đồng sanh bất ly duyên.

Trong 15 duyên thuộc giống đồng sanh được phân thành 4 duyên lớn, 4 duyên trung bình, 7 duyên nhỏ.

4 duyên lớn: Đồng sanh duyên, Y duyên, Hiện hữu duyên, Bất ly duyên.

4 duyên trung bình: Hỗ tương duyên, Quả duyên, Tương ưng duyên, Bất tương ưng duyên.

7 duyên nhỏ: Nhân duyên, Trưởng duyên, Nghiệp duyên, Vật thực duyên, Quyền duyên, Thiền duyên, Đạo duyên.

2- Giống cảnh có 8 duyên:

* Cảnh duyên.

* Cảnh trưởng duyên.

* Vật cảnh tiền sanh duyên.

* Cảnh cận y duyên.

* Cảnh tiền sanh duyên.

* Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên.

* Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.

* Cảnh tiền sanh bất ly duyên.

3- Giống vô gián có 7 duyên:

* Vô gián duyên.

* Đẳng vô gián duyên.

* Vô gián cận y duyên.

* Tập hành duyên.

* Thường cận y dị thời nghiệp duyên (ám chỉ riêng biệt tư Đạo là pháp trợ giúp cho 4 tâm quả siêu thế).

* Vô hữu duyên.

* Ly duyên.

4- Giống vật tiền sanh có 6 duyên:

*Vật tiền sanh y duyên.

* Vật tiền sanh duyên.

* Tiền sanh quyền duyên.

* Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

* Vật tiền sanh hiện hữu duyên.

* Vật tiền sanh bất ly duyên.

5- Giống hậu sanh có 4 duyên:

* Hậu sanh duyên.

* Hậu sanh bất tương ưng duyên.

* Hậu sanh hiện hữu duyên.

* Hậu sanh bất ly duyên.

6- Giống vật thực có 3 duyên:

* Sắc vật thực duyên.

* Vật thực hiện hữu duyên.

* Vật thực bất ly duyên.

7- Giống sắc mạng quyền có 3 duyên:

* Sắc mạng quyền duyên.

* Quyền hiện hữu duyên.

* Quyền bất ly duyên.

8- Giống thường cận y có 2 duyên:

* Thuần thường cận y duyên là tâm, tâm sở sanh trước và sắc pháp, chế định có nhiều sức mạnh là pháp trợ giúp cho tâm, tâm sở sanh sau.

* Hỗn hợp thường cận y dị thời nghiệp duyên là tư nghiệp có nhiều sức mạnh (trừ tư nghiệp Đạo là pháp trợ giúp cho danh uẩn quả).

9- Giống dị thời nghiệp có 1 duyên:

* Dị thời nghiệp duyên tức tư nghiệp có ít sức mạnh (12 tư bất thiện, 8 tư đại thiện) là pháp trợ giúp cho tâm quả dục giới và tư nghiệp có nhiều sức mạnh (12 tư bất thiện, 8 tư đại thiện, 5 tư thiện sắc giới) và ít sức mạnh là pháp trợ giúp cho sắc nghiệp.

I✧H

Sự Lợi Ích Khi Phân Duyên Ra Thành Giống

1- Hiểu biết được là 24 duyên hoặc 47 duyên phải có thực tánh giống nhau mới gom chung vào với nhau và tương trợ lẫn nhau được.

2- Khi tìm được mãnh lực của duyên gom vào chúng ta sẽ ghi nhớ rành mạch về mãnh lực trợ sanh (janakasatti) lẫn mãnh lực ủng hộ (upathambhakasatti) một cách thuận lợi. Bởi xác định được giống của duyên đó, như:

* Duyên thuộc mãnh lực trợ sanh (trợ giúp cho pháp sở chưa sanh được sanh lên) có 8 duyên cùng mãnh lực là duyên thuộc giống vô gián, giống thường cận và giống dị thời nghiệp.

* Duyên thuộc mãnh lực ủng hộ (trợ giúp cho pháp sở sanh lên rồi làm cho vững chắc và tăng trưởng) có 4 duyên cùng mãnh lực là duyên thuộc giống hậu sanh.

3- Duyên thuộc mãnh lực trợ sanh và mãnh lực ủng hộ có 35 duyên tức 5 giống duyên còn lại.

Xác Định Yếu Tố 9 Giống

1- Giống đồng sanh: Pháp năng duyên với sở duyên hoặc nhân và quả phải đồng sanh với nhau.

2- Giống cảnh: Pháp năng duyên là cảnh của sở duyên hoặc pháp năng duyên là pháp làm cảnh cho pháp sở duyên biết cảnh.

3- Giống vô gián: Pháp năng duyên (tâm, tâm sở) sanh trước, pháp sở duyên (tâm, tâm sở) sanh sau tiếp nối nhau không gián đoạn. Ám chỉ tâm và tâm sở sanh lên và diệt đi không gián đoạn và làm năng duyên trợ giúp cho tâm, tâm sở mới sanh lên tiếp nối nhau.

4- Giống vật tiền sanh: Pháp năng duyên là vật tiền sanh sanh lên trước chưa diệt, làm năng duyên trợ giúp cho pháp sở duyên là danh tức tâm và tâm sở sanh sau.

5- Giống hậu sanh: Pháp năng duyên (danh là tâm, tâm sở) sanh sau làm năng duyên trợ giúp cho pháp sở duyên (sắc) sanh trước tồn tại một cách mạnh mẽ.

6- Giống vật thực: Pháp năng duyên là sắc tức dưỡng tố làm năng duyên trợ giúp cho pháp sở duyên là sắc tồn tại trong cùng bọn với nhau và trợ giúp cho bọn sắc khác nữa.

7- Giống sắc mạng quyền: Pháp năng duyên là sắc tức sắc mạng quyền trợ giúp cho pháp sở duyên là sắc nghiệp đồng sanh với nhau và tồn tại trong cùng bọn với năng duyên.

8- Giống thường cận y: Pháp năng duyên là tâm, tâm sở, sắc pháp, Níp Bàn đang có nhiều sức mạnh diễn tiến trong cả 3 thời và ngoại thời trợ giúp cho danh là tâm, tâm sở sanh sau.

9- Giống dị thời nghiệp duyên: Pháp năng duyên là danh tức tư nghiệp quá khứ có sức mạnh yếu (12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện) trợ giúp cho pháp sở duyên là danh quả (15 tâm quả vô nhân, 8 tâm đại quả, 35 tâm sở) và tư nghiệp có nhiều sức mạnh (12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện, 5 nghiệp thiện sắc giới) và yếu sức mạnh (12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện) làm năng duyên trợ giúp cho pháp sở duyên là 20 sắc nghiệp.

Chú thích: Tư nghiệp có nhiều sức mạnh (12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện, 5 nghiệp thiện sắc giới, 4 nghiệp thiện vô sắc giới, 4 nghiệp thiện siêu thế). Tất cả 33 tư này làm năng duyên trợ giúp cho pháp sở duyên là 36 tâm quả, 38 tâm sở tính gom vào trong giống thường cận y.

Về phương diện của pháp duyên khởi thì giống dị thời nghiệp pháp năng duyên là danh tức 29 tư là 3 hành hoặc nghiệp hữu làm năng duyên trợ cho pháp sở duyên là 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở và 20 sắc nghiệp.

I✧H

Trình Bày 24 Duyên Theo Pháp Duyên Khởi

(Trình Bày Gom Lại Cả 2 Phương Thức)

Trước tiên học viên cần phải học để hiểu được dụng ý của việc trình bày gom 24 duyên vào trong pháp duyên khởi như sau:

1- Ghi nhớ ý nghĩa 24 duyên trong bộ Vị Trí.

2- Chi pháp của năng duyên và sở duyên trong 24 duyên.

3- Xiển minh 24 duyên hoặc 47 duyên.

4- Ghi nhớ cả 9 giống cùng với duyên trong giống đó.

5- Ghi nhớ chi pháp của pháp duyên khởi cả năng duyên lẫn sở duyên.

6- Nỗ lực suy nghiệm về bài học trình bày đó được bao nhiêu duyên theo giống nào được.

(1) Trình bày gom 24 duyên vào trong câu vô minh duyên cho hành (avījjāpaccayā saṇkhārā)

✷ Vô minh ===> phúc hành có được mãnh lực của 2 duyên:

1- Cảnh duyên.

2- Thường cận y duyên.

(giống cảnh, giống thường cận y).

✷ Vô minh ===> phi phúc hành có được mãnh lực của 15 duyên:

1- Nhân duyên.

2- Cảnh duyên.

3- Trưởng duyên.

4- Vô gián duyên.

5- Đẳng vô gián duyên.

6- Đồng sanh duyên.

7- Hỗ tương duyên.

8- Y duyên.

9- Cận y duyên.

10- Tập hành duyên.

11- Tương ưng duyên.

12- Hiện hữu duyên.

13- Vô hữu duyên.

14- Ly duyên.

15- Bất ly duyên.

(giống đồng sanh, giống cảnh, giống vô gián, giống thường cận y).

✷ Vô minh ===> bất động hành được mãnh lực của 1 duyên là thường cận y duyên.

(giống thường cận y).

(2) Trình bày gom 24 duyên vào trong câu hành duyên cho thức (saṇkhārapaccayā viññāṇaṃ)

✷ 3 hành ===> thức quả có được mãnh lực của 2 duyên:

1- Thường cận y duyên.

2- Dị thời nghiệp duyên.

(giống thường cận y, giống dị thời nghiệp).

(3) Trình bày gom 24 duyên vào trong câu thức duyên cho danh sắc (viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ)

✷ 32 thức quả ===> 35 danh có được mãnh lực của 9 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Quả duyên.

5- Vật thực duyên (thức thực).

6- Quyền duyên.

7- Tương ưng duyên.

8- Hiện hữu duyên.

9- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷ 15 tâm tục sinh ===> sắc ý vật có được mãnh lực của 9 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Quả duyên.

5- Vật thực duyên (thức thực).

6- Quyền duyên.

7- Bất tương ưng duyên.

8- Hiện hữu duyên.

9- Bất ly duyên.

(thuần giống đồng sanh)

✷ 15 tâm tục sinh ===> 2 - 6 - 3 bọn sắc nghiệp tục sinh (trừ sắc ý vật) có được mãnh lực của 8 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Y duyên.

3- Quả duyên.

4- Vật thực duyên (thức thực).

5- Quyền duyên.

6- Bất tương ưng duyên (đồng sanh bất tương ưng duyên).

7- Hiện hữu duyên.

8- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷ Nghiệp thức ===> sắc nghiệp tục sinh trong cõi vô tưởng (sắc tục sinh là bọn mạng quyền cửu sắc).

✷ 25 nghiệp thức ===> sắc nghiệp bình nhật trong cõi ngũ uẩn và cõi nhất uẩn, có được mãnh lực của 1 duyên là thường cận y duyên (thường cận dị thời nghiệp duyên).

(4) Trình bày 24 duyên gom vào trong câu danh sắc duyên cho lục nhập (nāmarūpapaccayā saḷāyatananaṃ)

✷ 1) Danh là 3 uẩn tâm sở (trừ 3 nhân) ===> ý xứ là 32 tâm quả hiệp thế cùng đồng sanh với nhau, có được mãnh lực của 7 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Quả duyên.

5- Tương ưng duyên.

6- Hiện hữu duyên.

7- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷2) Danh: Vô tham, vô sân, vô si ===> ý xứ là 17 tâm quả hiệp thế hữu nhân cùng hợp với nhau, có được mãnh lực của 8 duyên:

1- Nhân duyên.

2- Đồng sanh duyên.

3- Hỗ tương duyên.

4- Y duyên.

5- Quả duyên.

6- Tương ưng duyên.

7- Hiện hữu duyên.

8- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷3) Danh: Tâm sở tư ===> ý xứ là 32 tâm quả hiệp thế cùng đồng sanh với nhau, có được mãnh lực của 9 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Đồng sanh nghiệp duyên (gọi là sắp xếp phận sự (saṃvidhānakicca) thiện, bất thiện, quả, tố).

5- Quả duyên.

6- Danh vật thực duyên (tư thực).

7 Tương ưng duyên.

8- Hiện hữu duyên.

9- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

Chú thích: Dị thời nghiệp duyên làm phận sự lưu tồn chủng tử (bījanidhānakicca), ám chỉ tư sanh lên trong sát na khác nhau với sở duyên.

✷4) Danh: Xúc, tư ===> ý xứ là 32 tâm quả hiệp thế cùng hợp với nhau, có được mãnh lực của 8 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Quả duyên.

5- Danh vật thực duyên (xúc thực và tư thực).

6- Tương ưng duyên.

7- Hiện hữu duyên.

8- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷5) Danh: Tầm, tứ, hỷ ===> ý xứ là 22 tâm quả hiệp

thế (trừ 10 tâm ngũ song thức) cùng hợp với nhau, có được mãnh lực của 8 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Quả duyên.

5- Thiền duyên.

6- Tương ưng duyên.

7- Hiện hữu duyên.

8- Bất ly duyên.

(chủ yếu là chi thiền thuần nhất giống đồng sanh).

✷6) Danh: Thọ, mạng quyền, tín ===> ý xứ là 32 tâm quả hiệp thế, 32 hay 17 tâm quả hiệp thế cùng hợp với thọ, mạng quyền, tín, có được mãnh lực của 8 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Quả duyên.

5- Đồng sanh quyền duyên.

6- Tương ưng duyên.

7- Hiện hữu duyên.

8- Bất ly duyên.

(chủ yếu là chi quyền thuần nhất giống đồng sanh).

✷7) Danh: Niệm, tấn, tuệ ===> ý xứ là 17 tâm quả hiệp thế, 17 hay 13 tâm quả hiệp thế cùng hợp với niệm, tấn, tuệ, có được mãnh lực của 9 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Quả duyên.

5- Đồng sanh quyền duyên.

6- Đạo duyên.

7- Tương ưng duyên.

8- Hiện hữu duyên.

9- Bất ly duyên.

(chủ yếu là quyền và đạo thuần nhất giống đồng sanh).

✷8) Danh: Nhất hành ===> ý xứ là 32 tâm quả hiệp thế cùng hợp với nhau, có được mãnh lực của 10 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Quả duyên.

5- Đồng sanh quyền duyên.

6- Thiền duyên.

7- Đạo duyên.

8- Tương ưng duyên.

9- Hiện hữu duyên.

10- Bất ly duyên.

(chủ yếu là quyền, thiền và đạo thuần nhất giống đồng sanh).

Chú thích: Điều 1- 8 phân theo năng duyên và sở duyên thuộc duyên được cả trong thời tục sinh lẫn bình nhật.

✷9) Danh: 3 uẩn tâm sở (35 tâm sở) ===> 5 xứ. Trong thời tục sinh thì cả 5 xứ hợp với 15 tâm tục sinh cõi ngũ uẩn, có được mãnh lực của 6 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Y duyên.

3- Quả duyên.

4- Đồng sanh bất tương ưng duyên.

5- Hiện hữu duyên.

6- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh)

Chú thích: Trong nơi đây cả 4 xứ là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt

ám chỉ lấy thấp sanh và hóa sanh sanh ra, còn thân xứ thì tất cả sanh lên được.

✷10) Danh: 3 uẩn tâm sở (35 tâm sở) ===> 5 xứ. Trong thời bình nhật thì hợp với 15 tâm quả trong cõi ngũ uẩn, có được mãnh lực của 4 duyên:

1- Hậu sanh duyên.

2- Hậu sanh bất tương ưng duyên.

3- Hiện hữu duyên.

4- Bất ly duyên.

(giống đồng sanh và giống hậu sanh).

✷11) Sắc: Sắc ý vật ===> ý xứ là 15 tâm tục sinh cõi ngũ uẩn vào thời tục sinh trong cõi ngũ uẩn, có được mãnh lực của 6 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Đồng sanh bất tương ưng duyên.

5- Hiện hữu duyên.

6- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷12) Sắc: Sắc ý vật ===> ý xứ là 15 tâm quả trong cõi ngũ uẩn sanh trước và đang tồn tại (trừ 10 tâm ngũ song

thức) vào thời bình nhật trong cõi ngũ uẩn, có được mãnh lực của 5 duyên:

1- Vật tiền sanh y duyên.

2- Vật tiền sanh duyên.

3- Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

4- Hiện hữu duyên.

5- Bất ly duyên.

(giống đồng sanh và giống vật tiền sanh).

✷13) Sắc: 5 xứ ===> ý xứ là 10 tâm ngũ song thức sanh trước và đang tồn tại vào thời bình nhật trong cõi ngũ uẩn, có được mãnh lực của 6 duyên:

1- Vật tiền sanh y duyên.

2- Vật tiền sanh duyên.

3- Vật tiền sanh quyền duyên.

4- Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

5- Hiện hữu duyên.

6- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống vật tiền sanh).

✷14) Sắc: 4 sắc đại hiển nghiệp ===> 5 xứ tồn tại trong cùng bọn với nhau cả thời tục sinh lẫn bình nhật trong cõi ngũ uẩn, có được mãnh lực của 4 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Đồng sanh y duyên.

3- Hiện hữu duyên.

4- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷15) Sắc: Sắc mạng quyền ===> 5 xứ tồn tại trong cùng bọn sắc với nhau cả thời tục sinh lẫn thời bình nhật trong cõi ngũ uẩn, có được mãnh lực của 3 duyên:

1- Sắc mạng quyền duyên.

2- Quyền hiện hữu duyên.

3- Quyền bất ly duyên.

(thuần nhất giống sắc mạng quyền duyên).

✷16) Sắc: Dưỡng tố nghiệp ===> 5 xứ tồn tại trong cùng bọn và khác bọn với nhau (ngoại trừ nghiệp) cả thời tục sinh lẫn thời bình nhật trong 11 cõi dục giới, có được mãnh lực của 3 duyên:

1- Sắc vật thực duyên.

2- Vật thực hiện hữu duyên.

3- Vật thực bất ly duyên.

(thuần nhất giống vật thực).

Khi gom mãnh lực duyên trong việc trợ giúp cho danh sắc với xứ, có được mãnh lực của 22 duyên:

1- Nhân duyên.

2- Đồng sanh duyên.

3- Hỗ tương duyên.

4- Đồng sanh y duyên.

5- Vật tiền sanh y duyên.

6- Vật tiền sanh duyên.

7- Hậu sanh duyên.

8- Nghiệp duyên.

9- Quả duyên.

10- Sắc vật thực duyên.

11- Danh vật thực duyên.

12- Đồng sanh quyền duyên.

13- Tiền sanh quyền duyên.

14- Sắc mạng quyền duyên.

15- Thiền duyên.

16- Đạo duyên.

17- Tương ưng duyên.

18- Đồng sanh bất tương ưng duyên.

19- Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

20- Hậu sanh bất tương ưng duyên.

21- Hiện hữu duyên (cả 5 duyên).

22- Bất ly duyên (cả 5 duyên) (trừ cảnh duyên và trưởng duyên).

(5) Trình bày gom 24 duyên vào trong câu lục nhập duyên cho xứ (saḷāyatanapaccayā phasso)

✷1) Nhãn xứ ===> nhãn xúc, có được mãnh lực của 6 duyên:

1- Vật tiền sanh quyền duyên.

2- Vật tiền sanh duyên.

3- Tiền sanh quyền duyên.

4- Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

5- Vật tiền sanh hiện hữu duyên.

6- Vật tiền sanh bất ly duyên.

(thuần nhất giống vật tiền sanh).

✷2) Nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ ===> nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, có được mãnh lực của 6 duyên.

(giống như pháp thứ 1).

✷3) Ý xứ là 22 tâm quả hiệp thế ===> ý xúc hợp với nhau (trừ 10 tâm ngũ song thức), có được mãnh lực của 9 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Quả duyên.

5- Danh vật thực duyên.

6- Đồng sanh quyền duyên.

7- Tương ưng duyên.

8- Đồng sanh hiện hữu duyên.

9- Đồng sanh bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

(6) Trình bày 24 duyên gom vào trong câu xúc duyên cho thọ (phassapaccayā vedanā)

✷ 6 xúc ===> 6 thọ, có được mãnh lực của 8 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Quả duyên.

5- Danh vật thực duyên (xúc thực).

6- Tương ưng duyên.

7- Đồng sanh hiện hữu duyên.

8- Đồng sanh bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

(7) Trình bày gom 24 duyên vào trong câu thọ duyên cho ái (vedanāpaccayā taṇhā)

✷ Thọ ===> ái, có được mãnh lực của 1 duyên là thường cận y duyên (giống thường cận y).

(8) Trình bày gom 24 duyên vào trong câu ái duyên cho thủ (taṇhāpaccayā upādānaṃ)

✷1) Ái sanh trước ===> dục thủ sanh sau, có được mãnh lực của 1 duyên là thường cận y duyên (giống thường cận y).

✷2) Ái ===> kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ cùng hợp với nhau, có được mãnh lực của 7 duyên:

1- Nhân duyên.

2- Đồng sanh duyên.

3- Hỗ tương duyên.

4- Đồng sanh y duyên.

5- Tương ưng duyên.

6- Đồng sanh hiện hữu duyên.

7- Đồng sanh bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷3) Ái sanh trước ===> 3 thủ (trừ dục thủ) sanh sau, có được mãnh lực của 1 duyên là thường cận y duyên (giống thường cận y).

- Ái làm duyên cho dục thủ sanh: Điển hình như bồ tát đạo sĩ, đức vua Bārāṇasī, hoàng hậu Mudulakkhaṇā.

- Ái làm duyên cho kiến thủ sanh: Điển hình như đức vua Aṇgati, tướng quân Asta, giáo thọ sư tà kiến Guṇa. Điển hình là nhớ được kiếp sống (Jātisarañāṇa).

- Ái làm duyên cho giới cấm thủ sanh: Điển hình như thường hành theo đường lối khổ hạnh của Puṇṇa hạnh con bò, Seniya hạnh con chó tranh cãi với nhau rồi hoài nghi đường lối của mình nên cùng nhau tìm đến hỏi Đức Bổn Sư.

(9) Trình bày gom 24 duyên vào trong câu thủ duyên cho hữu (upādānapaccayā bhavo)

✷1) Dục thủ ===> nghiệp hữu hợp với nhau, có được mãnh lực của 7 duyên:

1- Nhân duyên.

2- Đồng sanh duyên.

3- Hỗ tương duyên.

4- Đồng sanh y duyên.

5- Tương ưng duyên.

6- Đồng sanh hiện hữu duyên.

7- Đồng sanh bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷2) 3 thủ (trừ dục thủ) ===> nghiệp hữu hợp với nhau, có được mãnh lực của 7 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Đạo duyên.

5- Tương ưng duyên.

6- Đồng sanh hiện hữu duyên.

7- Đồng sanh bất ly duyên.

(thuần nhất giống đồng sanh).

✷3) 4 thủ ===> nghiệp hữu sanh lên nối tiếp nhau với 4 thủ bằng cách không gián đoạn, có được mãnh lực của 6 duyên:

1- Vô gián duyên.

2- Đẳng vô gián duyên.

3- Vô gián cận y duyên.

4- Tập hành duyên.

5- Hiện hữu duyên.

6- Bất ly duyên.

(thuần nhất giống vô gián).

✷4) 4 thủ ===> nghiệp hữu và sanh hữu mà không cùng hợp chung với nhau thoát khỏi kiếp sống, có được mãnh lực của 1 duyên là thường cận y duyên.

(thuần nhất giống thường cận y).

✷5) 4 thủ ===> thiện, bất thiện nghiệp hữu (làm cảnh thông thường) có được mãnh lực của 1 duyên là cảnh duyên.

(thuần nhất giống cảnh).

✷6) 4 thủ ===> thiện, bất thiện nghiệp hữu (làm cảnh đáng lưu tâm đặc biệt), có được mãnh lực của 3 duyên:

1- Cảnh duyên.

2- Cảnh trưởng duyên.

3- Cảnh cận y duyên.

(thuần nhất giống cảnh).

(10) Trình bày gom 24 duyên vào trong câu hữu duyên cho sanh (bhavapaccayā jāti)

✷ Nghiệp hữu ===> sanh, có được mãnh lực của 2 duyên:

1- Thường cận y duyên.

2- Dị thời nghiệp duyên.

(giống thường cận y).

Chú thích: Trong câu **hữu duyên cho sanh** này Ngài Mūlaṭīkā lấy cả hai nghiệp hữu và sanh hữu bằng cách nêu lên nhân quả là: Sanh đó cũng là sự sanh lên của tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp thuộc sanh hữu, sanh hữu có được cũng do nương vào nghiệp hữu. Nếu loại bỏ nghiệp hữu thì sanh hữu cũng không có được, nếu sanh hữu không có thì

sanh cũng không có được. Do đó, hữu làm duyên cho sanh mới lấy cả nghiệp hữu và sanh hữu.

Còn đối với ngài giáo thọ sư sớ giải thì không lấy sanh hữu mà chỉ lấy thuần nhất nghiệp hữu.

(11) Trình bày gom 24 duyên vào trong câu sanh duyên cho sầu, bi, khổ, ưu, não (jātipaccayā sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti)

✷ Sanh ===> sầu, bi, khổ, ưu, não, có được mãnh lực của 1 duyên là thường cận y duyên (thuần nhất giống thường cận y).

I✧H

Phương Thức Thuyết Giảng Lý Duyên Khởi

Sự thuyết về lý duyên khởi của bậc Chánh Đẳng Giác trong tương ưng bộ kinh (saṃyuttasikāya) phân thành 4 phương thức:

1-Thuyết từ đầu cho đến cuối kể từ vô minh theo tuần tự cho đến cuối cùng là già, chết. Gọi là thuyết thuận tùng từ khởi điểm cho đến cuối cùng (Ādipariyosānaanulomadesanā).

2- Thuyết từ giữa cho đến cuối kể từ thọ tuần tự cho đến sau cùng là già, chết. Gọi là thuyết thuận tùng từ giữa cho đến cuối cùng (Majjhapariyosānaanulomadesanā).

3- Thuyết từ cuối cho đến đầu kể từ già, chết trở lui lại theo tuần tự cho đến cuối cùng là vô minh như **sanh duyên cho già, chết; hữu duyên cho sanh... vô minh duyên cho hành**. Gọi là thuyết đảo nghịch từ sau cùng cho đến khởi điểm (Pariyosānaādipaṭilomadesanā) **sanh duyên cho già, chết... vô minh duyên cho hành.**

4- Thuyết từ giữa cho đến đầu kể từ ái trở lui theo tuần tự cho đến sau cùng là vô minh. Gọi là thuyết đảo nghịch từ giữa cho đến khởi điểm (Majjhaādipaṭilomadesanā) **ái duyên cho thủ... vô minh duyên cho hành.**

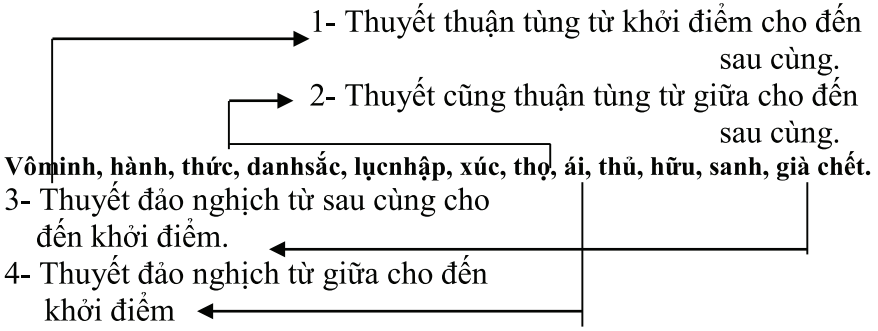

I✧H

Lợi Ích Từ Việc Thuyết Giảng Theo 4 Phương Thức

1- *Thuyết thuận tùng từ khởi điểm cho đến sau cùng* (ādipariyosānaanulomadesanā) để cho tất cả những người

không hiểu biết đến nhân làm cho chúng sanh sanh lên theo nhân quả tuần tự tiếp nối nhau (thuyết đối với chúng sanh sanh ra từ tử cung bởi vì có nhiều khổ).

2- *Thuyết thuận tùng từ giữa cho đến sau cùng* (majjhapariyosānaanulomadesanā) để cho một vài nhóm người không tin là có kiếp sau thấy được đến năm nhân hiện tại. Cho họ hiểu được là nhân hiện tại có được thì quả vị lai cũng phải có chắc chắn (thuyết đối với vài nhóm người để làm cho đoạn trừ 3 tà kiến).

3- *Thuyết đảo nghịch từ sau cùng cho đến khởi điểm* (pariyosānaādipaṭilomadesanā) để cho hiểu biết đến nhân của khổ theo tuần tự từ sanh... cho đến vô minh. Bởi vì không có sanh... thì các khổ này cũng sẽ không sanh lên được và làm cho thấy được rằng chính vô minh là thủ lãnh của tất cả nhân (thuyết cho nhóm người thường kiến (sassatadiṭṭhi) nắm giữ trong ái dục bằng cách nêu lên quả để tìm nhân).

4- *Thuyết đảo nghịch từ giữa cho đến khởi điểm* (majjhapariyosānaanulomadesanā) để cho hiểu biết được đến nhân quả theo tuần tự của bốn sở sanh, vật thực là pháp dẫn dắt chúng sanh kể từ kiếp quá khứ cho đến kiếp hiện tại (thuyết để diệt trừ đi đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi) cho người không tin nghiệp).

Tóm lược:

Việc thuyết về pháp duyên khởi này là pháp tốt lành

trọn vẹn (samantabhaddakadhamma). Bởi vì dù thuyết bằng phương thức nào thì người nghe rồi cũng được lợi ích. Tức xác định biết được khổ đế, đoạn trừ tập đế, thấy rõ diệt đế, tu tiến đạo đế tác chứng được Níp Bàn.

Lại nữa, Đức Thiện Thệ Ngài thuyết cho người có duyên lành đắc chứng (desanāvilāsapattapuggala), tức người có thể cải thiện làm cho tốt đẹp được sau thời thuyết giảng.

I✧H

Trình Bày Lý Duyên Khởi Theo 3 Thời 12 Chi

3 THỜI	**12 chi phần**	**20 hành tướng**	**3 mối nối**	**4 yếu lược**	**3 luân**			**2 căn gốc**	**2 luân xa**
					PHIỀN NÃO	NGHIỆP	QUẢ		
Thời Quá Khứ có 2	1.Vô minh 2. Hành	5 nhân quá khứ 1, 2, 8, 9, 10(1)	**1** Nhân với Quả 1 mối nối.	**1** 1,2 1 yếu lược	**1**	**2**		**VÔ MINH**	**Hữu Luân Xa Quá Khứ Có 7**
Thời Hiện Tại có 8	3. Thức 4. Danh sắc 5. Lục nhập 6 Xúc 7. Thọ	5 quả hiện tại 3,4,5,6,7	**2** Quả với Nhân 1 mối nối.	**2** 3,4,5,6,7 1 yếu lược			**3** **4** **5** **6** **7**		
	8. Ái 9. Thủ 10. Hữu (1) Nghiệp hữu	5 nhân hiện tại 8, 9, 10(1) 1,2	**3**	**3** 8, 9, 10(1) 1 yếu lược	**8** **9**	**10**(1)		**ÁI**	**Hữu Luân Xa Vị Lai Có 5**
Thời Vị Lai có 2	(2) Sanh hữu 11. Sanh... 12. Già Chết.	5 quả vị lai 3,4,5,6,7	Nhân với Quả 1 mối nối.	**4** 11, 12 1 yếu lược			**10**(2) **11** **12**		

Phân Chia Pháp Duyên Khởi Theo Phương Thức Khác

Kệ ngôn thứ 4 - Tattha tayo addhā dvādasaṇgāni vīsatākārā tisanti catusaṇkhepātīni vaṭṭāni dve mūlāni ca veditabbāni.

Nghĩa là trong pháp duyên khởi này, các học viên nên hiểu về 3 thời, 12 chi phần, 20 hành tướng, 3 mối nối, 4 yếu lược, 3 luân, 2 căn gốc.

3 THỜI

(Taya addhā)

Từ **Addhā** dịch là thời.

Kệ ngôn thứ 4 - Kathaṃ, avijjā saṇkhārā atīto addhā, jāti jarāmaraṇaṃ anāgato addhā, majjhe aṭṭha paccupanno addhāti tayo addhā.

Nên hiểu như thế nào về 3 thời?

Vô minh và hành thuộc thời quá khứ là pháp sanh lên trong kiếp trước. Sanh, già, chết thuộc thời vị lai là pháp sanh lên trong kiếp sau. Tám chi pháp ở giữa là thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu các pháp này thuộc thời hiện tại là pháp sanh lên trong kiếp này.

Avijjā saṇkhārā atīto addhā, vô minh và hành này thuộc thời quá khứ là pháp sanh lên trong kiếp sống trước.

Jāti jarāmaraṇaṃ anāgato addhā, **sanh, già, chết** thuộc thời vị lai là pháp sanh lên trong kiếp sau.

Majjhe aṭṭha paccuppanno addhā, **thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu** các pháp này thuộc thời hiện tại là pháp sanh lên trong kiếp sống này.

Vô minh, Hành } thời quá khứ

Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu } thời hiện tại

Chú thích: Việc thuyết giảng về 3 thời ám chỉ lấy pháp sanh lên trong cả 3 thời.

Sanh, Già, Chết } thời vị lai

12 CHI PHẦN

(Dvādasaṇgāni)

(gọi là bánh xe luân khởi)

Từ "chi phần" có nghĩa là bộ phận kết hợp của pháp duyên khởi có thể làm cho xoay chuyển mà không có nơi

chấm dứt. Tựa như các phụ tùng trong đùm xe và vành xe giúp cho bánh xe chuyển động.

Kệ ngôn thứ 6 - Avijjā, saṇkhārā, viññāṇaṃ, nāmarūpaṃ, saḷāyataṇaṃ, phasso, vedanā, taṇhā, upādānaṃ, bhavo, jāti jarāmaraṇanti dvādasaṇgāni.

Nên hiểu biết 12 chi pháp: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, già, chết.

Kệ ngôn thứ 7 - Sokādivacanaṃ panettha nissan daphalanidassanaṃ.

Sầu, bi, khổ, ưu, não các nhóm này là quả tiếp nối từ sanh, năm thành quả này không có chi pháp riêng biệt.

Chú thích: Hậu quả kết cuộc là quả tiếp nối từ sanh.

Quả của sanh có 2 loại:

1- Nissandaphala: Quả của giai đoạn sau cùng là sầu, bi, khổ, ưu, não.

2- Vipākaphala: Quả trực tiếp của sanh là già và chết.

20 HÀNH TƯỚNG
(vīsatākārā)

Kệ ngôn thứ 8 -

Quá khứ ===> **vô minh, hành, ái, thủ, nghiệp hữu,** hetavo pañca (5 nhân quá khứ).

Hiện tại ===> **thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ,** phalapañcakaṃ (5 quả hiện tại).

Hiện tại ===> ái, thủ, nghiệp hữu, vô minh, hành, hetavo pañca (5 nhân hiện tại).

Vị lai ===> **thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ,** phalapañcakaṃ (5 quả vị lai).

Chú thích: 20 hành tướng này là trình bày nhân quả nối tiếp nhau theo riêng biệt. Còn sanh, già, chết không được đề cập đến bởi vì không có chi pháp riêng biệt.

3 MỐI NỐI
(tisandhi)

Từ "Sandhi" dịch là mối nối. Như định nghĩa: **Sandhiyate = sandhi** Sự nối tiếp giữa nhân với quả gọi là mối nối.

Kệ ngôn thứ 8 - Khi phân 12 chi pháp của pháp duyên khởi bằng sự nối tiếp nhau thì có:

1- Trong giữa hành là nhân quá khứ với thức là quả hiện tại. Đây là 1 mối nối.

2- Trong giữa thọ là quả hiện tại với ái là nhân hiện tại. Đây là 1 mối nối.

3- Trong giữa nghiệp hữu là nhân hiện tại với sanh là quả vị lai. Đây là 1 mối nối.

Chú thích: Việc trình bày về hành tướng nối tiếp nhau trực tiếp theo chi pháp của pháp duyên khởi không lấy thức... thay vào sanh, già, chết.

(xem 2 bánh xe luân hồi đầu và cuối)

4 YẾU LƯỢC
(catusaṇkhepa)

Từ "Saṇkhepa" dịch gom lại thành nhóm (yếu lược).

Kệ ngôn thứ 8 - Khi phân 12 chi pháp của pháp duyên khởi theo cách yếu lược thì 4:

1- Vô minh, hành là nhân quá khứ, 1 yếu lược.

2- Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ là quả hiện tại, 1 yếu lược.

3- Ái, thủ, nghiệp hữu là nhân hiện tại, 1 yếu lược.

4- Sanh, già, chết là quả vị lai, 1 yếu lược.

Chú thích: Đối với sầu, bi, khổ, ưu, não không gom vào trong 4 yếu lược được.

3 LUÂN
(tīṇivaṭṭāni)

Từ "Vatta" dịch là xoay chuyển như sự xoay chuyển của bánh xe bò (luân).

Kệ ngôn thứ 9 - Avijjātaṇhāpādānā ca kilesavaṭṭaṃ kammabhavasaṇkhāto bhavekadeso saṇkhārā ca kammavaṭṭaṃ, uppattibhavasaṇkhāto bhavekadeso avasesā ca vipākavaṭṭanti, tīṇi vaṭṭāni.

Học viên nên hiểu về 3 luân như sau:

- Vô minh, ái, thủ nhóm này là phiền não luân hồi.

- Một phần của hữu tức nghiệp hữu và hành nhóm này là nghiệp luân hồi.

- Một phần của hữu tức sanh hữu và thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh, già, chết nhóm này là quả luân hồi.

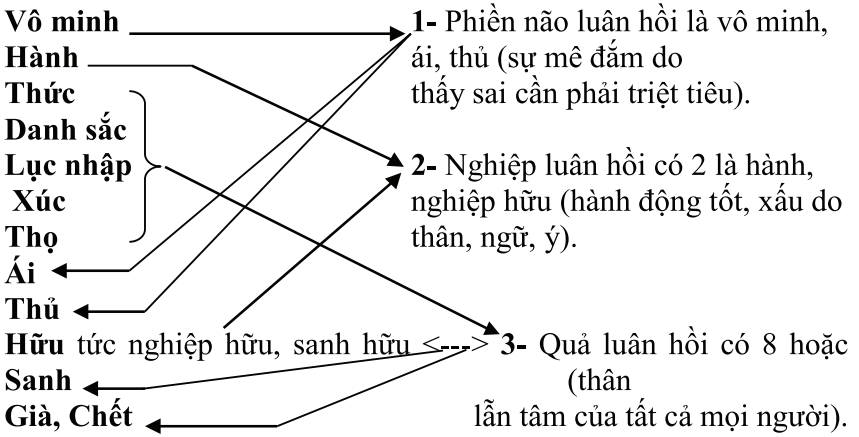

Chú thích: Thực tánh của cả 3 luân này là không ngừng xoay chuyển luân phiên nhau thành nhân quả.

2 CĂN GỐC
(dve mūlāni)

Từ "Mla" dịch là căn nguyên hoặc cội rễ của tất cả khổ luân hồi.

Kệ ngôn thứ 9 - Avijjā taṇhāvasena dve mūlāni ca veditabbāni.

Đối với hai căn gốc các học viên nên hiểu phân loại theo vô minh và ái dục.

Vô minh, hành thuộc nhân quá khứ, gọi là hữu luân xa quá khứ.

Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ thuộc quả hiện tại, gọi là luân xa đầu.

Ái, thủ, hữu thuộc nhân hiện tại, gọi là hữu luân xa vị lai.

Sanh, già, chết thuộc quả vị lai, gọi là luân xa về sau.

I✧H

Sự Thuyết Giảng Về Pháp Duyên Khởi Của Bậc Chánh Đẳng Giác Có 2 Phương Thức

1- Theo phương thức tạng Kinh gọi là pháp duyên khởi trong nhiều sát na tâm khác nhau

(nānācittakkhaṇikapaṭiccasamuppāda). Bởi vì thuyết giảng pháp duyên khởi trong nhiều tâm như vô minh...

2- Theo phương thức tạng Thắng Pháp gọi là pháp duyên khởi trong một sát na tâm (ekacittakkhaṇikapaṭiccasamuppāda). Bởi vì thuyết giảng lý duyên khởi trong một tâm.

Theo Phương Thức Tạng Thắng Pháp Có 3 Câu

1- Câu bất thiện tức 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở.

2- Câu thiện tức 21 tâm thiện, 38 tâm sở.

3- Câu vô ký tức 36 tâm quả, tâm khai ngũ môn, tâm khai ý môn, 38 tâm sở .

(1) Câu bất thiện chỉ riêng biệt trong 4 tâm tương ưng kiến. Còn sự thuyết giảng trong 4 tâm bất tương ưng kiến... diễn tiến theo cách giống nhau.

Dẫn chứng Pḷi: **Avijjāpaccayā saṇkhāro saṇkhārapaccayā viññāṇaṃ viññāṇapaccayā nāmaṃ nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ chaṭṭhāyatanapaccayā phasso phassapaccayā vedanā vedanāpaccayā taṇhā taṇhāpaccayā upādānaṃ upādānapaccayā bhavo bhavapaccayā jāti jātipaccayā jarāmaranaṃ evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.**

Biểu Đồ Trình Bày Về 4 Tâm Tương Ưng Kiến

4 Tâm Tương Ưng Kiến	Chi Pháp	
	Năng Duyên	**Sở Duyên**
Vô minh	Tâm sở si hợp trong 4 tâm tương ưng kiến.	
Vô minh duyên cho hành	Tâm sở si hợp trong 4 tâm tương ưng kiến.	Phi phúc hành là tâm sở tư tương ưng kiến.
Hành duyên cho thức	Phi phúc hành là tâm sở tư tương ưng kiến.	4 tâm tham tương ưng kiến.
Thức duyên cho danh sắc	4 tâm tham tương ưng kiến.	3 uẩn tâm sở (21) hợp.
Danh sắc duyên cho lục nhập	3 uẩn tâm sở (21) hợp.	Ý xứ là 4 tâm tương ưng kiến.
Lục nhập duyên cho xúc	Ý xứ là 4 tâm tương ưng kiến.	Ý xúc hợp với 4 tâm tương ưng kiến.
Xúc duyên cho thọ	Ý xúc hợp với tâm tương ưng kiến.	Thọ hợp với 4 tâm tương ưng kiến.
Thọ duyên cho ái	Thọ hợp với 4 tâm tương ưng kiến.	Ái hợp với 4 tâm tương ưng kiến.
Ái duyên cho thủ	Ái hợp với 4 tâm tương ưng kiến.	3 thủ (trừ dục thủ)
Thủ duyên cho hữu	3 thủ (trừ dục thủ).	Hữu là tâm tương ưng kiến (trừ tà kiến).
Hữu duyên cho sanh	Hữu là tâm tương ưng kiến (trừ tà kiến).	Danh sanh là trạng thái sanh lên.

Sanh duyên cho già, chết	Danh sanh là trạng thái sanh lên.	Danh già, danh chết. Tức sát na.

(2) Thiện chỉ riêng biệt trong 4 tâm đại thiện tương ưng. Còn sự thuyết trong 4 tâm đại thiện bất tương ưng... cũng diễn tiến theo cách giống nhau.

Dẫn chứng pāli: **Kusalamūlapaccayā saṅkhāro saṅ khārapaccayā viññāṇaṃ viññāṇapaccayā nāmaṃ nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ chaṭṭhāyatanapaccayā phasso phassapaccayā vedanā vedanāpaccayā pasādo pasādapaccayā adhimokkho adhimokkhapaccayā bhavo bhavapaccayā jāti jātipaccayā jarāmaraṇaṃ evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.**

Biểu Đồ Trình Bày Về 4 Tâm Đại Thiện Tương Ưng

4 Tâm Đại Thiện Tương Ưng	**Chi Pháp**	
	Năng Duyên	**Sở Duyên**
Căn thiện duyên cho hành	3 căn thiện	Phúc hành tức tâm đại thiện tương ưng, tâm sở hợp.
Hành duyên cho thức	Phúc hành tức tâm đại thiện tương ưng, tâm sở hợp.	4 tâm đại thiện tương ưng trí.
Thức duyên cho danh	4 tâm đại thiện tương ưng trí.	3 uẩn tâm sở (38) hợp.
Danh duyên cho lục nhập	3 uẩn tâm sở (38) hợp.	Ý xứ là 4 tâm đại thiện tương ưng trí.

Lục nhập duyên cho xúc	Ý xứ là 4 tâm đại thiện tương ưng trí.	Ý xúc hợp với tâm đại thiện.
Xúc duyên cho thọ	Ý xúc hợp với tâm đại thiện.	Thọ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí.
Thọ duyên cho sự trong sạch (pasādo)	Thọ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí.	Sự trong sạch là tín hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí.
Sự trong sạch duyên cho thắng giải (adhimokkho)	Sự trong sạch là tín hợp với thắng giải.	Thắng giải hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí.
Thắng giải duyên cho hữu	Thắng giải hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí.	Hữu là 4 tâm đại thiện tương ưng trí (trừ thắng giải).
Hữu duyên cho sanh	Hữu là 4 tâm đại thiện tương ưng trí (trừ thắng giải).	Danh sanh là trạng thái sanh lên.
Sanh duyên cho già, chết	Danh sanh là trạng thái sanh lên.	Danh già, danh chết. Tức sát na.

(3) Câu vô ký chỉ riêng biệt trong 10 tâm ngũ song thức.

Dẫn chứng pāli: **Saṇkhārapaccayā viññāṇaṃ viññāṇapaccayā nāmaṃ nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ chaṭṭhāyatanapaccayā phasso phassapaccayā vedanā vedanāpaccayā bhavo bhavapaccayā jāti jātipaccayā jarā maraṇaṃ evametassa kevassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.**

Biểu Đồ Trình Bày 10 Tâm Ngũ Song Thức

10 Tâm Ngũ Song Thức	Chi Pháp	
	Năng Duyên	Sở Duyên
Hành duyên cho thức	Phúc hành, phi phúc hành là 8 tâm đại thiện, 12 tâm bất thiện.	10 tâm ngũ song thức.
Thức duyên cho danh	10 tâm ngũ song thức.	3 uẩn tâm sở (7) hợp.
Danh duyên cho lục nhập	3 uẩn tâm sở (7) hợp.	Ý xứ là 10 tâm ngũ song thức.
Lục nhập duyên cho xúc	Ý xứ là 10 tâm ngũ song thức.	Cả 5 xúc như nhãn xúc...
Xúc duyên cho thọ	Cả 5 xúc như nhãn xúc...	Thọ hợp với 10 tâm ngũ song thức.
Thọ duyên cho hữu	Thọ hợp với 10 tâm ngũ song thức.	Hữu là 10 tâm ngũ song thức (trừ thọ).
Hữu duyên cho sanh	Hữu là 10 tâm ngũ song thức (trừ thọ).	Danh sanh là trạng thái sanh lên.
Sanh duyên cho già, chết	Danh sanh là trạng thái sanh lên.	Danh già, danh chết. Tức sát na.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Vô Minh**

1- Aññāṇalakkhaṇa: Có trạng thái không hiểu biết hoặc trạng thái đối nghịch lại với trí tuệ.

2- Sammohanarasā: Phận sự làm cho pháp đồng sanh với mình và người đang si mê có sự lầm lạc hoặc ngu muội.

3- Chādanapaccupaṭṭhānā: Thành tựu là pháp che đậy thức tánh hiện hữu trong cảnh, là dấu hiệu xuất hiện trong trí tuệ của các bậc hiền trí.

4- Āsavapadaṭṭhānā: Nhân cận có ba lậu (trừ chính mình ra).

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Hành**

1- Abhisaṇkhāraṇalakkhaṇā: Trạng thái tạo tác.

2- Ayūhanarasā: Phận sự nổ lực làm cho thức tái tục sanh lên hoặc tinh cần làm cho pháp quả là nhóm danh sắc sanh lên.

3- Cetanāpaccupaṭṭhānā: Thành tựu là pháp thúc đẩy lôi cuốn, là tướng trạng xuất hiện trong trí tuệ của các bậc hiền trí.

4- Avijjāpadaṭṭhānā: Nhân cận là vô minh.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Thức**

1- Vijānaṇalakkhaṇaṃ: Trạng thái biết cảnh đặc biệt từ tưởng và trí tuệ.

2- Pubbaṃgamarasaṃ: Phận sự làm chủ tâm sở và sắc nghiệp.

3- Paṭisandhipaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu có sự liên quan giữa kiếp sống cũ và kiếp sống mới.

4- Saṇkhārapadaṭṭhānaṃ vatthārammaṇapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có 3 hành hoặc nhân cận có 6 vật với 6 cảnh. (v)

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Danh**

1- Nāmanalakkhaṇaṃ: Trạng thái hướng đến cảnh.

2- Sampayogarasaṃ: Phận sự tương ưng với thức bằng trạng thái đồng sanh, đồng diệt...

3- Avinibbhogapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu không tách lìa nhau với tâm là tướng trạng hiển lộ trong trí tuệ của các bậc hiền trí.

4- Viññāṇapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có thức.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Sắc**

1- Ruppanalakkhaṇaṃ: Trạng thái biến hoại đổi thay.

2- Vikiraṇarasa: Phận sự tách lìa ra khỏi nhau.

3- Abyākatapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là pháp vô ký hoặc không biết cảnh là tướng trạng hiển lộ trong trí của các bậc hiền trí **(acetanā abyākatāti ettha viya**

anārammaṇatā vā abyākatatā daṭṭhabbā) (trong mahāṭīkā).

4- Viññāṇapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có thức.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Lục Nhập**

1- Āyataṇalakkhaṇaṃ: Trạng thái xúc chạm hoặc làm cho vòng luân hồi kéo dài.

2- Dassarasaṃ (vā) **dassanādirasaṃ:** Phận sự giữ lấy cảnh của mình. (trong sớ giải Thanh Tịnh Đạo) Có phận sự thấy... (trong sớ giải Bộ Phân Tích) trình bày theo cách gián tiếp.

3- Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu có vật và môn của ngũ song thức giới, ý giới, ý thức giới theo tương ứng là tướng trạng hiển lộ trong trí của các bậc hiền trí.

4- Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có tâm sở và sắc nghiệp.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Xúc**

1- Phasanalakkhaṇo: Trạng thái chạm cảnh.

2- Saṃghaṭṭanaraso: Phận sự làm cho tâm với cảnh nối kết lại với nhau.

3- Saṇgatipaccupaṭṭhāno: Thành tựu gom vật, cảnh và thức lại với nhau, là tướng trạng hiển lộ trong trí của các bậc hiền trí.

4- Saḷāyatanapadaṭṭhāno: Nhân cận có 6 nội xứ.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Thọ**

1- Anubhavanalakkhaṇā: Trạng thái hưởng cảnh.

2- Visayarasasambhogarasā: Phận sự hưởng thụ được trạng thái của cảnh.

3- Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā: Thành tựu có sự hưởng lạc và khổ, là tướng trạng hiển lộ trong trí của các bậc hiền trí.

4- Phassapadaṭṭhānā: Nhân cận có xúc.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Ái**

1- Hetulakkhaṇā: Trạng thái là nhân của tất cả khổ.

2- Abhinandanarasā: Phận sự thỏa thích trong cảnh, cõi và kiếp sống.

3- Atittabhāvapaccupaṭṭhānā: Thành tựu không biết đủ đối với cảnh sai biệt của tâm hoặc người, là tướng trạng hiển lộ trong trí của các bậc hiền trí.

4- Vedanāpadaṭṭhānā: Nhân cận có thọ.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Thủ**

1- Gahaṇalakkhaṇaṃ: Trạng thái bám giữ lấy.

2- Amuñcanarasaṃ: Phận sự không buông bỏ (phận sự công việc).

3- Taṇhādaḷhattadiṭṭhipaccupadaṭṭhānaṃ: Thành tựu làm cho ái có sức mạnh vững chắc và sự thấy sai, là tướng trạng hiển lộ trong trí của các bậc hiền trí.

4- Taṇhāpadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có ái dục.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Nghiệp Hữu**

1- Kammalakkhaṇo: Trạng thái có nghiệp.

2- Bhāvanaraso: Phận sự khởi hiện hành động (phận sự công việc).

3- Kusalākusalapaccupaṭṭhāno: Thành tựu hình thành thiện, bất thiện, là tướng trạng hiển lộ trong trí của các bậc hiền trí.

4- Upādānapadaṭṭhāno: Nhân cận có thủ.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của Sanh Hữu

1- Kammaphalalakkhaṇo: Trạng thái là quả của nghiệp.

2- Bhāvanaraso: Phận sự khởi hiện lên (phận sự hoàn thành).

3- Abyākatapaccupaṭṭhāno: Thành tựu hình thành pháp vô ký, là tướng trạng hiển lộ trong trí của các bậc hiền trí.

4- Upādānapadaṭṭhāno: Nhân cận có thủ.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu,
Nhân Cận Của **Sanh**

1-Tatthatatthabhavepaṭhamābhinibbattilakkhaṇā: Trạng thái sanh lên lần đầu tiên của kiếp sống đó.

2- Niyyātanarasā: Phận sự diễn tiến giống như chuyển giao năm uẩn vào kiếp sống mới đối với tất cả chúng sanh (phận sự hoàn thành).

3- Atītabhavato idha ummujjanapaccupaṭṭhānā (vā) **dukkhāvicittattā paccupaṭṭhānā:** Thành tựu khởi hiện lên trong kiếp sống này từ kiếp sống trước, là tướng trạng hiển lộ đối với trí tuệ của các bậc hiền trí (hoặc) có quả hiển lộ hoàn toàn tánh chất khổ.

4- Upacitanāmarūpapadaṭṭhānā: Nhân cận có danh, sắc sanh lên lần đầu tiên.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Già**

1- Khandhaparipākalakkhaṇā: Trạng thái sự già của năm uẩn hiển lộ trong kiếp sống hiện tại.

2- Maraṇūpanayanarasā: Phận sự dẫn dắt đi lần vào sự chết (phận sự công việc).

3- Yobbannavināsapaccupaṭṭhānā: Thành tựu có thực tánh phá hủy tuổi thọ, là tướng trạng hiển lộ đối với trí tuệ của các bậc hiền trí.

4- Paripaccamāna rūpapadaṭṭhānā: Nhân cận có sắc đang già.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Chết**

1- Cutilakkhaṇaṃ: Trạng thái xuất hiện sự chuyển kiếp.

2- Viyogarasaṃ: Phận sự lìa khỏi của đối tượng hữu thức lẫn vô thức đang hiện hữu trong kiếp sống này (phận sự hoàn thành).

3- Gativippavāsapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu chuyển sự sống từ kiếp sống cũ, là tướng trạng hiển lộ đối với trí tuệ của các bậc hiền trí.

4- Paribhijjāna nāmarūpapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có danh sắc đang diệt.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu,
Nhân Cận Của **Sầu**

1- Antonijjhānalakkhaṇo: Trạng thái đang thiêu đốt bên trong hoặc tâm héo hon, khổ đau.

2- Cetoparinijjhāyanaraso: Phận sự làm cho tâm thường khổ sở (phận sự công việc).

3- Anusocanapaccupaṭṭhāno: Thành tựu luôn có sự sầu muộn bám theo làm tiêu tan sự hưng thịnh của mình đang có, là tướng trạng hiển lộ đối với trí tuệ của các bậc hiền trí.

4- Dosacittuppādapadaṭṭhāno: Nhân cận có sân tâm.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu,
Nhân Cận Của **Bi**

1- Lālappanalakkhaṇo: Trạng thái khóc lóc, thở than.

2- Guṇadosaparikittanaraso: Phận sự than vãn đến phước và tội (phận sự công việc).

3- Sambhamapaccupaṭṭhāno: Thành tựu có tâm bấn loạn, mất tự chủ không vững chắc, là tướng trạng hiển lộ đối với trí tuệ của các bậc hiền trí.

4- Dosacittajamamahābhūtapadaṭṭhāno: Nhân cận có sắc tứ đại đồng sanh với tâm sân.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Khổ**

1- Kāyapiḷanalakkhaṇaṃ: Trạng thái hành hạ thân xác.

2- Duppaññānaṃdomanassakaraṇarasaṃ: Phận sự là nhân làm cho phát sanh nóng giận, phiền muộn, buồn rầu đối với người thiểu trí.

3- Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu đau đớn thân, là tướng trạng hiển lộ đối với trí tuệ của các bậc hiền trí..

4- Kāyāpasādapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có thần kinh thân.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của U**u**

1- Cittapiḷanalakkhaṇaṃ: Trạng thái dày vò tâm.

2- Manovigātarasaṃ: Phận sự đày đọa tâm.

3- Mānasaḷayādhipaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu tâm không an lạc, là tướng trạng hiển lộ đối với trí tuệ của các bậc hiền trí.

4- Hadayavatthupadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có sắc ý vật.

Trình Bày Trạng Thái, Phận Sự, Thành Tựu, Nhân Cận Của **Não**

1- Cittaparidahanalakkhaṇo: Trạng thái thiêu đốt tâm nặng nề.

2- Nitthunanaraso: Phận sự có tâm thụ động.

3- Visādapaccupaṭṭhāno: Thành tựu thân, tâm đang đứt lìa, là tướng trạng hiển lộ đối với trí tuệ của các bậc hiền trí..

4- Hadayavatthupadaṭṭhāno: Nhân cận có sắc ý vật.

I✧H

CHƯƠNG 9

2 NGHIỆP XỨ

(Kamaṭṭhāna)

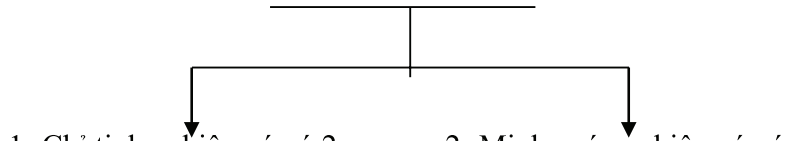

Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ Có 7 Nhóm

(kệ ngôn thứ 2)

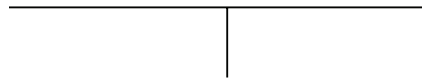

1	2	3	4	5	6	7
10 án xứ hoàn tịnh	10 án xứ bất tịnh	10 án xứ tùy niệm	4 án xứ vô lượng tâm	1 án xứ vật thực uế tưởng	1 án xứ phân quán tứ đại	4 án xứ vô sắc

1- Minh quán (vipassanā) nghĩa là sự thấy biết đặc biệt rõ ràng.

Vipassanā phân ra thành 2 từ:

Vi + passanā, Vi: Đặc biệt. **Passanā:** Thấy rõ ràng.

Có định nghĩa: **Visesena passatīti = Vipassanā.** Pháp nào thường thấy rõ ràng đặc biệt, pháp đó gọi là minh quán.

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ.

Minh Quán Có 3 Loại:

1- Saṇkhārapariggaṇhanakavipassanā: Tuệ quán ghi nhận thấy được pháp hành danh sắc.

2- Phalasamāpattivipassanā: Tuệ quán (vipassanāṇa) là nhân làm cho nhập thiền quả.

3- Nirodhasamāpattivipassanā: Minh quán trí là nhân làm cho nhập thiền diệt.

* Minh quán ghi nhận pháp hành dù minh quán độn căn hay lợi căn nhưng khi đạt đến xuất hành minh quán (vuṭṭhānagāminīvipassanā) cũng là nhân cận chứng đắc Đạo.

* Minh quán nhập thiền quả (phalasamāpattivipassanā) đối với người mới bắt đầu nhập thiền quả thì phải là minh quán lợi căn mới nhập thiền quả được. Nhưng khi đã thuần thục trong việc nhập thiền quả rồi thì minh quán độn căn cũng không trở ngại.

* Minh quán nhập thiền diệt (nirodhasamāpattivipassanā)

phải là minh quán trung bình. Bởi vì minh quán nhập thiền diệt là minh quán sanh lên xen kẽ với chỉ tịnh. Do đó, mới gọi là minh quán tương ứng với nhau (yuganandhavipassanā).

2- Chỉ tịnh (samatha) có nghĩa là vắng lặng (cũng có nghĩa khác nữa là phiền não, tâm, chi thiền).

Có định nghĩa: **Kilese sametīti = Samatho.** (chỉ đối với người tam nhân). Pháp chủng nào làm cho các phiền não như dục dục triền cái,... vắng lặng, pháp đó gọi là chỉ tịnh.

Chi pháp: Định là tâm sở nhất hành trong 8 tâm đại thiện và tâm thiện sơ thiền sắc giới.

Một lý khác nữa: Cittaṃ sametīti = Samatho. (đối với bậc A La Hán trở lại tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ). Pháp nào làm cho tâm không an tịnh trở nên được kiên cố an tịnh trong một cảnh, pháp đó gọi là chỉ tịnh.

Chi pháp: Định là tâm sở nhất hành trong 8 tâm đại tố và tâm tố sơ thiền sắc giới.

Một lý khác nữa: Vitakkādi oḷārikadhamme sametīti = Samatho. (đối với sơ thiền của hành giả và các bậc Thánh). Pháp nào làm cho các chi thiền thô như tầm... vắng lặng không sanh lên, pháp đó gọi là chỉ tịnh.

Chi pháp: Định là tâm sở nhất hành trong tâm thiện và tố nhị thiền... tâm thiện và tố ngũ thiền.

Chỉ Tịnh Có 2 Loại:

1- *Chỉ tịnh hy thiểu* (paritatasamatha): Sự tu tiến chỉ

tịnh nghiệp xứ của người chưa đạt đến kiên cố tu tiến (appanābhāvanā) gọi là chỉ tịnh hy thiểu. Bởi vì trong sát na đó chỉ có đồng lực đại thiện hoặc đại tố sanh lên, chi thiền đang đồng sanh vẫn còn đang yếu.

2- *Chỉ tịnh đáo đại* (mahaggatasamatha): Sự tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ của người đạt đến kiên cố tu tiến tức thiền đáo đại gọi là chỉ tịnh đáo đại. Bởi vì trong sát na đó chỉ có thiện đáo đại hoặc tố đáo đại sanh lên và chi thiền đang đồng sanh có nhiều sức mạnh có thể chú vào cảnh chỉ tịnh một cách kiên cố.

Đối với chi thiền đồng sanh với thiện đáo đại này cũng có nhiều sức mạnh có thể diệt đi triền cái bằng cách áp chế (vikkhambhana).

Chi pháp: Tâm sở nhất hành làm trọng yếu.

3- Bhāvanā có nghĩa là pháp cần phải tu tiến cho sanh lên thường xuyên trong cơ tánh của ta.

Có định nghĩa: **Bhāvetabbāti: Bhāvanā.** Pháp mà các bậc hiền trí hành cho sanh lên lần đầu và lần sau được nối tiếp nhau cho đến khi tăng trưởng mới gọi là tu tiến.

Pháp Tu Tiến Có 2 Loại:

1- Chỉ tịnh tu tiến.
2- Minh quán tu tiến.

- Chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā).
- Cận hành tu tiến (upacārabhāvanā).
- Kiên cố tu tiến (appanābhāvanā).

Trình Bày 3 Loại Tu Tiến

Kệ ngôn thứ 4- Parikammabhāvanā upacārabhāvanā appanābhāvanā ceti tisso bhāvanā. Nên hiểu ba loại tu tiến: Chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā), cận hành tu tiến (upacārabhāvanā), kiên cố tu tiến (appanābhāvanā).

1- Chuẩn bị tu tiến: Đại thiện hoặc đại tố sanh lên trước kể từ khi bắt đầu mới tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ suốt cho đến lãnh vực của thủ trì tướng (uggahanimitta) gọi là chuẩn bị (parikamma). Tâm lộ khởi đầu bởi chuẩn bị tu tiến, tâm lộ đó gọi là chuẩn bị tu tiến.

Chi pháp: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố.

2- Cận hành tu tiến: Đại thiện, đại tố sanh lên gần với kiên cố thiền (appanājhāna) gọi là cận hành (upacāra). Tâm lộ cận hành bởi do tu tiến, tâm lộ đó gọi là cận hành tu tiến.

Chi pháp: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố.

3- Kiên cố tu tiến: Pháp nào đem pháp tương ưng đạt đến cảnh, pháp đó gọi là kiên cố. Bởi do thực hành đạt đến bằng sự tu tiến pháp đó gọi là kiên cố tu tiến.

Chi pháp: Chi thiền tầm đồng sanh với pháp đáo đại, siêu thế.

Trình Bày 3 Ấn Tướng

Kệ ngôn thứ 5- Parikammanimittaṃ uggahanimittaṃ paṭibhāganimittañceti tīṇī nimittāni ca veditabbāni. Nên hiểu ba ấn tướng như sau: Chuẩn bị tướng (parikammanimitta), thủ trì tướng (uggahanimitta), tương tự tướng (paṭibhāganimitta).

Từ: Nimitta có nghĩa là pháp được tâm, tâm sở biết được. Tức 40 cảnh nghiệp xứ.

Từ Nimitta trong chuẩn bị tướng, tức các cảnh nghiệp xứ như án xứ đất...

Từ: Nimitta trong thủ trì tướng, tức cảnh nắm giữ bằng ý môn đồng lực thiện hoặc đồng lực tố.

Từ: Nimitta trong tương tự tướng, tức cảnh nghiệp xứ có thực tánh giống như thủ trì tướng.

(1) Trình bày 10 án xứ hoàn tịnh (Kasiṇa)

Từ "Kasiṇa" dịch là tất cả. Nghĩa là người chú vào án xứ đó sẽ phải chú vào toàn diện thành phần của án xứ.

Ngài giáo thọ sư đại trưởng lão nêu lên trình bày trong **paramatthadīpanīmahāṭīkā** rằng **"Asesapharitabāṭṭhena Kasiṇaṃ".** Gọi là kasiṇa bởi do ý nghĩa là pháp nên biến mãn khắp toàn diện không dư sót.

Kệ ngôn thứ 6- Kathaṃ? Pathavīkasiṇaṃ āpokasiṇaṃ tejokasiṇaṃ vāyokasiṇaṃ nīlakasiṇaṃ pītakasiṇaṃ

lohitakasiṇaṃ odātakasiṇaṃ ākāsakasiṇaṃ ālokakasiṇañceti imāni dasa kasiṇāni nāma.

Nên hiểu chỉ tịnh nghiệp xứ có 10 án xứ hoàn tịnh... là gì?

1- Án xứ đất (pathavīkasiṇa): Đất làm thành một vòng tròn có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón hoặc bằng cái âu đựng nước hay bằng cái mẹt loại nhỏ. Nếu loại lớn thì rộng bằng cái sân phơi lúa. Hành giả phải chú vào toàn diện án xứ đất đó.

2- Án xứ nước (āpokasiṇa): Dùng nước sạch, trong không màu sắc để vào nắp bát... có vành rộng đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón. Hành giả phải chú vào toàn diện án xứ nước đó.

3- Án xứ lửa (tejokasiṇa): Là gầy một đống lửa cháy bùng to rồi lấy tấm da hay vải khoét thủng một vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón rồi đặt căng ra phía lửa. Hành giả phải chú vào toàn diện án xứ lửa đó.

4- Án xứ gió (vāyokasiṇa): Ta phải xác định được gió bằng cách nương vào ngọn cây hay thân cây chuyển động hoặc phải nương vào gió tác động vào thân của mình.

5- Án xứ xanh (nīlakasiṇa): Dùng màu xanh của lá cây hoặc của vải... tạo thành một vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón... Hành giả phải chú vào toàn diện án xứ xanh đó.

6- Án xứ vàng (pītakasiṇa): Dùng màu vàng của hoa hay của vải... tạo thành một vòng tròn đường kính khoảng

1 gang tay 4 ngón... Hành giả phải chú vào toàn diện án xứ vàng.

7- Án xứ đỏ (lohitakasiṇa): Dùng màu đỏ của hoa hay của vải... tạo thành một vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón... Hành giả phải chú vào toàn diện án xứ đỏ đó.

8- Án xứ trắng (odātakasiṇa): Dùng màu trắng của hoa hay của vải... tạo thành vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón... Hành giả phải chú vào toàn diện án xứ trắng đó.

9- Án xứ hư không (ākāsakasiṇa): Là khoảng hư không từ lỗ trống hoặc vải... là một lổ tròn có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón... Hành giả phải chú vào toàn diện án xứ hư không đó.

10- Án xứ ánh sáng (ālokakasiṇa): Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng hay ánh sáng của ngọn đèn. Ánh sáng đó đến từ lỗ trống tròn có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón... Hành giả phải chú vào toàn diện án xứ ánh sáng đó.

(2) Trình bày 10 án xứ bất mỹ (Asubha)

Từ "Asubha" dịch là không tốt đẹp. Khi phân ra thì được 2 từ: **A + subha. A** là từ phản bác biến đổi từ từ ban đầu thành. **Na** là không. **Subha** là tốt đẹp.

Như định nghĩa: **Na subhaṃ = Asubhaṃ.** Pháp không tốt đẹp gọi là bất mỹ.

Ghi chú: Từ Asubha dịch là bất mỹ trong nơi đây thì chỉ sự biến đổi thân xác của người chết.

Kệ ngôn thứ 7- Uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbakaṃ vicchidadakaṃ vikkhāyitakaṃ vikkhittakaṃ hatavikkhittakaṃ lohitakaṃ puḷuvakaṃ aṭṭhikañceti ime dasa asubhānāma.

1- Uddhumātaasubha: Tử thi sình phồng lên sau khi chết được hai hay ba ngày.

2- Vinīlakaasubha: Tử thi có màu sắc lẫn lộn, như có nhiều thịt màu đỏ trở thành mủ màu trắng nhưng phần nhiều thì có màu xanh.

3- Vipubbakaasubha: Tử thi có nước vàng và mủ chảy ra từ thịt bị thúi.

4- Vicchidadakaasubha: Tử thi bị đứt lìa ra thành hai khúc.

5- Vikkhāyitakaasubha: Tử thi bị kên kên, quạ, chó tranh nhau cắn xé.

6- Vikkhittakaasubha: Tử thi bị vứt bỏ tay, chân, đầu rời ra mỗi thứ mỗi nơi.

7- Hatavikkhittakaasubha: Tử thi bị bầm chặt bằng vũ khí có lằn vết.

8- Lohitaasubha: Tử thi có máu chảy đầm đìa toàn thây.

9- Puḷuvakaasubha: Tử thi bị đục khoét sâu hoắm khắp thân thể.

10- Aṭṭhikaasubha: Tử thi chỉ còn xương.

(3) Trình bày 10 án xứ tùy niệm (Anussati)

Từ "Aussati" nghĩa là thường xuyên niệm tưởng. Khi phân ra thì được 2 từ là **Anu + sati. Anu** nghĩa là thường xuyên. **Sati** nghĩa là tưởng nhớ.

Như định nghĩa: **Anupurappunaṃ sati = Anussati.** Thường xuyên tưởng nhớ gọi là tùy niệm.

Chi pháp: Tâm sở niệm.

Kệ ngôn thứ 8- Buddhānussati dhammānussati saṇghānussati sīlānussati cāgānussati devatānussati upasamānussati maraṇānussati kāyagatāsati ānāpānassati ceti imā dasa anussatiyonāma.

1- Tùy niệm Phật (buddhānussati): Niệm tưởng đến ân đức của bậc Chánh Đẳng Giác như: Ân đức A La Hán... lẫn kim thân cùng với sự tôn vinh ân đức (siriguṇa)... thường xuyên.

2- Tùy niệm Pháp (dhammānussati): Niệm tưởng đến 6 ân đức như: **svākkhātatā**... của 10 pháp là 4 Đạo, 4 Quả, Níp Bàn và Tam Tạng, sớ giải thường xuyên.

3- Tùy niệm Tăng (saṇghānussati): Niệm tưởng 9 ân đức như: **supaṭipannat**... của Thánh Tăng thường xuyên.

4- Tùy niệm giới (sīlānussati): Niệm tưởng đến sự thanh tịnh của giới mà mình gìn giữ bằng cách tránh đi tội

lỗi. Tức akhaṇda không đứt, achidda không lũng, asabala không loang lổ, akommsa không lốm đốm thường xuyên.

5- Tùy niệm thí (cāgānussati): Niệm tưởng đến sự xả thí của mình tiến hành trong sạch, không có phô trương hay vì danh tiếng, không có sự luyến chấp... thường xuyên.

6- Tùy niệm thiên (devatānussati): Niệm tưởng đến thiện pháp của mình như đức tin... thường xuyên, như: "*Chư thiên, phạm thiên là bậc thanh tịnh do thực hành 7 chân pháp (sappurisadhamma) là tín, giới, văn, thí, tuệ, tàm, quý. Khi từ bỏ thế gian này rồi thường sanh lên cõi chư thiên, cõi phạm thiên. Và nhóm pháp thiện này cũng được gầy dựng và luôn hiện hữu trong tâm của mình thường xuyên*".

7- Tùy niệm tịch tịnh (upasamānussati): Niệm tưởng đến ân đức của Níp Bàn có thực tánh tịch tịnh vắng lặng phiền não và khổ thường xuyên.

8- Tùy niệm sự chết (maraṇānussati): Niệm tưởng đến sự chết mà mình sẽ phải đón nhận làm phát sanh sự kinh cảm động tâm thường xuyên.

9- Thân hành niệm (kāyagatāsati): Niệm tưởng đến 32 thể trược như tóc, lông, móng, răng... thường xuyên.

10- Nhập xuất tức niệm (ānāpānassati): Niệm tưởng hơi thở ra vô thường xuyên.

(4) Trình bày pháp vô lượng tâm (Appamaññā)

Từ "Appamaññā" nghĩa là pháp phát triển trong các chúng sanh không ước lượng, không giới hạn.

Như định nghĩa: **Appamāṇesu sattesu bhavāti = Appamaññā.** Pháp phát triển trong tất cả chúng sanh không có ước lượng giới hạn nên gọi là vô lượng.

Hoặc gọi là appamaññā bởi vì không có ước lượng (trong chúng sanh), hoặc tất cả mọi người gọi là phạm trú (brahmavihāra).

Chi pháp: Tâm sở vô sân, tâm sở bi, tâm sở tùy hỷ, tâm sở hành xả.

Kệ ngôn thứ 9- Mettā karuṇā muditā upekkhā ceti imā catasso appamaññāyo nāma brahmavihāroti ca pavuccati.

1- Từ: (mettā): Rải sự yêu thương và mong muốn tốt đẹp đến với tất cả chúng sanh mà không có sự chọn lựa hay phân biệt.

2- Bi (karuṇā): Rải sự thương xót đến với tất cả chúng sanh đang hay sẽ nhận lãnh đau khổ mà không có chọn lựa, phân biệt.

3- Hỷ (mudītā): Rải sự vui thích đến với tất cả chúng sanh đang và sẽ nhận được sự an lạc mà không có sự chọn lựa hay phân biệt.

4- Xả (upekkhā): Rải sự bình thản không yêu thương,

không thương xót, không vui thích đến với tất cả chúng sanh mà không có chọn lựa hay phân biệt.

Cả bốn pháp này gọi là vô lượng tâm (appamañña) bởi không có ước lượng. Hoặc gọi là phạm trú bởi vì bậc thực hành một trong bốn pháp này thì có cơ tánh giống như đời sống của phạm thiên.

(5) Trình bày vật thực uế tưởng (Saññā)

Từ "Saññā" là sự quán xét vật thực là vật đáng nhờm gớm cho đến khi nhận thấy được diễn tiến theo sự quán xét đó, gọi là tưởng.

Từ "Āhārepaṭikūlasaññā" nghĩa là quán xét cho đến khi nhận thấy nắm giữ tánh chất đáng nhờm gớm của vật thực, gọi là vật thực uế tưởng.

Chi pháp: Tâm sở tưởng hợp trong 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố.

Kệ ngôn thứ 10- Āhārepaṭikūlasaññā ekā saññānāma.

Quán xét vật thực là vật đáng nhờm gớm cho đến khi nhận thấy được tiến trình theo sự quán xét đó gọi là tưởng.

Phương pháp quán xét làm cho vật thực uế tưởng khởi hiện lên trong việc thọ dụng 10 loại vật thực.

Gamanā esanā bhagā

Āsayā ca nidhānato

Apakkā ca pakkā phalā

Nissandatoca mukkhanā

Evaṃ dasāhākārehi

Ikkheyya paṭikulatā.

Nghĩa là người tu tiến nên quán xét cho thấy được sự nhờm gớm trong việc thọ dụng bằng 10 trường hợp:

1- Gamanā: Quán xét sự uế nhiễm bởi đi đến nơi có vật thực

2- Esanā: Quán xét sự uế nhiễm bằng sự đi tìm kiếm.

3- Bhogā: Quán xét sự uế nhiễm bằng sự thọ dụng.

4- Āsayā: Quán xét sự uế nhiễm bởi nơi đang có mật, đàm, mủ, máu.

5- Nidhānato: Quán xét sự uế nhiễm của bao tử là nơi chứa vật thực.

6- Apakkā: Quán xét sự uế nhiễm bởi vật thực chưa tiêu hóa.

7- Pakkā: Quán xét sự uế nhiễm bởi vật thực đã tiêu hóa.

8- Phalā: Quán xét sự uế nhiễm bởi kết quả đã hoàn thành.

9- Nissanda: Quán xét sự uế nhiễm bởi sự tuôn ra.

10- Makkhanā: Quán xét sự uế nhiễm bởi sự nhơ nhuốc.

(6) Trình bày phân quán tứ đại (vavatthāna)

Từ "Vavatthāna" là quán xét xác định cả bốn đại như địa đại... hiển lộ trong thân gọi là phân quán.

Từ "Catudhātuvavatthāna" nghĩa là quán xét tứ đại trong thân cho đến khi thấy đó chỉ là một khối nguyên chất. Bởi ghi nhận rằng đây không phải là nam, nữ, ta, họ, chúng sanh, người, gọi là phân quán tứ đại.

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ đồng sanh trong 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố.

Kệ ngôn thứ 11- Catudhātuvavatthānaṃ ekaṃ vavatthānaṃ nāma. Quán xét xác định bốn đại như địa đại... hiển lộ trong thân gọi là phân quán.

Quán xét xác định tứ đại có hai phương pháp là bằng cách tóm tắt và bằng cách chi tiết:

1) Quán xét tóm tắt: Quán xét trên thân của ta gồm có 300 khúc xương (theo y học thì chỉ có 200 khúc), 900 sợi gân, 900 khối thịt được da bao bọc khắp thân thể lớn khoảng bằng hạt me rừng được chấp kết lại với nhau tạo thành thân xác có hư không bao bọc.

2) Quán xét chi tiết: Quán xét cả 42 nguyên tố:

Địa đại có 20: Tóc (kesā),... óc (matthaluṇgaṃ).

Thủy đại có 12: Mật (pittaṃ),... nước tiểu (muttaṃ).

Hỏa đại có 4: Nguyên tố lửa có sức nóng nhiều (santappanatejo),... nguyên tố lửa có nhiệm vụ làm cho tiêu hóa vật thực (pācakatejo).

Phong đại có 6: Nguyên tố gió thổi lên trên

(addhaṇgamavāyo),... nguyên tố gió (hơi thở ra vào) (assāsapassāsavāyo).

(7) Trình bày 4 pháp vô sắc (Arūppa)

Kệ ngôn thứ 12- Ākāsānañcāyatanādayo cattāro āruppānāmāti sabbathāpi samathaniddese cattālīsa kammaṭṭhānāni bhavanti.

1- Thiền không vô biên xứ (ākāsānañcāyatanajhāna) sanh lên từ hư không của án xứ hoàn tịnh (kasiṇugghātimākāsapaññatti) làm cảnh.

2- Thiền thức vô biên xứ (viññānañcāyatanajhāna) sanh lên từ thiền không vô biên xứ làm cảnh.

3- Thiền vô sở hữu xứ (akiñcaññāyanatajhāna) sanh lên từ vô hữu chế định (natthibhāvapaññatti) làm cảnh.

4- Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsaññāyatanajhāna) sanh lên từ thiền vô sở hữu xứ làm cảnh.

Chú thích: Trong nơi đây 4 pháp vô sắc như thiền không vô biên xứ... không phải là cảnh nghiệp xứ như 10 án xứ hoàn tịnh, 10 án xứ bất mỹ, 10 án xứ tùy niệm, 4 án xứ vô lượng tâm mà chỉ là "biết cảnh nghiệp xứ" (ārammaṇikakammaṭṭhāna). Tức chính tự thân của tâm thiền sanh lên do nương vào bốn cảnh nghiệp xứ như hư không của án xứ hoàn tịnh, thiền không vô biên xứ, vô hữu chế định, thiền vô sở hữu xứ, giống như vật thực uế tưởng

và phân quán tứ đại sanh lên do nương vật thực sai biệt và bốn đại.

I✧H

Phân 40 Cảnh Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ Theo Cõi

		✷27	
	✷1		Được duy nhất nghiệp xứ thiền vô sở hữu xứ (trừ hư không chế định và thiền không vô biên xứ).
	✷2		
	✷3		(trừ nghiệp xứ hư không chế định).
	✷4		
	✷27		Trong 15 cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng) được 27 nghiệp xứ (trừ 10 án xứ bất tịnh, án xứ thân hành niệm, án xứ nhập xuất tức niệm, án xứ vật thực uế tưởng).
	✷27		
	✷27		
	✷27		
	✷27		
✷27		✷	Trong 6 cõi chư thiên được 28 nghiệp xứ (trừ 10 án xứ bất tịnh, án xứ thân hành niệm, án xứ vật thực uế tưởng).
✷27	✷27	✷27	
✷27	✷27	✷27	
✷27	✷27	✷27	
	✷28		Trong cõi nhân loại được cả 40 nghiệp xứ.
	✷28		
	✷28		
	✷28		
	✷28		
	✷28		
	✷40		

I✧H

Bảng đồ Phân 40 cảnh Chế Định Nghiệp Xứ Theo 3 Cách Tu Tiến

40 cảnh nghiệp xứ	3 cách tu tiến (bhvan)			Ghi chú
	Chuẩn bị	Cận hành	Kiên cố	
10 án xứ hoàn tịnh	10	10	10	**Tóm lược:**
10 án xứ bất mỹ	10	10	10	
10 án xứ tùy niệm thì 8 án xứ tùy niệm, 1 án xứ thân hành niệm, 1 án xứ nhập tức xuất niệm (2)	8 2	8 2	- 2	**40 cảnh chỉ tịnh nghiệp xứ** Chuẩn bị tu tiến được cả 40 án xứ. Đạt đến cận hành tu tiến có 10 án xứ
4 án xứ vô lượng tâm	4	4	4	8 án xứ tùy niệm, 1 án xứ vật thực uế tưởng, 1 án xứ phân quán tứ đại.
1 án xứ vật thực uế tưởng	1	1	-	Đạt đến kiên cố tu tiến có 30 án xứ
1 án xứ phân quán tứ đại	1	1	-	10 án xứ hoàn tịnh, 10 án xứ bất mỹ, 1 án xứ thân hành niệm, 1 án xứ nhập xuát tức niệm, 4 án xứ vô lượng tâm, 4 án xứ vô sắc.
4 án xứ vô sắc	4	4	4	
Cảnh chỉ tịnh nghiệp xứ đạt đến cận hành tu tiến	-	10	-	
Tổng cộng 3 cách tu tiến.	40	40	40	

Bảng Đồ Phân 40 Cảnh Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ Theo 3 Ấn Tướng (theo hành cảnh)

40 cảnh chỉ tịnh nghiệp xứ	3 ấn tướng (nimitta)			Ghi chú
	Chuẩn bị	Thủ trì	Tương tự	
10 án xứ hoàn tịnh	10	10	10	**Tóm lược chỉ tịnh nghiệp xứ được ấn tướng gián tiếp có 18** 8 án xứ tùy niệm, 4 án xứ vô lượng tâm, 1 án xứ vật thực uế tưởng, 1 án xứ phân quán tứ đại, 4 án xứ vô sắc. Bởi vì không có chú niệm xúc chạm có hình sắc mà chỉ hiển lộ bằng tâm.
10 án xứ bất mỹ	10	10	10	**Được ấn tướng trực tiếp có 22** 10 án xứ hoàn tịnh, 10 án xứ bất mỹ, 1 án xứ thân hành niệm, 1 án xứ nhập xuất tức niệm. Bởi vì chú niệm xúc chạm có hình sắc hiển lộ bằng tâm.
10 án xứ tùy niệm thì 8 án xứ tùy niệm, 1 án xứ thân hành niệm, 1 án xứ nhập tức xuất niệm (2)	8 gián tiếp 2	8 gián tiếp 2	- 2	
4 án xứ vô lượng tâm (thủ trì tướng làm cảnh)	4 gián tiếp	4 gián tiếp	4 thuận theo	**Tóm lược ấn tướng và tu tiến** **Được tương tự tướng trực tiếp:**
1 án xứ vật thực uế tưởng	Gián tiếp	Gián Tiếp	-	Chuẩn bị tu tiến { Chuẩn bị tướng (1 đến 2); Thủ trì tướng

1 án xứ phân quán tứ đại	Gián tiếp	Gián tiếp	-	Cận hành tu tiến Kiên cố tu tiến } Tương tự tướng ***Không được tương tự tướng trực tiếp lẫn gián tiếp:*** Chuẩn bị tu tiến hoặc định → Chuẩn bị tướng (1 đến 1) Cận hành tu tiến hoặc định Kiên cố tu tiến hoặc định } Thủ trì tướng (2 đến 1)
4 án xứ vô sắc (được thủ trì tướng làm cảnh)	4 gián tiếp	4 gián tiếp	4 gián tiếp	
Được thủ trì tướng lẫn tương tự tướng bằng cách gián tiếp.	10/18	10/18	8	
Được tương tự tướng bằng cách trực tiếp.	22	22	22	

Bảng Đồ Phân 40 Cảnh Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ Theo 6 Cơ Tánh (theo tương ưng)

40 cảnh chỉ tịnh nghiệp xứ	**6 Cơ Tánh**						
	Tham	**Sân**	**Si**	**Tín**	**Giác**	**Tầm**	**Phổ cập**
10 án xứ hoàn tịnh thì 4 án xứ đất, nước, lửa, gió.	4	4	4	4	4	4	4

Bảng Đồ Phân 40 Cảnh Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ Theo 6 Cơ Tánh (theo tương ưng)

40 cảnh chỉ tịnh nghiệp xứ	6 Cơ Tánh						
	Tham	Sân	Si	Tín	Giác	Tầm	Phổ cập
10 án xứ hoàn tịnh thì 4 án xứ đất, nước, lửa, gió.	4	4	4	4	4	4	4
4 án xứ xanh, vàng, đỏ, trắng.	-	4	-	-	-	-	-
1 án xứ hư không, 1 án xứ ánh sáng.	2	2	2	2	2	2	2
10 án xứ bất mỹ	10	-	-	-	-	-	-
10 án xứ túy niệm thì tùy niệm Phật...	-	-	-	6	-	-	-
tùy niệm thiên (6).							
Tùy niệm tịch tịnh, tùy niệm sự chết (2).	-	-	-	-	2	-	-
1 án xứ thân hành niệm	1	-	-	-	-	-	-
1 án xứ nhập xuất tức niệm	-	-	1	-	-	1	-
4 án xứ vô lượng tâm	-	4	-	-	-	-	-
1 án xứ vật thực uế nhiễm	-	-	-	-	1	-	-
1 án xứ phân quán tứ đại	-	-	-	-	1	-	-
4 án xứ vô sắc	4	4	4	4	4	4	4
Tổng cộng chỉ tịnh nghiệp xứ thích hợp với cơ tánh riêng biệt.	11	8	1	6	4	1	10

Phận Sự Đầu Tiên Của Hành Giả

Phương Pháp Tầm Cầu Pháp Bất Tử Có 2:

1- Phương pháp trực tiếp là tu tiến minh quán (vipassanā) theo đường lối Tứ Niệm Xứ.

2- Phương pháp gián tiếp là tu tiến chỉ tịnh (samatha) trước và khi đã đắc chứng thiền giả (jhānalābhī) mới tiếp tục tu tiến minh quán.

Trong hai phương pháp này thì trước khi thực hành tu tiến chỉ tịnh hay tu tiến minh quán thì hành giả phải làm 7 phận sự đầu tiên:

1- Gìn giữ mình trong giới luật.

2- Cắt đứt 10 pháp vướng bận.

3- Tìm kiếm thiện bạn hữu có sự hiểu biết về cách tu tiến nghiệp xứ.

4- Học tập và rèn luyện trong nghiệp xứ thích hợp với cơ tánh của mình là một phần của pháp học mà người được hướng dẫn tu tập mới đắc chứng (neyyapugala) không thể loại bỏ được.

5- Loại bỏ trú xứ trở ngại cho việc thực hành.

6- Ở trong trú thích hợp cho việc thực hành.

7- Từ bỏ điều bận rộn (palibodha) nhỏ nhặt.

Rồi bắt tay vào thực hành.

Giải Thích về 7 Tiền Sự (pubbakicca)

1- Gìn giữ mình trong giới luật

Năm giới hoặc bát trì mạng giới (ājīvaṭṭhamakasīla) là giới của cư sĩ.

Bát quan trai giới thông thường là giới của tu nữ.

Mười giới là của sadi.

Biệt biệt giải thoát giới là giới của tỳ kheo.

2- Cắt đứt 10 pháp vướng bận (palibodha)

1- Āvāsapalibodha: Vướng bận về chổ ở, trú xứ.

2- Kulapalibodha: Vướng bận về thí chủ, hộ độ.

3- Lābhapalibodha: Vướng bận về lợi lộc.

4- Gaṇapalibodha: Vướng bận về hội chúng.

5- Kammapalibodha: Vướng bận về công việc.

6- Addhānapalibodha: Vướng bận về sự đi đường.

7- Ñātipalibodha: Vướng bận về quyến thuộc.

8- Ābādhapalibodha: Vướng bận về bệnh hoạn.

9- Ganthapalibodha: Vướng bận về học tập pháp học.

10- Iddhipalibodha: Vướng bận về việc khai triển thần thông và bảo tồn thần thông.

3- Tìm thiện bạn hữu hiểu biết về cách tu tiến nghiệp xứ, thiện bạn hữu hội đủ 7 ân đức

1- Piyo: Là bậc đáng thương kính, đáng tin tưởng bởi vì có giới thanh tịnh.

2- Garu: Là bậc đáng tôn kính bởi vì hội đủ ân đức như giới, định và thọ trì đầu đà như: Mặc y phấn tảo (paṇsukūlikaṇgadhutaṇga), chỉ mặc tam y (tecīvarikaṇgadhutaṇga), trì bình khất thực (piṇdapātikaṇgadhutaṇga), nhứt cữ tọa thực (ekāsanikaṇgadhutaṇga)...

3- Bhāvanīyo: Là bậc đáng tán thán bởi vì có tâm chính trực không thiên vị đối với bạn đồng phạm hạnh lẫn đệ tử.

4- Vattā: Là bậc có thể giáo huấn môn đồ cho tốt đẹp.

5- Vacanakkhamo: Là bậc chịu chấp nhận lời nhắc nhở từ bạn đồng phạm hạnh lẫn môn đồ.

6- Gambhīrañca kathaṃ kattā: Là bậc có thể thuyết giảng pháp thâm sâu, thuyết về sự diễn hoạt của danh sắc, ngũ uẩn, như ý túc, lý duyên khởi, tam tướng... được sáng tỏ rõ ràng.

7- Aṭṭhāne no ca niyojaye: Là bậc từ bỏ sự cám dỗ trong điều không lợi ích. Chỉ luôn cảnh tỉnh dẫn dắt để đem lợi ích cho mình lẫn lợi ích cho Phật Pháp.

4- Học tập rèn luyện trong nghiệp xứ thích hợp với cơ tánh của mình

Học tập rèn luyện trong nghiệp xứ thích hợp với cơ

tánh thuộc một phần của pháp học mà các của pháp học mà người được hướng dẫn tu tập mới đắc chứng (neyyapugala) không thể loại bỏ được.

(Ý nghĩa trong điều này hiện hữu trong nhóm 6 cơ tánh theo tương ứng).

5- Từ bỏ trú xứ trở ngại cho việc thực hành

Trú Xứ Trở Ngại Cho Việc Thực Hành Có 18:

1- Mahāvāsaṃ: Trú xứ lớn quá.

2- Navāvāsaṃ: Trú xứ vừa mới xây dựng lên.

3- Jarāvāsaṃ: Trú xứ hư nát cũ kỹ.

4- Panthanissitaṃ: Trú xứ gần đường lộ.

5- Soṇḍī: Trú xứ gần hồ nước, ao nước.

6- Paṇṇaṃ: Trú xứ gần vườn rau cải.

7- Pupphaṃ: Trú xứ gần vườn hoa.

8- Phalaṃ: Trú xứ gần vườn cây ăn trái.

9- Paṭṭhanīyatā: Trú xứ gần hội trường.

10- Nagarasannissitā: Trú xứ gần thành phố.

11- Dārusannissitā: Trú xứ gần nơi đốn củi.

12- Khettasannissitā: Trú xứ gần ruộng rẫy.

13- Visabhāgānaṃ puggalānaṃ atthitā: Trú xứ có thân thích và người hiềm hận với mình.

14- Paṭṭanasannissitā: Trú xứ gần bến xe, bến tàu, phi trường.

15- Paccantasannissitā: Trú xứ nơi thôn quê mà lại không có người tin tưởng Phật Giáo.

16- Rajjasīmasannissitā: Trú xứ ở giữa vùng biên giới do luôn có chiến tranh.

17- Assappāyatā: Trú xứ không an lạc do dạ xoa và trộm cướp.

18- Kalyānamittānaṃ alābho: Trú xứ không có thiện bạn hữu như thầy giáo thọ có đủ 7 ân đức.

6- Ở trong trú xứ thích hợp với việc thực hành

Trú Xứ Thích Hợp Với Việc Thực Hành Có 5:

1- Nātidūraṃ hoti nāccāsannaṃ gamanāgamanasampannaṃ: Có đường đi thích hợp, như không xa lắm và cũng không gần lắm với thôn xóm.

2- Divā appokiṇṇaṃ rattiṃ appasaddaṃ appanigghosaṃ: Không có tiếng ồn ào náo nhiệt, như ban ngày thì đông đúc người qua kẻ lại, ban đêm thì quá vắng vẻ.

3- Appa ḍaṃsa makasa vātatapa sarīsapa samphassaṃ hoti: Không có ruồi, muỗi, côn trùng và các loại bò sát cắn chích, không bị gió và bị nắng.

4- Tasmiṃ senāsane viharantassa apakasireneva uppajjanti cīvarapiṇḍapāta

senāsanagīlānapaccayabhesajjaparikkhārā: Trú xứ đầy đủ tứ vật dụng như vải mặc, vải quấn, vật thực, nơi nghỉ ngơi, thuốc trị bệnh mà khi cần tìm kiếm không khó khăn.

5- Tasmiṃ senāsane therā bhikkhū vihāranti bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā te kāsena kālaṃ upasaṇkamitvā paripucchati paripuṇhati idaṃ bhante kathaṃ imassa ko atthoti tassa te āyasmanto avivaṭaṃ ceva vivaranti anuttānīkatañca uttāniṃ karonti anekavihītesu ca kaṇkhaṭṭhānīyesu dhammesu kaṇkhaṃ paṭivinādenti:

Trú xứ có vị tỳ kheo là bậc trưởng lão đa văn có hiểu biết quảng bác, là bậc thuộc lòng Kinh, Thắng Pháp, Luật hay đầu đề trong Tam Tạng. Để khi phát sanh hoài nghi hay thắc mắc những điều liên quan đến pháp đang thực hành, hành giả có cơ hội tìm đến để được ngài khai mở, giải tỏa điều chưa được sáng tỏ. Vì pháp sâu sắc là nguyên nhân làm cho phát sanh hoài nghi mà hành giả được khai mở từ các bậc có ân đức, thì hành giả sẽ đả phá được hoài nghi nhận được sự lợi ích to lớn.

7- Từ bỏ điều bận rộn nhỏ nhặt rồi bắt tay vào thực hành

Điều Nhỏ Nhặt Có 5:

1- Dīghāni kesanakhalomāni chinditabbāni: Cạo tóc, cắt móng tay, cạo râu cho được gọn gàng.

2- Jiṇṇacīvaresu daḷhīkammaṃ vā tunnakamnaṃ

vā kātabbaṃ: Sắp xếp y gọn gàng, nếu y rách thì phải khâu may cho lành lặn lại.

3- Kiliṭṭhāni cīvarāni rajitabbāni: Nếu y phai màu thì phải nhuộm lại.

4- Sace patte malaṃ hoti patto pacitabbo: Nếu bát cũ thì phải hun bát cho tốt lại.

5- Mañca piṭhādīni sodhetabbāni: Phải lau quét chỗ ngủ và chỗ ngồi cho sạch sẽ.

Diệt Trừ Phiền Não Có 3 Bậc

1- Tadaṇgapahāna: Diệt trừ trong mỗi sát na (tạm thời).

2- Vikkhambhaṇapahāna: Diệt trừ bằng cách áp chế (áp chế phiền não bằng thiền định).

3- Samucchedapahāna: Diệt trừ bằng cách sát tuyệt (diệt trừ phiền não bằng thiền quán).

Chuẩn Bị Tạo Thành Phần Của Án Xứ Đất & Thực Hành

1- Chuẩn bị tìm đất có màu mặt trời mọc và có độ dính vừa phải để làm án xứ.

2- Sửa soạn loại bỏ chất dơ ra cho thật sạch.

3- Nhào trộn đất cho kỹ rồi trải ra thành một vòng tròn rộng khoảng 1 gang tay 4 ngón.

4- Lấy màu xanh lá cây hoặc trắng quét lên thành của vòng tròn dày khoảng ¼ ngón tay.

5- Án xứ nhỏ hoặc lớn hơn quy định cũng được. Nếu nhỏ hơn thì nhỏ hơn khoảng 2 hoặc 3 ngón tay. Còn lớn hơn thì lớn hơn khoảng 4 hoặc 8 ngón tay.

6- Hành giả phải trân trọng án xứ để chú niệm này như tôn kính ngọc xá lợi và luôn chăm sóc cho sạch sẽ như giữ gìn tượng Phật.

7- Rồi bắt đầu thực hành là chú niệm án xứ đất này:

* Đặt án xứ đất trước mặt ngang tầm mắt của mình.

* Ngồi xếp bằng (kiết già) chú niệm cách án xứ trong một hắc tay (hatthapāsa). Tức 2 khuỷu tay và 1 gang tay.

8- Hướng đến việc chú niệm.

9- Chấp tay đảnh lễ án xứ rồi chú niệm.

10- Khi chú niệm thì mở mắt bình thường rồi niệm "Đất, Đất" cho nhiều.

Ghi chú: Việc thực hành 9 án xứ còn lại cũng diễn tiến tương tự như vậy.

Chuẩn Bị Làm Án Xứ Đất Và Thực Hành Chú Niệm Cho Đến Đắc Thiền

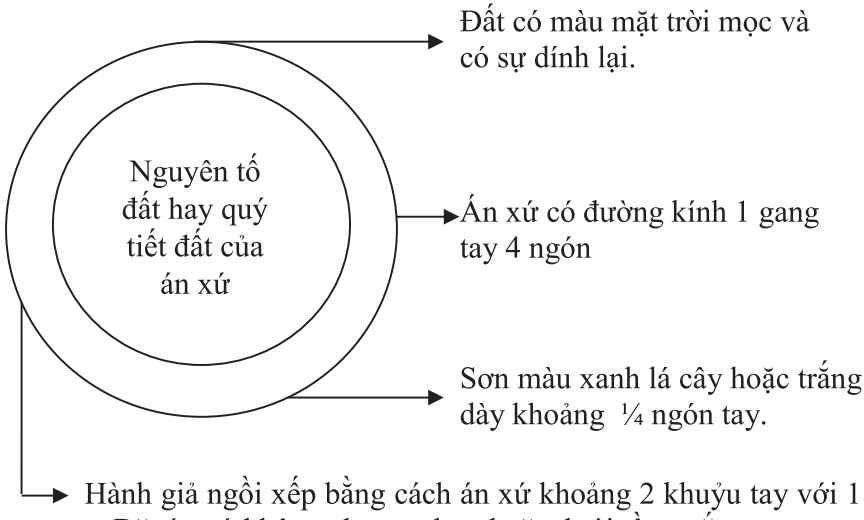

Phải nhìn chăm chú vào án xứ và tác niệm liên tục thành tiếng "Paṭhavī, Paṭhavī hoặc Đất, Đất".

I✧H

Trình Tự Của Tâm Lộ Trong Việc Tu Tiến Lẫn Ấn Tướng Cho Đến Khi Thiền Khởi Hiện

Chuẩn bị tu tiến hoặc chuẩn bị định.

Tâm lộ của chuẩn bị tu tiến & thủ trì tướng

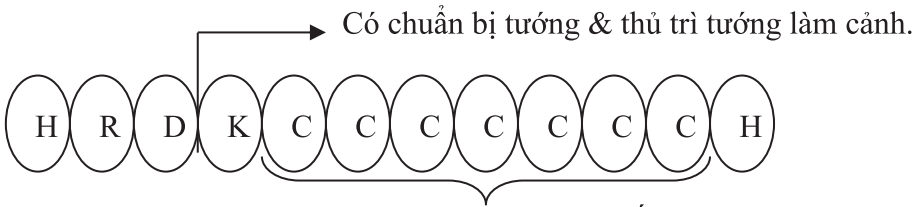

Chuẩn bị tu tiến hoặc chuẩn bị định (không tính số lượng tâm lộ được).

Tâm lộ của cận hành tu tiến & tương tự tướng

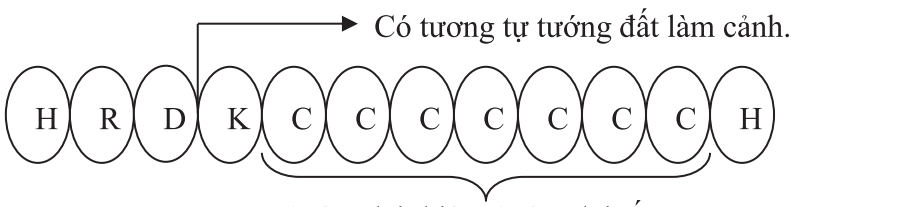

Cận hành tu tiến hoặc cận định (không tính số lượng tâm lộ được).
Hành giả tu tiến cho đến khi tương tự tướng (paṭibhāganimitta) hiển lộ lên.

a) Nếu là người lợi căn thì sẽ trở thành thiền giả (jhānalabhīpuggala) mau chóng.

b) Nếu là người độn căn thì sẽ trở thành thiền giả chậm chạp.

Do đó, trong giữa giai đoạn sơ thiền sắc giới chưa sanh lên thì bắt buộc thiền giả phải trân trọng gìn giữ tương tự tướng cho tốt đẹp.

Việc gìn giữ tương tự tướng nên tránh xa 7 điều bất lợi (asappāya)

1- Āvāsa: Nơi nương ngụ.

2- Gocara: Thôn xóm sẽ phải vào khất thực (3 điều bất lợi).

3- Bhassa: Lời nói (32 điều phiếm luận).

4- Puggala: Người (có 2 nhóm).

5- Bhojana: Vật thực.

6- Utu: Thời tiết.

7- Iriyāpatta: Oai nghi đi, ngồi, nằm.

Hành giả đang chú niệm tương tự tướng phải tránh 7 điều bất lợi rồi tiến hành 7 điều lợi ích thì sau đó không bao lâu sẽ tác thành thiền giả tức sơ thiền sắc giới khởi hiện. Nhưng nếu sơ thiền sắc giới chưa sanh lên thì hành giả phải trau giồi 10 pháp kiên cố cho thông thạo (appanākosala). Tức người tinh thông trong phận sự làm cho tâm thiền sanh khởi.

1- Vatthuvisadakriyatā: Vệ sinh thân thể và y phục cho sạch sẽ. Quét dọn lau chùi các vật sử dụng cho được tươm tất gọn gàng .

2- Indriyasamattapaṭipādanatā: Làm cho 4 quyền như tín quyền, với tuệ quyền, tấn quyền, với định quyền quân bình đúng theo chức năng của mình. Còn đối với niệm quyền thì phải luôn làm cho phát triển nhiều hơn, trội hơn. Bởi vì các thiện pháp luôn có niệm làm cứ điểm và niệm quyền còn có vai trò bảo tồn cho tâm không rơi vào triền cái và là pháp thúc đẩy, đối trị các tâm khác nữa.

3- Nimittakusalatā: Có sự tinh thông trong việc gìn giữ ấn tướng nghiệp xứ và làm cho định tăng trưởng lên.

4- Cittapaggaho: Khi biết được tâm thối chuyển từ cảnh nghiệp xứ mà có liên quan tịnh giác chi, định giác chi, xả giác chi thì lúc đó nên nâng tâm lên bằng cách làm cho trạch pháp giác chi, cần giác chi, hỷ giác chi tăng trưởng lên.

5- Cittaniggaho: Khi biết được tâm phóng tán liên quan từ trạch pháp giác chi, cần giác chi, hỷ giác chi thì lúc đó nên đè nén tâm bằng cách làm cho tịnh giác chi, định giác chi, xả giác chi phát triển lên.

6- Cittasampahaṃso: Khi có sự chán nãn trong việc tu tiến nghiệp xứ thì lúc đó nên gieo trồng đức tin để làm cho tâm được phấn chấn. Khi tâm thối chuyển tu tiến nghiệp xứ bằng cách suy xét đến 8 pháp kinh cảm và ân đức của Tam Bảo.

7- Cittaajjupakkho: Khi tâm không lùi sụt không phóng tán, không chán nản trong việc tu tiến nghiệp xứ, lúc đó nên duy trì tâm bằng cách chú vào trạng thái thản nhiên chứ không cần nâng tâm, đè nén tâm hay làm cho tâm phấn chấn.

8- Asamāhitapuggalaparivajjanaṃ: Tránh xa người không có tâm an tịnh, xao lãng, buông lung, không định tĩnh trong công việc.

9- Samāhitapuggalasevanaṃ: Nên giao du với người thường có lối sống định tỉnh, không hờ hợt, biết tự chế.

10- Taddhimutti: Chỉ hướng tâm trong việc thiền định (jhnasamdhi) như tinh cần chú niệm vào tương tự tướng làm nhân để đắc chứng thiền tiếp nối không đứt đoạn.

Tâm Lộ Giải Rộng Về Tương Tự Tướng Để Làm Cho Sơ Thiền Khởi Hiện

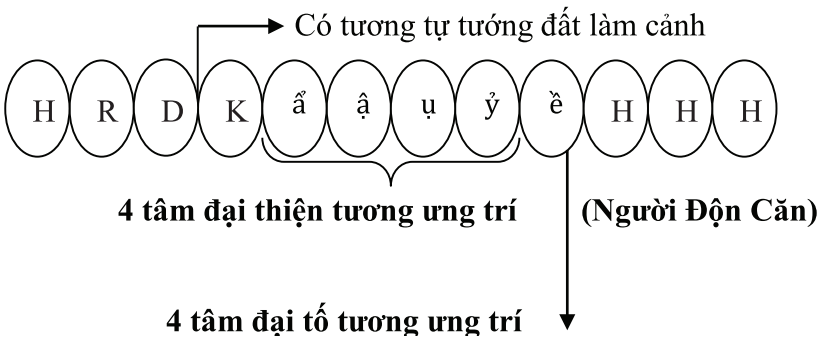

Cận hành tu tiến

Cận định Tâm thiện và tâm tố sơ thiền sắc giới

Kiên cố tu tiến

Kiên có tu tiến

Kiên cố định

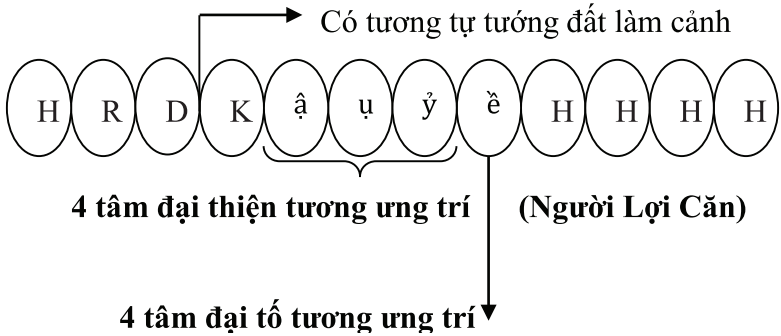

Cận hành tu tiến

Cận định Tâm thiện và tâm tố sơ thiền sắc giới

Kiên cố tu tiến

Kiên có tu tiến

Kiên cố định

Ghi chú: Hai tâm lộ này là tâm lộ đắc thiền, là tâm lộ sanh lên lần đầu tiên.

Sơ Thiền Được Gọi Là Tâm Sắc Giới

Tâm thiện sơ thiền được gọi là tâm sắc giới bởi vì tư trong tâm thiện sơ thiền này không có dục ái (kāmataṇhā) tức thỏa thích trong ngũ dục. Chính vì thế mà tâm thiện sơ thiền này chỉ cho quả sanh lên cõi sắc giới chứ không cho quả sanh về cõi dục giới. Do đó, tâm thiện sơ thiền này mới được gọi là tâm sắc giới.

Thực Hành Cho Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền, Ngũ Thiền Sanh Lên Thì Phải Thực Hành

1- Trước tiên thiền giả nên làm cho đồng lực sơ thiền sanh lên tiếp nối nhau suốt từ 1 ngày cho đến 7 ngày.

2- Luyện cho tâm có định vững mạnh để làm nền tảng trau giồi 5 pháp tự tại (vasī).

3- Khi rèn luyện 5 pháp tự tại cho thật thuần thục rồi thì nhập sơ thiền trước, xuất khỏi sơ thiền thì quán xét về sơ thiền như sau:

"*Sơ thiền này là thiền vẫn còn có thể trở lại triền cái cả chi thiền tầm cũng có thực tánh thô thiển. Quán xét cho đến khi phát sanh nhàm chán trong sơ thiền ly ái chấp (nikantitaṇhā).*

Từ đó bắt đầu chú niệm vào tương tự tướng cùng với sự chuẩn bị niệm trong tâm là "Đất, Đất".

Ghi chú: Trong sát na này chuẩn bị tu tiến có tương tự tướng làm cảnh.

I✧H

5 Pháp Tự Tại

(vasī)

1- Avajjanavasī: Tự tại trong việc quán xét chi thiền của tâm khai ý môn.

2- Samāpajjanavasī: Tự tại trong việc nhập thiền.

3- Adhiṭṭhānavasī: Tự tại trong việc ấn định thời gian nhập thiền.

4- Vuṭṭhānavasī: Tự tại trong việc ấn định thời gian xuất thiền.

5- Paccavekkhaṇavasī: Tự tại trong việc phản kháng chi thiền của đồng lực.

Sự Thuần Thục 5 Pháp Được Gọi Là Tự Tại

(1) Avajjanavasībhava: Bậc tự tại trong việc quán xét chi thiền (khai ý môn).

*** Tự tại trong việc quán xét chi thiền cao tột nhất** chỉ có Đức Phật và bậc Chí Thượng Thinh Văn.

Có tương tự tướng làm cảnh.
Tâm lộ nhập vào
Sơ Thiền trước
H R D K ẩ ậ ụ ỷ ề
Quán xét 5 chi
thiền
R D K C C C C R D K C C C C
4 đồng lực của người lợi căn
5 đồng lực của người độn căn
H R D K C C C C C H H H R D K C C C C H
Đối với người khác nữa

(2) Samāpajjanavasībhāva: Bậc tự tại trong việc nhập thiền. Khi muốn nhập thời gian nào thì tự tại nhập vào liền tức thì không cần phải chú niệm vào tương tự tướng lâu.

*** Tâm lộ của bậc tự tại trong việc nhập thiền cao tột nhất.**

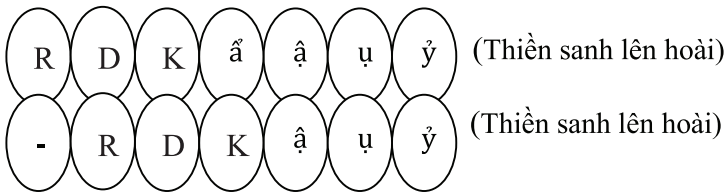

*** Tâm lộ đối với người khác nữa**

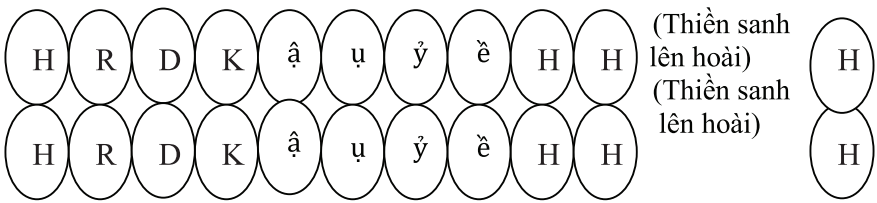

(3) Adhiṭṭhānavasībhāva: Làm cho dòng tâm thiền sanh lên liên tục bằng cách áp chế không cho tâm hữu phần sanh lên.

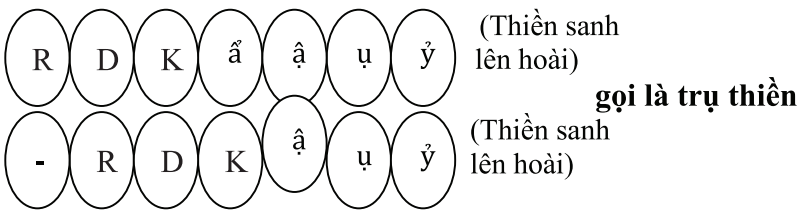

Nếu dòng tâm thiền chấm dứt bởi vào đến tâm hữu phần gọi là xuất thiền.

Trình Bày Gom Vào
6 Nhóm Pháp Trong Minh Quán Nghiệp Xứ & 3 Tri (biết thấu đáo)

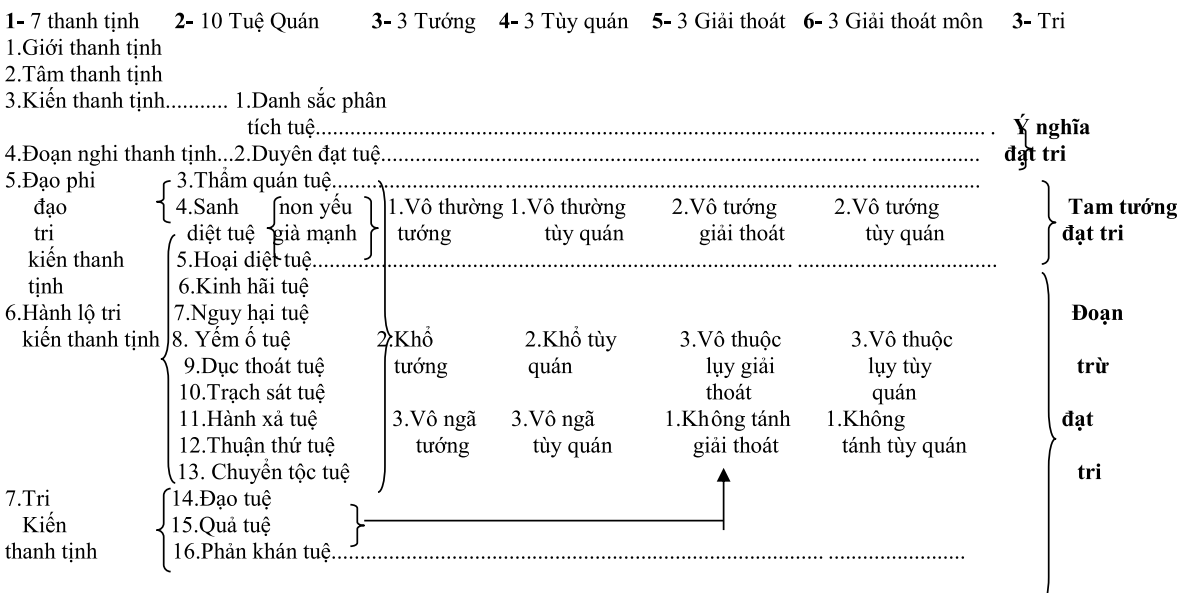

2 NGHIỆP XỨ
(Kammaṭṭhāna)

1- Chỉ tịnh nghiệp xứ

2- Minh quán nghiệp

Minh Quán Nghiệp Xứ Có 6 Nhóm
(kệ ngôn đầu tiên)

1	2	3	4	5	6
7 thanh tịnh	3 tướng	3 tùy quán	10 tuệ minh quán	3 giải thoát và 3 giải thoát môn	3 tri

I- THẤT TỊNH

1- Giới thanh tịnh (sīlavisuddhi)**:** Sự thanh tịnh của giới.

2- Tâm thanh tịnh (cittavisuddhi)**:** Sự thanh tịnh của tâm.

3- Kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhi)**:** Sự thanh tịnh của kiến.

4- Đoạn nghi thanh tịnh (kaṇkhāvitaraṇavisuddhi): Sự thanh tịnh của thiền vượt thoát khỏi hoài nghi.

5- Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (maggāmaggañāṇadassanavisuddhi): Sự thanh tịnh do trí tuệ thấy rõ đạo hành và phi đạo hành.

6- Hành lộ tri kiến thanh tịnh (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi): Sự thanh tịnh do trí tuệ thấy rõ đạo hành duy nhất để tiến hành.

7- Tri kiến thanh tịnh (ñaṇavisuddhi): Sự thanh tịnh do trí tuệ thấy rõ (4 Đạo).

Từ **visuddhi** chỉ sự thanh tịnh đặc biệt ly phiền não (tức Giới, Định, Tuệ)

Trình Bày Chi Tiết Thất Tịnh Theo Thắng Pháp Tập Yếu Luận

1- Giới Thanh Tịnh (sīlavisuddhi): Sự thanh tịnh của giới gồm có tứ thanh tịnh giới (parisuddhisīla):

a) Biệt biệt giải thoát giới (pātimokkhasaṃvarasīla) là giới thu thúc trong giới bổn. Ý nghĩa chung là giới giúp cho người gìn giữ thoát khỏi bốn khổ cảnh.

Chi pháp: 5 giới, 8 giới, 10 giới, 227 giới (theo tóm tắt) hoặc 90 135 036 000 (theo chi tiết).

Chi pháp: tâm sở tín.

b) Quyền thu thúc giới (indriyasaṃvarasīla) là giới

thu thúc 6 quyền nghĩa là phòng hộ thu thúc mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm.

Chi pháp: Niệm là trọng yếu.

c) Nuôi mạng thanh tịnh giới (ājīvaparisuddhisīla) là giới có sự nuôi mạng thanh tịnh nghĩa là luôn tìm kiếm nuôi mạng bằng chánh mạng.

Đối với cư sĩ phải tránh xa tà mạng sai biệt. Trong sự ngăn ngừa chánh mạng thì tỳ kheo tránh xa kuladūsaka anesanā - tà mạng làm mất niềm tin nơi gia đình người khác theo luật giới bổn (pātimokkhavinaya).

Chi pháp: Tâm sở cần.

d) Quán tưởng thanh tịnh giới (paccayasannissitasīla) là giới nương vào tứ vật dụng, nghĩa là giới thanh tịnh bởi do quán tưởng.

Tỳ kheo hoặc cư sĩ khi thọ dụng tứ vật dụng phải quán tưởng bằng câu: **Paṭisaṇkhāyoniso cīvaraṃ paṭisevāmi...**

Chi pháp: Tâm sở tuệ quyền.

Ghi chú: Bốn thực trạng giới thanh tịnh này gọi là tứ thanh tịnh giới.

- Kuladūsaka: Thực trạng làm cho dòng họ mất đi hy vọng, mất đi đức tin.

- Anesanā: Thực trạng không nên tìm cầu sinh nhai sai biệt.

Sự Thanh Tịnh Của Tứ Thanh Tịnh Giới (catuparisuddhisīla)

1- Desanāsuddhi: Sự thanh tịnh do thuyết giáo.

2- Saṃvarasuddhi: Sự thanh tịnh do thu thúc.

3- Eṭṭhisuddhi: Sự thanh tịnh do nuôi mạng chân chánh.

4- Paccavekkhaṇasuddhi: Sự thanh tịnh do quán tưởng.

2- Tâm Thanh Tịnh (cittavisuddhi): Sự thanh tịnh của tâm gồm có 2 loại định.

a) Cận định (upacārasamādhi): Định vào đến cận với thiền.

b) Kiên cố định (appanāsamādhi): Định làm cho thiền khởi hiện, định vững chắc.

Chi pháp: Tâm sở nhất hành.

Định Có 3

- Cận định:
- Kiên cố định:
} Hành giả tu tiến chỉ tịnh trước (samathayānika).

- Sát na định (khaṇikasamādhi): Hành giả tu thuần thiền minh quán (suddhivipassanāyānika).

Một Lý Khác Nữa Có 2 Loại Định

- Định chỉ tịnh (samatthasamādhi) gồm có cận định và kiên cố định chỉ niệm thuần nhất vào cảnh chế định.

- Định minh quán (vipassanākhanikasamādhi) tức sát na định có cảnh danh sắc chơn đế lấy niệm ghi nhớ mọi pháp trong cả 6 môn.

3- Kiến Thanh Tịnh (diṭṭhivisuddhi): Sự thanh tịnh của kiến tức danh sắc phân tích tuệ (nāmarūpapariccheda ñāṇa). Tuệ ghi nhận thấy được danh sắc theo thực tánh thật bởi do hành giả tẩy sạch tâm khỏi thân kiến hoặc ngã kiến.

Chi pháp: Tâm sở tuệ quyền chính là danh sắc phân tích tuệ.

4- Đoạn Nghi Thanh Tịnh (kaṇkhāvitaraṇavisuddhi): Sự thanh tịnh của trí tuệ vượt thoát khỏi hoài nghi.

Chi pháp: Tâm sở tuệ quyền chính là duyên đạt tuệ (paccayapariggahañāṇa).

Ghi chú: Gọi là đoạn nghi tịnh bởi do vượt khỏi 8 pháp hoài nghi.

8 Pháp Hoài Nghi Trong Thắng Pháp Tạng

1- Buddhe kaṇkhati**:** Hoài nghi về 9 ân đức Phật như Arahaṃ...rằng sự thật như đã nói đến hay chăng?

2- Dhamme kaṇkhati**:** Hoài nghi về 6 ân đức Pháp như Svkkhto...là thật sự như đã nói đến hay chăng?

3- Saṇghe kaṇkhati**:** Hoài nghi về 9 ân đức Tăng như Supaṭipanno...là thật sự như đã nói đến hay chăng?

4- Sikkhāya kaṇkhati**:** Hoài nghi về điều học như điều thực hành liên quan đến Giới Định Tuệ là điều thực hành... mà Đức Phật Gotama phán dạy đúng hay sai và sẽ nhận được lợi ích thật sự chăng?

5- Pubbante kaṇkhati**:** Hoài nghi về ngũ uẩn quá khứ là thấy tất cả chúng sanh đã từng sanh lên trong quá khứ có thật hay chăng?

6- Aparante kaṇkhati**:** Hoài nghi về ngũ uẩn vị lai là tất cả chúng sanh chết rồi sẽ sanh lên tiếp tục nữa là thật hay chăng?

7- Pubbantāparante kaṇkhati**:** Hoài nghi về ngũ uẩn quá khứ lẫn vị lai, như tất cả chúng sanh đang hiện hữu trong hiện tại nói với nhau là đã từng sanh lên rồi và sẽ sanh lên tiếp tục nữa là thật hay chăng?

8- Idappaccayā paṭiccasamupannesu dhammesu kaṇkhati**:** Hoài nghi về pháp duyên khởi như hành... bởi do pháp duyên khởi như vô minh... làm duyên. Như trong việc phước, tội lẫn sự tiếp theo của kiếp sống mới sự thấy, sự nghe... của tất cả chúng sanh liên quan từ si mê và sự tạo tác của thân, ngữ, ý... làm nhân là thật hay chăng?

16 Điều Hoài Nghi Trong Kinh Tạng

1- Ahosiṃnukho atītamaddhānaṃ: Ta từng sanh lên trong thời quá khứ chăng?

2- Na nukho ahosiṃ atītamaddhānaṃ**:** Ta không từng sanh lên trong thời quá khứ chăng?

3- Kiṃ nukho ahosiṃ atītamaddhānaṃ**:** Ta từng sanh lên trong kiếp sống nào trong quá khứ?

4- Kathaṃ nukho ahosiṃ atītamaddhānaṃ**:** Ta từng sanh lên có hình dáng như thế nào?

5- Kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ atītamaddhānaṃ**:** Ta từng sanh lên là cái gì rồi trở lại thành cái gì nhỉ?

6- Ahosi nukho anāgatamaddhānaṃ**:** Ta sẽ sanh lên trong thời vị lai nữa chăng?

7- Na nukho ahosi anāgatamaddhānaṃ**:** Ta sẽ không sanh lên trong thời vị lai nữa chăng?

8- Kiṃ nukho ahosi anāgatamaddhānaṃ**:** Ta sẽ sanh lên trong kiếp sống nào trong thời vị lai?

9- Kathaṃ nukho ahosi anāgatamaddhānaṃ**:** Ta sẽ sanh lên thành hình dáng như thế nào?

10- Kiṃ hutvā kiṃ ahosi anāgatamaddhānaṃ**:** Ta sẽ sanh lên như thế nào nhỉ?

11- Paccuppannaṃ addhānaṃ ārabbha kathaṃ kathī hoti**:** Nương vào hiện tại rồi hoài nghi đủ thứ....

12- Ahaṃ nukho asmi**:** Hiện giờ phải là ta chăng?

13- Na nukho asmi**:** Hiện giờ không phải là ta chăng?

14- Kiṃ nukho asmi**:** Hiện giờ là kiếp sống nào của ta nhỉ?

15- Kathaṃ nukho asmi**:** Hiện giờ ta sanh lên hình dáng như thế nào?

16- Kuto āgantvā kuhiṃ gamissāmi**:** Ta đến từ đâu sẽ đi về đâu?

Tổng cộng 5 quá khứ, 5 vị lai, 6 hiện tại = 16 điều.

5- Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh (maggāmaggañāṇadassanavisuddhi): Sự thanh tịnh trong việc thấy rõ của trí tuệ, là đạo hành và phi đạo hành gồm có thẩm quán tuệ (sammasanañāṇa) là trí thẩm xét tam tướng của danh sắc và sanh diệt tuệ (udayabbayañāṇa) của giai đoạn đầu (sanh diệt tuệ non yếu).

Chi pháp: Tâm sở tuệ quyền chính là thẩm quán tuệ và sanh diệt tuệ.

Ghi chú: Từ **"Maggāmaggañaṇadassanavisuddhi"** được phân ra thành 5 phần:

1- Magga: Đạo lộ (phương pháp).

2- Amagga: Phi đạo lộ (không phải là phương pháp).

3- Ñaṇa: Sự biết.

4- Dassana: Sự thấy.

5- Visuddhi: Sự thanh tịnh.

Gom cả năm phần này lại thành một chi pháp thanh tịnh có sự thấy biết đạo lộ của Níp Bàn và thấy biết rằng không phải là đạo lộ của Níp Bàn.

Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh là sự xác định thực tướng của đạo hành bởi có thể xác định biết được nguy hại.

10 Tùy Phiền Não

1- Ánh sáng (obhāsa): Ánh sáng minh quán bởi thấy được ánh sáng ngập tràn vô số.

2- Hỷ (pīti): Sự no vui có năm loại

Hỷ có 5 loại:

1. Tiểu hỷ **(khuddakāpīti):** Sự phỉ lạc đôi chút đủ để cảm giác nổi gai ốc.

2. Sát na hỷ **(khaṇikapīti):** Sự phỉ lạc thoáng qua rất nhanh nhưng khởi lên nhiều lần.

3. Hải triều hỷ **(okkantikāpīti):** Sự phỉ lạc làm cho thân lắc lư.

4. Khinh thân hỷ **(ubheṇgāpīti):** Sự phỉ lạc làm thân bay bổng lên.

5. Sung mãn hỷ **(pharaṇapīti):** Sự phỉ lạc làm cho lan tràn tỏa ra khắp cả thân tâm (hỷ trong thiền).

3- Tịnh (passaddhi): Trạng thái yên lặng là tịnh do minh quán khởi lên làm an tịnh cả thân tâm.

4- Dõng tín (adhimokkha): Nghiêng về đức tin vô hạn và mãnh liệt.

5- Cần dõng (paggaha): Nỗ lực tinh cần trong sự tu thiền, nỗ lực trong việc tu tiến minh quán không mỏi mệt.

6- Lạc (Sukha): Sự sung sướng do lạc của minh quán tức an lạc sanh lên nơi thiền quán.

7- Trí tuệ (ñāṇa): Trí tuệ do trí của minh quán là trí tuệ sanh lên trong việc hành minh quán xác định danh sắc thuần thục khác thường.

8- Niệm (upaṭṭhāna): Niệm ghi nhớ hoàn hảo khởi hiện đáng kinh ngạc làm cho ghi nhớ được tất cả mọi pháp.

9- Xả (upekkhā): Trạng thái thản nhiên do xả minh quán khởi sanh sự thản nhiên trong pháp hành của tất cả cảnh.

10- Ái chấp (nikanti): Ái chấp do minh quán tức ái luyến mong cầu, hân hoan, hài lòng, thích thú trong cả 9 ân đức đặc biệt kể từ ánh sáng cho đến xả.

6- Hành lộ tri kiến thanh tịnh (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi): Sự thanh tịnh do trí tuệ thấy rõ đạo hành duy nhất để tiến hành. Bao gồm 9 tuệ minh quán như sanh diệt tuệ giai đoạn cuối (sanh diệt tuệ già dặn trải qua 10 tùy phiền não... cho đến thuận thứ tuệ (anulomañāṇa).

Hoặc một lý khác nữa trí thuận tùng (saccānulomañāṇa) (tức tuệ thứ 4 đến 12) bởi vì cả 9 tuệ minh quán này tẩy tâm thoát khỏi thường tưởng, lạc tưởng, ngã tưởng.

Chi pháp: Tâm sở tuệ quyền chính là 9 tuệ quán.

Ghi chú: Hợp từ "Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi" chiết tự ra được 4 phần:

1- Paṭipadā: Thực hành.

2- Ñāṇa: Sự biết.

3- Dassana: Sự thấy.

4- Visuddhi: Sự thanh tịnh.

Tóm lại ý nghĩa: Khi hành giảđạt đến đạo phi đạo tri kiến tịnh rồi thì phải thực hành theo tuần tự cả chín tuệ như sanh diệt già dặn.. thuận thứ tuệ bằng cách nương vào vô thường tùy quán (aniccānupassanā), khổ tùy quán (dukkhānupassanā), và vô ngã tùy quán (anattānupassanā).

Từ Nirodha (diệt) Có 2 Loại

1- Uppādanirodha: Diệt vẫn còn có trường hợp sanh lên.

2- Anuppādanirodha: Diệt của Đạo diệt như diệt của vị nhập thiền quả (phalasamāpatti) và thiền diệt (nirodhasamāpatti).

Đối với từ diệt trong nơi đây là nói đến sự diệt rồi lại sanh lên (uppādanirodha).

7- Tri kiến thanh tịnh (ñāṇadassanavisuddhi): Sự thanh tịnh do trí tuệ thấy rõ gồm có 4 Đạo Tuệ như Thất Lai Đạo, Nhất Lai Đạo, Bất Lai Đạo, A La Hán Đạo bởi vì tẩy sạch tâm thoát khỏi uế nhiễm tức si mê không biết được tám pháp.

8 Pháp

1. Không biết thân tâm là hiện thân của khổ.

2. Không biết sự ái luyến vừa lòng là nhân sanh khổ.

3. Không biết Níp Bàn là pháp diệt khổ.

4. Không biết Bát Chánh Đạo là pháp hành đưa đến Níp Bàn.

5. Không biết đã từng có trong sanh hữu, nói đến việc không tin vào kiếp trước (không biết được sẽ có tiếp tục trong sanh hữu).

6. Không biết có sanh hữu trong vị lai nói đến việc không tin vào sẽ tái sanh tiếp tục (không biết trong sanh hữu đã từng có).

7. Không biết sanh hữu đã từng có và sẽ có tiếp tục, là nói đến việc không tin vào cả trong kiếp sống trước lẫn kiếp vị lai mà chỉ tin trong kiếp hiện tại này là có sự sanh ra từ cha mẹ khi chết rồi cũng diệt mất.

8. Không biết sự diễn tiến của tất cả chúng sanh gồm có pháp nhân và quả như vô minh, ái là nơi nương và sanh

lên tiếp nối liên quan nhau trong khoảng giữa khi chưa tác chứng Níp Bàn. Cho rằng không phải là pháp nhân và quả chi cả mà chỉ sanh lên và diễn tiến theo quyền lực của đấng tạo hóa sắp đặt dựng lên.

Chi pháp: Tâm sở tuệ quyền tức tri kiến thanh tịnh (trong 4 tâm Đạo).

Ghi chú: Hợp từ "Ñāṇadassanavisuddhi" được chiết tự thành 3 phần:

1- Ñāṇa: Sự biết (biết được Tứ Đế).

2- Dassana: Sự thấy (tự mình thấy Níp Bàn).

3- Visuddhi: Sự thanh tịnh (thanh tịnh khỏi phiền não uế nhiễm).

Gom lại: Sự thanh tịnh do thấy biết.

II- TRÌNH BÀY TAM TƯỚNG THEO THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN

Aniccalakkhanṇaṃ dukkhalakkhaṇaṃ anattalakkhanañceti tīṇi lakkhaṇāni

Tướng

1- Aniccalakkhaṇaṃ: Vô thường tướng.

2- Dukkhalakkhaṇaṃ: Khổ tướng.

3- Anattalakkhaṇaṃ: Vô ngã tướng.

Từ "lakkhaṇa" ám chỉ là hiện tướng của pháp hành.

1- Aniccassa lakkhaṇaṃ = Aniccalakkhaṇaṃ: Hiện tướng không thường của pháp hành gọi là vô thường tướng tức sự chấm dứt diệt mất (do ý nghĩa không còn, diệt đi).

2- Dukkhassa lakkhaṇaṃ = Dukkhalakkhaṇaṃ: Hiện tướng khổ của pháp hành gọi là khổ tướng tức không chịu đựng nổi phải diệt đi (do ý nghĩa nguy hại đáng sợ hãi).

3- Anattassa lakkhaṇaṃ = Anattalakkhaṇaṃ: Hiện tướng không phải là ta của pháp hành gọi là vô ngã tướng tức không có sự cốt lõi lìa khỏi ta, không sai khiển diễn tiến theo mong muốn.

Sự Khác Biệt Giữa Vô Thường, Khổ, Vô Ngã Với Vô Thường Tướng, Khổ Tướng, Vô Ngã Tướng

- Vô thường, khổ gồm có pháp hữu vi tức danh sắc, ngũ uẩn thuần nhất thuộc chơn đế.

Chi pháp: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

- Vô ngã gồm có pháp hữu vi lẫn vô vi tức danh sắc, ngũ uẩn, Níp Bàn, chế định.

Chi pháp: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn, chế định.

Còn vô thường tướng, khổ tướng, vô ngã tướng có thực trạng chế định. Tức sự diễn hoạt của danh sắc ngũ uẩn, Níp Bàn, chế định, không phải là hiện thân của thực tánh

chơn đế, danh chế định (saddapaññatti), nghĩa chế định (atthapaññatti).

Tóm lại: Vô thường và vô thường tướng khác nhau tức vô thường không phải là vô thường tướng và vô thường tướng cũng không phải là vô thường, khổ và khổ tướng, vô ngã và vô ngã tướng cũng như vậy. Ví dụ như **"Puriso gacchāti"** người đi...

III- TRÌNH BÀY 3 TÙY QUÁN (anupassanā) THEO THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN

Aniccānupassanā dukkhānupassanā anattānupassanā ceti tisso anupassanā

Tùy Quán có 3

1- Vô thường tùy quán: Quán thấy được thực trạng vô thường.

2- Khổ tùy quán: Quán thấy được thực trạng khổ.

3- Vô ngã tùy quán: Quán thấy được thực trạng vô ngã.

Từ: Anupassanā có nghĩa là thấy được luôn luôn, chiết tự ra được 2 từ:

1. Anu là luôn luôn.

2. Passanā là sự thấy.

Gom lại là thấy được luôn luôn.

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ, quán thấy được pháp hành trong tam giới là vô thường, khổ, vô ngã.

Anupassanā trình bày định nghĩa như sau:

Aniccassa anupassanā: Aniccānupassanā: Sự quán thấy được danh sắc luôn vô thường cho đến khi vô thường tướng hiển lộ gọi là vô thường tùy quán.

Hoặc 1 lý khác nữa: Aniccatāya anupassanā: Aniccānupassanā: Quán thấy được hằng luôn vô thường gọi là vô thường tùy quán.

Đối với khổ tùy quán (dukkhānupassanā) và vô ngã tùy quán (anattānupassanā) thì định nghĩa cũng tương tự như vô thường tùy quán.

IV- TRÌNH BÀY 19 TUỆ QUÁN (Vipassanāñāṇa) THEO THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN

Sammasanañāṇaṃ udayabbayañāṇaṃ bhaṇgañāṇaṃ bhayañāṇaṃ ādīnavañāṇaṃ nibbidāñāṇaṃ muñcitukamyatāñāṇaṃ paṭisaṇkhāñāṇaṃ saṇkhārupekkhāñāṇaṃ anulomañāṇañceti dasa vipassanāñāṇāni.

10 Tuệ Quán

1- Thẩm quán tuệ (sammasanañāṇa): Tuệ ghi nhận danh sắc theo tam tướng.

2- Sanh diệt tuệ (udayabhayañāṇa): Tuệ ghi nhận thấy được sự sanh diệt của danh sắc.

3- Hoại diệt tuệ (bhaṇgañāṇa): Tuệ ghi nhận thấy sự tiêu vỡ đi của danh sắc.

4- Kinh hãi tuệ (bhayañāṇa): Tuệ ghi nhận thấy danh sắc hiểm họa đáng sợ hãi.

5- Nguy hại tuệ (ādinavañāṇa): Tuệ ghi nhận thấy nguy hại của danh sắc.

6- Yếm ố tuệ (nibbidāñāṇa): Tuệ ghi nhận thấy nhàm chán danh sắc.

7- Dục thoát tuệ (muñcitukamyatāñāṇa): Tuệ mong muốn thoát khỏi danh sắc.

8- Trạch sát tuệ (**paṭisaṇkhāñāṇa**): Tuệ quán xét danh, sắc theo tam tướng một lần nữa.

9- Hành xả tuệ (saṇkhārupekkhāñāṇa): Tuệ thản nhiên với danh sắc.

10- Thuận thứ tuệ (anulomañāṇa): Tuệ thấy trùng khớp với tuệ quán ban đầu.

Ghi chú: Do mãnh lực của định, trí tuệ mà mình tu tiến thời gian lâu là nhân khởi sanh tùy phiền não quán (vipassanūpakilesa) nối tiếp từ sanh diệt tuệ và tùy phiền não quán này sẽ sanh lên với người đạt đến sanh diệt mà thôi.

Tùy Phiền Não Có 10

1- Ánh sáng (obhāsa): Ánh sáng sanh lên do minh quán.

2- Trí tuệ (ñāṇa): Trí tuệ sanh lên do minh quán.

3- Hỷ (pīti): Sự no vui sanh lên do tu tiến minh quán.

4- Tịnh (passaddhi): Sự yên lặng thân tâm khởi sanh do minh quán.

5- Lạc (sukha): An lạc vi tế có cảm giác sâu lắng lan khắp cơ thể phát sanh do minh quán.

6- Dõng tín (adhimokkha): Sự tin tưởng mãnh liệt sanh lên do minh quán.

7- Cần dõng (paggaha): Sự tinh cần dũng mãnh sanh lên do mãnh lực minh quán.

8- Niệm (upaṭṭhāna): Ghi nhớ tinh tường sanh lên do mãnh lực của minh quán.

9- Xả (upekkhā): Thản nhiên đối với pháp hành và tất cả cảnh sanh lên do minh quán.

10- Ái chấp (nikanti): Ái luyến, hài lòng, thỏa thích, hân hoan đối với chín ân đức đặc biệt kể tứ ánh sáng cho đến xả.

Tóm lược: 10 tùy phiền não quán này thường sanh lên với người tinh cần tu tiến minh quán khi đạt đến sanh diệt tuệ còn non yếu.

V- TRÌNH BÀY TÓM LƯỢC PHÁP GIẢI THOÁT (vimokkhasaṇgaha)

Saññato vimokkho animitto vimokkho appaṇihito vimokkho ceti tayo vimokkhā.

Vimokkha (hoặc) vimutti có nghĩa là sự giải thoát đặc biệt. Có định nghĩa: **Paṭipakkhato vimokkhatīti: Vimokkho.** Thực hành thoát khỏi phiền não nên gọi là giải thoát (vimokkha).

Chi pháp: 4 Đạo Tuệ.

Giải Thoát Có 3 Loại

1- Không tánh giải thoát (suññatavimokkha): Giải thoát khỏi pháp rỗng không do Thánh Đạo xác định thấy rõ được vô ngã.

2- Vô tướng giải thoát (animittavimokkha): Giải thoát khỏi hiện tượng vô tướng do Thánh Đạo xác định thấy rõ được vô thường.

3- Vô thuộc lụy giải thoát (appaṇihitavimokkha): Giải thoát bởi không trở thành khuynh hướng của ái (taṇhāpaṇidhi) do Thánh Đạo xác dịnh thấy rõ được khổ.

Tóm tắt: Giải thoát chính là tên gọi của 4 Thánh Đạo gọi tên theo tam tướng:

- Người tinh cần tu tiến minh quán có tuệ quyền mạnh thường thấy rõ được vô ngã tướng.

- Người tinh cần tu tiến minh quán có tín quyền mạnh thường thấy rõ được vô thường tướng.

- Người tinh cần tu tiến minh quán có định quyền mạnh thường thấy rõ được khổ tướng.

VI- TRÌNH BÀY TÓM LƯỢC GIẢI THOÁT MÔN (vimokkhamukhasaṇgaha)

Suññatānupassanā animittānupassanā appaṇihitānupassanā ceti tīṇi vimokkhamukhāni ca veditabbāni.

Vimokkhamukha có nghĩa là cửa hoặc đầu đường đi vào cửa Thánh Đạo hoặc của sự giải thoát.

Vimokkhamukha khi chiết từ được hai từ: **Vimokkha + mukha. Vimokkha** là giải thoát khỏi phiền não, **mukha** là cửa hoặc ngỏ.

Giải Thoát Môn Có 3

1- Không tánh tùy quán (suññatānupassanā): Giải thoát bởi quán thấy được pháp rỗng không do xuất hành minh quán liên quan từ vô ngã tướng.

2- Vô tướng tùy quán (animittānupassanā): Giải thoát bởi quán thấy được vô tướng do xuất hành minh quán liên quan từ vô thường tướng.

3- Vô thuộc lụy tùy quán (appaṇihitānupassanā): Giải thoát bởi quán thấy được không xuôi theo khuynh hướng của ái do xuất hành minh quán liên quan từ khổ tướng.

Phần Liễu Tri (pariññāvāra)

Phần mà Đức Phật thuyết đến để xác định biết về uẩn, xứ, giới... là phần mà Ngài thuyết để làm cho tác chứng Đạo Tuệ (pariññā tức liễu tri).

Liễu Tri Có 3

1- Ý nghĩa đạt tri (ñātapariññā): Xác định biết được trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của danh sắc ngũ uẩn.

2- Tam tướng đạt tri (tīraṇapariññā): Xác định biết được danh sắc ngũ uẩn... theo vô thường, khổ, vô ngã.

3- Đoạn trừ đạt tri (pahaṇapariññā): Sát trừ dục ái tức sự vừa lòng với danh sắc ngũ uẩn... bằng A La Hán Đạo Tuệ.

3 Trí Đạt Tri (pariññā)

1- Sự thật của trí (saccañāṇa): Tuệ biết được sự thật của Tứ Thánh Đế là sự thật của khổ, sự thật của nhân sanh khổ, sự thật của pháp diệt khổ, sự thật của đạo lộ đưa đến diệt khổ.

2- Phận sự của trí (kiccañāṇa): Tuệ biết được phận sự nên xác định của Tứ Thánh Đế như xác định biết khổ

bằng phận sự biến tri (pariññākicca), đoạn trừ tập đế bằng phận sự đoạn trừ (pahānakicca), làm cho thấu rõ diệt đế bằng phận sự tác chứng (saccikaraṇakicca), tiến hành để diệt khổ bằng phận sự tu tiến (bhāvanākicca).

3- Trí hoàn thành (katañāṇa): Tuệ đã hoàn thành Tứ Thánh Đế tức trong cùng sát na đó được gọi là đã biến tri khổ, đã đoạn trừ tập, đã tác chứng diệt, đã thực hành đưa đến diệt khổ.

16 Tuệ (Soḷasañāṇa)

1- Danh sắc phân tích tuệ (nāmarūpapariccheda ñāṇa): Tuệ phân định được danh sắc.

2- Duyên đạt tuệ (paccayapariggahañāṇa): Tuệ phân định biết được duyên của danh sắc.

3- Thẩm quán tuệ (sammasanañāṇa): Tuệ ghi nhận biết được tam tướng.

4- Sanh diệt tuệ (udayabbayañāṇa): Tuệ ghi nhận biết được sanh diệt (10 tùy phiền não sanh lên).

5- Hoại diệt tuệ (bhaṇgañāṇa): Tuệ ghi nhận biết được sự diệt.

6- Kinh hãi tuệ (bhayañāṇa): Tuệ ghi nhận biết được sự đáng kinh sợ.

7- Nguy hại tuệ (ādīnavañāṇa): Tuệ ghi nhận biết được hiểm họa.

8- Yếm ố tuệ (nibbidāñāṇa): Tuệ ghi nhận biết được bởi nhàm chán.

9- Dục thoát tuệ (muñcitukamyatāñāṇa): Tuệ ghi nhận biết được bởi mong muốn thoát khỏi danh sắc**.**

10- Trạch sát tuệ (paṭisaṇkhāñāṇa): Tuệ ghi nhận biết được bởi quán xét trở lại.

11- Hành xả tuệ (saṇkhārupekkhāñāṇa): Tuệ ghi nhận biết được bởi thản nhiên với pháp hành.

12- Thuận thứ tuệ (anulomañāṇa): Tuệ ghi nhận biết được do xu hướng theo.

13- Chuyển tộc tuệ (gotrabhūñāṇa): Tuệ vượt khỏi chủng phàm vào đến chủng Thánh.

14- Đạo tuệ (maggañāṇa): Tuệ Thánh Đạo.

15- Quả tuệ (phalañāṇa): Tuệ Thánh Quả.

16- Phản kháng tuệ (paccavekkhaṇañāṇa): Tuệ ghi nhận biết được do thẩm xét lại.

I✧H

VẤN ĐÁP CHƯƠNG 8

PHÁP DUYÊN KHỞI (Paṭiccasamuppāda)

1- Vấn: *Hãy vẽ hình trình bày đến hữu luân xa quá khứ và hữu luân xa vị lai?*

Đáp:

Hữu luân xa quá khứ **Hữu luân xa vị lai**

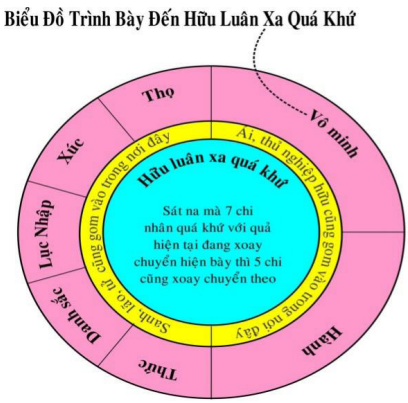

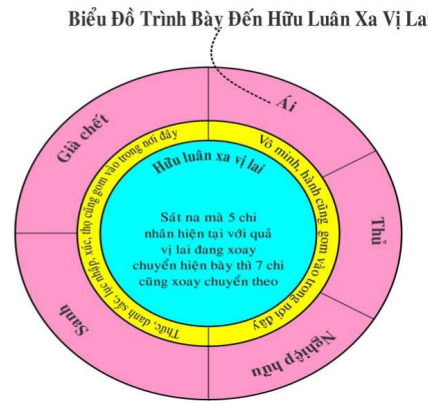

2- Vấn: *Tại sao chương 8 này gọi là duyên tập yếu (*paccayasaṇgaha*) và do sự kiện nào mà ngài* Anuruddha *trình bày pháp chế định... theo nhân quả trong phần cuối của chương này, cùng ý nghĩa lời xác định của ngài Anuruddha "Yesaṃ saṇkhatadhammānaṃ"...?*

Đáp: Chương 8 này gọi là duyên tập yếu bởi vì ngài

Anuruddha gom các pháp thành năng duyên và sở duyên theo lý của pháp duyên khởi và lý của bộ Vị Trí (paṭṭhāna).

Pháp năng duyên trình bày trong pháp duyên khởi hoàn toàn là chơn đế, còn pháp năng duyên trình bày trong bộ Vị Trí có cả chơn đế lẫn chế định. Vì thế ngài Anuruddha mới trình bày chế định... theo nhân quả trong phần cuối của chương này.

Dịch lời xác định của ngài Anuruddha như sau: **Các nhóm pháp nào thuộc hữu vi pháp, vô vi pháp và chế định pháp làm năng duyên trợ cho nhóm pháp sở duyên thuộc hữu vi pháp theo các thực trạng sai biệt như mãnh lực của nhân (hetusatti), mãnh lực của cảnh (ārammaṇasatti)...** Trong phần tập yếu này tôi sẽ phân loại mãnh lực trợ sanh của nhóm năng duyên và sở duyên theo tương ứng.

3- Vấn: Ý nghĩa của năng duyên và sở duyên và pháp làm năng duyên nhưng không làm sở duyên được (nghịch duyên) là những pháp nào?

Đáp: Năng duyên là pháp nhân trợ cho quả liên quan với pháp nhân, sở duyên là pháp quả sanh lên do nương vào pháp nhân.

Tóm lại: Năng duyên là pháp nhân, sở duyên là pháp quả. Pháp làm năng duyên được nhưng không làm sở duyên được có hai pháp là Níp Bàn và chế định.

4- Vấn: *Hãy trình bày đến sự khác biệt giữa các lý của duyên yếu hiệp mà không cần phải nêu lên định nghĩa?*

Đáp: Duyên yếu hiệp có hai lý:

1- Lý của pháp duyên khởi.

2- Lý của bộ Vị Trí.

Khi trình bày nhân quả theo lý của pháp duyên khởi nhằm cho thấy là tất cả chúng sanh hiện hữu trên thế gian này đều là thành quả sanh lên từ các pháp nhân, chớ không có tự nhiên khởi hiện và cũng không có người sáng tạo cho sanh lên. Nghĩa là khi có nhân có duyên tròn đủ thì quả tự nhiên xuất hiện, nhưng không được trình bày đến mãnh lực và sự trợ giúp của duyên đó và sự diễn tiến theo mãnh lực của nhân hay của cảnh, đôi khi là của trưởng...

Còn trình bày nhân quả theo lý của bộ Vị Trí thì tất cả pháp hữu thức và vô thức đang hiện hữu trên thế gian này điều là nhân quả liên quan nhau theo tương ứng. Sự hiện hữu mà không liên quan với nhân quả không bao giờ có và còn trình bày đến mãnh lực của duyên và sự trợ giúp của duyên đó diễn tiến bởi mãnh lực của nhân hay của cảnh, đôi khi là của trưởng...

5- Vấn: *Hãy trình bày định nghĩa:* **Paticcasamuppādo. paṭṭhānaṃ, nayo, paṭiccasamuppādanayo, paṭṭhāno nayo?**

Đáp:

Paṭiccasamuppādo có định nghĩa: **"Paccayasamaggī**

paṭicca samaṃ sahaca paccayuppannadhamme uppādetīti: Paṭiccasamuppādo".

Nhóm nhân nào như vô minh... sanh làm cho pháp quả như hành... não (upāyāsa) khởi hiện tương khớp với nhau do nương vào duyên liên quan với nhân đó được gọi là pháp duyên khởi (paṭiccasamuppāda).

Paṭṭhānaṃ có định nghĩa: **"Nānappakārāni ṭhānāni paccayā etthāti paṭṭhānaṃ".**

Các duyên làm nhân có mãnh lực bởi thực trạng sai khác như mãnh lực nhân, mãnh lực cảnh... hiện hữu trong bộ này được gọi là bộ Vị Trí tức bộ trình bày đến 24 duyên.

Nayo có định nghĩa: **"Nīyati ñāyatīti = Nayo"**. Việc trình bày để các bậc trí giả hiểu biết được nên gọi là phương pháp (naya).

Paṭiccasamuppādanayo có định nghĩa **"Paṭiccasamuppāde desito nayo = Paṭiccasamuppādanayo".**

Phương pháp mà Đức Phật thuyết về pháp duyên khởi gọi là phương pháp pháp duyên khởi.

Paṭṭhānanayo có định nghĩa: **"Paṭṭhāne desito nayo = Paṭṭhānanayo".**

Phương pháp mà Đức Phật thuyết về bộ Vị Trí gọi là phương pháp của bộ Vị Trí.

6- Vấn: Ý nghĩa của pháp *duyên khởi năng duyên và pháp duyên khởi sở duyên như thế nào, có số lượng bao nhiêu? Và hãy trình bày định nghĩa có ý nghĩa liên quan đến pháp quả?*

Đáp: Pháp duyên khởi năng duyên có nghĩa là pháp nhân có số lượng 11 pháp, lấy khởi điểm từ vô minh... sanh là cuối cùng. Pháp duyên khởi sở duyên có ý nghĩa là pháp quả, có số lượng 11 pháp, lấy khởi điểm từ hành... già chết là sau cùng.

Trình bày định nghĩa có ý nghĩa liên quan đến pháp quả: **"Paccayaṃ paṭiccasamuppajjatīti = Paṭiccasamuppādo"**. Pháp nào sanh lên do nương vào duyên, pháp đó gọi là pháp duyên khởi gồm có pháp quả như hành... già, chết.

7- Vấn: *Hãy dịch câu p*lì *trong pháp duyên khởi kể từ:* **"Avījjāpaccayā saṇkhārā"... "samudayo hotīti"?**

Đáp: Sự diễn tiến của pháp năng duyên và pháp sở duyên theo cách của pháp duyên khởi thì phúc hành, phi phúc hành, bất động hành sanh lên bởi nương vào vô minh. Tức không hiểu biết Tứ Đế, không hiểu biết quá khứ, không hiểu biết vị lai, không hiểu biết quá khứ vị lai và không hiểu biết pháp duyên khởi. Gom 8 trường hợp này lại gọi là nhân.

- Thức là 32 tâm quả hiệp thế hiện hữu do nương vào nhân là 3 hành.

- Danh sắc tức tâm sở đồng sanh với tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp khởi hiện lên bởi nương vào nhân là thức thiện, thức bất thiện (nghiệp thức) trong kiếp trước và quả thức trong kiếp này.

- 6 nội xứ (ajjhattikāyatana) như nhãn xứ... khởi hiện lên bởi nương vào nhân danh sắc.

- 6 xúc như nhãn xúc... khởi hiện lên bởi nương vào nhân là 6 nội xứ.

- 6 thọ như nhãn xúc thọ (cakkhusamphassajāvedanā)... khởi hiện lên bởi nương vào nhân là 6 xúc.

- 6 ái hoặc nói rộng là 108 ái như sắc ái... khởi hiện lên do nương vào nhân là 6 thọ.

- 4 thủ như dục thủ (kāmupādāna)... khởi hiện lên do nương vào nhân 6 ái hoặc 108 ái.

- Nghiệp hữu và sanh hữu xuất hiện do nương vào nhân là 4 thủ.

- Sanh là sự sanh lên của tâm quả hiệp thế, tâm sở và sắc nghiệp xuất hiện bởi do nương vào nhân là nghiệp hữu.

- Cả già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não xuất hiện do nương vào nhân là sanh.

Sự sanh lên của toàn bộ khổ thật sự này do nương vào duyên khác biệt như vô minh...

8- Vấn: *Vô minh (avijjā) chiết tự được bao nhiêu từ? Hãy nói về ý nghĩa của từ đó và trình bày định nghĩa của từ avijjā, vijjā. Đối với từ avijjā hãy chỉ trình bày theo hai lý.*

Đáp: Avijjā khi chiết tự thì có 2 từ: một **A,** hai là **Vijjā. A** là không hoặc đối lập, **Vijjā** là biết hoặc trí tuệ. Khi gom hai ý nghĩa này lại là không biết hoặc pháp tánh đối lập với trí tuệ tức tâm sở si.

Avijjā có định nghĩa:

1- Vijjā paṭipakkhāti = Avijjā: Pháp nào đối lập lại với trí tuệ, pháp đó gọi là **vô minh (avijjā).**

2- Avindiyaṃ vindatīti = Avijjā: Pháp nào hằng làm cho ác hạnh chưa sanh được sanh lên, pháp đó gọi là **vô minh (avijjā).**

Vijjā có định nghĩa: **"Catusacca dhammaṃ vidati pākaṭaṃ karotīti = Vijjā".** Pháp nào hằng làm cho người liễu tri được Tứ Đế tức làm cho Tứ Thánh Đế hiển lộ rõ ràng, pháp đó gọi là minh (vijjā) tức tâm sở trí tuệ.

9- Vấn: *Không biết được sự thật của vô minh có bao nhiêu pháp? Hãy nêu một pháp lên giải thích?*

Đáp: Không biết được sự thật của vô minh có 8 pháp:

1- Dukkhe añāṇaṃ: Không biết được khổ.

2- Dukkhasamudaye añāṇaṃ: Không biết được nhân sanh khổ.

3- Dukkhanirodhe aññāṇaṃ: Không biết được pháp diệt khổ.

4- Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya aññāṇaṃ: Không biết được đạo lộ diệt khổ.

5- Pubbante aññāṇaṃ: Không biết được uẩn, xứ, giới quá khứ.

6- Aparante aññāṇaṃ: Không biết được uẩn, xứ, giới vị lai.

7- Pubbantāparante aññāṇaṃ: Không biết được uẩn, xứ, giới quá khứ lẫn vị lai.

8- Idappaccayatā paṭiccasamupannesu dhammesu aññāṇaṃ: Không biết được danh sắc do nương vào nhân làm cho hiện khởi theo pháp duyên khởi.

Giải thích về điều: **"Pubbante aññāṇaṃ"** không biết về uẩn, xứ, giới quá khứ là đề cập theo quan điểm pháp nghĩa (dhammādhiṭṭhāna). Nếu đề cập theo quan điểm nhân sinh (puggalādhiṭṭhāna) tức tất cả chúng sanh đã từng sanh lên và chết đi.

Trong điều **"Pubbante aññāṇaṃ"** này cũng nói đến không biết được chính mình cũng như người khác đã từng sanh lên đôi khi là người, là chư thiên, là phạm thiên, là chúng sanh khổ cảnh; nhưng biết rằng còn phải tái sanh nữa vì có kiếp sống tiếp theo. Như có một loại quan kiến cho là tất cả chúng sanh được sáng tạo ra bởi một đấng tạo hóa cho nên khi mệnh chung thì lại tiếp tục sanh lên theo sự sắp đặt của đấng tạo hóa nữa.

10- Vấn: *Hãy trình bày đến diễn tiến của người không biết được sự kiện đã từng sanh lên và không biết được sự kiện sẽ phải tái sanh tiếp tục trong vị lai?*

Đáp: Không biết được uẩn, xứ, giới quá khứ lẫn vị lai (**pubbantāparante añāṇaṃ**) tức sự hình thành nhân loại, chư thiên, phạm thiên và chúng sanh khổ cảnh đã từng sanh lên trong quá khứ và sẽ sanh lên tiếp tục trong vị lai.

Cho nên trong điều: **"Pubbantāparante añāṇaṃ"** này cũng ám chỉ đến người không biết được chính mình cũng như người khác đã từng sanh lên và sẽ sanh lên tiếp tục trong tương lai. Loại quan kiến này có nhiều trong các chủ thuyết nhưng giống nhau. Bởi vì hạng người này không từng được học Kinh, Thắng Pháp, không từng hành minh quán và cũng chưa từng được gặp bậc nhớ lại được kiếp sống.

11- Vấn: *Hãy giải thích về người có vô minh dầy đặc, người có vô minh thưa thớt và người có vô minh mỏng nhất theo tuần tự?*

Đáp: Cả ba hạng người này gồm có:

1. Hạng người không biết được hành động này là tốt thuộc thiện pháp, hành động này không tốt thuộc bất thiện pháp bởi do mãnh lực của vô minh che đậy. Cho nên hạng người này mới thản nhiên tạo ác hạnh không biết xấu hổ và ghê sợ tội lỗi. Loại vô minh này gọi là vô minh dày đặc.

2. Hạng người biết rằng hành động này là tốt thuộc thiện pháp, hành động này là không tốt thuộc bất thiện

pháp. Cho nên vào sát na tâm có bất thiện sanh lên thì người này có thể ngăn chặn không cho phạm đến thân, ngữ rồi thay đổi ý định đồng thời thiết lập hành động mới làm cho thiện pháp sanh lên. Vô minh của hạng người này được xếp vào vô minh thưa thớt.

3. Bậc đã thành tựu Thất Lai, Nhất Lai, Bất Lai được gọi là bậc liễu tri Tứ Đế nhưng chưa triệt tiêu vô minh. Vô minh của các bậc Thánh này là vô minh mỏng nhất.

12- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của vô minh... não.*

Đáp: Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của vô minh như sau:

1. **Aññāṇalakkhaṇā:** Trạng thái không biết hoặc đối lập lại trí tuệ.

2. **Sammohanarasā:** Phận sự làm cho pháp đồng sanh với mình lẫn người đang có vô minh có sự lầm lạc hoặc mê muội.

3. **Chādanapaccupaṭṭhānā:** Thành tựu là pháp chủng che đậy thực tánh đang có trong cảnh, là tướng trạng hiển lộ trong trí tuệ của các bậc trí giả (paṇḍita).

4. **Āsāvapadaṭṭhānā:** Nhân cận có ba lậu (trừ chính mình ra).

13- Vấn: *Hành (saṇkhāra) có nghĩa là gì? Và hành là quả của vô minh có bao nhiêu? Hãy nêu lên định nghĩa và trình bày chi pháp theo riêng biệt.*

Đáp: Hành có nghĩa là pháp tạo tác làm cho pháp quả sanh lên. Như định nghĩa sau (theo quan điểm pháp nghĩa):

"Saṇkhataṃ saṇkharonti abhisaṇkharontīti: Saṇkhārā". Nhóm pháp nào luôn trực tiếp tạo tác hữu vi pháp. Nhóm pháp đó gọi là hành, tức tư hợp trong bất thiện và thiện hiệp thế.

Một lý khác nữa: (theo quan điểm nhân sinh) **"Saṇkhataṃ kāyavacīmanokammaṃ abhisaṇkharonti etehīti: Saṇkhārā".** Tất cả chúng sanh thường tác tạo thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp thuộc hữu vi pháp bằng nhóm tư. Cho nên nhóm tư làm nhân của việc tạo tác đó gọi là hành, tức tư trong bất thiện và thiện nghiệp hiệp thế.

Hành là quả của vô minh có 6:

1- Phúc hành (puññābhisaṇkhāra): Tư thiện là pháp tác tạo quả thiện hiệp thế và sắc nghiệp thiện trực tiếp. Gồm có 8 tư đại thiện, 5 tư thiện sắc giới.

2- Phi phúc hành (apuññābhisaṇkhāra): Tư bất thiện là pháp tác tạo quả bất thiện và sắc nghiệp bất thiện trực tiếp. Gồm có 12 tư bất thiện.

3- Bất động hành (āneñjābhisaṇkhāra): Tư thiện vững chắc không lay động là pháp tác tạo quả vô sắc giới. Gồm có 4 tư thiện vô sắc giới.

4- Thân hành (kāyasaṇkhāra): Tư là pháp tạo tác làm cho thành tựu thân ác hạnh và thân thiện hạnh. Gồm có 12 tư bất thiện, 8 tư đại thiện liên quan đến thân.

5- Ngữ hành (vacīsaṇkhāra): Tư là pháp tạo tác làm cho thành tựu ngữ ác hạnh và ngữ thiện hạnh. Gồm có 12 tư bất thiện, 8 tư đại thiện liên quan đến ngữ.

6- Tâm hành (cittasaṇkhāra): Tư là pháp tạo tác làm cho thành tựu ý ác hạnh và ý thiện hạnh. Gồm có 12 tư bất thiện, 17 tư thiện hiệp thế liên quan đến tâm.

14- Vấn: *Tư trong nhóm tâm quả và tố không được xếp vào hành như phúc hành... vì sao? Và tư thiện được gọi là phước nhưng không được xếp vào là phúc hành hoặc bất động hành có hay không? Nếu có thì thuộc loại tư thiện nào?*

Đáp: Tư trong tâm quả không được xếp vào là hành như phúc hành... bởi vì chính mình là quả. Tư trong tâm tố cũng không được xếp vào hành như phúc hành... bởi vì khởi hiện trong cơ tánh bậc A La Hán tức tư thiện siêu thế.

Giải thích: Đối với tư thiện siêu thế được gọi là phước thật sự nhưng không được gọi là phúc hành hoặc bất động hành bởi vì không có phận sự làm cho khởi hiện sanh hữu mà chỉ có chức năng triệt tiêu sanh hữu mà thôi.

15- Vấn: *Hãy phân tích phúc hành... theo thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp, bố thí, trì giới, tu tiến và 10 ác hạnh (*ducarita*).*

Đáp: Phúc hành liên quan với đại thiện và phi phúc hành liên quan đến bất thiện làm cho thành tựu được bằng thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp. Phúc hành liên quan

với thiện sắc giới và bất động hành liên quan với thiền vô sắc giới làm cho thành tựu thuần nhất bằng ý môn. Phúc hành được thành tựu do mãnh lực của bố thí, trì giới, tu tiến. Phi phúc hành thành tựu được bởi mãnh lực của 10 ác hạnh. Bất động hành thành tựu được do mãnh lực của tu tiến.

16- Vấn: *Hãy trình bày định nghĩa của từ:* ***Puññaṃ, apuññaṃ, aneñjaṃ puññābhisaṇkhāra, vacīsaṇkhāra?***

Đáp: Puññaṃ có định nghĩa: **"Attano santānaṃ punāti sodhetīti = Puññaṃ" "** Pháp nào hằng tẩy cơ tánh của mình cho trong sạch, pháp đó gọi là phước.

Apuññaṃ có định nghĩa: **"Na puññaṃ = Apuññaṃ"** Pháp đối lập lại phước gọi là tội (pāpa).

Āneñjaṃ có định nghĩa: **"Na iñjatīti = Aniñjaṃ, aniñjaṃ yeva = Āneñjaṃ "** Pháp nào vững chắc không lay động, pháp đó gọi là bất động. Chính pháp không lay động đó được gọi là bất động (aneñja).

Puññabhisaṇkhāra có định nghĩa: **"Puññañca taṃ abhisaṇkhārocāti = Puññābhisaṇkhāro"** Pháp nào tạo tác phước trực tiếp, pháp đó gọi là phúc hành.

Vacīsaṇkhāra có định nghĩa: **"Vācaṃ saṇkharotīti = Vacīsaṇkhāro".** Pháp nào tạo tác ngữ, pháp đó gọi là ngữ hành.

17- Vấn: *Hãy trình bày sự khác biệt giữa hành là quả*

của vô minh với hành là nhân của thức và trình bày chi pháp của hành là nhân của thức.

Đáp: Hành có 2 loại:

1- Hành là quả của vô minh.

2- Hành là nhân làm cho thức sanh lên.

Đối với hành là quả của vô minh thì được tất cả tư không loại trừ tư nào hết. Còn hành là nhân làm phát sanh thức thì trừ tư trong tâm tương ưng phóng dật trong sát na thức tục sinh bất thiện sanh lên nương vào phi phúc hành là nhân. Bởi vì tư phóng dật không đủ sức mạnh để cho quả sanh lên trong thời tục sinh để trở thành chúng sanh khổ cảnh được, nhưng trong thời bình nhật thì có thể cho quả trở thành quả bất thiện. Vì vậy, trong từ **"Saṇkhārapaccayā viññāṇaṃ".** Giữa phi phúc hành là nhân, thức tục sinh là quả phải trừ tư phóng dật ra nên còn được 11 tư bất thiện. Nhưng giữa phi phúc hành là nhân, thức bình nhật là quả thì được cả 12 tư bất thiện.

Còn trong phúc hành thì nhất định trừ tư trong thiện thắng trí (kusalābhiññā) bởi vì tư thiện thắng trí này không có chức năng cho quả như thức quả cả thời tục sinh lẫn thời bình nhật. Thắng trí như thần thông... khởi hiện cũng là quả từ thiện thắng trí thuộc quả sanh lên trong hiện tại. Chính là sự thành tựu hiển hiện mặc dù trừ tư trong thiện thắng trí theo số lượng tư thuộc phúc hành cũng chỉ là 13 theo ban đầu, bởi vì thiện ngũ thiền sắc giới không liên quan với thắng trí đang có.

Đối với bất động hành chỉ là các tư không trừ ra nên khi tóm tắt số lượng hành là nhân phát sanh thức như sau:

13 phúc hành (trừ tư trong thiện thắng trí).

12 phi phúc hành (trừ tư trong tâm phóng dật cho quả trong thời tục sinh).

4 bất động hành.

Tổng cộng 29 tư.

18- Vấn: *Hãy trình bày định nghĩa:* ***"Viññāṇaṃ"*** *cùng với chi pháp (theo quan điểm pháp nghĩa).*

Đáp: " Vijānātīti = Viññāṇaṃ". Pháp nào biết cảnh đặc biệt, pháp đó gọi là thức.

Chi pháp: 32 tâm quả hiệp thế.

Một lý khác nữa (theo quan điểm nhân sinh) **"Vijānanti etenāti = Viññāṇaṃ"**. Tất cả người biết được cảnh đặc biệt bằng pháp nào, pháp làm nhân cho những người đó biết được cảnh đặc biệt gọi là thức.

Chi pháp: 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở.

19- Vấn: *Chi pháp của thức trình bày theo 2 lý:*

1- Theo lý Thắng Pháp.

2- Theo lý Kinh.

Đáp: Nói theo lý Thắng Pháp gồm có 89 tâm bởi vì thức đó biết cảnh đặc biệt từ sự biết của tưởng và trí tuệ

cho nên lấy tất cả tâm. Trường hợp khác nữa, tất cả tâm sanh lên được cũng phải nương vào hành tức sự tạo tác nên mới lấy tất cả tâm.

Nói theo lý Kinh (Suttantabhājaniyanaya) gồm có 32 tâm quả hiệp thế, bởi vì trình bày pháp duyên khởi theo lý Kinh này có sự phân tích theo thời. Như kiếp quá khứ, hiện tại, vị lai phân tích theo nhân quả có cả 3 luân (vaṭṭa)...

Vì vậy thức khi nói theo thời cũng xếp vào trong kiếp hiện tại như định nghĩa: **"Majjhe aṭṭha paccuppanno addhā"**.

Khi nói theo nhân quả thì xếp vào trong quả như định nghĩa: **"Idāni phalapañcakaṃ"**.

Khi nói theo 3 luân thì xếp vào trong quả luân hồi (vipākavaṭṭa) như định nghĩa: **"Avasesā ca vipākavaṭṭam"**.

Cho nên thức là quả của hành này mới gồm có 32 tâm quả hiệp thế.

Còn trình bày theo lý Thắng Pháp thì không hạn chế chi pháp tức thức bao gồm tất cả tâm. Từ "danh" gồm có tất cả tâm sở, sắc thì gồm có tất cả sắc, xúc thì gồm có tất cả xúc... bởi vì không phân theo thời, nhân, quả...

20- Vấn: *Hãy trình bày thức quả sanh lên trong cõi dục giới, cõi sắc giới, cõi vô sắc giới như thế nào? Và khởi hiện trong thời tái tục như thế nào?*

Đáp: Thức quả sanh lên trong cõi dục giới vào thời bình nhật gồm có 23 tâm quả dục giới, vào thời tục sinh

gồm có 10 tâm tục sinh dục giới. Trong cõi sắc giới vào thời bình nhật gồm có 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm quan sát, 5 tâm quả sắc giới, vào thời tục sinh gồm có 5 tâm quả sắc giới. Trong cõi vô sắc giới vào thời bình nhật lẫn tục sinh gồm có 4 tâm sắc giới.

21- Vấn: *Hãy trình bày số lượng thức tục sinh : Thức lẫn lộn với sắc(rūpamissakaviññāṇa), thức không lẫn lộn với sắc (rūpāmissakaviññāṇa), thức dục giới, thức sắc giới, thức vô sắc giới, thức noãn sanh (aṇḍajaviññāṇa), thức thai sanh (jalābujaviññāṇa), thức thấp sanh (saṃsedajaviññāṇa), thức hóa sanh (opapātikavuññāṇa), thức chư thiên, thức nhân loại, thức địa ngục (nirayagativiññāṇa), thức bàng sanh. Và hãy phân tích 19 thức tục sinh theo chi tiết, 7 thức trú (viññāṇaṭhīti), 9 hữu tình cư (sattavāsa)?*

Đáp:

Phân 19 thức tục sinh theo chi tiết:

*Thức lẫn lộn với sắc có 15: 1 tâm quan sát thọ xả quả bất thiện, 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện, 8 tâm đại quả, 5 tâm quả sắc giới.

* Thức không lẫn lộn với sắc có 4: 4 tâm quả vô sắc.

* Thức dục giới có 10: 1 tâm quan sát thọ xả quả bất thiện, 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện, 8 tâm đại quả.

* Thức sắc giới có 5: 5 tâm quả sắc giới.

* Thức vô sắc giới có 4: 4 tâm quả vô sắc giới.

* Thức noãn sanh, thức thai sanh, thức thấp sanh mỗi loại có 10 giống như thức dục giới.

* Thức hóa sanh có 19: 19 tâm tục sinh.

* Thức chư thiên có 18: 18 tâm tục sinh (trừ tâm quan sát thọ xả quả bất thiện).

* Thức nhân loại có 9 là 8 tâm đại quả, 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện.

* Thức địa ngục, thức bàng sanh mỗi loại có 1: 1 tâm quan sát thọ xả quả bất thiện.

Phân 19 thức tục sinh theo 7 thức trú (viññāṇaṭhīti):

1- Thân dị tưởng dị (nānattakāyanānattasaññīviññāṇa) có 9: 1 tâm quan sát thọ xả quả thiện, 8 tâm đại quả.

2-Thân dị tưởng đồng (nānattakāyaekattasaññīviññāṇa) có 2: 1 tâm quan sát thọ xả quả bất thiện, 1 tâm quả sơ thiền.

3- Thân đồng tưởng dị (ekattakāyanānattasaññīviññāṇa) có 2: 1 tâm quả nhị thiền, 1 tâm quả tam thiền.

4-Thân đồng tưởng đồng (ekattakāyaekattasaññīviññāṇa) có 2: 1 tâm quả tứ thiền, 1 tâm quả ngũ thiền.

5- Không vô biên xứ có 1: 1 tâm quả không vô biên xứ.

6- Thức vô biên xứ có 1: 1 tâm quả thức vô biên xứ.

7- Vô sở hữu xứ có 1: 1 tâm quả vô sở hữu xứ.

Khi phân theo 9 hữu tình cư (sattāvāsa) tức cõi mà chúng sanh nương trú có 8 (trừ 1 hữu tình cư là cõi vô

tưởng, bởi vì không có thức). Tức điều 1... 7 giống như 7 thức trú.

8- Phi tưởng phi phi tưởng xứ có 1: 1 tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ.

22- Vấn: *Hãy phân 32 tâm quả theo 3 hành như phúc hành... thức loại này sanh lên do nương vào loại nào làm duyên?*

Đáp:

1- 12 phi phúc hành là nhân, 7 tâm quả bất thiện. Gồm có sự thấy , sự nghe, sự ngửi, sự nếm. sự đụng, sự tiếp thâu cảnh, sự quan sát cảnh và sự tiếp thâu cảnh từ đồng lực (na cảnh) xấu là quả trong 11 cõi dục giới.

2- 12 phi phúc hành là nhân, 4 tâm quả bất thiện. Gồm có sự thấy , sự nghe, sự tiếp thâu cảnh, sự quan sát cảnh xấu là quả trong 15 cõi sắc giới.

3- Phúc hành là 8 tư đại thiện là nhân, 8 quả thiện vô nhân. Gồm có sự thấy , sự nghe, sự ngửi, sự nếm. sự đụng, sự tiếp thâu cảnh, sự quan sát cảnh và sự tiếp thâu cảnh từ đồng lực (na cảnh) tốt là quả trong 11 cõi dục giới.

4- Phúc hành là 8 tư đại thiện là nhân, 8 tâm đại quả. Gồm có sự tiếp thâu cảnh từ đồng lực (na cảnh) tốt là quả trong 7 cõi vui dục giới.

5- Phúc hành là 8 tư đại thiện là nhân, 5 tâm quả thiện vô nhân. Gồm có sự thấy , sự nghe, sự tiếp thâu cảnh, sự quan sát cảnh tốt là quả trong 15 cõi sắc giới.

6- Phúc hành là 5 tư thiện sắc giới là nhân, 5 tâm quả sắc giới là sự giữ gìn kiếp sống (hữu phần) là quả trong 15 cõi sắc giới.

7- Bất động hành là 4 tư thiện vô sắc giới là nhân, 4 tâm quả vô sắc giới là sự gìn giữ kiếp sống là quả trong 4 cỏi vô sắc giới.

23- Vấn: *Hãy trình bày thức quả:*

a) Thức quả sanh lên vào thời tục sinh được nhưng không sanh lên vào thời bình nhật được.

b) Thức quả sanh lên vào thời bình nhật được nhưng không sanh lên vào thời tục sinh được.

c) Thức quả sanh lên vào cả 2 thời tục sinh lẫn bình nhật được.

d) Thức quả không sanh lên được vào cả 2 thời tục sinh lẫn bình nhật được.

Đáp:

a) - Không có.

b) - Có 13 là 10 tâm ngũ song thức, 2 tâm tiếp thâu, 1 tâm quan sát thọ hỷ.

c) - Có 19 là 19 tâm tái tục.

d) - Không có.

24- Vấn: *Hãy trình bày loại thức là nhân của danh sắc*

*cùng với chi pháp. Và từ **nāmarūpaṃ** (danh sắc) thì danh như thế nào? Sắc như thế nào?*

Đáp: Thức làm nhân cho danh sắc sanh lên có 2 loại:

1- Quả thức.

2- Nghiệp thức.

Quả thức (vipākaviññāṇa) có 32 tâm quả hiệp thế, nghiệp thức (kammaviññāṇa) có tâm bất thiện, tâm đại thiện, tâm thiện sắc giới, tâm thiện vô sắc giới đồng sanh với tư thiện nghiệp, bất thiện nghiệp trong kiếp quá khứ.

Từ **"nāmarūpaṃ"** (danh sắc) thì danh là 35 tâm sở đồng sanh với 32 tâm quả hiệp thế, sắc là sắc nghiệp tục sinh, sắc nghiệp bình nhật, sắc tâm. Đối với sắc nghiệp bình nhật và sắc tâm thì gom vào trong từ **"rūpaṃ"** (sắc) bởi nương vào nghiệp thức lẫn quả thức bình nhật tính theo nương vào.

25- Vấn: *Hãy phân danh sắc là quả của thức dị thục theo thời tục sinh lẫn thời bình nhật và giải thích định nghĩa: **"Nāmañca rūpañca nāmarūpañca = Nāmarūpaṃ".***

Đáp: Phân danh sắc là quả của thức dị thục quả theo thời tục sinh lẫn thời bình nhật như sau:

Danh tục sinh gồm có 35 tâm sở đồng sanh với 19 thức tục sinh , danh bình nhật gồm có 35 tâm sở đồng sanh với 32 thức bình nhật, sắc tục sinh gồm có sắc nghiệp đồng sanh với thức tục sinh , sắc bình nhật gồm có sắc tâm nương

sanh từ 18 thức bình nhật (trừ 10 tâm ngũ song thức, 4 tâm quả vô sắc giới) và sắc nghiệp bình nhật nương sanh từ 25 nghiệp thức (kammaviññāṇa).

Giải thích định nghĩa: "Nāmañca rūpañca nāmarūpañca = Nāmarūpaṃ". "Từ" **nāmarūpaṃ** này nếu trình bày theo diễn hoạt của danh sắc nương sanh từ thức thì phải trình bày: **"Viññāṇa paccayā nāmarūpa nāmarūpaṃ"** nhưng trong nơi đây bỏ bớt một từ danh sắc chỉ còn lại một từ duy nhất **nāmarūpaṃ**, việc trình bày này gọi là (ekasesanaya) theo cách hoàn chỉnh.

26- Vấn: *Hãy trình bày tóm lược trong việc trợ giúp:*

a)- Quả thức làm duyên trợ giúp cho danh là tâm sở đồng sanh.

b)- Thức tục sinh làm duyên trợ giúp cho sắc ý vật.

c)- Thức tục sinh làm duyên trợ giúp cho sắc nghiệp tục sinh (trừ sắc ý vật).

d)- Nghiệp thức làm duyên trợ giúp cho sắc nghiệp tục sinh trong cõi vô tưởng.

e)- Nghiệp thức làm duyên trợ giúp cho sắc nghiệp bình nhật trong cõi ngũ uẩn và cõi nhất uẩn.

Đáp:

a- Quả thức làm năng duyên trợ cho danh là tâm sở đồng sanh được mãnh lực của 9 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Quả duyên.

5- Vật thực duyên.

6- Quyền duyên.

7- Tương ưng duyên.

8- Hiện hữu duyên.

9- Bất ly duyên.

b) Thức tục sinh làm năng duyên trợ cho sắc ý vật được mãnh lực của 9 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Y duyên.

4- Quả duyên.

5- Vật thực duyên.

6- Quyền duyên.

7- Bất tương ưng duyên.

8- Hiện hữu duyên.

9- Bất ly duyên.

c) Thức tục sinh làm năng duyên trợ cho sắc nghiệp (trừ sắc ý vật) được mãnh lực của 8 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Y duyên.

3- Quả duyên.

4- Vật thực duyên.

5- Quyền duyên.

6- Bất tương ưng duyên.

7- Hiện hữu duyên.

8- Bất ly duyên.

d) Nghiệp thức làm năng duyên trợ cho sắc nghiệp tục sinh trong cõi vô tưởng được mãnh lực của 1 duyên:

1- Thường cận y duyên.

e) Nghiệp thức làm năng duyên trợ cho sắc nghiệp bình nhật trong cõi ngũ uẩn lẫn cõi nhất uẩn được mãnh lực của 1 duyên:

1- Thường cận y duyên.

27- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp trong câu:* ***"Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ sambhavati"*** *theo riêng biệt và định nghĩa của hai từ "Xứ" (yatana) và "6 xứ" (saḷyatana)?*

Đáp: Trong nơi đây danh (nāma) gồm có 35 tâm sở

đồng sanh với 32 tâm quả hiệp thế, sắc (rūpa) gồm có 16 sắc nghiệp là 8 sắc bất ly, 5 sắc thần kinh, 1 sắc tánh, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền.

Saḷāyatana (6 xứ) gồm có nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ là 32 tâm quả hiệp thế.

Āyatana có định nghĩa: "**Āyataṃ saṃsaravaṭṭaṃ nayatīti = Āyatanaṃ".** Pháp chủng nào luân hồi lâu dài, pháp chủng đó gọi là xứ. Gồm có 12 xứ.

Saḷāyatana có định nghĩa: "Cha āyatanāni saḷāyatanaṃ". Cả 6 xứ gọi là lục xứ (saḷāyatana), gồm có 6 xứ nội.

"Saḷāyatanañca chaṭṭhāyatanañca = Saḷāyatanaṃ" Cả 6 xứ và xứ thứ 6 gọi là lục xứ (saḷāyatana).

28- Vấn: *Hãy giải thích từ "saḷāyatana" trong câu **"Namarūpapaccayā saḷāyatanaṃ"** và hãy dịch từ:*

a- Āyatanalakkhaṇaṃ

b- Dassanarasaṃ

c- Vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ

d- Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ

Đáp: Từ "saḷāyatana" trong câu **"Namarūpapaccayā saḷāyatanaṃ"** này là câu dư ra 2 từ là **saḷāyatanaṃ, chaṭṭhāyatanaṃ** sự việc diễn tiến này gọi theo cách hoàn chỉnh (ekasesanaya) thì bỏ từ **chaṭṭhāyatana** ra còn lại từ

saḷāyatana dùng để chỉ 6 nội xứ (ajjhattikāyatana) là quả của danh sắc khi phân theo cõi.

Trong cõi ngũ uẩn thì danh sắc là nhân, 6 nội xứ gọi là quả.

Trong cõi vô sắc giới thì danh là nhân, ý xứ tức là xứ thứ 6 gọi là quả.

Danh và ý xứ đồng sanh và hình thành nhân quả cho nhau. Còn danh với 5 xứ còn lại có khi đồng sanh, có khi không đồng sanh do tùy thuộc vào thời gian. Sắc với ý xứ và sắc với 5 xứ có khi đồng sanh hay có khi không đồng sanh tùy thuộc vào sanh loại.

a) Trạng thái (lakkhaṇa): Có sự xúc chạm hay làm cho luân hồi lâu dài.

b) Phận sự (kicca): Nắm giữ lấy cảnh của mình.

c) Thành tựu (paccupaṭṭhānaṃ): Có vật và môn của 5 thức giới, ý giới, ý thức giới. Là thực trạng pháp thường hằng trong trí của các bậc hiền trí.

d) Nhân cận (padaṭṭhānaṃ): Tâm sở và sắc nghiệp.

29- Vấn: *Hãy trình bày mãnh lực duyên trong câu:* ***"Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ".***

Đáp: Danh tức 3 uẩn đồng sanh với 32 tâm quả hiệp thế làm năng duyên trợ cho ý xứ bao gồm tâm quả hiệp thế đồng sanh được mãnh lực của 7 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Quả duyên.

5- Tương ưng duyên.

6- Quyền duyên.

7- Hiện hữu duyên.

8- Bất ly duyên.

30- Vấn: *Hãy định nghĩa từ:* Phassa, samphassa, cakkhusamphassa, manosamphassa*?*

Đáp: Định nghĩa từ phassa: **"Ārambhaṃ phusatīti = phasso".** Pháp nào chạm cảnh, pháp đó gọi là xúc (phassa). Một lý khác nữa: **"Phasanti sampayuttadhammā etenāti = Phasso".** Pháp tương ưng như tâm và tâm sở xúc chạm cảnh bởi pháp nào, thì pháp làm nhân cho xúc chạm cảnh đó gọi là xúc.

Một lý khác nữa: "Phusanam. = phasso (vā) Saṃphusate = samphasso". Sự chạm cảnh gọi là xúc (phassa) hoặc còn gọi là sự tiếp chạm (samphassa) định nghĩa của **cakkhusamphassa (nhãn xúc)... "Cakkhuviññāṇena sampayutto samphassoti = Cakkhusamphasso".**

Xúc tức sự tiếp chạm với nhãn thức cho nên gọi là nhãn xúc. Gồm có tâm sở xúc đồng sanh với nhãn thức (đối với nhĩ xúc... thân xúc cũng trình bày tương tự như vậy).

"Manoviññāṇena sampayutto samphassoti = Manosamphasso". Xúc tức sự tiếp chạm đồng sanh với ý thức cho nên gọi là ý xúc. Gồm có tâm sở xúc đồng sanh với 22 tâm quả hiệp thế (trừ 10 tâm ngũ song thức).

31- Vấn: *Hãy dịch câu:*

"Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṇgati phasso".

"Manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manoviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṇgati phasso".

Đáp: Nhãn thức khởi hiện được bởi nương vào thần kinh nhãn với cảnh sắc. Sự hội tụ giữa thần kinh nhãn, cảnh sắc và nhãn thức gọi là xúc.

Ý thức khởi hiện được bởi do nương vào tâm hữu phần với pháp thực tính chơn đế lẫn chế định. Sự hội tụ giữa tâm hữu phần với các thực tánh pháp và ý thức gọi là xúc.

32- Vấn: *Hãy giải thích đến sự xúc chạm cảnh của xúc như xúc chạm như thế nào được gọi là xúc?*

Đáp: Sự xúc chạm cảnh của xúc này không như sự xúc chạm của sắc với sắc, không như sự va chạm của hai bàn tay hoặc hai vật thể.

Mỗi cảnh bị xúc chạm đều mang tánh chất riêng rất rõ ràng. Cảm giác khởi lên khi thân va chạm vào một vật thể nào đó, khi nhìn thấy ai đang dùng đồ chua thì nước miếng ta tuôn ra, khi nghe tiếng mài dao trên đá nhám ta có cảm

giác ê răng, nhìn thấy người đi trên cao thì run chân xây xẩm, khi thấy cảnh đâm chém thì sợ hãi ngất xỉu, thú rừng tê cứng chân không chạy được khi nhìn thấy cọp, khi đến trú xứ của các bậc chân nhân đang tu tiến nghiệp xứ thì khởi sanh cảm giác an lạc tươi tỉnh. Trường hợp như đề cập trên là sự xúc chạm giữa tâm với cảnh gọi là xúc, và 6 xúc khởi hiện được cũng do có 6 nội xứ nương sanh từ nghiệp quá khứ làm nhân. Vì thế Đức Thế Tôn mới thuyết: **"Saḷāyatana paccayā phasso".**

33- Vấn: *Hãy phân 6 xúc theo cõi:*

Đáp: Trong 11 cõi dục giới được 6 xúc khởi hiện. Trong 15 cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng) được 3 xúc là nhãn xúc, nhĩ xúc và ý xúc. Trong 4 cõi vô sắc được 1 xúc là ý xúc. Còn trong cõi vô tưởng thì tất cả xúc không khởi hiện được bởi vì không có 6 nội xứ sanh lên trong cõi đó.

34- Vấn: *Xúc khởi hiện được do nương vào 6 xứ làm duyên, khi tính theo chi tiết thì có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Tính số lượng theo chi tiết thì có 32 là 32 tâm quả hiệp thế.

35- Vấn:*Theo thường nhiên xúc khởi hiện không do nương vào tất cả xứ, và tất cả xúc cũng không khởi hiện được khi chỉ nương vào một xứ, nhưng tại sao Đức Phật thuyết bằng cách dùng câu số ít:* ***"Saḷāyatanapaccayā phasso"?***

Đáp: Bởi vì xúc khởi hiện phải có sự hội tụ của nội xứ và ngoại xứ, chứ không thể chỉ nương vào một xứ. Như nhãn xúc khởi hiện lên được phải nương vào 4 loại xứ:

1- Nhãn xứ là thần kinh nhãn.

2- Sắc xứ là cảnh sắc.

3-Ý xứ là nhãn thức.

4- Pháp xứ là 6 tâm sở biến hành (trừ xúc).

Nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc cũng nương vào bốn loại xứ như nhãn xứ. Đối với ý xúc thì nương vào tất cả xứ được nhưng trong lúc khởi hiện lên mỗi một lần thì nương vào hai hay ba xứ. Như ý xúc liên quan với cảnh pháp thì nương vào hai xứ là ý xứ và pháp xứ, nếu ý xứ liên quan với cảnh sắc thì nương vào ba xứ là sắc xứ, ý xứ, pháp xứ. Nhưng Đức Phật thuyết bằng cách dùng câu số ít như **"Saḷāyatanapaccayā phasso"** để hiểu rằng khi xúc sanh lên được phải nương vào ít nhất là hai xứ.

36- Vấn: *Hãy trình bày duyên gom lại trong câu* ***"Saḷāyatanapaccayā phasso"?***

Đáp: Trình bày duyên gom lại trong câu **"Saḷāyatanapaccayā phasso"**:

1) Nhãn xứ làm năng duyên trợ cho nhãn xúc được mãnh lực của 6 duyên:

1- Vật tiền sanh y duyên.

2- Vật tiền sanh duyên.

3- Vật tiền sanh quyền duyên.

4- Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

5- Vật tiền sanh hiện hữu duyên.

6- Vật tiền sanh bất ly duyên.

2) Nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ làm năng duyên trợ cho nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc cũng được mãnh lực của 6 duyên:

1- Vật tiền sanh y duyên.

2- Vật tiền sanh duyên.

3- Vật tiền sanh quyền duyên.

4- Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.

5- Vật tiền sanh hiện hữu duyên.

6- Vật tiền sanh bất ly duyên.

3) Ý xứ là 22 tâm quả hiệp thế (trừ 10 tâm ngũ song thức) làm năng duyên trợ cho ý xúc đồng sanh với mình được mãnh lực của 9 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Quả duyên.

5- Danh vật thực duyên.

6- Đồng sanh quyền duyên.

7- Tương ưng duyên.

8- Đồng sanh hiện hữu duyên.

9- Đồng sanh bất ly duyên.

37- Vấn: *Thọ khởi hiện do nương vào xúc làm năng duyên có bao nhiêu? Và ý nghĩa của mỗi loại như thế nào?*

Đáp: Có 6 loại:

1- Nhãn xúc thọ (cakkhuphassajāvedanā): Sự hưởng cảnh khởi hiện lên do nương vào xúc chạm giữa nhãn thức với cảnh sắc, gồm có thọ trong tâm nhãn thức.

2- Nhĩ xúc thọ (sotasamphassajāvedanā): Sự hưởng cảnh khởi hiện lên do nương vào xúc chạm giữa nhĩ thức với cảnh thinh, gồm có thọ trong tâm nhĩ thức.

3- Tỷ xúc thọ (ghānasamphassajāvedanā): Sự hưởng cảnh khởi hiện lên do nương vào xúc chạm giữa tỷ thức với cảnh khí, gồm có thọ trong tâm tỷ thức.

4- Thiệt xúc thọ (jivhāsamphassajāvedanā): Sự hưởng cảnh khởi hiện lên do nương vào xúc chạm giữa thiệt thức với cảnh vị, gồm có thọ trong tâm thiệt thức.

5- Thân xúc thọ (kāyasamphassajāvedanā): Sự hưởng cảnh khởi hiện lên do nương vào xúc chạm giữa thân thức với cảnh xúc, gồm có thọ trong tâm thân thức.

6- Ý xúc thọ (manosamphassajāvedanā): Sự hưởng cảnh khởi hiện lên do nương vào xúc chạm giữa ý thức với cảnh pháp hoặc 6 cảnh, gồm có thọ trong 22 tâm quả hiệp thế (trừ 10 tâm ngũ song thức).

38- Vấn: *Hãy trình bày định nghĩa của từ "thọ", thọ và nhãn xúc thọ? Và phân 6 thọ theo lạc, khổ, xả.*

Đáp: Thọ được định nghĩa: **"Vedayatīti = Vedanā".** Pháp nào hưởng cảnh, pháp đó gọi là thọ.

Nhãn xúc thọ có định nghĩa: **"Cakkhusamphassato jātā vedanāti = Cakkhusamphassajāvedanā".** Thọ sanh khởi do nương vào nhãn xúc làm nhân, nên được gọi là nhãn xúc thọ.

6 thọ phân theo lạc, khổ, xả:

- Nhãn xúc thọ, nhĩ xúc thọ, tỷ xúc thọ, thiệt xúc thọ, thuộc loại hưởng cảnh xả thọ.

- Thân xúc thọ thuộc loại hưởng cảnh lạc thọ, khổ thọ.

- Ý xúc thọ thuộc loại hưởng cảnh lạc thọ, xả thọ.

39- Vấn: Ái hiện khởi do nương vào lạc thọ và xả thọ cũng dễ hiểu nhưng ái sanh lên do nương vào khổ thọ là như thế nào? Đáp: Người bị khổ đau thường nghĩ đến sự bình an rồi cố tìm cách để thoát khỏi bằng nhiều cách. Người ốm đau thì tìm thuốc hay thầy giỏi với hy vọng mau chóng phục hồi sức khỏe. Nhưng khi không được toại ý thì than thở: "*Không biết khi nào mình mới được thoát khỏi*

đau đớn khổ sở này đây!". Đây chính là mãnh lực của ái nương sanh từ khổ thọ làm nhân.

Điều trên trình bày cho thấy khổ thọ cũng là nhân làm cho ái khởi hiện.

40- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa của 6 ái?*

Đáp:

1- Sắc ái (rūpataṇhā): Sự ưa thích trong cảnh sắc.

2- Thinh ái (saddataṇhā): Sự ưa thích trong cảnh thinh.

3- Khí ái (gandhataṇhā): Sự ưa thích trong cảnh khí.

4- Vị ái (rasataṇhā): Sự ưa thích trong cảnh vị.

5- Xúc ái (phoṭṭhabbataṇhā): Sự ưa thích trong cảnh xúc.

6- Pháp ái (dhammataṇhā): Sự ưa thích trong cảnh pháp.

41- Vấn: *Sự hài lòng trong việc tu tiến chỉ tịnh, minh quán có phải là pháp ái không?*

Đáp: Sự hài lòng trong việc tu tiến chỉ tịnh, minh quán gọi là pháp ái được. Như có pli: **"Dhammarāgena dhammanandiyāti padadvāyehi samathavipassanāsu chandarāgo vutto".** Đức Thế Tôn thuyết đến sự hài lòng trong việc tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ và minh quán nghiệp xứ bằng hai từ là pháp ái (dhammarāga), pháp hỷ (dhammanandi) ám chỉ dục ái khởi sanh trong việc tu tiến chỉ tịnh, tu tiến minh quán gọi là pháp ái.

42- Vấn: Ái (*taṇhā) gọi là dục ái (kāmataṇhā) và hữu ái (bhavataṇhā) như thế nào?*

Đáp: Dục ái tức sự thỏa thích trong 6 cảnh liên quan với ngũ dục nhưng không đồng sanh với thường kiến, đoạn kiến. Như định nghĩa: **"Kāmetīti = Kāmo", "Kāmo ca so taṇhācāti = Kāmataṇhā".** Thực tánh pháp nào mong muốn 6 cảnh, thực tánh pháp đó gọi là dục.

Thực tánh pháp nào hằng thỏa thích mong muốn được 6 cảnh bởi dính mắc trong cảnh gọi là dục ái, tức tâm sở tham.

Hữu ái là ái đồng sanh với thường kiến do nương vào sắc, thinh, khí, vị, xúc ám chỉ người có quan kiến là sắc, thinh, khí, vị, xúc mà mình đang được hưởng là thường tồn mà không hiểu là có sự sanh diệt. Như định nghĩa: **"Bhavatīti = Bhavo caso taṇhācāti = Bhavataṇhā". ".** Thực tánh pháp nào mà thấy rằng bản ngã đối với 6 cảnh đang hiện hữu thường xuyên không diệt, thực tánh pháp đó gọi là hữu, gồm có thường kiến. Thực tánh pháp nào mà bản ngã đối với 6 cảnh hiện hữu thường xuyên không diệt và còn thỏa thích dính mắc trong 6 cảnh, thực tánh pháp đó gọi là hữu ái (bhavataṇh), tức tham đồng sanh với thường kiến.

43- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa của hữu ái theo trong sớ giải bộ kinh Đại Phẩm (suttantamahāvaggātthakathā)* và cho biết có số lượng bao nhiêu?

Đáp: Có 5 loại:

1- Sự ưa thích trong cõi dục như được sanh làm nhân loại và chư thiên.

2- Sự ưa thích hài lòng trong cõi sắc như được sanh làm phạm thiên sắc giới.

3- Sự ưa thích hài lòng trong cõi vô sắc như được sanh làm phạm thiên vô sắc giới.

4- Sự ưa thích trong thiền chứng (jhāṇasamāpatti) tức thiền sắc giới, thiền vô sắc giới đắc chứng được.

5- Sự ưa thích đối với thường kiến (sassatadiṭṭhi) là thấy tất cả chúng sanh có bản ngã tồn tại và bản ngã này không tiêu hoại cho đến khi chết thì sẽ bỏ đi thân xác nhưng bản ngã vẫn tồn tại. Hoặc bản ngã tồn tại trong thân xác của nhân loại khi chết rồi bản ngã cũng tái sanh làm nhân loại nữa, bản ngã tồn tại trong thân xác bàng sanh cũng giống như vậy.

Nghĩa là khi chúng sanh đó mệnh chung thì bản ngã cũng sanh làm chúng sanh đó nữa không thay đổi.

Như có Pli: **"Bhave taṇhā = Bhavataṇhā", "Bhavapatthanāvasena uppannassa sassatadiṭṭhisahagatassa rūpārūpabhavarāgassa ca jhānanikantiyā cetaṃ adhivacanaṃ".** Sự ưa thích trong các kiếp sống gọi là hữu ái. Từ "hữu ái" (bhavataṇhā) này tức tham ái sanh lên do mong cầu cõi dục giới, tham ái đồng sanh với thường kiến, tham ái sanh lên trong cõi sắc giới, vô sắc giới, tham ái sanh lên đối với thiền chứng.

44- Vấn: *Hãy đề cập về phi hữu ái (vibhavataṇhā) và giải thích cho đúng theo tánh chất?*

Đáp: Có quan kiến "phi hữu ái" là ái đồng sanh với đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi) bởi nương vào 6 cảnh, ám chỉ người có quan kiến cho là 6 cảnh trong thế gian này gồm tất cả pháp hữu có bản ngã tồn tại nhưng sau kiếp sống này sẽ không còn nữa, rồi ưa thích trong sự diệt mất đó. Hoặc cho là tất cả bất cứ ai khi chết rồi thì không còn sanh lên nữa, rồi hài lòng với quan kiến đó. Có người cho là trong Níp Bàn có bản ngã rồi mong cầu được Níp Bàn, sự mong cầu này cũng gọi là "phi hữu ái".

45- Vấn: *Cách tính ái dục theo chi tiết 108 thì tính như thế nào?*

Đáp: Khi phân 3 ái theo cảnh và thời thì dục ái (kāmataṇhā) có 18, hữu ái có 18, phi hữu ái có 18, tổng cộng là 54.

Cả 6 cảnh này hiển lộ bên trong gọi là cảnh nội phần (ajjhattārammaṇa), hiển lộ bên ngoài ta hay người khác và vật vô thức gọi là cảnh ngoại phần (bahidhārammaṇa). Nên:

18 dục ái sanh lên do nương vào cảnh nội phần có 18, sanh lên nương vào cảnh ngoại phần có 18. Tổng cộng là 36 dục ái.

18 hữu ái sanh lên do nương vào cảnh nội phần có 18, sanh lên nương vào cảnh ngoại phần có 18. Tổng cộng là 36 hữu ái.

18 phi hữu ái sanh lên do nương vào cảnh nội phần có 18, sanh lên nương vào cảnh ngoại phần có 18. Tổng cộng là 36 phi hữu ái ái.

Dục ái có 36, hữu ái có 36, phi hữu ái có 36. Tổng cộng là 108 ái.

46- Vấn: *Nếu có người nói rằng sắc ái là dục ái cũng được là hữu ái cũng được, phi hữu ái cũng được thì ta phản đối hoặc phải hiểu theo như thế nào?*

Đáp: Có quan kiến trình bày:

Dục ái tức sự ưa thích trong 6 cảnh liên quan với ngũ dục nhưng không kết hợp với thường kiến và đoạn kiến.

Hữu ái tức ái đồng sanh với thường kiến do nương vào sắc, thinh, khí, vị, xúc ám chỉ đến người có quan kiến là sắc, thinh, khí, vị, xúc mà mình đang nhận lãnh này tồn tại không có sự diệt mất.

Phi hữu ái tức ái đồng sanh với đoạn kiến do nương vào 6 cảnh, ám chỉ đến người có quan kiến là 6 cảnh gồm có tất cả pháp hữu thức lẫn vô thức trong thế gian này có bản ngã và bản ngã này không thể tồn tại được suốt mà luôn diệt mất, rồi ưa thích trong cảnh đó. Hoặc có quan kiến cho là tất cả bất cứ ai khi chết đi thì không sanh lên, rồi vui thích trong quan kiến đó. Người có quan kiến trong Níp Bàn có bản ngã rồi mong cầu Níp Bàn thì sự mong cầu này cũng gọi là phi hữu ái.

47- Vấn: Ái và kiến được gọi là thủ thì thuộc loại nào và hãy trình bày định nghĩa của thủ?

Đáp: Ái và kiến loại thông thường chưa được gọi là thủ. Khi ái và kiến có sức mạnh mãnh liệt đến ưa thích bám cảnh không buông bỏ thời điểm đó thì ái này được gọi là thủ. Và khi thời điểm hiểu sai đã bám chặt không gỡ ra được lúc đó kiến này được gọi là thủ. Như định nghĩa: **"Bhusaṃ ādiyanti amuñcagāhaṃ gayhantīti = Upādānāni".** Nhóm pháp nào bám giữ mãnh liệt như bám chặt không buông bỏ, nhóm pháp đó gọi là thủ.

Một lý khác nữa: **"Upādūyantīti = Upādānāni".** Nhóm pháp nào chấp giữ, nhóm pháp đó gọi là thủ gồm có ái lẫn kiến mãnh liệt.

48- Vấn: *62 tà kiến là gì?*

Đáp: 62 tà kiến:

Chấp kiến quá khứ (pubbantakappikadiṭṭhi): Sự thấy sai bởi tự mình suy nghĩ về vấn đề diễn tiến của 5 uẩn đã qua có 18.

Chấp kiến vị lai (aparantakappikadiṭṭhi). Sự thấy sai bởi tự mình suy nghĩ về vấn đề ngũ uẩn trong tương lai có 44.

Tổng cộng là 62 tà kiến.

49- Vấn: *Hãy trình bày 10 loại thế gian biên chấp kiến (antaggāhikadiṭṭhi) cùng với ý nghĩa?*

Đáp: có 10 loại:

1- Sassato loko: Thấy rằng thế gian thường tồn.

2- Asassato loko: Thấy rằng thế gian không thường tồn.

3-Antavā loko: Thấy rằng thế gian có tận cùng.

4- Anatavā loko: Thấy rằng thế gian không có tận cùng.

5- Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ: Thấy rằng sinh mạng và thể xác là một.

6- Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ: Thấy rằng sinh mạng và thể xác là khác nhau.

7- Hoti tathāgato paraṃ maraṇā: Thấy rằng chúng sanh trong tương lai sau khi chết rồi sanh lại nữa.

8- Na hoti tathāgato paraṃ maraṇā: Thấy rằng chúng sanh trong tương lai sau khi chết rồi không còn sanh lại nữa.

9- Hoti ca na hoti tathāgato paraṃ maraṇā: Thấy rằng chúng sanh trong tương lai sau khi chết rồi sanh lại lẫn không còn sanh lại nữa.

10- Neva hoti na na hoto tathāgato paraṃ maraṇā: Thấy rằng chúng sanh trong tương lai chết rồi không sanh lại nữa cũng không phải không sanh lại nữa.

50- Vấn: *Hãy giải thích sự thấy sai loại nào được gọi là giới cấm thủ (sīlabbattupādāna) và ngã chấp thủ (attavādupādāna)?*

Đáp: Loại quan kiến như nghĩ là pháp bất thiện từng sanh lên với mình nhiều đến không có cách nào làm cho

bất thiện chấm dứt, bất thiện pháp này sẽ làm cho mình không thể thọ hưởng lạc trong thiên giới được. Từ suy nghĩ đó khởi lên quan kiến: "Ta đang mắc nợ phải cố gắng trả nợ bất thiện pháp cũ cho dứt, phải chấp nhận sự khốn khổ như bò, chó... từ sự ăn, uống, nằm, ngồi, đứng, đại tiện, tiểu tiện cho đến thân thể cũng thực hành giống như bò, như chó. Họ làm những việc ngược lại với đời sống của nhân loại, chính quan kiến này gọi là giới cấm thủ.

Loại quan kiến "Danh sắc này là ta có bản ngã và bản ngã này là độc tôn có thể sai khiến danh sắc được. Bản ngã ra lệnh cho danh sắc, còn danh sắc thì làm theo chỉ thị của bản ngã từ việc đứng, đi, ngồi, nằm, nói, nhìn, nghe... Chính quan kiến sai lầm này gọi là ngã chấp thủ.

51- Vấn: *Thân kiến (sakkāyadiṭṭhi) sanh khởi do nương vào ngũ uẩn theo tóm tắt và theo chi tiết có bao nhiêu? Và hãy nêu lên một uẩn tiêu biểu để trình bày việc khởi sanh của thân kiến theo tóm tắt lẫn chi tiết?*

Đáp: Theo tóm tắt có 20 loại, theo chi tiết có 256 loại, như thân kiến sanh lên nương vào hành uẩn làm cảnh có 4 loại:

1- Saṇkhāre attato samanupassati = Thấy rằng sự tạo tác đối với cảnh là ta, ta tạo tác đối với cảnh (hiểu rằng ta với sự tạo tác đối với cảnh chỉ là một).

2- Saṇkhāra vantaṃ vā attānaṃ = Thấy rằng ta tạo tác đối với cảnh.

3- Attani vā saṇkhāre = Thấy rằng sự tạo tác đối với cảnh ở trong ta.

4- Saṇkhāresu vā attānaṃ = Thấy rằng ta ở trong sự tạo tác đối với cảnh.

(Điều 2 - 3 - 4 nên hiểu rằng ta với sự tạo tác đối với cảnh là khác nhau và điều ví dụ giống như trình bày trong sắc uẩn). Đối với số lượng chi tiết thì sự tạo tác đối với cảnh, khi nói theo cảnh có 6 loại gồm có sắc tư (rūpasañcetanā), thinh tư (saddasañcetanā), khí tư (gandhasañcetanā), vị tư (rasasañcetanā), xúc tư (phoṭṭhabbasañcetanā), pháp tư (dhammasañcetanā). Cả bốn thân kiến sanh lên do nương vào sắc tư cũng có, nương vào thinh tư cũng có.

Cho nên 4 thân kiến nhân với 6 tư là 24.

52- Vấn: *Hãy bổ sung ý nghĩa vào vấn đề tiếp theo đây để giải thích người có ngã chấp thủ... thân xác cũng làm theo chỉ thị của bản ngã.*

Đáp: Giải thích rằng người có ngã chấp thủ không thấy không hiểu lẫn không tin danh sắc ngũ uẩn này là vô ngã tức chỉ là pháp thực tính không ở trong quyền lực sai khiển của ai không có bản ngã. Mà họ lại hiểu là danh sắc ngũ uẩn này là ta có bản ngã và bản ngã này là độc tôn, thân xác phải làm theo sự ra lệnh của ta trong mọi trường hợp như ta ra lệnh cho thân xác đứng, đi, ngồi, nằm, nói, nhìn, nghe... thì thân xác cũng làm theo mệnh lệnh của ta.

53- Vấn: *Hãy giải thích và cho biết sự chấp thủ là ta có bao nhiêu loại?*

Đáp: Có 2 loại:

1- Chí thượng ngã (paramātta).

2- Hữu mạng ngã (jīvaatta).

Giải thích tóm tắt về sự chấp thủ:

"Ngã này có thể sáng tạo lên thế gian và các pháp hữu thức đang xuất hiện trên thế gian cũng hoàn toàn sanh lên bởi mãnh lực của ngã (atta)". Sự chấp thủ như vậy gọi là chí thượng ngã.

"Tất cả chúng sanh trong thế gian này có bản ngã tức sanh mạng đang được bảo tồn". Sự chấp thủ như vậy được gọi là hữu mạng ngã.

54- Vấn: *Hãy dịch pāli*: **"Ayaṃ kho bhavaṃ brahmā mahābrahmā... mayaṃ bhotā brahmunā nimmitā".**

Đáp: Phạm thiên này là vua Đại Phạm Thiên là vị cai quản tất cả chúng sanh, là đấng thượng đế có thể thấy biết được vạn vật, có thể khiến cho tất cả chúng sanh làm theo ý muốn của mình, là đấng sáng tạo chủ cai quản tất cả chúng sanh, là bậc sáng lập ra thế gian và tất cả chúng sanh, là đấng cao quý tối thượng trên thế gian, là bậc có quyền lực phân phối sắp đặt cho chúng sanh thành vua, thành bà la môn, thành trưởng giả, thành người giàu, người nghèo thích hợp với mọi tầng lớp giai cấp, là cha của chúng sanh

đã xuất hiện và sẽ xuất hiện trong tương lai. Và ngay cả chúng ta đang hiện diện nơi đây cũng chính là do vua Đại Phạm Thiên là bậc sáng lập lên.

55- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa của từ:* ***KKāraka, vedaka, sāmī, nivāsī, sayaṃvasī, asavattana,*** *và hãy giải thích khoảng một từ trong nhóm từ này.*

Đáp:

Kāraka = Người tạo tác.

Vedaka = Người hưởng thọ.

Sāmī = Chủ nhân.

Nivāsī = Bậc thường hằng.

Sayaṃvasī = Bậc có thể sai khiển thân xác.

Asavattana = Bậc có quyền lực đặc biệt.

Giải thích từ sāmī (chủ nhân) người có quan kiến "hữu mạng ngã" này là chủ nhân thân xác của tất cả chúng sanh. Bởi vì có thể điều hành các bộ phận trong thân thể được cho nên hữu mạng ngã này mới gọi là chủ nhân.

56- Vấn: *Nếu không có thân kiến thì các loại tà kiến sanh khởi được hay không?*

Đáp: Nếu không có thân kiến thì các loại tà kiến không khởi hiện được, bởi vì tà kiến xuất hiện do nương vào thân kiến làm gốc. Do đó, Đức Phật mới thuyết trong phẩm tâm của phần xứ Tương Ưng Bộ Kinh "Thân kiến" là mầm mống

của tất cả tà kiến Định nghĩa của thân kiến: **"Santo kāyo = Sakkāyo sakkāye pavattā diṭṭhi = Sakkāyadiṭṭhi".** Nhóm ngũ uẩn kết hợp lại theo thực tánh chơn đế gọi là thân (sakkāya) gồm có năm uẩn. Tà kiến là quan kiến chấp thủ khởi sanh trong nhóm ngũ uẩn hiện bày theo thực tánh chơn đế gọi là thân kiến (sakkāyadiṭṭhi).

57- Vấn: *Hãy bổ xung ý nghĩa trong vấn đề: Dù là Phật tử cũng không khẳng định được tư kiến như thế... thì thuộc loại ngã nào. Chẳng hạn như có tư kiến cho rằng cây cối có linh hồn.*

Đáp: Đúng vậy! Ngay cả Phật tử cũng không khẳng định được vấn đề trên thuộc nhóm hữu mạng ngã nào. Nhưng về quan kiến chấp thủ trong danh sắc là ta thì luôn hiện hữu trong tất cả mọi người ngoại trừ bậc Thánh Nhân mà thôi. Sự chấp thủ đó là chấp thủ trong thức uẩn. Nếu như có một người nào đó chết đi thì người sống thường hay nói là "hồn đã lìa khỏi xác", hay khi trẻ con giật mình thì người lớn thường hay buột miệng nói rằng "hú hồn hú vía". Ý nghĩa của nhóm từ hú hồn hú vía này là đề cập đến tâm thức của đứa trẻ đó vì giật mình nên tâm thức đã ra khỏi thể xác một chốc lát. Hoặc khi người chết rồi thì tâm thức đang trôi dạt chưa sanh về nơi đâu, và đôi khi thức của người đó tìm về để dắt quyến thuộc, anh, em, con, cháu, chồng, vợ... cùng đi. Có khi thức của người chết đó nhập vào trong thân của vợ, chồng hay quyến thuộc... làm cho nhóm người này phải làm lễ để trục thức này ra... Sự chấp thủ thuộc ngã kiến này (attadiṭṭhi) rất sâu dày trong nhân gian.

Không phải chỉ có sự chấp thủ về năm uẩn là thể xác mà ngay cả vật thể vô tri như đồi, núi, cây cối, đất, nước họ cũng cho rằng nhóm vật thể vô tri giác này cũng có bản ngã tức hữu mạng ngã kiến (jīvaattadiṭṭhi). Do đó, Đức Chánh Đẳng Giác thuyết trong (bhūtagamasikkhāpada) điều học thảo mộc phẩm trú xứ (senāsanavaggaa) phần ưng đối trị của tỳ kheo (bhikkhupācittīya) có pāli: **"Jīvasañthino hi manussā rukkhasmiṃ"**. Tất cả nhân loại có sự chấp thủ là trong cây cối có linh hồn.

58- Vấn: *Hãy dịch kệ ngôn*:

Sattiyā yassa jīvassa Loko vattati muññito

Kārako vedako sāmī Nivāsī so sayaṃvasasī.

"Chính ta là nơi nương tựa của ta" hoặc "tin vào chính ta". Lời nói này có phải thuộc ngã chấp thủ không và loại tà kiến nào gọi là kiến thủ (diṭṭhupādāna)?

Đáp: Kệ ngôn này được dịch: "Tất cả phàm phu đều có quan kiến là không một ai có thể thành tựu các công việc lẫn duy trì được sanh mạng mà không nương vào mãnh lực của hữu mạng ngã (thân mạng)". Và hữu mạng ngã này chính là người thực hiện và thọ hưởng quả tốt quả xấu, là chủ nhân của thể xác, có quyền năng tái tạo thể xác hoặc trở lại nương ngụ nơi chí thượng ngã (paramaatta) mà không diệt mất. Hữu mạng ngã này cũng có năng lực điều xử thân xác của tất cả mọi loài mọi vật theo ý muốn của mình.

Ngã kiến này trở thành ngã chấp thủ là khi người đó đã chấp trong thể xác của chúng sanh là ta, là họ, là nam, là nữ... Nhưng nếu trong việc trình bày pháp hoặc trong khi dùng lời nói giao tiếp thì: **"Attā hi attāno nātho"**. "*Chính ta là nơi nương tựa của ta*" hoặc "*Tin vào chính ta*" thì không phải là ngã chấp thủ.

Đức Chánh Đẳng Giác thuyết trong chương toát yếu (nikkhepakaṇḍa) của bộ Pháp Tụ (dhammasaṇganī): **"Thapetvā sīlabbattupādānañca attavādupādānañca sabbāpi micchādiṭṭhi diṭṭhupādānaṃ"**. Ngoại trừ giới cấm kiến thủ (sīlabbattupādānadiṭṭhi) và ngã chấp kiến thủ (attavādupādānadiṭṭhi) thì tất cả nhóm tà kiến đều là kiến thủ (diṭṭhupādāna).

59- Vấn: *Hãy trình bày các duyên trong câu:* ***"Taṇhāpaccayā upādānaṃ" (ái duyên cho thủ).***

Đáp: Trong 24 duyên thì các duyên được trình bày trong câu **"Ái duyên cho thủ" (taṇhāpaccayā upādānaṃ)**:

1- Ái sanh trước là năng duyên trợ cho thủ sanh sau được một duyên là thường cận y duyên.

2- Ái làm năng duyên trợ cho kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ đồng sanh với mình được 7 duyên:

1. Nhân duyên.
2. Đồng sanh duyên.
3. Hỗ tương duyên.
4. Đồng sanh y duyên.

5. Tương ưng duyên.

6. Đồng sanh hiện hữu duyên.

7. Đồng sanh bất ly duyên.

3- Ái sanh trước làm năng duyên trợ cho ba thủ (trừ dục thủ) sanh sau được một duyên gom vào là thường cận y duyên.

60- Vấn: *Nếu trình bày hữu (*bhava*) về quan điểm pháp nghĩa (dhammādhiṭṭhāna) lẫn quan điểm nhân sinh (puggalādhiṭṭhāna) thì hữu có bao nhiêu loại và định nghĩa hãy các từ:* ***Bhava, kammabhava, upatti, upattibhava.***

Đáp:

Hữu có 2 loại:

1- Nghiệp hữu (kammabhava): Sự tạo tác cho quả sanh lên gồm có 12 tư bất thiện, 17 tư thiện hiệp. Tổng cộng 29 tư.

2- Sanh hữu (uppattibhava): Nói theo quan điểm pháp nghĩa thì quả sanh lên trong kiếp sống do nương vào nghiệp hữu gồm có 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp .

Còn nói theo quan điểm nhân sinh thì nghiệp hữu gồm có những hành động bằng thân, ngữ, ý trong việc tốt lẫn xấu của tất cả mọi người (trừ bậc A La Hán). Sanh hữu gồm có tất cả chúng sanh sanh lên trong 31 cõi cùng với sự thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, ngủ nghỉ.

Định nghĩa các từ **bhava, kammabhava, uppatti, uppattibhava:**

1- "Bhavatietasmāti = Bhavo": Quả sanh lên bởi nương vào nghiệp, vì vậy nghiệp làm nhân cho quả nên gọi là hữu.

2- "Kammameva bhavo = Kammabhavo": Chính nghiệp làm nhân cho quả hiện khởi, do đó nên gọi là nghiệp hữu (kammabhava) gồm có 12 tư bất thiện, 17 tư thiện hiệp thế.

3- "Uppajjatīti = Uppatti": Pháp nào sanh vào trong kiếp sống mới, pháp đó gọi là sanh (uppatti).

4- "Bhavatīti= Bhavo": Pháp nào sanh lên do nương vào nghiệp, pháp đó gọi là hữu (bhava).

5- "Uppati ca so bhavo cāti = Uppattibhavo": Pháp nào sanh lên vào trong kiếp sống mới bởi nương vào nghiệp, pháp đó gọi là sanh hữu gồm có 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp.

61- Vấn: *Hãy phân tích nghiệp hữu theo môn và trình bày 9 sanh hữu như dục hữu...*

Đáp:

Nghiệp hữu khi phân theo môn có 3:

1- Nghiệp hữu (kammabhava) khởi hiện qua đường thân gọi là thân nghiệp gồm có 12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện.

2- Nghiệp hữu (kammabhava) khởi hiện qua đường ngữ

gọi là ngữ nghiệp gồm có 12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện.

3- Nghiệp hữu (kammabhava) khởi hiện qua đường ý gọi là ý nghiệp gồm có 12 nghiệp bất thiện, 8 nghiệp đại thiện, 9 nghiệp thiện đáo đại.

Trình Bày 9 Loại Sanh Hữu

Nói Theo Cõi	1) Dục hữu gồm có 23 tâm quả dục giới, 33 tâm sở, 20 sắc nghiệp. 2) Sắc hữu gồm có 5 tâm quả sắc giới, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm quan sát, 35 tâm sở, 15 sắc nghiệp. 3) Vô sắc hữu gồm có 4 tâm quả vô sắc giới, 30 tâm sở.
Nói Theo Tâm	4) Tưởng hữu gồm có 31 tâm quả hiệp thế (trừ tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ), 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp. 5) Vô tưởng hữu gồm có bọn mạng quyền cửu sắc. 6) Phi tưởng phi phi tưởng hữu gồm có 1 tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 tâm sở.
Nói Theo Uẩn	7) Nhất uẩn hữu gồm có bọn mạng quyền cửu sắc (jīvitanavakakalāpa). 8) Tứ uẩn hữu gồm có 4 tâm quả vô sắc, 30 tâm sở. 9) Ngũ uẩn hữu có 23 tâm quả dục giới, 5 tâm quả sắc giới, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp.

62- Vấn: *Hãy trình bày 9 sanh hữu theo quan điểm nhân sinh cùng với chi pháp, như thân dị tưởng dị hữu (nānattakāyanānattasaññībhava)...?*

Đáp: Trình bày 9 sanh hữu theo quan điểm nhân sinh.

1- Dục hữu (kāmabhava): Chúng sanh khổ cảnh như bàng sanh... nhân loại,

2- Sắc hữu (rūpabhava): Phạm thiên sắc giới.

3- Vô sắc hữu (arūpabhava): Phạm thiên vô sắc giới.

4- Tưởng hữu (saññībhava): Chúng sanh khổ cảnh, nhân loại, chư thiên, phạm thiên giới, phạm thiên vô sắc giới (trừ phạm thiên phi tưởng phi phi tưởng xứ).

5- Vô tưởng hữu (asaññībhava): Phạm thiên vô tưởng.

6- Phi tưởng phi phi tưởng hữu (nevasaññīnāsaññībhava): Phạm thiên phi tưởng phi phi tưởng xứ.

7- Nhứt uẩn hữu (ekavokārabhava): Phạm thiên vô tưởng.

8- Tứ uẩn hữu (catuvokārabhava): Phạm thiên vô sắc giới.

9- Ngũ uẩn hữu (pañcavokārabhava): Chúng sanh khổ cảnh, nhân loại, chư thiên, phạm thiên.

Một lý khác nữa, sanh hữu có 9:

1- Thân dị tưởng dị hữu (nānattakāyanānattasaññībhava): Chúng sanh sanh trong 7 cõi vui dục giới.

2- Thân dị tưởng đồng hữu

(nānattakāyaekattasaññībhava): Chúng sanh sanh trong 4 cõi khổ, 3 cõi sơ thiền.

3- Thân đồng tưởng dị hữu (ekattakāyanānattasaññībhava): Chúng sanh sanh trong 3 cõi nhị thiền.

4- Thân đồng tưởng đồng hữu (ekattakāyaekattasaññībhava): Chúng sanh sanh trong 3 cõi tam thiền, 6 cõi tứ thiền (trừ cõi vô tưởng).

5- Vô tưởng hữu (asaññībhava): Chúng sanh sanh trong cõi vô tưởng.

6- Không vô biên xứ hữu (ākāsanañcāyatanabhava): Chúng sanh sanh trong cõi không vô biên xứ.

7- Thức vô biên xứ hữu (viññānañcāyatanabhava): Chúng sanh sanh trong cõi thức vô biên xứ.

8- Vô sở hữu xứ hữu (akiñcaññāyatanabhava): Chúng sanh sanh trong cõi vô sở hữu xứ.

9- Phi tưởng phi phi tưởng xứ hữu (nevasaññānāsaññāyatanabhava): Chúng sanh sanh trong cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ.

63- Vấn: *Hãy giải thích nghiệp hữu lẫn sanh hữu làm nhân quả lẫn nhau ra sao và 9 sanh hữu nói theo tóm tắt thì có được bao nhiêu?*

Đáp:

Nghiệp hữu, sanh hữu xuất hiện bởi do 4 thủ làm nhân, và cả nghiệp hữu và sanh hữu đều làm nhân quả cho nhau được:

* Khi nói theo khía cạnh vị lai thì nghiệp hữu là nhân sanh hữu là quả. Nghĩa là tất cả chúng sanh thuộc sanh hữu này khởi hiện lên được cũng bởi do sở hành của thân, ngữ, ý thuộc bất thiện nghiệp hữu và thiện nghiệp hiệp thế hữu làm nhân. Đây là sắp xếp theo nhân trợ sanh (janakahetu). Như ngài giáo thọ sư sớ giải có trình bày trong sớ giải bộ Phân Tích (sammohavinodanī): **"Tatrassa uppattihetubhūtaṃ kammaṃ kammabhavo kammanibbattā khandhā uppattibhavo"**. Trong cả hai kiếp thì tư bất thiện nghiệp lẫn tư thiện nghiệp hiệp thế là nhân sanh khởi của tất cả chúng sanh gọi là ngũ uẩn nghiệp hữu (kammabhakhandha). Sanh lên do nương vào nghiệp hữu gọi là sanh hữu.

* Nói theo khía cạnh hiện tại thì sanh hữu là nhân, nghiệp hữu là quả bởi vì tất cả hành động liên quan đến thân, ngữ, ý khởi hiện phải nương vào tất cả chúng sanh thuộc sanh hữu là nhân. Do đó các bậc hiền trí có dạy:

Amataṃ miyyamānena Jaramānena nijjaraṃ

Nibbataṃ tapamānena Nimeyya bondhinā sivaṃ

1- Người khôn ngoan nên lấy thân xác có sự chết không chấm dứt đổi lấy Níp Bàn tịch tịnh bất tử, giống như người thương buôn trao đổi hàng hóa với nhau.

2- Người khôn ngoan nên lấy thân xác có sự già không chấm dứt đổi lấy Níp Bàn tịch tịnh bất lão, giống như người thương buôn trao đổi hàng hóa với nhau.

3- Người khôn ngoan nên đem thân xác hằng có sự nóng nảy bởi phiền não đổi lấy Níp Bàn tịch tịnh hằng không có sự nóng nảy bởi phiền não, giống như người thương buôn trao đổi hàng hóa với nhau.

9 sanh hữu như đã đề cập trên nói theo tóm tắt thì có được 3:

1- Dục hữu. 2- Sắc hữu. 3- Vô sắc hữu.

64- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa của tà kiến:*

a) Vô hữu kiến (natthikadiṭṭhi).

b) Vô nhân kiến (ahetukadiṭṭhi).

c) Vô hành kiến (akiriyadiṭṭhi).

Đáp:

a) Vô hữu kiến có quan kiến "Tất cả chúng sanh có làm gì đi nữa cũng không nhận lãnh quả trong tương lai" như trong 10 thế giới biên chấp kiến (antaggāhikadiṭṭhi)... Và người có vô hữu kiến này có đoạn kiến như thấy rằng tất cả chúng sanh chết rồi thì tiêu mất.

b) Vô nhân kiến có quan kiến "Tất cả chúng sanh đang khổ đau hay an lạc không phát xuất từ nguyên nhân nào cả. Khổ đau hoặc an lạc này tự khởi hiện lên".

c) Vô hành kiến có quan kiến "Tất cả chúng sanh hành động tốt hay xấu cũng không là nhân tố làm cho phát sanh hậu quả sanh khởi trong tương lai. Quả sẽ nhận lãnh trong tương lai cũng không có vì hành động tốt hay xấu chỉ là hành động mà thôi. Cho nên dù tự mình có hành động tốt hay xấu hoặc rủ rê, sai biểu người khác làm như mình làm cũng không sao cả".

65- Vấn: *Hãy trình bày sự khác biệt giữa hành với nghiệp hữu?*

Đáp: Sự khác biệt giữa hành và nghiệp hữu: Hành là quả của vô minh (**avijjāpaccayā saṇkhārā**) và nghiệp hữu là quả của thủ (**upādānapaccayā bhavo**).

Nói theo chi pháp thì hành và nghiệp hữu cùng có 29 tâm sở tư hợp trong 12 tâm bất thiện và 17 tâm thiện hiệp thế như nhau.

Nhưng hành và nghiệp hữu lại khác nhau:

Ở khía cạnh 3 thời (addhā) thì 29 tâm sở tư sanh lên trong kiếp quá khứ là nhân làm cho thủ uẩn (upādānakhandha) sanh lên trong kiếp này gọi là hành. Có pli trình bày: **"Avijjā saṇkhārā atīto addhā"**. 29 tư sanh lên trong kiếp hiện tại là nhân làm cho thủ uẩn khởi hiện trong kiếp vị lai gọi là nghiệp hữu. Cũng có pāli trình bày: **"majjhe aṭṭha paccupanno addhā"**.

Đối với việc trình bày về 20 hành tướng thì sự diễn tiến

của hành với nghiệp hữu không khác nhau. Tức trong 5 nhân quá khứ thì hành với nghiệp hữu gom vào trong pháp thuộc nhân quá khứ còn 5 nhân hiện tại thì hành với nghiệp hữu gom vào trong pháp thuộc nhân hiện tại.

Sự khác nhau giữa hành với nghiệp hữu nếu nói theo thời thì không có trong nơi đây nhưng khác biệt nhau như sau:

Tư tiền (pubbacetanā) hành động thiện, bất thiện sanh trước được xếp vào là hành, tư hiện (muñcacetanā) hành động thiện, bất thiện đang lúc khởi hiện được xếp vào là nghiệp hữu.

Một lý khác nữa, trong 7 sát na đổng lực thì khi tư thiện, bất thiện sanh lên trong đổng lực thứ 1 đến thứ 6 được xếp vào là hành. Tư thiện, bất thiện khởi hiện trong sát na thứ 7 được xếp vào nghiệp hữu.

Một lý khác nữa, tâm, tâm sở đồng sanh với tư thiện, bất thiện được xếp vào là hành. Tâm sở tư thiện, bất thiện được xếp vào là nghiệp hữu, như có pli trình bày:

Saṇkhārā puracetanā Bhavo tu muñca sattamā

Sabbā vā cetanā bhavo Saṇkhārā sampayuttaka

Tư tiền cũng như tư đồng sanh với 6 sát na đổng lực trước được xếp vào là hành. Tư hiện cũng như tư đồng sanh với đổng lực thứ 7 được xếp vào nghiệp hữu. Hoặc tất cả tư bất thiện và thiện hiệp thế được xếp vào là nghiệp

hữu. Tâm, tâm sở đồng sanh với tư thiện, bất thiện nhóm tư này được xếp vào là hành.

Một lý khác nữa, hành có duy nhất tâm sở tư thiện, tư bất thiện. Nghiệp hữu có tư thiện, bất thiện đồng sanh với 4 danh uẩn còn lại.

Một lý khác nữa, hành gồm có 29 tư thiện, bất thiện là nhân của thức quả hiệp thế thuộc tái tục lẫn bình nhật. Nghiệp hữu gồm có 29 tư thiện, bất thiện là nhân của thức quả hiệp thế thuộc tái tục, bình nhật, cõi vô tưởng.

66- Vấn: *Hãy giải thích câu* ***"Bhavapaccayā jāti sambhavāti".***

Đáp: Sự sanh lên của tâm quả hiệp thế, tâm sở và sắc nghiệp do nương vào nghiệp hữu là nhân.

Hữu là năng duyên cho sanh chỉ lấy nghiệp hữu bởi vì sự sanh lên của tâm quả và sắc nghiệp là hiện thân của sanh, tâm quả và sắc nghiệp sanh lên được cũng do nương vào nghiệp bất thiện lẫn nghiệp thiện hiệp thế cho nên hữu trong câu **"Bhavapaccayā jāti"** duy nhất chỉ có nghiệp hữu.

Sanh tức sự khởi hiện lần đầu tiên của tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp nên mới là sanh hữu trong 31 cõi bởi đôi khi chỉ có 1 uẩn, đôi khi có 4 uẩn và đôi khi có đủ 5 uẩn.

67- Vấn: *Dịch và định nghĩa từ "jāti". Và trình bày sự sanh lên theo quan điểm pháp nghĩa và theo thời có bao nhiêu loại?*

Đáp: Từ "jāti" dịch là sự sanh lên của 5 uẩn, như định nghĩa: **"Jananaṃ = Jāti"** Sự sanh lên của 5 uẩn gọi là sanh.

Một lý khác nữa: **"Jāyanti pātu bhavanti dhammā etāyāti = Jātī"**. Tất cả pháp hành thường khởi hiện do nương vào pháp nào, pháp làm nhân cho sự khởi hiện pháp hành đó gọi là sanh.

Sanh nói theo quan điểm pháp nghĩa có 2 loại:

1- Danh sanh (nāmajāti): Sự khởi sanh của 4 danh uẩn quả.

2- Sắc sanh (rūpajāti): Sự sanh lên của sắc nghiệp.

Nói theo thời có 3:

1- Tục sinh sanh (paṭisandhijāti).

2- Tương tục sanh (santatijāti).

3- Sát na sanh (khaṇikajāti).

Từ **"Jāti"** (sanh) trong câu **"Bhavapaccayā jāti"** này là nói đến tục sinh sanh.

Sự sanh lên lần đầu tiên trong kiếp sống mới của tất cả chúng sanh do mệnh chung từ kiếp cũ gọi là tục sinh sanh. Nói theo quan điểm pháp nghĩa gồm có 19 tâm tục sinh, 35 tâm sở, 3 - 7 - 4 bọn sắc nghiệp khởi hiện trong thời tục sinh.

Tiếp theo sau thời tục sinh thì danh pháp và sắc pháp mới sanh lên nối tiếp nhau suốt cả kiếp sống đó gọi là tương tục sanh. Nói theo chi pháp gồm có sự nối tiếp nhau của tất cả tâm, tâm sở, sắc pháp.

68- Vấn: *Tục sinh sanh nói theo sanh chủng cũng có 4 loại, nói theo uẩn thì có 3, nên muốn hiểu được theo 4 là như thế nào? Và theo 3 là như thế nào?*

Đáp: Tục sinh sanh nói theo sanh chủng có 4:

1- Thai sanh (jalābujajāti): Sanh lên trong tử cung.

2- Noãn sanh (aṇḍajajāti): Sanh lên trong trứng.

3- Thấp sanh (saṃsedajajāti): Sanh lên trong mọi nơi ẩm thấp, như nhựa cây.

4- Hóa sanh (opapātikajāti): Sanh lên thì có ngay hình dạng to lớn tức thì.

Nói theo thời có 3:

1- Ngũ uẩn sanh (pañcavokārajāti): Sự khởi sanh của 5 uẩn.

2- Tứ uẩn sanh (catuvokārajāti): Sự khởi sanh của 4 danh uẩn.

3- Nhứt uẩn sanh (ekavokārajāti): Sự khởi sanh thuần nhất của sắc uẩn.

69- Vấn: *Hãy bổ sung ý nghĩa vào trong vấn đề sau: Sanh tức sự khởi hiện của tất cả chúng sanh trong 31 cõi. Nói theo sanh loại như nhóm chúng sanh khổ cảnh, nhân loại, chư thiên, phạm thiên... cho nên các bậc trí giả nên hiểu về nghiệp hữu này là năng duyên trợ cho sanh.*

Đáp: Sanh tức sự khởi hiện của tất cả chúng sanh trong

31 cõi. Nói theo sanh loại... như nhóm chúng sanh khổ cảnh, nhân loại, chư thiên, phạm thiên cũng nương sanh từ nghiệp hữu tức là hành động từ thân, ngữ, ý thiện hay thân, ngữ, ý bất thiện. Điều này chứng minh là không có ai là người sáng tạo ra chúng sanh trong thế gian này ngoài nghiệp thiện, nghiệp bất thiện cả. Như Đức Phật thuyết: **"Kammaṃ satte vibhajjati yadidaṃ hīnapaṇītattāya".** Nghiệp phân chia tất cả chúng sanh có thực trạng cao thấp.

Và ngài Buddhaghosa cũng trình bày:

Tulyopi bahi hetumhi Yamakānaṃ payatulyatā

Na cāñño kammoto tasmā Neyyo so jātipaccayo

Mặc dù có cùng dòng máu và vật thực là nhân duy nhất bên trong nhưng những đứa trẻ cũng vẫn có những điều khác nhau như giới tính, dáng vóc và trí tuệ... Điều này cho thấy ngoài thiện nghiệp hữu, bất thiện nghiệp hữu thì không có nguyên nhân nào khác xếp đặt việc sanh lên của tất cả chúng sanh. Vì vậy các bậc hiền trí nên hiểu nghiệp hữu này làm duyên cho sanh.

70- Vấn: *Nghiệp hữu là năng duyên trợ cho sanh được mãnh lực của bao nhiêu duyên? Cùng trình bày quan điểm của ngài giáo thọ sư hậu sớ giải (mūlaṭīkā) lẫn giáo thọ sư sớ giải (atthakathā) trong câu* ***"Bhavapaccayā jāti"****.*

Đáp: Trong 24 duyên thì câu: **"Bhavapaccayā jāti" (hữu duyên cho sanh)** nghiệp hữu là năng duyên trợ cho

sanh, được mãnh lực của Thường cận y duyên và Dị thời nghiệp duyên.

Trong câu **"Bhavapaccayā jāti"** này ngài giáo thọ sư hậu sớ giải lấy nghiệp hữu lẫn sanh hữu nêu lên theo nhân quả rằng: Sanh hữu tức sự sanh lên của tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp, và sanh hữu có được cũng phải nương vào nghiệp hữu. Nếu loại bỏ nghiệp hữu thì sanh hữu không có được, ngược lại nếu sanh hữu không có thì sanh cũng không có. Vì vậy hữu làm duyên trợ cho sanh mới lấy cả nghiệp hữu lẫn sanh hữu.

71- Vấn: *Hãy trình bày định nghĩa cùng với chi pháp của từ: Jarā (già), maraṇa(chết), soka (sầu), parideva (bi), dukkha (khổ), domanassa (ưu), upāyāsa (não).*

Đáp:

Từ **"Jarā"** có định nghĩa: **"Jiraṇaṃ = Jarā"**. Sự lão hóa của 4 danh uẩn quả và sắc thành tựu (nipphannarūpa) gọi là già.

Chi pháp: Sự lão hóa của tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp.

Từ **"Maraṇa"** có định nghĩa: **"Marīyate = Maraṇaṃ"**. Sự chết là tướng trạng diệt của tâm quả hiệp thế lẫn sắc nghiệp gọi là tử.

Chi pháp: Tướng trạng đang diệt của tâm quả hiệp thế lẫn sắc nghiệp.

Một lý khác nữa, từ **"Jarā"** có định nghĩa: **"Jīranti**

jiṇṇabhāvaṃ gacchanti etāyāti = Jarā". Tất cả pháp hành hằng đưa đến lão hóa nương vào pháp nào, pháp làm nhân đưa đến lão hóa của pháp hành đó gọi là già.

Từ **"Maraṇa"** có định nghĩa: **"Maraṇti sattā etenāti = Maraṇaṃ"**. Tất cả chúng sanh hằng chết nương vào pháp nào, pháp làm nhân cho sự chết gọi là tử.

Chi pháp của già, chết giống như định nghĩa đầu.

Từ **"Soka"** có định nghĩa: **"Socanaṃ = Soko"**. Sự buồn rầu gọi là sầu.

Một lý khác nữa, **"Socanti cittapariḷāhaṃ gacchanti etenāti = Soko"**. Tất cả chúng sanh thường có sự lo buồn đưa đến nóng nảy nương vào pháp nào, pháp làm nhân cho tất cả chúng sanh buồn rầu nóng nảy đó gọi là sầu.

Chi pháp: Ưu thọ đồng sanh với 2 tâm sân.

Từ **"Parideva"** có định nghĩa: **"Paridevanaṃ = Paridevo"**. Sự khóc lóc than thở gọi là bi.

Một lý khác nữa, **"Taṃ taṃ pavattiṃ parikittetvā devanti kandanti etenāti = Paridevo"**. Tất cả chúng sanh than khóc nương vào pháp nào, pháp làm nhân cho than thở rồi khóc lóc của tất cả chúng sanh đó gọi là bi.

Chi pháp: Tâm bấn loạn (cittajavippalāsasadda) khởi lên sự khóc lóc do 1 trong 5 điều suy vong (bayasana) làm nhân.

Từ **"Dukkha"** có định nghĩa: **"Dukucchitaṃ hutvā kāyika sukhaṃ khaṇatīti = Dukkhaṃ (vā) Dukkhamanti**

= Dukkhaṃ". Pháp nào đáng ghét lẫn phá hủy sự an lạc thân, pháp đó gọi là khổ. Hay tất cả chúng sanh phải chịu khổ đối với cảm thọ nào, cảm thọ đó gọi là khổ.

Một lý khác nữa, có định nghĩa: **"Khamituṃ dukkarantaṃ = Dukkhaṃ"**. Thọ khó chịu đựng được gọi là khổ.

Chi pháp: Thân thức thọ khổ.

Từ **"Domanassa"** có định nghĩa: **"Dumanassa bhāvo = Domanassaṃ"**. Thực trạng làm nhân cho tâm không vui gọi là ưu.

Chi pháp: Tâm sở khổ thọ tức khổ tâm.

Từ **"Upāyāsa"** có định nghĩa: **"Bhuso āyāsanaṃ = Upāyāso"**. Khổ tâm trầm trọng gọi là não.

Chi pháp: Tâm sở sân khởi sanh do 1 trong 5 điều suy vong (bayasana) làm nhân.

72- Vấn: *Từ "Maraṇa" có bao nhiêu loại? Trong pháp duyên khởi này ngài nhắm đến loại nào?*

Đáp:

Từ "Maraṇa" có 9 loại:

1- Chế định tử (sammutimaraṇa): Sự chết mà tất cả chúng sanh định đặt gọi với nhau: Ông A chết, ông B chết, cây cối chết, thủy ngân chết...

2- Tương tục tử (santātimaraṇa): Sự biến đổi giữa

khoảng cách nối tiếp nhau của danh sắc. Như sắc khởi sanh trong khoảnh khắc không an lạc, nhưng sắc đó cũng diệt đi nhường chỗ cho sắc an lạc mới sanh lên, sắc khi ấy là một sắc mới vừa sanh. Cũng vậy khi khổ tâm hiện khởi sau đó trạng thái phấn chấn sanh lên thì sự khổ tâm phiền muộn đã diệt mất...

3- Sát na tử (khaṇikamaraṇa): Sự hoại mất của danh sắc trong mỗi sát na diệt.

4- Diệt tuyệt tử (samucchedamaraṇa): Sự viên tịch của các vị A La Hán không có sự tái sanh.

5- Đoạn kiếp tử (jātikkhayamaraṇa): Sự chấm dứt kiếp sống trong mỗi một kiếp.

6- Nỗ lực tử (upakkamaraṇa): Tuổi thọ ấn định vẫn chưa hết, nghiệp cũng chưa tận nhưng chết do sự chủ động của mình hay của người khác bởi mãnh lực đoạn nghiệp (upacchedakakamma).

7- Lưỡng tận tử (sarasamaraṇa): Sự chấm dứt tuổi thọ và nghiệp đến cùng một lúc.

8- Thọ tận tử (āyukkhayamaraṇa): Sự chấm dứt tuổi thọ mặc dù chưa chấm dứt nghiệp.

9- Phước tận tử (puññakkhayamaraṇa): Sự chấm dứt phước và nghiệp mặc dù tuổi thọ chưa chấm dứt.

73- Vấn: *Hãy dịch kệ ngôn:*

Anumatyopi puññena Attho mayhaṃ na vijjati

Yesañca attho puññena Te māro vattumarahati

Đáp: Kệ ngôn này được dịch: "Thưa Diêm Chúa! Sự vừa lòng trong tính chất thiện pháp chỉ một chút ít thôi cũng không có đối với tôi. Đối với người ít trí tuệ mà có sự vừa lòng trong thiện pháp thì lời ngài nói có thể họ sẽ nhận được sự lợi ích vì họ còn có tâm hoan hỷ trong thiện pháp".

74- Vấn: *Sanh làm duyên cho già, chết có được bao nhiêu duyên? Hãy trình bày ý nghĩa của sự suy vong (*bayasana*) là nhân của phiền muộn?*

Đáp: Sanh làm năng duyên trợ cho già, chết được mãnh lực của một duyên là thường cận y duyên.

Và sự suy vong là nhân của phiền muộn có 5:

1- Quyến thuộc suy vong (ñātibayasana): Tai họa liên quan đến quyến thuộc như cha, mẹ, anh, em, con, cháu, chồng, vợ, bạn hữu qua đời.

2- Tài sản suy vong (bhogabayasana): Tai họa liên quan đến tài sản, địa vị, danh tiếng như bị hỏa hoạn, lũ lụt, trộm cướp, nhà nước tịch biên, bị cách chức, mất danh dự.

3- Bệnh tật suy vong (rogabayasana): Tai họa do bệnh tật hành hạ.

4- Giới suy vong (sīlabayasana): Tiêu hoại liên quan đến giới hạnh như bị đứt điều học đang thọ trì.

5- Kiến suy vong (diṭṭhibayasana): Tiêu hoại liên quan đến tri kiến như có quan kiến sai lệch khởi sanh làm mất đi chánh kiến.

75- Vấn: *Sự khổ có bao nhiêu loại? Và khổ trong pháp duyên khởi này là loại khổ nào?*

Đáp: Khổ có 9 loại:

1- Dukkhadukkha (khổ khổ): Khổ có thực tánh khổ thật sự. Gồm có thân thọ khổ (kayikadukkhavedanā) và tâm sở thọ khổ (cetasikadukkhavedanā).

2- Vipariṇāmadukkha (hoại khổ): Gồm có thân thọ lạc và tâm sở thọ lạc. Bởi vì hai loại này là nhân làm cho thân thọ khổ và tâm sở thọ khổ sanh lên theo thực trạng thay đổi.

3- Saṇkhāradukkha (hành khổ): Gồm có xả thọ và tâm, tâm sở, sắc pháp (trừ khổ khổ và hoại khổ) là pháp bị bức bách bởi thường xuyên sanh diệt.

4- Paṭicchannadukkha (vā) apākaṭadukkha tiềm ẩn khổ hay phi thường nhiên khổ: Bao gồm đau răng, đau tim, nhức đầu, đau bụng,... và không an lạc tâm do mãnh lực của tham ái, sân giận... Bởi vì loại khổ này mà biết được phải nương vào sự thăm dò trạng thái hoành hành chứ nó không hiển lộ.

5- Appaṭicchannadukkha (vā) pākaṭadukkha hiển lộ khổ hay thường nhiên khổ: Bao gồm sự đau đớn phát sanh từ các vết thương khác nhau và khổ thân này nương

vào 32 trường hợp. Bởi vì loại khổ này mà biết được không cần phải thăm dò vì trạng thái hành hạ hiển lộ rất rõ ràng.

6- Pariyāyadukkha (gián tiếp khổ): Bao gồm hoại khổ và hành khổ bởi vì loại khổ này không là hiện thân của khổ trực tiếp mà làm điều kiện để các loại khổ sanh khởi.

7- Nippariyāyadukkha (phi gián tiếp khổ): Bao gồm khổ, ưu, não cũng gọi là khổ khổ.

8- Kāyikadukkha (thân khổ): Khổ khởi sanh trên thân, như đau răng, đau bụng, nhức đầu hay đau đớn phát sanh từ các vết thương...

9- Cetasikadukkha (tâm sở khổ): Khổ khởi hiện qua dòng tâm, như phiền muộn, sợ hãi, nóng giận...

76- Vấn: *Hãy dịch kệ ngôn*:

Mā piyehi samāgacchi
Appiyehi kudācanaṃ
Piyānaṃ adassanaṃ dukkhaṃ
Appiyānañca dassanaṃ

Đáp: Kệ ngôn được dịch: "Đừng sống chung với người thương và đừng chung sống với người không thân. Bởi khi không thấy được người thương cũng như được thấy người không thích đều là khổ cả".

77- Vấn: *Hãy trình bày đến sự khác biệt giữa sầu, bi, não, và sanh làm năng duyên trợ cho sầu, bi được mãnh lực của bao nhiêu duyên?*

Đáp: Sự diễn biến của sầu, bi, não và sanh này giống như sự diễn biến của dầu:

Đợt thứ nhất dầu nóng lên trong chảo, đợt thứ hai dầu sôi sùng sục, đợt thứ ba dầu còn lại nóng đến khô cạn.

Sanh là năng duyên trợ cho sầu, bi, não được mãnh lực của một duyên là thường cận y duyên.

78- Vấn: *Hãy trình bày tất cả ý nghĩa từ già?*

Đáp: Từ già có 9 loại:

1- Vayovuḍḍhijāra (diễn biến lão): Sự già hiện khởi tuần tự theo thực trạng như tóc bạc, răng rụng, da nhăn, gân máu nổi lên, lưng còng...

2- Santatijāra (tương tục lão): Sự già của danh sắc ngũ uẩn khởi hiện nối tiếp nhau không đứt đoạn cho đến khi chết được gọi là tương tục lão. Giống như cơn sốt của người bệnh, khi cơn sốt từ từ cao độ cũng như cơn sốt đang dần dần hạ xuống đều được gọi chung là "cơn sốt".

3- Khaṇikajāra (sát na lão): Vào sát na trụ của danh sắc sanh lên nối tiếp nhau theo thực tánh sanh, trụ, diệt của sát na tiểu.

4- Pākaṭajarā (thường nhiên lão): Sự già hiển lộ rõ ràng như diễn biến lão (vayovuḍḍhijarā).

5- Paticchannajarā (tiềm ẩn lão): Sự già che đậy không thể nhìn thấy được, như sự già của danh pháp.

6- Avīcijarā (bất kiến lão): Sự già không thấy được,

như sự hao mòn của thạch anh, mặt trời, mặt trăng, sự thay đổi của trẻ con, thiếu nữ, thanh niên.

7- Savīcijarā (hữu kiến lão): Sự già thấy được, như sự hư hao của xe cộ, nhà cửa, đồ vật, và sự hao mòn của người già, thú già, cây cối già cỗi...

8- Paramatthajarā (chơn đế lão): Sát na trụ của danh sắc giống như sát na lão.

9- Paññattijarā (chế định lão): Tất cả các sự già (trừ sát na lão).

79- Vấn: *Ngài đề cập đến diễn biến lão (vayovuḍḍhijarā) này theo thời có 3 hoặc 10, vậy phải hiểu như thế nào về cách phân chia này? Và trong pháp duyên khởi này ngài nói đến loại già nào, hãy phân tích các nhóm già đó theo chơn đế lẫn chế định?*

Đáp:

Thời kỳ có tuổi thọ là 75 năm thì diễn biến lão (vayovuḍḍhijarā) có 3 giai đoạn:

1- Paṭhamavaya (sơ thời lão) : Từ khi sanh ra đến 25 năm được xếp vào sơ thời lão.

2- Dutiyavaya (trung thời lão): Tuổi thọ từ 25 năm cho đến 50 năm thì được xếp vào trung thời lão.

3- Tatiyavaya (hậu thời lão): Tuổi thọ từ 50 năm cho đến 75 năm thì được xếp vào hậu thời lão.

Tuổi thọ có 10:

1- Maṇḍadasakavaya: Thập niên ấu trĩ (trẻ thơ) tuổi thọ kể từ 1 đến 10 năm.

2- Khiḍḍādasakavaya: Thập niên hỷ lạc (chơi đùa) tuổi thọ kể từ 10 đến 20 năm.

3- Vaṇṇadasakavaya: Thập niên nhan sắc tuổi thọ kể từ 20 đến 30 năm.

4- Baladasakavaya: Thập niên sáng lập (sức khỏe) tuổi thọ kể từ 30 đến 40 năm.

5- Paññādasakavaya: Thập niên dụng trí tuổi thọ kể từ 40 đến 50 năm.

6- Hānidasakavaya: Thập niên thoái hóa tuổi thọ kể từ 50 đến 60 năm.

7- Pabbhāradasakavaya: Thập niên biến dịch (thân thể bắt đầu cong xuống) tuổi thọ kể từ 60 đến 70 năm.

8- Vaṃkadasakavaya: Thập niên khúc bối (thân thể cong xuống) tuổi thọ kể từ 70 đến 80 năm.

9- Momuhadasakavaya: Thập niên thất ngộ (lú lẫn) tuổi thọ kể từ 80 đến 90 năm.

10- Sayanadasakavaya: Thập niên thường ngọa (nằm không đứng dậy được) tuổi thọ kể từ 90 đến 100 năm.

Đề cập đến thập niên là trình bày theo tuổi thọ ấn định

100 năm. Nếu thời kỳ tuổi thọ giảm xuống thì 10 loại tuổi thọ này cũng giảm xuống theo tuần tự trong pháp duyên khởi.

Từ già (jarā) là nói đến **vayovuḍḍhijarā diễn biến lão** và **pākaṭajarā thường nhiên lão** hai loại già này là già liên quan đến sắc pháp, danh pháp thì không có loại già này. Thông thường tuổi thọ của mỗi một sắc pháp có đời sống bằng với tuổi thọ của 17 sát na tâm. Do đó, khi nói theo thực tánh chơn đế thì có sắc già, có sắc trẻ đó là điều hiển nhiên, nhưng chúng ta chỉ thấy tóc bạc, răng rụng, da nhăn... thì mới chấp nhận đó là "**già**". Cho nên chỉ trừ ra sát na lão, tiềm ẩn lão và chơn đế lão thì tất cả các loại già còn lại đều thuộc chế định cả.

80- Vấn: *Hãy giải thích trong sự kiện cho là pháp duyên khởi này là pháp biến mãn hoàn hảo (*samantabhaddakadhamma*)? Trong pāli:* ***Tattho tayo addhā... Dvemūlāni ca vedittabbāni*** đề cập như vậy có mục đích gì?

Đáp: Pháp duyên khởi này là pháp biến mãn hoàn hảo (samantabhaddakadhamma) tức pháp tốt đẹp biến mãn. Bởi vì dù trình bày theo cách nào đi nữa thì người nghe cũng hưởng được lợi ích, như xác định biết được khổ đế, đoạn trừ tập đế, thấu rõ diệt đế, tu tiến đạo đế rồi tác chứng được Níp Bàn.

Một phương cách khác nữa, Đức Thiện Thệ bậc thuyết giáo toàn thiện toàn mỹ (desanāvilāsaputtapuggala) là bậc

có năng lực kiện toàn trong việc thuyết giáo đem đến sự thích hợp tốt đẹp.

Trong pāli: **"Tattha tayo addhā"... Dve mūlāni ca vedittabbāni** có dụng ý để cho tất cả học viên hiểu về pháp duyên khởi. Gồm có 3 thời (addha), 12 chi (aṇga), 20 hành tướng (ākāra), 3 mối nối (sandhi), 4 yếu lược (saṇkhepa), 3 luân (vaṭṭa), 2 căn (mūla).

81- Vấn: *Từ "Pucchā" (vấn) có bao nhiêu loại? Và từ kathaṃ (tại sao) thuộc loại nghi vấn nào?*

Đáp: Từ "vấn" có 5 loại:

1- Adiṭṭhajotanā pucchā: Câu hỏi nêu lên để làm sáng tỏ trong vấn đề mình chưa hiểu.

2- Diṭṭhasaṃsandanā pucchā: Câu hỏi mà mình đã hiểu nhưng nêu lên để cùng nhau bàn luận cho sáng tỏ hơn.

3- Vimaticchedanā pucchā: Câu hỏi nêu lên để chấm dứt hoài nghi khi không tin chắc trong vấn đề đó.

4- Anumāti pucchā: Câu hỏi được nêu lên để người phải trả lời theo sự hiểu biết của mình.

5- Kathetu kamyatā pucchā: Câu hỏi nêu lên để tự mình trả lời theo ý của mình.

Từ "Kathaṃ" (tại sao) này chính là câu hỏi nêu lên để tự mình trả lời theo ý muốn của mình mà thôi.

82- Vấn: *Hãy phân tích cả 5 cách hỏi trên?*

Đáp: Đức Chánh Đẳng Giác chỉ dùng câu hỏi nêu lên để làm cho người trả lời theo hiểu biết của mình và câu hỏi nêu lên để tự trả lời theo ý của mình mà thôi.

Đức Phật là bậc thấu hiểu không có sự cùng tột vì vậy mới không có câu hỏi loại thứ 1. Sự thảo luận để cùng nhau hiểu biết giữa bậc Chánh Đẳng Giác với nhân loại, chư thiên, phạm thiên quả thật càng không xứng đáng nên câu hỏi thứ 2 này cũng không có đối với Đức Chánh Đẳng Giác. Đức Phật là bậc thấu triệt tất cả pháp thì sự lưỡng lự hoài nghi hay không vững tin trong tất cả mọi vấn đề điều này không bao giờ có nên câu hỏi thứ 3 cũng không khởi lên với Đức Phật.

Còn Đức Phật Độc Giác, bậc Thượng Thủ Thinh Văn... cho đến tất cả phàm nhân luôn có đủ cả 5 loại câu hỏi này.

83- Vấn: *Chi pháp trong pháp duyên khởi có bao nhiêu? Hãy phân tích chi phần của pháp duyên khởi theo 3 thời, và từ "aṇga" (chi pháp) có ý nghĩa như thế nào?*

Đáp: Chi pháp của pháp duyên khởi có **12:**

1- Vô minh.

2- Hành.

3- Thức.

4- Danh sắc.

5- Lục nhập.

6- Xúc.

7- Thọ.

8- Ái.

9- Thủ.

10 Hữu.

11- Sanh.

12- Già, chết.

Từ addha dịch là thời theo chế định, không có chi pháp chơn đế. Nhưng trong nơi đây từ atīto addhā, anāgato addhā, paccuppanno addhā (thời quá khứ, thời vị lai, thời hiện tại) là nói đến chi pháp sanh lên trong cả ba thời thì có chi pháp chơn đế là: Vô minh, hành thuộc thời quá khứ; sanh, già, chết thuộc thời vị lai; thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu thuộc thời hiện tại. Do đó, Vô minh, hành thuộc thời quá khứ; sanh, già, chết thuộc thời vị lai; thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu thuộc thời hiện tại. Đó là gọi theo cách xác định đa diện (ṭhānūpacāranaya) tức nêu lên lấy tên gọi cả ba thời mà nêu ra trong chi pháp gọi là thời quá khứ, thời vị lai hay thời hiện tại.

Từ "Aṇga" (chi phần) là bộ phận kết hợp của pháp duyên khởi làm cho luân chuyển không có sự dừng nghỉ. Tựa như tất cả phụ kiện kết hợp thành bánh xe giúp cho bánh xe chuyển động. Vì vậy chi phần là pháp trọng yếu trong việc xoay chuyển sự sanh tử của tất cả chúng sanh nên còn được gọi là bánh xe duyên khởi (cakkapaṭiccasamuppāda).

84- Vấn: *Hãy dịch và giải thích câu pāli:* ***"Sokādivacanaṃ panettha nissanda phalanidassanaṃ".***

Đáp: Trong pháp duyên khởi này từ "soka" (sầu)... gồm có sầu, bi, khổ, ưu, não. Tập hợp này trình bày đến quả là quả kết cuộc (nissandaphala), là quả nối tiếp nương từ sanh chứ không phải là chi pháp riêng rẽ.

85- Vấn: *Hãy trình bày 3 luân (vaṭṭa), 2 căn gốc (mūla) cùng với chi pháp. Từ mối nối (*sandhi*), yếu lược (saṇkhepa) có ý nghĩa như thế nào? Và hãy phân tích chi pháp duyên khởi theo 3 mối nối và 4 yếu lược.*

Đáp:

Luân hồi (vaṭṭa) là sự xoay chuyển có 3 loại:

1- Phiền não luân hồi (kilesavaṭṭa) gồm có vô minh, ái, thủ.

2- Nghiệp luân hồi (kammavaṭṭa) gồm có nghiệp hữu, hành.

3- Quả luân hồi (vipākavaṭṭa) gồm có sanh hữu, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh, già, chết.

Từ "căn" (mūla) dịch là nguồn cội hoặc nguyên nhân của tất cả khổ luân hồi là vô minh và ái.

Từ "mối nối" (sandhi) nghĩa là sự nối lại.

Từ "yếu hiệp" (saṇkhepa) là gom lại thành nhóm.

Phân tích 12 chi phần của pháp duyên khởi theo 3 mối nối:

Giữa hành và thức thuộc nhân quá khứ với quả hiện tại nối nhau 1 mối,

Giữa thọ với ái thuộc quả hiện tại với nhân hiện tại nối nhau 1 mối,

Giữa nghiệp hữu với sanh thuộc nhân hiện tại với quả vị lai nối nhau 1 mối.

Phân tích 12 chi phần của pháp duyên khởi theo 4 yếu lược:

1- Vô minh, hành, thuộc nhân quá khứ 1 yếu lược.

2- Thức, danh sắc, lục nhập, xúc , thọ thuộc quả hiện tại 1 yếu lược.

3-Ái, thủ, nghiệp hữu thuộc nhân hiện tại 1 yếu lược.

4- Sanh, già, chết thuộc quả vị lai 1 yếu lược.

86- Vấn: *Từ "mūla" (căn) có ý nghĩa như thế nào? Hãy trình bày sự diễn tiến chi pháp của pháp duyên khởi trong nhóm hữu luân xa (*bhavacakka*)?*

Đáp: Từ "mūla" (căn) là nguồn cội hoặc nguyên nhân của tất cả khổ luân hồi có 2 loại:

Kể từ nhân quá khứ... cho đến quả hiện tại là 1 hữu luân xa, gọi là hữu luân xa quá khứ (pubbantabhavacakka) là hữu luân xa trước.

Trong hữu luân xa quá khứ thì chi pháp của pháp duyên khởi có: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ.

Trong cả 7 chi pháp này thì vô minh là nguyên nhân hoặc cội nguồn dẫn dắt đến thọ.

Kể từ nhân hiện tại... cho đến quả vị lai là 1 hữu luân xa (bhavacakka) gọi là hữu luân xa vị lai (aparantabhavacakka) là luân xa sau.

Trong hữu luân xa vị lai có 5 chi pháp: Ái, thủ, nghiệp hữu, sanh, già chết. Trong nhóm chi pháp này thì ái là nguyên nhân hoặc cội nguồn dẫn dắt đến già chết.

87- Vấn: *Phải hiểu như thế nào khi xem xét chi pháp của pháp duyên khởi về hữu luân xa quá khứ (*pubbantabhavacakka*) và hữu luân xa vị lai (*aparantabhavacakka*)?*

Đáp: Khi xem xét chi pháp của pháp duyên khởi về hữu luân xa quá khứ và hữu luân xa vị lai thì hiểu:

Vô minh, hành và ái, thủ, nghiệp hữu hiện khởi trong kiếp sống trước gom vào trong hữu luân xa quá khứ.

Ái, thủ, nghiệp hữu và vô minh, hành đang hiện khởi trong kiếp sống này gom vào trong hữu luân xa vị lai.

Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ và sanh, già, chết thì bao gồm tất cả chúng sanh kể từ đầu tiên sanh lên cho đến chết trong kiếp sống hiện tại này gom vào trong hữu luân xa quá khứ.

Sanh, già, chết và thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ sẽ sanh trong kiếp sống mới bao gồm tất cả chúng sanh đầu

tiên sanh lên cho đến chết trong kiếp sống mới gom vào trong hữu luân xa vị lai.

Chi pháp của pháp duyên khởi đang luân chuyển đó sanh lên nối tiếp và nương vào nhau giữa kiếp sống trước với kiếp sống này và kiếp sống này với kiếp sống tương lai.

88- Vấn: *Hãy giảng giải để khế hợp việc diễn tiến của hai hữu luân xa?*

Đáp: Sự diễn tiến của pháp duyên khởi như đã đề cập cho thấy rằng, khi có kiếp sống hiện tại thì phải có kiếp sống quá khứ và tiếp tục có kiếp sống vị lai. Nói về tất cả chúng sanh đang hiện khởi trong kiếp sống này đã từng sanh từng chết vô số lần và sẽ phải sanh phải chết tiếp tục trong tương lai sa số lần mà không thể ước lượng được. Nguyên nhân làm cho chúng sanh sanh tử mãi như thế không cần tìm kiếm đâu xa, nguyên nhân ấy đang và đã hiện hữu trong bản thân của ta gồm có những hành động sai biệt bằng thân, ngữ, ý mà chính vô minh và ái là nhân.

Nên ngài giáo thọ sư sớ giải mới trình bày trong sớ giải bộ Phân Tích (sammohavinodanī): "Người tạo hành động ác hạnh dắt dẫn đến khổ cảnh bởi vì nương vào vô minh là nhân đặc biệt và có ái là nhân thông thường. Người tạo hành động thiện hạnh dắt dẫn đến nhàn cảnh bởi vì nương vào ái là nhân đặc biệt và vô minh là nhân thông thường".

89- Vấn: *Hãy dịch câu pāli:*

a) Āsavasamudayā cete sokādayo honti

b) Āsavasamudayā avijjāsamudayo

c) Āsavānaṃ samuppādā avijjā ca pavattati

d) Iti yasmā āsavasamudayā ete dhammā honti tasmā ete sijjhamānā avijjāya hetubhūte āsave sādhenti āsavesu ca siddhesu paccayabhāve bhāvato siddhā hoti?

Đáp:

a) Sầu... sanh lên cũng do sự khởi hiện của lậu hoặc (āsava).

b) Vô minh khởi hiện cũng do nương sanh vào lậu hoặc làm nhân.

c) Vô minh khởi hiện được cũng do nương sanh vào tất cả lậu hoặc.

d) Sầu... này khởi hiện do sự sanh lên của lậu hoặc theo như lý đã đề cập, cho nên khi sầu... hiện khởi cũng có nghĩa là lậu hoặc là nhân của vô minh làm cho thành tựu. Bởi vì khi lậu hoặc khởi hiện để làm nhân thì vô minh cũng phải sanh lên để làm quả.

90- Vấn: *Hãy trình bày nhân mà vô minh được nêu lên làm nhân đầu tiên và sở sanh của lậu hoặc là như thế nào?*

Đáp: Sự diễn hoạt của danh sắc trong vòng luân hồi thì vô minh là hiện thân thông thường gọi là cái đầu của luân hồi (vaṭṭasīrasa). Cái đầu của luân hồi được ví như đầu

của tất cả mọi người cho nên Đức Phật mới nêu lên thuyết giảng làm nhân để diệt đầu tiên.

Vô minh cũng được gom vào trong nhóm lậu hoặc có ái, thủ, nghiệp hữu theo tương ứng. Vì vậy chính lậu hoặc là nhân cho ái, thủ, thiện, bất thiện nghiệp hữu sanh lên và lậu hoặc sanh lên cũng chính từ ái, thủ, nghiệp hữu.

91- Vấn: *Hãy trình bày định nghĩa:*

a) Mối nối (sandhi).

b) Yếu lược (saṇkhepa).

c) Luân hồi (vaṭṭa).

d) Căn (mūla).

Đáp:

a) Từ "sandhi" dịch là nối lại, như định nghĩa: **"Sandhīyate = Sandhi"**. Nối lại giữa nhân với quả, quả với nhân gọi là mối nối (sandhi).

Một lý khác nữa: **"Sandhīyanti hetuphaladhammā etthāti = Sandhi"**. Pháp làm cho nhân với quả nối lại với nhau, vì vậy khoảng giữa nhân và quả đó gọi là mối nối (sandhi).

b) Từ "saṇkhepa" dịch là gom vào thành nhóm, như định nghĩa: **"Saṇkhipīyanti sangayhanti padhānadhammā etthāti = Saṇkhepo"**. Các pháp chủ yếu được gom chung lại thành mỗi nhóm, gọi là yếu lược (saṇkhepa).

c) Từ "Vaṭṭa" dịch là xoay chuyển giống như xoay chuyển bánh xe, như định nghĩa: **"Vaṭṭanti punappunaṃ āvaṭṭantīti = Vaṭṭaṃ"**. Nhóm pháp nào hằng luôn xoay chuyển, nhóm pháp đó gọi là luân hồi (vaṭṭa).

d) Từ "Mūla" dịch là cội nguồn hoặc nguyên nhân của tất cả khổ luân hồi, như định nghĩa: **"Mūlayanti sabbepi vaṭṭadhammā tiṭṭhanti etthāti = Mūlāni"**. Tụ điểm của khổ luân hồi nơi đó là cội nguồn cho nhóm pháp luân hồi nên gọi là căn (mūla).

(vā) "Mūlayanti patiṭṭhahanti vuṭṭadhammā etehīti = Mūlāni". Hoặc pháp luân hồi thường tồn tại được do nương vào nhóm pháp nào, thì nhóm pháp làm nhân cho pháp luân hồi tồn tại được đó gọi là căn (mūla), gồm có vô minh, ái dục.

92- Vấn: *Hãy trình bày tiêu đề:*

a) Hãy phân tích chi pháp của pháp duyên khởi theo đế của phương thức bộ Thắng Pháp (Abhidhammabhājanīya).

b) Trình bày so sánh chi pháp của pháp duyên khởi theo lý của sớ giải bộ Phân Tích (Sammohavinodanī).

Đáp:

a) Phân tích chi pháp của pháp duyên khởi theo đế của phương thức bộ Thắng Pháp (Abhidhammabhājanīya).

Vô minh, hành xếp vào thành tập đế.

Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ xếp vào khổ đế.

Ái, thủ, nghiệp hữu xếp vào tập đế.

Sanh hữu, sanh, già, chết xếp vào khổ đế.

b) Trình bày so sánh chi pháp của pháp duyên khởi theo lý của sớ giải bộ Phân Tích.

Vô minh giống như người mù.

Hành giống như người mù bước đi loạng choạng.

Thức giống như người mù vấp ngã.

Danh sắc giống như người mù bị thương do vấp ngã.

Lục nhập giống như vết thương mới sưng lên nối tiếp từ vết thương cũ.

Xúc giống như vết thương cũ lẫn vết thương mới bị va chạm.

Thọ giống như người mù đau đớn do vết thương va chạm.

Ái giống như người mù cần thuốc trị vết thương.

Thủ giống như người mù lấy thuốc không đúng với vết thương.

Hữu giống như người mù lấy thuốc không đúng thoa vết thương.

Sanh giống như vết thương lan ra nhiều hơn do không đúng thuốc.

Già, chết giống như vết thương nứt nẻ nhầy nhụa.

93- Vấn: *Hãy bổ sung thêm vào cho đầy đủ theo số lượng: Sự diễn tiến của hữu luân xa lãnh đạo dắt dẫn cả phía trước lẫn phía sau... của nhóm uẩn, giới, xứ này gọi là vòng luân hồi (saṃsāra).*

Đáp: Sự diễn tiến của hữu luân xa (bhavacakka) đang lãnh đạo là dắt dẫn quá khứ và vị lai gồm có vô minh và ái dục làm cho chúng sanh khi cao sang tột đỉnh, khi thấp kém hèn mọn. Tựa như đoàn tàu hỏa mà có gắn hai đầu máy phía trước và phía sau kéo đoàn tàu khi leo núi, khi xuống đồi, đôi khi thì lại quanh co theo sườn núi. Khi lên núi tàu hỏa sử dụng đầu máy phía trước kéo cả đoàn tàu, khi xuống núi thì tàu hỏa sử dụng đầu máy phía sau điều khiển đoàn tàu. Cứ thế hai đầu tàu thay phiên nhau đi mãi. Cho nên ngài giáo thọ sư hậu sớ giải mới trình bày đến sự diễn tiến của hai căn luân hồi giống như tàu hỏa có hai đầu máy:

Oggacchanto va cuggacchaṃ Dusīso aggiko ratho

Evaṃ bhavaratho yāti Ciraṃ saṃsāra añjase

Hai đầu máy chạy lên chạy xuống và chạy vòng quanh ở trên núi tựa như hai hữu luân xa là vô minh và ái dục lang thang vô tận trên đường lộ luân hồi. Đôi thì khi rơi xuống tận khổ cảnh, đôi khi lên đến tận nhàn cảnh.

Lại nữa, từ "Saṃsāra" hoặc "saṃsāravaṭṭa" này không phải là sự sanh lên nối tiếp của người hay chúng sanh nào cả mà là sự khởi hiện nối tiếp của uẩn, xứ, giới. Đó chính là

pháp duyên khởi. Do đó, ngài Buddhaghosa mới trình bày trong sớ giải bộ Pháp Tụ (aṭṭhasālinīatthakathā):

Khandhānañca paṭipāṭi Dhātuāyatanāna ca

Abbocchinnaṃ vuṭṭamānā Saṃsāroti pavuccāti

Sự khởi hiện diễn tiến nối tiếp nhau không gián đoạn của nhóm uẩn, xứ, giới này gọi là luân hồi (saṃsāra).

94- Vấn: *Hãy trình bày kệ ngôn hướng dẫn trong việc quán xét pháp duyên khởi cùng với lời dịch.*

Đáp: Trình bày kệ ngôn hướng dẫn trong việc quán xét pháp duyên khởi cùng với lời dịch:

Anādikaṃ bhavacakkaṃ Vītakāraka vedakaṃ

Niccasukhasubhaddatehi Suññaṃ passe punappunaṃ

(Trong bhāsāṭīkā)

Hữu luân xa là khối khổ đang luân chuyển triền miên vô tận không thể tìm được mức khởi đầu. Chỉ là một guồng quây tương khớp mà không có bản ngã tạm thời hay trường cửu, tức không có người tạo tác hay người thọ nhận. Sự vận hành đó là vô ngã không có thực tánh thường, lạc hay tịnh nào cả, người có trí tuệ nên thường xuyên quán xét như vậy.

95- Vấn: *Hãy cho biết pháp không nên suy nghĩ có bao nhiêu? Và thẩm xét vấn đề người không hiểu biết về sự vận hành của pháp duyên khởi có thể chứng đắc Thánh Nhân được hay không?*

Đáp: Có 4 pháp:

1- Buddhavisaya: Vấn đề liên quan đến tiến trình và oai lực của Toàn Giác Trí, Ân Đức của bậc Chánh Đẳng Giác.

2- Jhānavisaya: Thiền, thắng trí của bậc đắc thông.

3- Kaṃmavipāka: Quả của tất cả nghiệp như hiện báo nghiệp (ditthadhammavedanīyakamma)...

4- Sự diễn biến của thế gian: Thế gian là nơi nương nhờ của muôn thú và tất cả chúng sanh, đất đai, đồi núi, sông rạch, cây cối...

Lại nữa, người không hiểu biết biết về sự vận hành của pháp duyên khởi dù chỉ trong giấc mơ cũng không thể giải thoát khỏi vòng luân hồi. Cho nên hàng Phật tử có tâm mong muốn thoát khỏi khổ luân hồi thì nên cố gắng tìm hiểu sự diễn tiến vòng xoay của hữu luân xa, còn được gọi là pháp duyên khởi cho tường tận.

96- Vấn: *Ngài trưởng lão Ānanda hiểu về pháp duyên khởi tường tận do nương vào nhân nào?*

Đáp: Do nương vào 4 nhân:

1- Upaṭṭhakaadhikāro: Là bậc đã từng kiến tạo bố thí, trì giới, tu tiến, rồi ước nguyện thành vị thị giả của Đức Phật (buddhaupaṭṭhāka).

2- Antevāsiko: Là bậc thân cận với bậc Tối Thượng Đạo Sư.

3- Sotāpanno: Là bậc đã tác chứng Dự Lưu Thánh Quả.

4- Bahussutadharo: Là bậc đa văn đệ nhất.

97- Vấn: *Hãy trình bày pháp duyên khởi sanh lên do nương vào mắt là nhân, có bao nhiêu phương cách triệt tiêu?*

Đáp: Pháp duyên khởi sanh khởi do nương vào mắt là nhân:

"Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ, saṅkatiphassophassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādanapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti evametassa kevalassa dukkhakhandhassa samudayo hoti".

Nương vào thần kinh nhãn với cảnh sắc nhãn thức (sự thấy) khởi hiện. Khi ba pháp này hội tụ thì xúc (va chạm) sanh khởi, xúc làm nhân cho thọ (sự hưởng cảnh) sanh lên, thọ làm nhân cho ái (sự vui thích) hiện khởi, ái làm nhân cho thủ (sự chấp giữ) sanh lên, thủ làm nhân cho nghiệp hữu (tạo nghiệp sai biệt) khởi sanh, nghiệp hữu làm nhân cho sanh (khởi hiện trong các cõi hiện hữu khác nhau), sanh làm nhân cho lão tử (già chết) lẫn sầu, bi, khổ, ưu, não (phiền muộn, than khóc, khổ thân, khổ tâm, tâm khốn khổ) sanh khởi.

Nhân và quả... liên quan như đã đề cập trên là sự khởi hiện của toàn bộ khối khổ.

Phương cách làm cho pháp duyên khởi hiện do nương vào mắt là nhân tức khi thần kinh nhãn, cảnh sắc và nhãn thức hội tụ với nhau là nhân làm cho xúc, xúc làm nhân cho thọ lúc này thì sự thấy hoàn toàn khởi hiện.

Cắt đứt pháp duyên khởi, phải cắt ngay thọ để không làm duyên được cho ái sanh khởi tiếp tục bằng cách dùng niệm ghi nhận sự: "Thấy à!". Sự ghi nhận "Thấy à!" này không phải nói bằng lời mà phải dùng tâm ghi nhận thì mới có thể triệt tiêu ái được. Khi lấy niệm ghi nhận: "Thấy à!" thì ngay trong sát na đó ái không sanh lên được bởi chính do năng lực của niệm (sati) và tỉnh giác (sampajañña).

Khi ái không sanh lên được thì thủ (chấp giữ) cũng không sanh lên được, thủ không sanh lên được thì nghiệp hữu cũng không khởi hiện được, nghiệp hữu không sanh lên thì sanh cũng không hiện khởi được, sanh không khởi hiện thì già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não cũng không thể sanh lên.

Như vậy thì pháp duyên khởi ngừng lại không xoay chuyển tiếp tục nữa.

Như có pāli trình bày trong Tương Ưng bộ kinh (samyuttanikāya): **"Tassā yeva taṇhāya asesavirāganirodhā upādānanirodho, upādānanirodhā bhavanirodhā, bhavanirodhā jātinirodho jātinirodhā jarāmaraṇaṃ sokaparideva dukkhadomanassa supāyāsā nirujjhanti evametassa kevalassa dukkhakhandhassa nirodho hoti".**

Do ái diệt mất không còn dư sót nên thủ diệt, do thủ diệt mất nên hữu diệt, do hữu diệt mất nên sanh diệt, do sanh diệt mất nên già, chết, sầu, bi, khổ. ưu, não diệt.

Toàn bộ khối khổ diệt mất diễn tiến như vậy.

Ghi chú: Vấn đáp này chỉ dành riêng cho học viên. Còn đối với việc vấn đáp của giáo thọ sư thì có giáo trình riêng biệt.

Kết Thúc Vấn Đáp Trong Minh Giải Pháp Duyên Khởi

(Paṭiccasamupādadīpanī)

I✧H

VẤN ĐÁP VỀ BỘ VỊ TRÍ
(Paṭṭhāna)

1- Vấn: *Hãy trình bày duyên xiển thuật (*paccayuddesa*) và lời dịch về* ***nhân duyên, cảnh duyên****...*

Đáp: Duyên xiển thuật và lời dịch về **nhân duyên, cảnh duyên:**

1- Nhân duyên (hetupaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách làm nhân.

2- Cảnh duyên (ārammaṇapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách làm cảnh.

3- Trưởng duyên (adhipatipaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách làm trưởng.

4- Vô gián duyên (anantarapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách nối tiếp không gián đoạn.

5- Đẳng vô gián duyên (samanantarapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách liên tục không gián đoạn.

6- Đồng sanh duyên (sahajātapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách cùng sanh chung.

7- Hỗ tương duyên (aññamaññapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách trợ giúp lẫn nhau.

8- Y duyên (nissayapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách làm nơi nương nhờ.

9- Cận y duyên (upanissayapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách làm nơi nương vững mạnh.

10- Tiền sanh duyên (purejātapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách sanh trước.

11- Hậu sanh duyên (pacchājātapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách sanh sau.

12- Tập hành duyên (āsevanapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách hưởng cảnh liên tục.

13- Nghiệp duyên (kammapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách tạo tác làm cho các phận sự sai biệt được thành tựu.

14- Quả duyên (vipākapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách dị thục quả như đạt đến chín mùi lẫn chấm dứt sức mạnh.

15- Vật thực duyên (āhārapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách đem đến.

16- Quyền duyên (indriyapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách cai quản.

17- Thiền duyên (jhānapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách chú vào cảnh.

18- Đạo duyên (maggapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách làm cho thành tựu phương pháp.

19- Tương ưng duyên (sampayuttapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách hòa trộn lẫn nhau.

20- Bất tương ưng duyên (vippayuttapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách không hòa trộn lẫn nhau.

21- Hiện hữu duyên (atthipaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách còn tồn tại.

22- Vô hữu duyên (natthipaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách vắng mặt.

23- Ly duyên (vigatapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách chia lìa.

24- Bất ly duyên (avigatapaccayo): Pháp trợ giúp bằng cách không chia lìa.

2- Vấn: *Hãy trình bày đến 6 nhóm duyên cùng lời dịch.*

Đáp:

Chadhā nāmantu nāmassa Pañcadhā nāmarūpinaṃ
Ekadhā punarūpassa Rūpaṃ nāmassa cekadhā
Paññattināmarūpāni Nāmassa duvidhā dvayaṃ
Dvayassa navadhā ceti Chabbidhā paccayā kathaṃ

Phân 24 duyên ra thành 6 nhóm:

- Danh làm năng duyên trợ cho danh có 6 duyên.

- Danh làm năng duyên trợ cho danh sắc có 5 duyên.

- Danh làm năng duyên trợ cho sắc có 1 duyên.

- Sắc làm năng duyên trợ cho danh có 1 duyên.

- Chế định, danh, sắc làm năng duyên trợ cho danh có 2 duyên.

- Danh sắc làm năng duyên trợ cho danh sắc có 9 duyên.

3- Vấn: *Hãy dịch pāli:* **"Anantaraniruddhā cittacetasikā dhammā... chadhā nāmaṃ paccayo hoti".**

Đáp: Danh làm năng duyên trợ cho danh có 6 duyên:

Tâm và tâm sở sanh lên và diệt đi bằng cách không gián đoạn làm năng duyên trợ cho tâm và tâm sở mới sanh lên nối tiếp bởi mãnh lực của **vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, vô hữu duyên, ly duyên.**

Đổng lực sanh trước làm năng duyên trợ cho đổng lực sanh sau bằng mãnh lực của **tập hành duyên.**

Tâm và tâm sở đồng sanh làm năng duyên trợ giúp bằng cách hòa trộn lẫn nhau bằng mãnh lực của **tương ưng duyên.**

4- Vấn: *Hãy trình bày tên của duyên trong nhóm:*

a) Danh là năng duyên danh sắc là sở duyên.

b) Danh là năng duyên sắc là sở duyên.

c) Sắc là năng duyên danh là sở duyên.

d) Chế định
Danh sắc } *là năng duyên danh là sở duyên.*

e) Danh sắc làm năng duyên trợ cho danh sắc là sở duyên.

Đáp:

a) Có 5 duyên:

1- Nhân duyên.

2- Thiền duyên.

3- Đạo duyên.

4- Nghiệp duyên.

5- Quả duyên.

b) Có 1 duyên: Hậu sanh duyên.

c) Có 1 duyên: Tiền sanh duyên.

d) Có 2 duyên:

1- Cảnh duyên.

2- Thường cận y duyên.

e) Có 9 duyên:

1- Trưởng duyên.

2- Đồng sanh duyên.

3- Hỗ tương duyên.

4- Y duyên.

5- Vật thực duyên.

6- Quyền duyên.

7- Bất tương ưng duyên.

8- Hiện hữu duyên.

9- Bất ly duyên.

5- Vấn: *Hãy trình bày về loại cùng chi pháp của cảnh duyên và cận y duyên. Cả hai duyên này thuộc nhóm duyên nào trong 6 nhóm duyên?*

Đáp:

Cảnh duyên có 6 loại theo cảnh: Cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp.

Còn cận y duyên có 3 loại: Cảnh cận y duyên, vô gián cận y duyên, thường cận y duyên.

Chi pháp: Tất cả chế định, danh, sắc.

Cả 2 duyên này thuộc nhóm chế định, danh, sắc là năng duyên, danh là sở duyên.

6- Vấn: *Hãy trình bày về loại của trưởng duyên và nhóm pháp nào nhận được sự trợ giúp từ nhóm duyên đó?*

Đáp: Cảnh có sự quan tâm đặc biệt làm năng duyên trợ cho danh bằng mãnh lực của cảnh trưởng duyên.

Cả 4 pháp trưởng như dục trưởng... đồng sanh làm năng duyên trợ cho danh sắc bằng mãnh lực của đồng sanh trưởng duyên.

7- Vấn: *Hãy trình bày sở duyên của đồng sanh duyên, hỗ tương duyên, y duyên:*

a) Tâm, tâm sở thuộc đồng sanh năng duyên.

b) 4 sắc đại hiển thuộc đồng sanh năng duyên.

c) 4 danh uẩn tục sinh thuộc đồng sanh năng duyên.

d) Sắc ý vật tục sinh thuộc đồng sanh năng duyên.

a) Tâm, tâm sở thuộc hỗ tương năng duyên.

b) 4 sắc đại hiển thuộc hỗ tương năng duyên.

c) 4 danh uẩn tục sinh thuộc hỗ tương năng duyên.

d) Sắc ý vật tục sinh thuộc hỗ tương năng duyên.

a) Tâm, tâm sở thuộc y năng duyên.

b) 4 sắc đại hiển thuộc y năng duyên.

c) 6 sắc vật thuộc y năng duyên.

Đáp:

a) Tâm, tâm sở, sắc nghiệp tục sinh thuộc đồng sanh sở duyên.

b) 4 sắc đại hiển, 24 sắc y sinh thuộc đồng sanh sở duyên.

c) Sắc ý vật tục sinh thuộc đồng sanh sở duyên.

d) 4 danh uẩn tục sinh thuộc đồng sanh sở duyên.

a) Tâm, tâm sở thuộc hỗ tương sở duyên.

b) 4 sắc đại hiển thuộc hỗ tương sở duyên.

c) Sắc ý vật tục sinh thuộc hỗ tương sở duyên.

d) 4 danh uẩn tục sinh thuộc hỗ tương sở duyên.

a) Tâm, tâm sở, sắc tâm thuộc y sở duyên.

b) 4 sắc đại hiển, 24 sắc y sinh thuộc y sở duyên.

c) 6 thức giới thuộc y sở duyên.

8- Vấn: *Hãy trình bày pháp năng duyên của vật thực sở duyên và quyền sở duyên:*

a) Thân thể thuộc vật thực sở duyên.

b) Danh sắc: Tâm, tâm sở, sắc tâm, sắc nghiệp tục sinh thuộc vật thực sở duyên.

a) Ngũ song thức thuộc quyền sở duyên.

b) Sắc thủ tức sắc nghiệp thuộc quyền sở duyên.

c) Danh sắc: Tâm, tâm sở, sắc tâm, sắc nghiệp tục sinh thuộc quyền sở duyên.

Đáp:

a) Vật thực làm thành miếng thuộc vật thực năng duyên.

b) 3 danh vật thực như: Xúc, tư, thức thuộc vật thực năng duyên.

a) 5 sắc thần kinh thuộc quyền năng duyên.

b) Sắc mạng quyền thuộc quyền năng duyên.

c) 8 chi pháp danh quyền: Tâm sở mạng quyền... thuộc quyền năng duyên.

9- Vấn: *Hãy trình bày việc trợ giúp lẫn nhau của các pháp:*

a) Tâm, tâm sở.

b) 4 sắc đại hiển.

c) Sắc ý vật và 4 danh uẩn quả trong thời tục sinh.

Đáp:

a) Có 6 hoặc 7 duyên:

· Đối với 6 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Tương ưng duyên.

5- Đồng sanh hiện hữu duyên.

6- Đồng sanh bất ly duyên.

· Đối với 7 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Quả duyên (trong sát na lấy tâm, tâm sở thuộc dị thục quả làm năng duyên)

5- Tương ưng duyên.

6- Đồng sanh hiện hữu duyên.

7- Đồng sanh bất ly duyên.

b) Có 5 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Đồng sanh hiện hữu duyên.

5- Đồng sanh bất ly duyên.

c) Có 6 hoặc 7 duyên:

• Đối với 6 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Đồng sanh bất tương ưng duyên.

5- Đồng sanh hiện hữu duyên.

6- Đồng sanh bất ly duyên.

• Đối với 7 duyên:

1- Đồng sanh duyên.

2- Hỗ tương duyên.

3- Đồng sanh y duyên.

4- Quả duyên.

5- Đồng sanh bất tương ưng duyên.

6- Đồng sanh hiện hữu duyên.

7- Đồng sanh bất ly duyên (trong sát na 4 danh uẩn quả làm năng duyên).

10- Vấn: *Hãy trình bày pháp sở duyên của bất tương ưng duyên:*

a) Sắc ý vật tục sinh thuộc bất tương ưng năng duyên.

b) Tâm, tâm sở thuộc bất tương ưng năng duyên.

c) Tâm, tâm sở sanh sau thuộc bất tương ưng năng duyên.

d) 6 sắc vật trong thời bình nhật thuộc bất tương ưng năng duyên.

Đáp:

a) 4 danh uẩn quả thuộc bất tương ưng sở duyên.

b) Sắc tâm thuộc bất tương ưng sở duyên.

c) Sắc sanh trước thuộc bất tương ưng sở duyên.

d) 7 thức giới thuộc bất tương ưng sở duyên.

11- Vấn: *Hiện hữu duyên và bất ly duyên mỗi duyên có bao nhiêu loại? Hãy nêu dẫn chứng pāli cùng lời dịch.*

Đáp: Mỗi duyên có 5 loại như dẫn chứng pāli cùng lời dịch:

Sahajātaṃ purejātaṃ Pacchājātañca sabbathā
Kabaḷīkāro āhāro Rūpajīvitamiccayanti
Pañcavidho hoti atthi Paccayo avigatapaccayo

Hiện hữu duyên và bất ly duyên mỗi duyên có 5 loại:

- Thuộc giống đồng sanh (sahajātajāti) 1 loại.
- Thuộc giống tiền sanh (purejātajāti) 1 loại.
- Thuộc giống hậu sanh (pacchājātajāti) 1 loại.
- Thuộc đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) 1 loại.
- Thuộc sắc mạng quyền (rūpajīvitindriya) 1 loại.

12- Vấn: *Duyên nào hội tập của tất cả duyên? Và như thế nào gọi là sắc đồng sanh (sahajātarūpa)?*

Đáp:

Duyên hội tập của tất cả duyên:

1- Cảnh duyên.

2- Cận y duyên.

3- Nghiệp duyên.

4- Hiện hữu duyên.

"Sắc đồng sanh" trong tất cả giống đồng sanh phân ra thành 2 loại:

1- Loại của sắc tâm sanh lên trong thời bình nhật.

2- Loại của sắc nghiệp sanh lên trong thời tục sinh.

13- Vấn: *Hãy dịch 2 kệ ngôn:*

Iti tekālikā dhammā Kālamuttā ca sambhavā
Ajjhattañca bahiddhā ca Saṇkhatāsaṇkhata tathā
Paññattināmarūpānaṃ Vasena tividhā ṭhitā
Paccayā nāma paṭṭhāne Catuvīsati sabbathā.

Đáp: Tất cả pháp sanh lên trong cả ba thời và ngoại thời khởi hiện bên trong, bên ngoài thuộc hữu vi hay vô vi. Hoặc có ba loại là chế định, danh, sắc.

Gọi là 24 duyên trong bộ Vị Trí cùng với tất cả phương cách theo tương ứng.

Kết Thúc Vấn Đáp Về Bộ Vị Trí

I✧H

VẤN ĐÁP VỀ CHẾ ĐỊNH
(Paññatti)

1- Vấn: *Trình bày bằng Pāḷi khi phân tích đến danh sắc, chế định cùng với lời dịch. Hãy dịch trong từ Pāḷi:*

a) Paññāpūyattā Paññatti

b) Paññāpanato Paññatti?

Đáp: Trình bày như sau: **"Tattha rūpadhammā rūpakkhandho ca cittacetasikasaṇkhātā cattāro arūpino khandhā nibbānañceti pañcavidhampi arūpanti ca nāmanti pavuccati".**

Trong Thắng Pháp gọi sắc pháp cũng chính là sắc uẩn, gọi 4 danh uẩn là tâm, tâm sở, Níp Bàn. Hoặc tâm, tâm sở, Níp Bàn gọi là vô sắc hay là danh cũng được.

a) Nghĩa chế định (atthapaññatti): Bởi vì là chế định nên cần phải làm cho ý nghĩa được rõ ràng thích hợp trong mọi trường hợp.

b) Danh chế định (saddapaññātti): Bởi vì là chế định nên cần phải làm cho nhận biết được trong mọi trường hợp.

2- Vấn: *Nghĩa chế định có bao nhiêu loại? Và dịch pāḷi:* **"Taṃ taṃ bhūtavipariṇāmākāramupādāya... ayaṃ paññatti paññāpiyattā paññatti nāma?"**

Đáp: Nghĩa chế định có 6:

1- Hình thức chế định: (santānapaññatti).

2- Hiệp thành chế định: (samūhapaññatti).

3- Chúng sanh chế định: (sattavapaññatti).

4- Phương hướng chế định: (disāpaññatti).

5- Hư không chế định: (ākāsapaññatti).

6- Án xứ chế định: (kasiṇapaññatti).

Pāḷi này dịch:

1- Hình thức chế định như đất, đồi, núi... được định đặt ra do căn cứ vào sự chuyển biến sai khác của 4 sắc đại hiển để cùng nhau kêu gọi.

2- Hiệp thành chế định như nhà cửa, xe cộ, xe bò... được định đặt ra do căn cứ vào sự tập hợp của các loại vật thể để cùng nhau kêu gọi.

3- Chúng sanh chế định như đàn ông, con người... được định đặt ra cũng do nương vào ngũ uẩn để cùng nhau kêu gọi.

4- Phương hướng chế định như hướng Đông... lẫn thời gian chế định (kālapaññatti) như buổi sáng... được định đặt ra để cùng nhau kêu gọi. Như hướng Đông, buổi sáng... cũng do căn cứ vào sự xoay chuyển quanh núi Tu Di (Sineru) của mặt trăng, mặt trời, và các chòm sao.

5- Hư không chế định như giếng nước, hang, động... được định đặt ra cũng do căn cứ vào sự kiện cả 4 sắc tứ đại không xúc chạm nhau để cùng nhau kêu gọi.

6- Án xứ chế định và ấn tướng chế định (nimittapaññatti) như chuẩn bị tướng (parikammanimitta)... được định đặt ra để cùng nhau kêu gọi cũng do nương vào tướng cảnh (nimittaārammaṇa) của sắc đại hiển như án xứ đất... và sự diễn tiến tuần tự của việc tu tiến như chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā)...

Các pháp của nghĩa chế định dù hiển lộ có thật theo thực tánh chơn đế nhưng cũng là cảnh của tâm, tâm sở. Tướng trạng của nghĩa chế định chỉ là cái bóng của pháp chơn đế như sắc đại hiển...

Cũng từ chế định mà các bậc hiền trí đã cùng nhau xem xét dựa theo các vật thể hay nương vào sự so sánh, ước lượng mà đặt tên theo yêu cầu cần thiết để việc giao tiếp của mọi người được thuận lợi. Từ đó, khi gọi là đất đai, đồi núi, nhà cửa... là do dựa trên hình thức chế định...

3- Vấn: *Danh chế định có bao nhiêu loại?*

Đáp: Danh chế định có 6:

1- Danh chơn chế định (vijjamānapaññatti): Chế định pháp có thật hiện hữu theo chơn đế, ví dụ như: **Sắc, thọ...**

2- Phi danh chơn chế định (avijjamānapaññatti): Chế định pháp không có thật, không hiển lộ theo chơn đế, ví dụ như: Đất, núi...

3- Danh chơn phi danh chơn chế định (vijjamānena avijjamānapaññatti): Chế định pháp có thật theo chơn đế và pháp không có thật theo chơn đế, ví dụ: **Tâm của đức vua**.

4- Phi danh chơn danh chơn chế định (avijjamānena vijjamānapaññatti): Chế định pháp không có thật theo chơn đế và pháp có thật theo chơn đế, ví dụ như: **Nữ nhân có đức tin.**

5- Danh chơn danh chơn chế định (vijjamānena vijjamānapaññatti): Chế định pháp có thật theo chơn đế với pháp có thật theo chơn đế, ví dụ như: **Nhãn thức.**

6- Phi danh chơn phi danh chơn chế định (avijjamānena avijjamānapaññatti): Chế định pháp không có thật theo chơn đế và pháp không có thật theo chơn đế, ví dụ như: **Con trai của trưởng giả**.

4- Vấn: *Tên mà định đặt ra để gọi có bao nhiêu loại? Và có ý nghĩa như thế nào?*

Đáp: Tên mà định đặt ra để gọi có 6 loại:

1- Danh (nāma): Các tên sai biệt có do nhắm vào ý nghĩa và làm cho ý nghĩa đó nhắm vào mình như Bảo, Hiếu, Cúc...

2- Định danh (nāmakamma): Các tên gọi do định đặt mà các bậc hiền trí thời xưa bàn định với nhau như gọi là đất, nước, sông, núi...

3- Danh xưng (nāmadheyya): Các tên gọi do định đặt mà các bậc hiền trí thời xưa định đặt cho đến ngày nay như đặt tên là thuyền, nhà, giếng...

4- Ngôn ngữ (nirutti): Các tên gọi mà các bậc hiền trí

suy nghĩ ra để gọi tên các vật thể như dài, ngắn, tủ, bàn, vuông, tròn....

5- Từ ngữ (byañjana): Các tên gọi định đặt mà có thể trình bày ý nghĩa như xót xa, trìu mến...

6- Xưng hô (abhilāpa): Các tên gọi mà người nói thường nhắm ngay vào ý nghĩa để nói lên như tôi, tớ, cậu....

5- Vấn: *Hãy dịch câu pāli:*

"Sā vijjamānapaññatti avijjamānapaññatti
Vijjamānena avijjamānapaññatti
Avijjamānena vijjamānapaññatti
Vijjamānena vijjamānapaññatti
Avijjamānena avijjamānapaññatti ceti chabbidhā hoti".

Đáp: Dịch pāli như: Danh chế định này có 6 loại:

1- Danh chơn chế định (vijjamānapaññatti)

2- Phi danh chơn chế định (avijjamānapaññatti).

3- Danh chơn phi danh chơn chế định (vijjamānenaavijjamānapaññatti).

4- Phi danh chơn danh chơn chế định (avijjamānenavijjamānapaññatti).

5- Danh chơn danh chơn chế định (vijjamānenavijjamānapaññatti).

6- Phi danh chơn phi danh chơn chế định (avijjamānenaavijjamānapaññatti).

6- Vấn: *Hãy trình bày kệ ngôn cùng lời dịch về sự hiểu biết hai chế định và nguyên nhân khởi hiện của danh chế định?*

Đáp: Kệ ngôn trình bày về sự hiểu biết danh chế định (saddapaññatti) và nghĩa chế định (atthapaññatti) cùng nguyên nhân danh chế định khởi hiện.

Vacīghosānurena Sotaviññāṇavīthiyā
Pavattānantaruppanna Manodvārassa gocarā
Atthā yassānusārena Viññāyanti tāto paraṃ
Sāyaṃ paññatti viññeyyā Lokasaṇketa nimmitā.

Nghĩa là: Tất cả mọi người được hiểu đến nghĩa chế định của các sự việc hay vật thể là dựa theo danh chế định. Bởi danh chế định là cảnh của lộ định danh theo chế định khởi hiện theo sau lộ nhĩ môn, lộ ý tiền trần (atītaggahaṇavithi), lộ thu vén (samūhaggahaṇavithī). Chính lộ định danh (nāmaggahaṇavithī) này làm hiện khởi lên lời nói đó.

Học viên nên hiểu về danh chế định là do các bậc hiền trí đã định đặt lên rồi dần dần thuận theo ngôn ngữ của thế gian.

Kết Thúc Vấn Đáp Về Chế Định

I✧H

VẤN ĐÁP
MINH GIẢI CHỈ TỊNH NGHIỆP XỨ
(Samathakammaṭṭhānadīpanī)

1- Vấn: *Hãy dịch Thắng Pháp Tập Yếu Luận pḷi và trình bày đến vấn đề:*

a) Lời xác chứng (patiññā).

b) 40 nghiệp xứ phân ra thành 7 nhóm.

c) 6 cơ tánh (carita).

d) 10 án xứ hoàn tịnh (kasiṇa).

e) 10 án xứ bất mỹ (asubha).

f) 10 án xứ tùy niệm (anussati).

g) 4 án xứ vô lượng tâm (appamaññā).

h) Phân nghiệp xứ thích hợp với cơ tánh.

j) Phân nghiệp xứ theo tu tiến.

i) Phân 30 nghiệp xứ vào trong 9 thiền chứng.

k) Phân 40 nghiệp xứ theo 3 ấn tướng.

l) Sự khởi hiện của ấn tướng lẫn tu tiến liên quan nhau cho đến đến sơ thiền sanh lên.

m) Sự khởi hiện giai đoạn đầu như nhị thiền...

Đáp:

a) Tiếp theo sau phần duyên tập yếu (paccayasaṇgahavibhāga) là trình bày đến tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ (samathabhāvanākammaṭṭhāna) và tu tiến minh quán nghiệp xứ (vipassanābhāvanākammaṭṭhāna).

b) Trong chỉ tịnh nghiệp xứ tập yếu (samathakammaṭṭhānasaṇgaha) được phân thành 7 nhóm : 10 án xứ hoàn tịnh, 10 án xứ bất mỹ, 10 án xứ tùy niệm, 4 án xứ vô lượng tâm, 1 án xứ vật thực uế tưởng, 1 án xứ phân quán tứ đại, 4 án xứ vô sắc.

c) Nên hiểu về cơ tánh có 6 loại: Cơ tánh tham (rāgacaritta), cơ tánh sân (dosacaritta), cơ tánh si (mohacaritta), cơ tánh tín (saddhācaritta), cơ tánh giác (buddhacaritta), cơ tánh tầm (vitakacaritta).

d) Nên hiểu về 10 án xứ hoàn tịnh trong chỉ tịnh nghiệp xứ như thế nào?

- Án xứ đất (pathavīkasiṇa): Đất phải làm thành vòng tròn có đường kính 1 gang tay 4 ngón hay bằng bát nước, bằng cái mẹt hoặc nếu lớn thì bằng cái sân phơi lúa. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

- Án xứ nước (āpokasiṇa): Nước trong trẻo sạch sẽ không có cợn dơ để vào trong cái âu, cái bát... có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

- Án xứ lửa (tejokasiṇa): Gầy một đống lửa cho cháy

bùng lên rồi lấy tấm da hoặc vải khoét thủng một vòng tròn có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón đặt căng ra phía đống lửa. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

• Án xứ gió (vāyokasiṇa): Gió phải xác định cho thấy được ngọn cây lung lay hay thân cây chuyển động, hoặc bằng cách nương vào quạt cho gió chạm vào thân của mình. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

• Án xứ xanh (nīlakasiṇa): Màu xanh từ lá cây hoặc vải tạo thành một vòng tròn có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón đặt căng ra phía trước. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

• Án xứ vàng (pītakasiṇa): Màu vàng từ bông hoa hoặc vải làm tạo thành vòng tròn có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón đặt căng ra phía trước. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

• Án xứ đỏ (lohitakasiṇa): Màu đỏ từ bông hoa hoặc vải tạo thành vòng tròn có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón đặt căng ra phía trước. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

• Án xứ trắng (odātakasiṇa): Màu trắng từ bông hoa hoặc vải tạo thành vòng tròn có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón đặt căng ra phía trước. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

• Án xứ hư không (ākāsakasiṇa): Hư không này là một lỗ trống hoặc vải có vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón đặt căng ra phía trước. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

• Án xứ ánh sáng (ālokakasiṇa): Ánh sáng của mặt trời và ngọn đèn... ánh sáng đến từ lỗ trống có vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón đặt căng ra phía trước. Đó gọi là án xứ hoàn tịnh bởi vì hành giả phải chú niệm khắp toàn diện.

e) Nên hiểu về 10 án xứ bất mỹ trong chỉ tịnh nghiệp xứ như thế nào?

• Uddhumātakaasubha: Tử thi phồng lên sau khi chết 2 - 3 ngày.

• Vinīlakaasubha: Tử thi có các màu sắc hòa trộn nhau như thịt màu đỏ chuyển thành mủ màu trắng, màu xanh.

• Vipubbakaasubha: Tử thi có nước vàng và mủ loang chảy ra từ thịt thúi.

• Vicchidadakaasubha: Tử thi bị đứt lìa ra thành hai khúc.

• Vikkhāyitakaasubha: Tử thi bị kên kên, quạ, chó tranh giành cắn xé nát tan.

• Vikkhittakaasubha : Tử thi bị vứt vung vảy tay chân đầu mỗi thứ ở mỗi nơi.

• Hatavikkhittakaasubha: Tử thi bị chặt chém có lằn ngang vết dọc.

· Lohitaasubha: Tử thi có máu tuôn ra đầm đìa.

· Puḷuvakaasubha: Tử thi bị dòi đục khoét sâu hoắm toàn thây.

· Aṭṭhikaasubha: Tử thi chỉ còn là bộ xương.

f) Nên hiểu về 10 án xứ tùy niệm trong chỉ tịnh nghiệp xứ như như thế nào?

· Tùy niệm Phật (buddhānussati): Niệm tưởng đến ân đức của bậc Chánh Đẳng Giác như ân đức A La Hán... và kim thân Đức Phật bằng sự tôn vinh thường xuyên.

· Tùy niệm Pháp (dhammānussati): Niệm tưởng đến 6 ân đức như Svākkhātatā... 10 ân đức Pháp như 4 Đạo, 4 Quả, Níp Bàn và Tam Tạng, sớ giải bằng sự tôn tín thường xuyên.

· Tùy niệm Tăng (sanghānussati): Niệm tưởng đến 9 ân đức như Supaṭipannatā... của Thánh Tăng bằng sự tôn kính thường xuyên.

· Tùy niệm giới (sīlānussati): Niệm tưởng đến sự thanh tịnh giới của mình gìn giữ bằng cách tránh đi tội lỗi, như không đứt, không lủng, không bị loang lổ, không lốm đốm thường xuyên.

· Tùy niệm thí (cāgānussati): Niệm tưởng đến xả thí của mình đã thành tựu trong sạch không phô trương, không khoe khoang và không có sự luyến chấp... thường xuyên.

• Tùy niệm Thiên (devatānussati): Niệm tưởng đến thiện pháp của mình như đức tin... bằng cách phản tưởng lại rằng chư thiên, phạm thiên là bậc được thanh tịnh từ 7 pháp chân nhân như tín, giới, văn, thí, tuệ, tàm, quý. Các vị cũng từ thế gian này chết đi nương nhờ vào pháp lành sanh lên cõi chư thiên, cõi phạm thiên. Và nhóm pháp thiện lành này cũng đang hiện hữu trong tâm của mình thường xuyên.

• Tùy niệm tịch tịnh (upasamānussati): Niệm tưởng đến thực tánh an lạc vắng lặng phiền não và các khổ của Níp Bàn thường xuyên.

• Tùy niệm chết (maraṇānussati): Niệm tưởng đến sự chết mà chắc chắn phải đến với mình để sự động tâm phát sanh thường xuyên.

• Thân hành niệm (kāyagatāsati): Niệm tưởng đến 32 thể trược như tóc, lông, móng, răng, da... thường xuyên.

• Nhập xuất tức niệm (ānāpānassati): Ghi nhận hơi thở ra, hơi thở vô thường xuyên.

g) Nên hiểu về 4 án xứ vô lượng tâm trong chỉ tịnh nghiệp xứ như thế nào?

• Từ: Rải lòng thương yêu mong muốn sự tốt đẹp đến với tất cả chúng sanh mà không chọn lựa, phân biệt.

• Bi: Rải lòng xót thương đến với tất cả chúng sanh đang khổ đau và sẽ đau khổ mà không chọn lựa, phân biệt.

• Hỷ: Rải lòng vui thích đến với tất cả chúng sanh đang an lạc và sẽ được an lạc mà không chọn lựa, phân biệt.

• Xả: Rải lòng bình thản đến với tất cả chúng sanh không có yêu thương, tội nghiệp hay vui thích chi cả mà không chọn lựa, phân biệt.

Bốn pháp này gọi là Vô Lượng Tâm (appamañña) bởi không có sự ước lượng hoặc hạn định chọn lựa nơi chốn. Tất cả người được gọi là phạm trú bởi vì thực hành 1 trong 4 pháp này nên đời sống của họ giống như đời sống của các vị phạm thiên.

h) Nên hiểu về nghiệp xứ thích hợp với cơ tánh là như thế nào?

Đối với 6 cơ tánh thì việc tu tiến thích hợp án xứ như:

• 10 án xứ bất mỹ, án xứ 32 thể trược mà gọi là thân hành niệm (kāyagatasati) thích hợp với người có cơ tánh ái.

• 4 vô lượng tâm, 4 án xứ hoàn tịnh như án xứ xanh, án xứ vàng, án xứ trắng, án xứ đỏ thích hợp với người có cơ tánh sân.

• Nhập xuất tức niệm thích hợp với người có cơ tánh si và cơ tánh tầm.

• 6 án xứ tùy niệm như tùy niệm Phật, tùy niệm Pháp, tùy niệm Tăng, tùy niệm giới, tùy niệm thí, tùy niệm thiên, thích hợp với người có cơ tánh tín.

• Tùy niệm sự chết, tùy niệm tịch tịnh , vật thực uế tưởng (āhārapaṭikulasaññā), phân quá tứ đại (catudhātuvatthāna) nhóm án xứ này thích hợp với người có cơ tánh giác.

• Còn đối với tất cả các án xứ còn lại như án xứ đất, án xứ nước, án xứ lửa, án xứ gió, án xứ hư không, án xứ ánh sáng, 4 án xứ vô sắc nhóm này thích hợp với tất cả cơ tánh.

Trong tất cả nhóm nghiệp xứ đó thì 10 án xứ hoàn tịnh có độ rộng bằng sân phơi lúa thích hợp với người có cơ tánh si, án xứ có kích cở nhỏ bằng cái bát thích hợp với người có cơ tánh tầm.

j) Nên hiểu về phân nghiệp xứ theo tu tiến như thế nào?

• Đối với tất cả 3 tu tiến thì chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā) luôn có trong tất cả nghiệp xứ.

• Trong 10 loại nghiệp xứ thì 8 án xứ tùy niệm như tùy niệm Phật... (trừ án xứ thân hành niệm và án xứ nhập xuất tức niệm), vật thực uế tưởng và phân quán tứ đại chỉ đạt đến cận hành tu tiến (upacārabhāvanā) chứ không đạt đến kiên cố tu tiến (appanābhāvanā).

• Trong 30 nghiệp xứ còn lại gồm có 10 án xứ hoàn tịnh, 10 án xứ bất mỹ , án xứ thân hành niệm, án xứ nhập xuất tức niệm, 4 án xứ vô lượng tâm, 4 án xứ vô sắc chứng đạt đến kiên cố.

i) Nên hiểu về phân 30 nghiệp xứ vào trong 9 thiền chứng như thế nào?

• Trong tất cả nhóm 30 nghiệp xứ thì 10 án xứ hoàn tịnh và nhập xuất tức niệm làm cho 5 thiền sắc giới hiện khởi.

• 10 án xứ bất mỹ và án xứ thân hành niệm chỉ làm cho sơ thiền sanh lên.

• 3 án xứ phạm trú (brahmavihāra) (trừ án xứ phạm trú xã) làm cho thiền sắc giới thấp sanh lên được (trừ ngũ thiền sắc giới).

• Án xứ xả phạm trú làm cho ngũ thiền sắc giới hiện khởi.

•- Nghiệp xứ làm cho thiền sắc giới sanh lên được có số lượng 26.

•- Nhóm nghiệp xứ vô sắc làm cho thiền vô sắc giới sanh lên được.

k) Nên hiểu về phân 40 nghiệp xứ theo 3 ấn tướng như thế nào?

• Đối với 3 ấn tướng thì chuẩn bị tướng (parikammanimitta) và thủ trì tướng (uggahanimitta) thường khởi hiện trong tất cả nghiệp xứ tương ứng theo cách gián tiếp.

• Còn tương tự tướng (paṭibhāganimitta) khởi hiện trong 10 án xứ hoàn tịnh, 10 án xứ bất mỹ, án xứ thể trược, án xứ nhập xuất tức niệm.

•- Trong nhóm nghiệp xứ này thì cận định (upacārasamādhi) và kiên cố định (appanāsamādhi) sanh lên do nương vào tương tự tướng làm cảnh.

l) Nên hiểu về sự khởi hiện của ấn tướng và tu tiến liên quan đến sơ thiền sanh lên như thế nào?

• Việc chú niệm cảnh của hành giả khởi đầu phải làm án xứ có hình vòng tròn như án xứ đất... cảnh án xứ đang chú niệm đó gọi là chuẩn bị tướng (parikammanimitta), tâm tu tiến có chuẩn bị tướng làm cảnh gọi là chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā).

• Lúc nào cảnh án xứ đó được tâm nhận rõ nét như cảnh án xứ đó đang ở ngay trước mắt nhưng hiển lộ trong lộ ý môn. Cảnh án xứ này được gọi là thủ trì tướng (uggahanimitta), và tâm tu tiến có thủ trì tướng làm cảnh cũng an tịnh.

• Từ lúc hành giả được thủ trì tướng tâm được an tịnh, nếu tinh cần tu tiến tức chú niệm thủ trì tướng bằng chuẩn bị định (parikammasamādhi) cho đến khi cảnh của tương tự tướng phát sanh giống như cảnh của thủ trì tướng nhưng vượt khỏi chơn đế pháp thì gọi là thành tựu chế định. Giai đoạn tu tiến này thì cảnh tương tự tướng như cắm chặt vào trong tâm hành giả. Lúc đó có thể nói được là tương tự tướng đã sanh lên tròn đủ.

• Kể từ khi tương tự tướng sanh lên... trở đi được gọi là cận hành tu tiến (upacārabhāvanā) tức định dục giới (kāmāvacarasamādhi) có khả năng diệt đi 5 triền cái (nivaraṇa) là pháp đối nghịch của định sanh lên.

• Từ lúc cận hành tu tiến sanh lên hành giả chú niệm

tương tự tướng bằng cận định, phát huy tinh cần gìn giữ tương tự tướng để sơ thiền sắc giới sanh khởi.

m) Nên hiểu về sự khởi hiện giai đoạn đầu như nhị thiền sanh lên như thế nào?

Sau khi sơ thiền khởi hiện thì thiền giả cần phải chăm chỉ hành tập hơn để sơ thiền đạt đến thuần thục như 5 pháp tự tại (vasī):

1- Āvajjanavasī: Tự tại trong việc quán xét chi thiền bằng tâm lộ nối tiếp không có nhiều hữu phần (bhavaṇga) chen kẽ vào.

2- Samāpajjanavasī: Tự tại trong việc nhập thiền được nhanh chóng.

3- Adhiṭṭhānavasī: Tự tại trong việc ấn định thời gian nhập thiền dài hay ngắn.

4- Vuṭṭhānavasī: Tự tại trong việc ấn định thời gian xuất thiền như ý muốn.

5- Paccavekkhaṇavasī: Tự tại trong việc quán xét chi thiền bằng đồng lực phản khán sanh lên nối tiếp không có nhiều hữu phần chen kẽ vào.

Hành giả chú niệm vào tương tự tướng để loại bỏ chi thiền có thực tánh thô như tầm... và làm phát sanh chi thiền có thực tánh tế như tứ... để nhị thiền... khởi hiện.

2- Vấn: *Hãy dịch Thắng Pháp Tập Yếu Luận pḷi điều thứ 19- 20- 21- 22.*

Đáp:

19/a- 4 án xứ vô lượng tâm luôn khởi hiện trong cảnh chúng sanh chế định.

19/b- Thiền không vô biên xứ sanh lên đối với thiền giả sắc giới làm cho hư không chế định được thoát thai từ 1 trong 9 án xứ hoàn tịnh, thì án xứ hư không thành cảnh bằng cách tác niệm: **"Ākāsa ananto"** "Hư không vô cùng tột".

19/c- Thiền thức vô biên xứ sanh lên đối với thiền giả không vô biên xứ làm cho thiền không vô biên xứ thành cảnh bằng cách tác niệm: **"Viññāṇaṃ anantaṃ"** "Thiền không vô biên xứ này không có vô tận" thì thiền thức vô biên xứ sanh lên với người đó.

19/d- Thiền vô sở hữu xứ sanh lên đồi với thiền giả thức vô biên xứ làm cho vô hữu chế định (natthibhavapaññatti) tức không có nơi chốn của thiền không vô biên xứ thành cảnh bằng cách tác niệm: **"Natthi kiñci"** "Không có cho dù chỉ chút ít".

19/e- Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh lên đối với thiền giả vô sở hữu xứ làm cho thiền vô sở hữu xứ thành cảnh bằng cách chú niệm: **"Santametaṃ paṇītametaṃ"** "Thiền vô sở hữu xứ này có thực tánh an tịnh chăng? có thực tánh vi tế chăng?".

20/- Trong 10 nghiệp xứ còn lại hành giả làm cho án xứ Ân Đức Phật... thành cảnh rồi niệm tưởng. Lúc hành

giả nhận được cảnh án xứ Ân Đức Phật... rõ ràng thì chuẩn bị tu tiến của hành giả cũng đang vững chắc trong cảnh và cận hành tu tiến cũng tháp tùng.

21/- Ngũ thiền sắc giới khởi hiện bằng cách hình thành thắng trí (abhiññā) từ 6 cảnh như cảnh sắc... làm cảnh. Đối với người xuất khỏi ngũ thiền sắc giới để làm nền tảng cho thắng trí hiện khởi vị ấy quán xét các cảnh khác nhau mà chú nguyện đó là giai đoạn khởi đầu (parikamma).

(Nghĩa là khi chú nguyện thắng trí rồi thì nhập vào sơ thiền (pādakajhāna) việc nhập vào thiền cơ này gọi là chuẩn bị)

22/- Gọi là thắng trí có 5 loại:

1- Thần thông (iddhividhaabhiññā): Thắng trí liên quan với việc thị hiện các loại thần thông.

2- Thiên nhĩ thông (dibbasotaabhiññā): Thắng trí liên quan với thiên nhĩ.

3- Tha tâm thông (paracittavijānanaabhiññā): Thắng trí liên quan với việc biết tâm của người khác.

4- Túc mạng thông (pubbenivāsānussatiabhiññā): Thắng trí liên quan với việc nhớ lại các kiếp sống.

5- Thiên nhãn thông (dibbacakkhuabhiññā): Thắng trí liên quan với thiên nhãn (đến mắt chư thiên).

3- Vấn: *Hãy trình bày tóm lược cùng với lời xác chứng của ngài* Anuruddha.

Đáp: Ngài Anuruddha trình bày sự diễn hoạt của danh sắc theo lý vô ngã cho học viên hiểu bằng lý của pháp duyên khởi (paṭiccasamuppādanaya) và lý của bộ Vị trí (paṭṭhānanaya) xong. Tiếp theo ngài chỉ dẫn đến phương pháp thực hành tu tiến chỉ tịnh và tu tiến minh quán cho học viên để làm phương tiện tiến vào phần thực hành.

Samathavipassanānaṃ
Bhāvanāmito paraṃ
Kammaṭṭhānaṃ pavakkhāmi
Duvidhampi yathākkamaṃ

Kệ ngôn này dịch: Ngài Anuruddha tuyên bố đã trình bày hai loại nghiệp xứ là chỉ tịnh nghiệp xứ (samathakammaṭṭhāna) và minh quán nghiệp xứ (vipassanākammaṭṭhāna) theo tuần tự trong phần duyên tập yếu.

4- Vấn: *Nghiệp xứ tập yếu (kammaṭṭhānasaṇgaha) định nghĩa như thế nào?*

Đáp: Nghiệp xứ tập yếu là phân tích trình bày nhóm gom gọn các nghiệp xứ lại, có định nghĩa: **"Kammaṭṭhānānaṃ saṇgaho = Kammaṭṭhānasaṇgaho"**. Phân tích trình bày gom lại tất cả nghiệp xứ gọi là nghiệp xứ tập yếu.

5- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa của các từ: Samatha, vipassanā, bhāvanā, kammaṭṭhāna?*

Đáp: Samatha (chỉ tịnh) nghĩa là pháp làm cho phiền não như dục dục cái (kāmachandanivaraṇa)... vắng lặng,

như định nghĩa: **"Samathabhāvanā kilese sametīti: Samatho"**. Pháp nào làm cho phiền não như dục dục cái... vắng lặng, pháp đó gọi là chỉ tịnh, gồm có định tức nhất hành trong 8 tâm đại thiện và 1 tâm thiện sơ thiền sắc giới.

Hoặc một lý khác nữa: **"Cittaṃ sametīti = Samatho"**. Pháp nào làm cho tâm vắng lặng vững chắc trong một cảnh, pháp đó gọi là chỉ tịnh, gồm có định tức nhất hành trong 8 tâm đại tố, 1 tâm tố sơ thiền sắc giới.

Hoặc một lý khác nữa: **"Vitakkādioḷārikadhamme sametīti = Samatho"**. Pháp nào làm cho chi thiền loại thô được vắng lặng như tầm... không sanh lên, pháp đó gọi là định tức nhất hành hợp trong tâm thiện, tâm tố nhị thiền... tâm thiện, tâm tố ngũ thiền sắc giới.

Vipassanā (minh quán) nghĩa là thấy đặc biệt rõ ràng, như định nghĩa: **"Visesana passatīti = Vipassanā"**. Pháp nào hằng thấy được đặc biệt rõ ràng, pháp đó gọi là minh quán.

Bhāvanā (tu tiến) nghĩa là pháp nên tu tiến cho khởi sanh thường xuyên trong cơ tánh của mình, như định nghĩa: **"Bhāvetabbāti = Bhāvanā"**. Pháp mà các bậc hiền trí làm cho sanh khởi lần đầu và lần sau nối tiếp thường xuyên cho tiến triển tốt đẹp, pháp đó gọi là tu tiến.

Kammaṭṭhāna (nghiệp xứ) nghĩa là cứ điểm của việc tu tiến chỉ tịnh lẫn minh quán **"Kammassaṭhānaṃ = Kammaṭṭhānaṃ"**. Cảnh là cứ điểm cho việc tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ và minh quán nghiệp xứ.

Hoặc một lý khác nữa: **"Kammameva visesādhigamassa ṭhānanti: Kammaṭṭhānaṃ (vā) kamme bhāvanārabbo ṭhānanti: Kammaṭṭhānaṃ"**. Chính cả hai tu tiến này là nhân cho chứng đắc thiền, Đạo, Quả, Níp Bàn, vì vậy nên gọi là nghiệp xứ.

Một lý khác nữa: Sự tinh cần trong cả hai tu tiến này là nhân cho chứng đắc thiền, Đạo, Quả, Níp Bàn nên mới gọi là nghiệp xứ.

6- Vấn: *Tu tiến có bao nhiêu loại? Và giải thích cả ba định nghĩa của chỉ tịnh.*

Đáp:

Tu tiến có 2 loại:

1- Chỉ tịnh tu tiến.

2- Minh quán tu tiến.

Ba định nghĩa của chỉ tịnh:

1- Khi phàm nhân đang tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ thì tâm đại thiện hằng sanh lên. Nếu người đó là phàm tam nhân có sự tinh cần thì có thể trở thành thiền giả tức tâm thiện sơ thiền sắc giới khởi hiện. Tâm đại thiện và tâm thiện sơ thiền này có tâm sở nhất hành làm trọng yếu. Nơi đây ngài nói đến tâm sở nhất hành nên có định nghĩa: **"Kilese sametīti = Samatho"**.

2- Người đắc A La Hán rồi trở lại tu tiến chỉ tịnh nghiệp

xứ để làm cho thiền hiệp thế sanh lên thì tâm đại tố sanh lên liên tục cho đến khi chứng đắc thiền thì tâm tố sơ thiền sắc giới hiện khởi. Nhóm tâm đại tố và tố sơ thiền sắc giới này không diệt trừ triền cái mà chỉ làm cho tâm an tịnh vững chắc trong một cảnh duy nhất. Nhóm tâm đại tố và sơ thiền tố này có tâm sở nhất hành làm trọng yếu. Ngài chỉ lấy riêng biệt tâm sở nhất hành nên có định nghĩa: **"Cittaṃsametīti = Samatho"**.

3- Nhóm thiền giả sơ thiền là phàm hay Thánh hữu học, Thánh vô học khi tiếp tục tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ thì thiền bậc trên như thiện nhị thiền, tố nhị thiền... sanh khởi theo tuần tự. Tâm thiện nhị thiền, tâm tố nhị thiền... này không diệt trừ triền cái mà chỉ làm cho tâm có định dũng mãnh hơn và làm cho chi thiền loại thô như tầm... được an tịnh vắng lặng theo tuần tự.

Như định nhị thiền loại bỏ chi thiền tầm, định tam thiền loại bỏ chi thiền tứ, định tứ thiền loại bỏ chi thiền hỷ, định ngũ thiền loại bỏ chi thiền lạc.

Trong nhóm tâm thiện nhị thiền, tâm tố nhị thiền này có tâm sở nhất hành làm chuẩn. Ngài chỉ lấy tâm sở nhất hành này nên có định nghĩa: **"Vitakkādoḷārikadhamme sametīti = Samatho"**.

7- Vấn: *Chỉ tịnh có bao nhiêu loại?*

- Chỉ tịnh hy thiểu (parittasamatha): Việc tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ của người chưa đạt đến kiên cố tu tiến

(appanābhāvanā) gọi là chỉ tịnh hy thiểu. Bởi vì trong sát na đó chỉ có đổng lực đại thiện hoặc đại tố sanh lên và chi thiền đang đồng sanh vẫn còn yếu.

- Chỉ tịnh đáo đại (mahaggatasamatha): Việc tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ của người đạt đến kiên cố tu tiến như thiền đáo đại gọi là chỉ tịnh đáo đại. Bởi vì trong sát na đó đổng lực thiện hoặc tố đáo đại khởi hiện và chi thiền đang đồng sanh có nhiều sức mạnh có khả năng đạt đến kiên cố chú vào trong cảnh. Còn đối với chi thiền đồng sanh với nhóm thiện đáo đại cũng có nhiều mãnh lực có thể diệt trừ pháp cái (nivaraṇadhamma) bằng cách áp chế.

8- Vấn: *Hợp từ **Vipassanā** (minh quán) khi phân ra có được bao nhiêu từ? Hãy trình bày định nghĩa.*

Đáp: Hợp từ **Vipassanā** khi phân ra có được hai từ là **Vi** và từ **Passanā**. Từ **Vi** là đặc biệt, từ **Passanā** là thấy rõ. Gom hai từ lại nghĩa là thấy đặc biệt rõ ràng. Như định nghĩa trình bày: **"Visesena passatīti = Vipassanā"**. Pháp nào hằng thấy được đặc biệt rõ ràng pháp đó gọi là minh quán.

9- Vấn: *Hãy dịch pāli sau đây:*

a) Rūpādiārammaṇesu paññattiyā visesena nāmarūpabhāvena passatīti: Vipassanā.

b) Rūpādiārammaṇesu niccasukhaattasubhapaññāya visesena aniccādiākārena passatīti: Vipassanā.

c) Pañcakkhandhesu vividhena aniccādiākārena passatīti: Vipassanā.

Đáp:

a) Pháp nào thấy rõ trong các cảnh, như cảnh sắc... bằng tướng trạng danh sắc đặc biệt vượt khỏi chế định bởi vứt bỏ hẳn danh chế định, nghĩa chế định. Pháp đó gọi là minh quán. Gồm có tâm sở trí tuệ hợp trong tâm đại thiện, tâm đại tố.

b) Pháp nào thấy rõ trong các cảnh, như cảnh sắc... bằng tướng trạng vô thường, khổ, vô ngã, bất mỹ từ minh quán thường tưởng, minh quán lạc tưởng, minh quán ngã tưởng, minh quán mỹ tưởng. Pháp đó gọi là minh quán. Gồm có tâm sở trí tuệ hợp trong tâm đại thiện, tâm đại tố.

c) Pháp nào hằng thấy rõ ngũ uẩn bằng các tướng trạng như vô thường, khổ, vô ngã, bất mỹ, pháp đó gọi là minh quán. Gồm có tâm sở trí tuệ hợp trong tâm đại thiện, tâm đại tố.

10- Vấn: *Thấy được đặc biệt rõ ràng là hiện thân của tuệ quán (vipassanāpaññā) có bao nhiêu loại?*

Đáp: Thấy được đặc biệt rõ ràng là hiện thân của tuệ quán có hai loại:

- Thấy được đặc biệt rõ ràng trong các cảnh hiển lộ qua đường mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm bằng tướng trạng danh sắc.

- Thấy được đặc biệt rõ ràng trong các cảnh hiển lộ qua đường mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm bằng tướng trạng vô thường, khổ, vô ngã, bất mỹ.

11- Vấn: *Minh quán có bao nhiêu loại? Hãy cho biết ý nghĩa.*

Đáp: Minh quán có 3 loại:

1- Saṇkhārapariggaṇhanakavipassanā: Tuệ quán ghi nhận thấy được pháp hành danh, sắc.

2- Phalasamāpattivipassanā: Tuệ quán là nhân nhập vào thiền quả.

3- Nirodhasamāpattivipassanā: Tuệ quán là nhân nhập vào thiền diệt.

12-Vấn: *Hãy giải thích về 3 minh quán như* ***minh quán ghi nhận pháp hành (saṇkhārapariggaṇhanakavipassanā)****...?*

Đáp:

Minh quán ghi nhận pháp hành (saṇkhārapariggaṇhanakavipassanā) dù là loại độn quán (mandavipassanā) hay lợi quán (tikkhavipassanā) khi đạt đến xuất hành minh quán (vuṭṭhānagāminīvipassanā) thì cũng làm nhân cận chứng đắc Đạo nhanh hay chậm. Nếu minh quán thuộc độn quán thì chứng đắc Đạo chậm, Đạo đó gọi là độn thông Đạo (dandābhiññāmagga). Nếu minh quán thuộc lợi quán thì chứng đắc Đạo nhanh, Đạo đó gọi là lợi thông Đạo (khippābhiññāmagga).

Minh quán nhập thiền quả (phalasamāpattivipassanā) phải là loại lợi quán mới nhập thiền quả được. Bởi vì lợi quán làm duyên trợ giúp cho tâm quả hiện khởi không cần phải nương vào tâm Đạo, như tâm Đạo trong lộ đắc Đạo làm duyên trợ giúp cho 2-3 sát na tâm quả sanh lên nối tiếp với mình. Do đó, nơi đây chỉ riêng người mới bắt đầu nhập thiền quả mà thôi. Nếu người đó thuần thục trong việc nhập thiền Quả rồi thì độn quán cũng nhập thiền quả được.

Minh quán nhập thiền diệt (nirodhasamāpathivipassanā) phải là minh quán trung bình không thuộc độn quán cũng không thuộc lợi quán. Bởi vì minh quán nhập thiền diệt này là minh quán sanh lên luân phiên nhau với chỉ tịnh cho nên mới gọi là minh quán song hành (yuganandavipassanā).

13- Vấn: *Hãy dịch pāli*: **Vipassanā panesā tividhā hoti... vipassanāya te saṇkhāre vipassati?**

Đáp: Minh quán có 3 loại:

Minh quán ghi nhận pháp hành là minh quán ghi nhận biết được pháp hành danh sắc để tác chứng Đạo. Minh quán nhập thiền quả là tuệ quán quán xét danh sắc để nhập thiền quả. Minh quán nhập thiền diệt là tuệ quán quán xét pháp đáo đại để nhập vào thiền diệt. Trong ba tuệ quán này thì minh quán ghi nhận pháp hành dù là tuệ quán thuộc độn căn, hay thuộc lợi căn đều là nhân cận làm cho đắc chứng Đạo được. Minh quán nhập thiền quả phải là lợi căn mới thích hợp giống như việc phát triển lên chi Đạo trong tâm

Đạo. Còn đối với minh quán nhập thiền diệt phải là tuệ quán trung bình thuộc phi độn căn phi lợi căn (nātimanda nātitikkha).

14- Vấn: *Hợp từ* ***Kammaṭṭhāna*** *phân từ ra có bao nhiêu?* **Đáp:** Hợp từ **Kammaṭṭhāna** phân ra có 2: Từ **"Kamma",** từ **"Ṭhāna"**. **Kamma** là hành động, **Ṭhāna** là cứ điểm, như định nghĩa: **"Kiriyā: Kammaṃ"**. Hành động là nghiệp **"Tiṭṭhati etthāti = Ṭhānaṃ"**. Tu tiến chỉ tịnh, minh quán thường hiện hữu trong cảnh như án xứ hoàn tịnh... và danh sắc cho nên cảnh như án xứ hoàn tịnh... và danh sắc mới gọi là cứ điểm.

15- Vấn: *Thế nào là cảnh nghiệp xứ (ārammaṇakammaṭṭhāna) và thế nào là cảnh tu tiến nghiệp xứ (ārammaṇikabhāvanākammaṭṭhāna)?*

Đáp: Cảnh nghiệp xứ gồm có cảnh của chỉ tịnh như án xứ đất... và cảnh của minh quán như tam giới pháp hành (tebhūmikasaṇkhāradhamma) tức danh sắc đang hiện khởi trong 3 cõi, như định nghĩa: **"Kammassa ṭhānaṃ: Kammaṭṭhānaṃ"**. Cảnh làm nền tảng cho việc tu tiến chỉ tịnh và minh quán gọi là **nghiệp xứ (kammaṭṭhāna)**.

Cảnh tu tiến nghiệp xứ (ārammaṇikabhāvanākammaṭṭhāna) gồm có sự tinh cần tu tiến chỉ tịnh và minh quán, như định nghĩa: **"Kammassa ṭhānaṃ = Kammaṭṭhānaṃ"**. Sự tinh cần sanh trước làm nền tảng cho sự tinh cần sanh sau gọi là **nghiệp xứ (kammaṭṭhāna)**.

Trong cả hai định nghĩa trên thì sự tinh cần khởi hiện trong lần sau có sự tinh cần sanh lên trong sát na trước, chính sự liên kết đó làm nền tảng cho sự tinh cần sanh lên nối tiếp nên mới gọi là cảnh tu tiến nghiệp xứ.

16- Vấn: *Hãy định nghĩa từ* ***"Kammaṭṭhānaṃ"*** *theo lý của hậu sớ giải (mūlaṭīkā) và* ***"yathākkamaṃ"*** *trong lời tuyên bố của ngài* Anuruddha có ý nghĩa gì?

Đáp: Từ **"Kammaṭṭhānaṃ"** theo lý của hậu sớ giải (mūlaṭīkā) **"Kammameva visesadhigamassa ṭhānanti = Kammaṭṭhānaṃ (vā) kamme bhāvanā rabbo ṭhānanti = Kammaṭṭhānaṃ"**. Chính hai tu tiến này là nhân cho chứng đắc thiền, Đạo, Quả, Níp Bàn nên gọi là nghiệp xứ (kammaṭṭhāna).

Một lý khác nữa, tinh cần trong cả hai tu tiến này là nhân cho chứng đắc thiền, Đạo, Quả, Níp Bàn nên gọi là nghiệp xứ. Theo định nghĩa của hai lý thì tu tiến chỉ tịnh và minh quán này gọi là nghiệp xứ, bởi là nhân cho người chứng đắc được thiền, Đạo, Quả, Níp Bàn.

Từ **yathākkamaṃ** dịch là theo tuần tự, như định nghĩa: **"Yaṃ yaṃ kamo: Yathākkamo"**. Trình tự thứ lớp gọi là tuần tự (yathkkama).

17- Vấn: *Chỉ tịnh nghiệp xứ tập yếu (samathakammaṭṭhānasaṇgaha) có nghĩa là gì? Và được ngài* Anuraddha *phân nghiệp xứ ra thành bao nhiêu nhóm?*

Đáp: Phần nào mà trình bày trong chỉ tịnh nghiệp xứ, phần đó gọi là chỉ tịnh tập yếu hay chỉ tịnh nghiệp xứ tập yếu cũng được. Như định nghĩa: **"Samathakammaṭṭhānaṃ saṇgaho kaṇḍohi: Samathakammaṭṭhānasaṇgaho"**. Phần nào trình bày trong chỉ tịnh nghiệp xứ, phần đó gọi là chỉ tịnh nghiệp xứ tập yếu.

Ngài Anuruddha trình bày chỉ tịnh nghiệp xứ thành 7 nhóm:

1- Án xứ hoàn tịnh.

2- Án xứ bất mỹ.

3- Án xứ tùy niệm.

4- Án xứ vô lượng tâm.

5- Vật thực uế tưởng.

6- Phân quán tứ đại.

7- Án xứ vô sắc.

18- Vấn: *Từ caritā (thói quen) và từ cariyā (bản chất) cả 2 từ này khác nhau như thế nào? Hãy trình bày định nghĩa các từ "cariyā, cāgacariyā, rāgacarito"?*

Đáp: Từ caritā và từ cariyā có sự khác nhau như: Từ "caritā" tức người có thiện pháp hoặc bất thiện pháp sanh khởi thường xuyên. Từ "cariyā" nghĩa là luôn luôn khởi sanh, như định nghĩa: **"Caraṇaṃ pavattanaṃ = Cariyā"** luôn luôn sanh khởi gọi là bản chất (cariyā). Rāgacariyā (bản chất tham ái), có định nghĩa: **"Rāgassa cariyā =**

Rāgacariyā" sanh khởi thường xuyên của tham ái gọi là bản chất tham ái (rāgacariyā).

Rāgacarito (thói quen tham) có định nghĩa: **"Rāgacariyā etassa atthīti = Rāgacarito"**. Sanh khởi thường xuyên của tham ái hiện hữu với người nào, người đó gọi là người có thói quen tham (rāgacarita).

19- Vấn: *Thói quen nói theo chi tiết có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Thói quen nói theo chi tiết có 63: Thuần thói quen (suddhacarita) có 14, hỗn hợp thói quen (missakacarita) có 49.

20- Vấn: *Thuần thói quen (*suddhacarita*) có 14, hỗn hợp thói quen (*missakacarita*) có 49 là như thế nào?*

Đáp:

- Thuần thói quen có 14: Thói quen tham, thói quen sân, thói quen si, thói quen tham, sân, thói quen tham, si, thói quen sân, si, thói quen tham, sân, si, thói quen tín, thói quen giác, thói quen tầm, thói quen tín, giác, thói quen tín, tầm, thói quen giác, tầm, thói quen tín, giác, tầm.

- Hỗn hợp thói quen có 49: Trong một căn có 21, trong 2 căn có 21, trong 3 căn có 7.

• Trong 1 căn (ekamla) có 21 thói quen :

Căn tham: 1- Thói quen tham, tín, 2- Thói quen tham, giác, 3- Thói quen tham, tầm, 4- Thói quen tín, giác, 5-

Thói quen tham, tín, tầm, 6- Thói quen tham, giác, tầm, 7- Thói quen tham, tín, giác.

Căn sân: 1- Thói quen sân, tín, 2- Thói quen sân, giác, 3- Thói quen sân, tầm, 4- Thói quen sân, tín, giác, 5- Thói quen sân, tín, tầm, 6- Thói quen sân, giác, tầm, 7- Thói quen tín, giác, tầm.

Căn si: 1- Thói quen si, tín, 2- Thói quen si, giác, 3- Thói quen si, tầm, 4- Thói quen si, tín, giác, 5- Thói quen si, tín, tầm, 6- Thói quen si, giác, tầm, 7- Thói quen si, tín, giác, tầm.

21- Vấn: *Hãy dịch và trình bày kệ ngôn để làm căn bản nhận xét biết được về các thói quen .*

Đáp:

Iriyāpathato kiccā Bhojanā dassanādito

Dhammapavattito ceva Cariyāyo vibhāvayeti

Bậc hiền trí nên hiểu về các thói quen :

1- Bằng cách nương vào oai nghi như đi, đứng, ngồi, nằm.

2- Bằng cách nương vào phận sự như công việc làm.

3- Bằng cách nương vào vật thực như thức ăn.

4- Bằng cách nương vào trực giác...như nhìn, nghe, ngửi, ăn, trang điểm.

5- Bằng cách nương vào sự diễn biến của các pháp như hành động tốt hoặc xấu.

22- Vấn: *Khi muốn sửa đổi và bổ xung cho cuộc sống của mình sẽ tốt lên ngay trong kiếp này lẫn kiếp về sau nữa thì mình phải thực hành như thế nào?*

Đáp: Người Phật tử muốn mình trở thành người thuần thiện lịch lãm trong kiếp tương lai thì bắt buộc phải nỗ lực gìn giữ tâm mình cho tốt đẹp. Trong lúc bố thí, trì giới, tu tiến đừng để tâm thấp kém khởi lên chen vào. Lại nữa khi được sanh làm người gặp được Phật Giáo và mạng sống vẫn còn duy trì tốt đẹp nếu có niệm và tỉnh giác thì vẫn có cơ hội chuyển đổi, bổ sung thêm vào cuộc sống của mình những quả lợi ích để nhận được trong kiếp tiếp theo bằng cách kiến tạo các thiện pháp... Nghĩa là nếu thấy mình là người kém trí tuệ thì hãy cố gắng tìm học Phật Pháp hay bằng cách xây dựng nơi học tập, xây cất thư viện. Nếu là người nghèo khổ thì hãy mau chóng tạo trữ các thiện thí. Nếu là người kém sắc thì hãy kiến tạo nơi tôn nghiêm sạch sẽ và việc cúng dường cũng sắp đặt tươm tất gọn gàng bằng tâm trong sáng luôn cảnh giác đừng cho muộn phiền khởi lên trong lúc đó. Nếu là người thường hay đau ốm thì hãy từ bỏ việc gây tổn thương đến người khác mà hãy giúp đở san sẻ với người bệnh tật bằng cách cho thuốc, cho tiền, cho vật thực, vật dụng tùy theo khả năng của mình có thể giúp đỡ dược. Nếu là người giai cấp thấp kém thì hãy cung kính, lễ độ đối với bậc có ân đức, cao niên và đừng kiêu ngạo hống hách với mọi người. Việc tạo cho mình như đề cập trên là chuyển đổi cuộc sống của mình cho tốt đẹp trong kiếp tiếp theo.

Còn việc bổ sung thêm vào cuộc sống của mình cho tốt đẹp hơn lên thì phải là người không quên mình bằng các tự mình thường xuyên quán xét: "Ta có được trí tuệ thông minh, là người đẹp đẽ, cao sang quyền quí, có sự tráng kiện lịch thiệp. Các việc này điều này có được từ hành động thiện lành không chút bợn dơ của phiền não khi tạo trữ thiện pháp trong kiếp trước... nay ta muốn đời sống sau được toàn mỹ hơn nữa". Chính niệm này sẽ làm động lực và nhắc nhở ta vun bồi thiện pháp càng lúc càng dồi dào và tốt đẹp hơn. Đây chính là sự bổ sung thông minh nhất cho đời sống của mình hiện tại an lành và tương lai càng an lành hơn. Việc tạo trữ thiện pháp để chuyển đổi và bổ sung như đã đề cập trên đều là hành động làm cho thành tựu như ý, cho nên mới nói là người có niệm tỉnh giác thường làm cho người ấy nhận được quả lợi ích từ vốn sống đầu tiên là được sanh làm người trong lòng Phật Giáo. Ngược lại, nếu người mất niệm tỉnh giác thì việc chuyển đổi hoặc bổ sung mong cuộc sống sau của mình tốt đẹp thì điều này không thể nào có được và vốn sống đầu tiên là được sanh làm người trong lòng Phật Giáo thì thật là uổng phí đi.

23- Vấn: *Tu tiến loại nào được gọi là chuẩn bị (*parikamma*)? Và chuẩn bị tu tiến là tâm lộ nào?*

Đáp: Chuẩn bị tu tiến (parikammabhāvanā) là tâm đại thiện, tâm đại tố sanh khởi lên trước tính từ khi bắt đầu mới tu tiến chỉ tịnh nghiệp xứ cho đến lãnh vực của thủ trì tướng (uggahanimitta) gọi là chuẩn bị. Như có định nghĩa trình bày: **"Appanaṃ parikaroti parisaṇkharotīti**

= **Parikammaṃ (vā) Pariādibhūtaṃ kammaṃ = Parikammaṃ"**. Tâm lộ nào sắp đặt cho kiên cố thiền, tâm lộ đó gọi là chuẩn bị.

Hoặc một lý khác nữa, tâm lộ làm nhân cho tu tiến nghiệp xứ giai đoạn đầu gọi là chuẩn bị. Và chuẩn bị tu tiến này là tâm lộ chuẩn bị tu tiến tức tâm lộ sanh khởi nối tiếp không gián đoạn trong khi đang chú niệm: "Đất! Đất!"... như có định nghĩa trình bày: **"Parikammañcataṃ bhāvanā cāti = Parikammabhāvanā"**. Tâm lộ nào gọi là chuẩn bị cũng là tu tiến, tâm lộ đó được gọi là chuẩn bị tu tiến.

24- Vấn: *Hãy cho biết định nghĩa và chi pháp của từ "Upacāra" (cận hành)? Và tâm lộ loại nào được gọi là cận hành tu tiến?*

Đáp: Từ "Upacāra" (cận hành) có ý nghĩa: **"Appanāya samīpe carati pavattātīti = Upacāraṃ"**. Tâm lộ nào sanh lên gần kề với lãnh vực của kiên cố thiền (appanājhāna), tâm lộ đó gọi là cận hành.

Chi pháp: Tâm đại thiện, tâm đại tố sanh khởi gần kề với kiên cố thiền.

Tâm lộ gọi là cận hành là tâm lộ mà hành giả làm cho sanh khởi và phát triển lên, tâm lộ đó được gọi là cận hành tu tiến (upacārabhāvanā). Như có định nghĩa: **"Upacārañcataṃ bhāvanā cāti = Upacārabhāvanā"**. Tâm lộ nào gọi là cận hành cũng gọi là tu tiến, tâm lộ đó được gọi là cận hành tu tiến.

25- Vấn: *Từ "Appanā" (kiên cố) có ý nghĩa là gì? Là tên gọi của tu tiến nào và có định nghĩa ra sao? Từ "appanā" (kiên cố) với từ "bhāvanā"* (tu tiến) khi gom chung thì có định nghĩa như thế nào?

Đáp: Từ "Appanā" nghĩa là pháp đem pháp tương ưng hướng vào cảnh trước mặt, là tên gọi của chi thiền tầm đồng sanh với pháp đáo đại, pháp siêu thế. Có định nghĩa: **"Uppeti sampayuttadhamme ārammaṇaṃ abhiniropetīti = Appanā"**. Pháp nào đem pháp tương ưng hướng vào cảnh trước mặt, pháp đó gọi là kiên cố.

Từ "Appanā" với từ "bhāvanā" khi gom chung lại thì có định nghĩa: **"Appanā ca sā bhāvanā ceti = Appanābhāvanā"**. Pháp nào là kiên cố cùng tu tiến đạt đến, pháp đó gọi là kiên cố tu tiến (appanābhāvanā).

26- Vấn: *Chuẩn bị tu tiến, cận hành tu tiến này gồm có đổng lực đại thiện, đổng lực đại tố, cho nên khó hiểu được đâu là chuẩn bị tu tiến và đâu là cận hành tu tiến. Hãy trình bày phân biệt theo giai đoạn?*

Đáp: Trong cả ba tu tiến này thì chính đổng lực đại thiện, đổng lực đại tố khởi hiện lên trước thiền đáo đại gọi là chuẩn bị tu tiến, nhưng chuẩn bị tu tiến này được phân ra thành hai giai đoạn:

Giai đoạn đầu của đại thiện, đại tố sanh khởi còn cách xa thiền đáo đại thì đại thiện, đại tố này gọi là chuẩn bị tu tiến.

Khi sanh khởi thường xuyên và phát triển hơn lên theo

tuần tự hiện khởi lên gần thiền đáo đại thì đại thiện, đại tố này gọi là cận hành tu tiến.

Tóm lược ý nghĩa: Chính chuẩn bị tu tiến khi sanh khởi gần thiền đáo đại thì chuẩn bị tu tiến này bị đổi tên là cận hành tu tiến. Giống như cũng là sát na rúng động thứ 2 sanh lên trước tâm lộ thì gọi là sát na dứt dòng (bhavaṇgaupaccheda).

27- Vấn: *Từ "*Nimitta*" (ấn tướng) trong* parikammanimitta *(chuẩn bị tướng) như thế nào? Khi nào được gọi là chuẩn bị tướng?* **Đáp:** Từ "Nimitta" (ấn tướng) trong chuẩn bị tướng bao gồm các cảnh nghiệp xứ... như án xứ hoàn tịnh..., như định nghĩa: **"Ārammaṇikadhammehi nimiyate jhāniyate = Nimittaṃ"**. Pháp mà tâm, tâm sở hằng biết được thuộc các cảnh bị biết, pháp đó gọi là ấn tướng bao gồm cảnh. Khi gọi là chuẩn bị tướng thì tức là cảnh của chuẩn bị tu tiến, như định nghĩa trình bày: **"Parikammassa nimittaṃ = Parikammanimittaṃ"**. Cảnh của chuẩn bị tu tiến gọi là chuẩn bị tướng gồm có cảnh sắc hay cảnh xúc hoặc cảnh pháp là thành phần nghiệp xứ mà hành giả sử dụng để tu tiến.

28- Vấn: *Từ "*Uggaha*" (thủ trì) và từ "*uggahanimitta*" (thủ trì tướng) khác nhau như thế nào?*

Đáp: Từ "Uggaha" (thủ trì) và từ "uggahanimitta" (thủ trì tướng) khác nhau như sau:

Thủ trì ám chỉ lấy cảnh được nắm giữ bằng đổng lực thiện hoặc đổng lực tố ý môn, cảnh đó gọi là thủ trì.

Thủ trì tướng là cảnh được nắm giữ bằng đổng lực thiện hoặc đổng lực tố ý môn cũng là ấn tướng.

Như định nghĩa trình bày: **"Uggahañca taṃ nimittañcāti = Uggahanimittaṃ"**. Cảnh cũng là ấn tướng được nắm giữ bằng đổng lực thiện hoặc đổng lực tố ý môn, cảnh đó gọi là thủ trì tướng.

29- Vấn: *Hãy trình bày sự khác nhau giữa chuẩn bị tướng với thủ trì tướng cùng với định nghĩa và thực tánh của tương tự tướng?*

Đáp: Cảnh nghiệp xứ thuộc chuẩn bị tướng và thủ trì tướng khác nhau chỉ là:

Chuẩn bị tướng mà hành giả thấy được bằng mắt thuộc cảnh hiện tại. Còn thủ trì tướng là hình ảnh mà hành giả thấy được bằng tâm thuộc cảnh quá khứ. Nhưng hình dáng, màu sắc đến kích thước lớn nhỏ của án xứ đều giống như nhau.

Chuẩn bị tướng có định nghĩa: **"Parikammassa nimittaṃ = Parikammanimittaṃ"**. Cảnh của chuẩn bị tu tiến gọi là chuẩn bị tướng.

Thủ trì tướng có định nghĩa: **"Uggahassa nimittaṃ = Uggahanimittaṃ"**. Cảnh của tâm lộ ý môn gọi là thủ trì tướng.

Cảnh nghiệp xứ có thành phần giống nhau gọi là tương tự tướng, cho nên tương tự tướng mới là cảnh nghiệp xứ

có thực tánh giống với thủ trì tướng, nên có định nghĩa: **"Paṭibhāgaṃ nimittaṃ = Paṭibhāganimittaṃ"**. Cảnh nghiệp xứ có thực tánh giống với thủ trì tướng gọi là tương tự tướng.

30- Vấn: *Hãy trình bày sự khác nhau giữa thủ trì tướng với tương tự tướng,* Kathaṃ *(tại sao) là từ vấn hỏi của ai và có định nghĩa như thế nào?*

Đáp: Cảnh nghiệp xứ của thủ trì tướng và tương tự tướng là cảnh hiện bày song hành với nhau theo đường tâm, chỉ khác nhau là cảnh sắc thuộc thủ trì tướng có thực tánh không thay đổi. Tức án xứ mà hành giả chuẩn bị làm nếu có dấu ngón tay hay vẫn còn bụi cát lẫn lộn khi thủ trì tướng hiện bày nơi tâm thì các dấu tích này cũng phơi bày như vậy. Còn tương tự tướng cũng hiện bày nơi tâm nhưng cảnh sắc này thì lại thanh tịnh trong sáng nhiều hơn so với thủ trì tướng gấp hàng trăm lần. Sự thanh tịnh trong sáng này giống như vầng trăng trong ngày rằm thoát khỏi áng mây mù. Có sự kiện này bởi vì tương tự tướng là cảnh sắc thay thế cho thủ trì tướng khởi lên bằng mãnh lực định của hành giả nên mới trong sáng không có tỳ vết, và bản chất của tương tự tướng cũng không có nhận lấy thực tánh của chơn đế.

Như ngài trưởng lão giáo thọ sư Dhammapāla trình bày trong hậu sớ giải Thanh Tịnh Đạo (visuddhimaggamahāṭīkā): **"Tañce kho paṭibhāganimittaṃ neva vaṇṇavantaṃ saṇṭhānavantaṃ aparamatthasabhāvattā".**

Nếu nói theo thực chất thì tương tự tướng không có hình tướng, màu sắc bởi vì thực tánh của tương tự tướng không phải là chơn đế mà chỉ là chế định.

Kathaṃ? từ **"Kathaṃ"** này là từ vấn hỏi được ngài giáo thọ sư Anuruddha nêu lên để tự mình giảng giải gọi là **kathetukakamyatāpucchā** nghĩa là có ý muốn tự mình giải đáp nên đặt lên câu hỏi trước **(Kathetuṃ kāmo pucchā = Kathetukakamyatāpucchā)**.

31- Vấn: *Từ "Pathavī" (đất) trong án xứ đất gồm có loại đất nào? Từ "Kasiṇa" (án xứ) nghĩa là gì? Từ "Pathavī" vời từ "Kasiṇa" khi gom vào có ý nghĩa như thế nào?*

Đáp: Từ "Pathavī" (đất) trong nơi đây không nói đến thực tánh đất có trạng thái cứng hoặc mềm mà chỉ lấy nguyên tố đất (sasambhārapathavī). Tức đất có hình vòng tròn nếu là loại nhỏ thì bằng dĩa cơm, lớn thì bằng sàng gạo có đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón, nếu là lớn hơn nữa thì bằng sân phơi lúa, như vậy gọi là đất. Từ "Kasiṇa" dịch là tất cả, nghĩa là người chú niệm vào án xứ phải chú niệm toàn diện án xứ. Như có định nghĩa trình bày trong paramatthadīpanīmahāṭīkā: **"Asesapharitabbaṭṭena kasiṇaṃ"**. Gọi là án xứ do ý nghĩa là đối tượng phải tỏa đều không dư sót.

Từ "pathavī" với từ "kasiṇa" khi gom chung có ý nghĩa là đất có hình vòng tròn mà hành giả phải chú niệm toàn

diện bằng cách tác niệm: "Đất, đất" bởi tâm tu tiến. Như định nghĩa: **"Pathavīyeva kasiṇanti = Pathavīkasiṇaṃ"**. Chính đất có hình vòng tròn là đất mà hành giả phải chú niệm toàn diện không phải chú niệm chỉ riêng biệt một phần nào, bằng cách niệm tưởng "Đất, đất" bởi tâm tu tiến cho nên mới gọi là án xứ đất (pathavīkasiṇa).

32- Vấn: *Người chú niệm vào án xứ đất có thể dùng án xứ đã được tạo một cách phổ biến được chăng? Hãy giải thích vấn đề này?*

Đáp: Sự kiện tùy tiện dùng án xứ đất có hình vòng tròn không thể được. Nhưng khi sử dụng được án xứ đất thì phải là người đầy đủ nhân duyên tức có phước ba la mật (puññapāramī) liên quan đến việc đã từng tác chứng thiền sắc giới từ kiếp trước gần kề với kiếp này bằng việc chú niệm án xứ đất. Vì thế nên kiếp này khi thấy đất có vòng tròn hoặc sân phơi lúa mà chăm chú nhìn tác niệm "Đất, đất" thì hình ảnh án xứ đất lập tức hiện bày kết dính vào tâm gọi là thủ trì tướng. Khi đã được thủ trì tướng rồi thì chỉ chú niệm thủ trì tướng mà mình đã được tiếp tục cho đến khi tương tự tướng hiển lộ và tiếp theo sau là đắc thiền sắc giới.

33- Vấn: *Tầm cầu pháp bất tử cần bao nhiêu pháp? Hãy trình bày đến 7 tiền sự (*pubbakicca*) của người thực hành theo tóm tắt?*

Đáp: Tầm cầu pháp bất tử có 2 cách:

1- Phương pháp trực khởi tức tu tiến minh quán theo pháp tứ niệm xứ.

2- Phương pháp luân khởi tức tu tiến chỉ tịnh trước khi chứng đắc thiền rồi mới tu tiến minh quán.

Trong việc tu tiến chỉ tịnh, tu tiến minh quán thì phận sự trước khi bắt đầu có 7:

1- Gìn giữ mình theo giới luật.

2- Từ bỏ 10 pháp vướng bận (mahāpalibodha).

3- Tìm bạn thông hiểu về nghiệp xứ (thiện bằng hữu).

4- Học tập trau dồi nghiệp xứ thích hợp với cơ tánh của mình là một phần pháp học mà các bậc hiểu biết (neyyapuggala) thường luôn thực hành.

5- Tránh xa trú xứ gây phiền nhiễu cho việc thực hành.

6- Ở trú xứ thuận lợi và thích hợp cho việc tu tiến.

7- Từ bỏ các pháp bận rộn nhỏ nhặt (khuddakapalibodha).

34- Vấn: *Hãy giải thích điểm luận giải liên quan đến tâm tục sinh tam nhân?*

Đáp: Khi tu tiến chỉ tịnh mà đắc chứng được thì thiền giả đó phải tục sinh bằng tâm tam nhân. Cho nên biết được thiền giả là người tam nhân hay không phải cũng do nơi tương tự tướng (paṭibhāganimitta).

Nếu việc tu tiến chỉ tịnh đạt đến giai đoạn tương tự tướng thì khẳng định rằng hành giả có tâm tục sinh tam nhân. Nếu như việc tu tiến của thiền giả không thể đạt đến giai đoạn tương tự tướng mà chỉ đạt đến giai đoạn thủ trì tướng thì điều này chứng minh rằng thiền giả không phải là người tục sinh bằng tâm tam nhân. Tức sẽ không nhận được thành quả thiền tập trong kiếp này.

35- Vấn: *Do nhân nào người có cùng tâm tục sinh nhưng khi thực hành một số người đắc chứng nhanh chóng, một số người đắc chứng chậm chạp?*

Đáp: Việc tu tiến chỉ tịnh của hành giả đạt đến giai đoạn tương tự tướng diễn tiến khác nhau, như một số người thực hành không đến một tháng hoặc một năm thì tương tự tướng hiển lộ sau đó không lâu thì chứng đắc thiền, nhưng cũng có một số người thực hành một thời gian dài khoảng 10 năm đến 20 năm thì tương tự tướng mới hiển lộ, sau đó không lâu thì chứng đắc thiền. Sự diễn tiến khác nhau như vậy cũng do mãnh lực của ngũ quyền và pháp độ trong kiếp trước không giống nhau.

36- Vấn: *Hãy bổ sung thêm vào từ pāḷi... trong kệ ngôn sau đây cùng lời dịch*: **Āvāso gocaro bhassaṃ... hoti kassaci appanā.**

Đáp:

Āvāso gocaro bhassaṃ	**Puggalo bhojanaṃ utu**
Iriyāpathoti satitete	**Asappāye vivajjaye**

Sappāye satta sevetha Evañhi paṭipajjato
Na cireneva kālena Hoti kassaci appanā.

Hành giả muốn gìn giữ tương tự tướng cho hoàn hảo nên từ bỏ những điều bất lợi (asappāya) là pháp không thích hợp với định tu tiến (bhāvanāsamādhi) có 7:

Āvāsa: Nơi nương trú nghỉ ngơi.

Gocara: Xóm làng sẽ phải vào đi khất thực.

Bhassa: Lời nói vô ích.

Puggala: Người.

Bhojana: Vật thực.

Utu: Thời tiết.

Iriyapatha: Đi, ngồi, nằm.

Chỉ thân cận điều thuận lợi là pháp thích hợp với định tu tiến.

Pháp thuận lợi cho việc định tu tiến cũng có 7 điều nhưng ý nghĩa ngược lại với 7 điều không thích hợp cho việc định tu tiến.

Khi hành giả được tương tự tướng như đã trình bày thì có một số người đạt đến kiên cố thiền trong thời gian không lâu lắm.

37- Vấn: *Hãy nói đến phương pháp để làm rõ về tương tự tướng?*

Đáp: Khi hành giả gìn giữ tương tự tướng được hoàn hảo từ đó nên khai triển tương tự tướng cho rộng lớn ra mỗi lần một ít, lan tỏa suốt cho đến luân vi sơn để định được dũng mãnh hơn. Đối với thủ trì tướng thì không cần khai triển bởi vì khai triển thủ trì tướng không nhận được lợi ích mà còn làm cho định đang có sức mạnh bị suy giảm xuống. Việc khai triển thủ trì tướng và việc khai triển tương tự tướng nếu thực hiện thì giống nhau, nhưng tâm trong thủ trì tướng không thể vững chắc được.

Sự kiện từ từ lan tỏa rộng ra mỗi lần một ít tức khai triển tương tự tướng có được ra mỗi lần 1 ngón tay, 2 ngón tay, 4 ngón tay, 8 ngón tay, rồi 1 khuỷu tay, 2 khuỷu tay cho đến một phạm vi nhỏ rồi từ từ khai triển cho rộng lớn ra đến xóm, làng, tỉnh, quốc gia cho đến tận cùng là giáp luân vi sơn.

Việc khai triển tương tự tướng này hành giả khai triển trong lúc cận định là định gần với thiền hay sau khi đắc chứng được kiên cố định (thiền chứng).

38- Vấn: *Sau khi tâm lộ đắc thiền diệt đi làm thế nào để biết được mình đắc chứng thiền?*

Đáp: Trong tâm lộ đắc thiền thì cảnh của chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc là đồng lực dục giới còn cảnh của kiên cố thiền là đồng lực kiên cố. Mặc dù có tương tự tướng đất làm cảnh giống nhau, nhưng ở sát na đồng lực dục giới hiện khởi thì mãnh lực của dục ái làm cho

không được an tịnh được và tâm cũng chưa được đầy đủ sức mạnh. Nhưng khi sơ thiền khởi hiện dù duy nhất một sát na nhưng có thể áp chế làm cho dục ái vắng lặng và tâm cũng mạnh mẽ. Năm chi thiền cũng sanh lên rõ rệt giống như đóng đinh xuống tấm ván cho đến khi cứng chắc như thế nào thì việc thể nhập cảnh của sơ thiền không lay động cũng như thế đó. Chính vì thế mới biết được là sơ thiền đã hiện khởi với mình.

Còn việc nói lên sự chứng đắc thiền có chính xác hay không thì còn phải tùy thuộc vào sự học hiểu về Thắng Pháp. Nếu là thiền giả có cơ bản Thắng Pháp thì việc giải thích nói lên sự chứng đắc thiền có nền tảng song hành của pháp học và pháp hành. Ngược lại thì vị thiền giả đó cũng có thể nói sai lệch.

39- Vấn: *Từ "vasa, vasī, vasībhava" có ý nghĩa như thế nào? Hãy trình bày cả năm pháp vasī (tự tại) cùng với ý nghĩa.*

Đáp: Vasa nghĩa là khả năng, như định nghĩa: **"Vasanaṃ samatthanaṃ = Vaso"**. Khả năng gọi là Vasa.

Vasī nghĩa là người có khả năng, như định nghĩa sau: **Vaso yassa atthīti = Vasī**. Khả năng hiện hữu với người nào, người đó gọi là tự tại (vasī).

Vasībhava nghĩa là người có khả năng, như định nghĩa: **"Vasino bhāvo = Vasībhāvo"**. Người có khả năng gọi là người tự tại (vasībhava).

Vasī có 5 loại:

1- Āvajjanavasī: Tự tại trong việc quán xét chi thiền trong lộ ý môn.

2- Samapajjanavasī: Tự tại trong việc nhập thiền.

3- Adhiṭṭhānavasī: Tự tại trong việc ấn định thời gian nhập thiền (trụ thiền).

4- Vuṭṭhānavasī: Tự tại trong việc ấn định thời gian xuất thiền.

5- Paccavekkhaṇavasī: Tự tại trong việc phản khán chi thiền của đồng lực.

40-Vấn: *Thiền không vô biên xứ (ākāsānañcāyatanajhāna) có bao nhiêu tên gọi? Hãy nói về nhân của việc gọi tên đó.*

Đáp: Thiền không vô biên xứ có 3 tên:

1- Thiền vô sắc giới.

2- Thiền không vô biên xứ.

3- Sơ thiền vô sắc giới.

- Gọi là thiền vô sắc giới bởi vì thiền giả ngũ thiền này không lưu tâm chú niệm vào tương tự tướng đất thuộc cảnh sắc pháp, khi thiền khởi hiện thì tâm thiền cũng ly sắc pháp làm cảnh. - Gọi là thiền không vô biên xứ bởi vì tâm thiền này vững chắc kiên cố không lay động hiện khởi do nương vào hư không chế định, không xuất hiện ở đoạn đầu lẫn đoạn cuối tức không sanh diệt ở nơi đâu cả.

- Gọi là sơ thiền vô sắc giới bởi vì sau khi lìa bỏ nghiệp xứ chế định liên quan với sắc pháp. Thiền này sanh khởi lần đầu tiên trong nhóm thiền vô sắc.

41- Vấn: *Nếu chỉ chú niệm một án xứ hoàn tịnh thì ấn tướng khác liên quan đến chín án xứ hoàn tịnh còn lại sẽ sanh khởi được hay không?*

Đáp: Nếu chỉ chú niệm một án xứ hoàn tịnh thì ấn tướng khác liên quan đến chín án xứ hoàn tịnh còn lại sẽ sanh khởi được.

Hành giả đắc ngũ thiền sắc giới do nương vào việc chú niệm một trong mười án xứ hoàn tịnh nếu muốn có thủ trì tướng, tương tự tướng liên quan đến chín án xứ hoàn tịnh còn lại thì không cần phải tạo án xứ mới. Khi nhìn thấy những vật thể đang có thông thường như đất, sông, giếng nước, lửa, gió, các màu sắc, ánh sáng, hư không rồi chú vào tác niệm. Chỉ bấy nhiêu đó thôi thì thủ trì tướng và tương tự tướng cũng sẽ khởi hiện giống như người có phước ba la mật đến từ kiếp trước.

42- Vấn: *Muốn đắc thiền được nhanh chóng thì cần tu tiến loại nghiệp xứ nào?*

Đáp: Trong tất cả 30 nghiệp xứ đưa đến thiền chứng thì 10 án xứ hoàn tịnh đưa đến chứng đắc thiền nhanh hơn các nghiệp xứ khác. Bởi vì việc chú niệm án xứ hoàn tịnh thì thủ trì tướng và cận định sanh lên dễ dàng nhất đó là lợi thế để chứng thiền nhanh chóng hơn. Nhưng bốn án xứ

màu sắc thì thủ trì tướng và cận định cho đến chứng đắc thiền sanh khởi được dễ dàng và nhanh chóng hơn án xứ hoàn tịnh khác. Đặc biệt nhất là trong các án xứ hoàn tịnh màu sắc Đức Phật vẫn đề cao án xứ hoàn tịnh màu trắng tuyệt vời hơn ba án xứ hoàn tịnh màu còn lại. Do màu trắng của án xứ hoàn tịnh làm cho tâm của hành giả trong sáng ly hôn trầm thụy miên. Và trong sát na thủ trì tướng chưa xuất hiện hoặc đã xuất hiện thì án xứ hoàn tịnh màu trắng vẫn là án xứ làm cho hành giả có thể hiểu được các sự kiện xảy ra... giống như người đắc thiền, đắc thông.

43- Vấn: *Tử thi là bộ xương dùng làm cảnh án xứ được có bao nhiêu loại?*

Đáp: Có 5 loại:

1- Samaṃsalohita nahāru sambandha aṭṭhika: Bộ xương còn máu, thịt và gân dính lại.

2- Nimaṃsalohita makkhita nahāru sambandha aṭṭhika: Bộ xương còn thịt lem luốc bởi máu và vẫn còn gân dính lại.

3- Apagata maṃsalohita nahāru sambandha aṭṭhika: Bộ xương không có thịt và máu nhưng vẫn còn gân dính liền lại với nhau.

4- Apagata nahāru sambandha disāvidisāvikkhitta aṭṭhika: Bộ xương không có gân cột dính vung vãi khắp nơi.

5- Setasaṇkhavaṇṇapaṭibhāga aṭṭhika: Khúc xương có màu trắng giống như màu ốc tù và.

44- Vấn: *Thủ trì tướng sanh lên từ việc tu tiến án xứ bất mỹ có làm cho người tu tiến sợ hãi không?*

Đáp: Thủ trì tướng sanh lên từ việc tu tiến án xứ bất mỹ làm cho người tu tiến sợ hãi. Sau khi thủ trì tướng hiện bày thì hành giả chột dạ phát sanh sợ sệt. Nếu không có thầy giáo thọ trông chừng nhắc nhở hay chính mình cũng ít hiểu biết về vấn đề thủ trì tướng thì hành giả nghĩ là mình bị ma nhát dẫn đến ăn không được, ngủ không yên mà phát bệnh trầm trọng đến nỗi phải tìm thầy pháp đến cứu gỡ. Hoặc người chưa từng thấy tử thi khi chuyên chú nhìn tử thi thì bất luận đi hướng nào, đang trong oai nghi nào cũng thấy tử thi đang ở trước mặt. Sự kiện hình ảnh tử thi xuất hiện trước mặt vẫn còn khắc sâu vào trong tâm rõ ràng như vậy chính là thủ trì tướng thuộc pháp tốt mà lại tưởng là không tốt nên mới sợ hãi đến ăn không được, ngủ không yên phát sanh đau ốm.

45- Vấn: *Hãy nêu kệ ngôn, lời dịch, trình bày đến người vẫn còn mạng sống cũng là bất mỹ và tưởng sai lệch của mọi người.*

Đáp: Yatheva matasarīraṃ jīvaṃpi asubhaṃ tathā āgantukāsaṇkārena channattā taṃ na pākaṭaṃ.

Mặc dù vẫn còn mạng sống nhưng thể xác cũng vẫn là bất mỹ như các loại tử thi. Như tử thi có tướng trạng phồng lên sau khi chết 2 - 3 ngày (uddhumātaka)... là pháp đáng nhờm gớm từ thực tánh không đẹp đẽ. Bất mỹ sai biệt

(asubha) không phơi bày được do sự che đậy của vật trang điểm bên ngoài.

Sace imassa kāyassa anto bāhirato siyā daṇḍaṃ nūna gahetvāna kālesoṇe nivāraye.

Nếu như lấy thịt và nội tạng... bên trong thân thể lộn trở ra bên ngoài thì chắc chắn mọi người phải luôn cầm cây rượt đuổi bầy quạ và chó.

Yathāpi pabbhantaṃ disvā... dukkhā na parimuccare.

Chó sói thấy hoa màu đỏ đang nở trên tàng cổ thụ trong rừng nghĩ rằng mình được cây thịt nên vui mừng chạy đến cắn hoa cho rơi xuống. Phát hiện không phải là thịt nhưng bởi vì quá thèm nó suy nghĩ:

- Đây chưa phải là thịt đỏ, ở trên cây đó mới là thịt.

Ví dụ này nói về người thiếu trí tuệ thường chấp thủ nên hiểu ngược lại như trong thân thể mình và người có tánh chất không tốt đẹp lại cho là đẹp. Chẳng những họ đắm say trong thân thể của mình mà họ còn tham đắm luôn cả thân thể của người khác rồi tác tạo thành sanh hữu triền miên. Đây là nguyên nhân khiến họ không thể lìa khỏi khổ, như khổ cảnh và sanh, già, đau, chết.

Tasmā passeyya medhavī... vajjitaṃ. Vì vậy, các bậc hiền trí nên quán xét cho thấy được thực tánh thật để xa lìa sự đẹp đẽ che đậy của thân thể thật sự thối rữa khi vẫn còn mạng sống hoặc đã chết.

46- Vấn: *Người đắc sơ thiền do nương vào án xứ bất mỹ khi tu tiến nhị thiền... thì cũng sử dụng án xứ này không cần phải thay đổi được hay không?*

Đáp: Được, nhưng việc tu tiến án xứ bất mỹ này thì không thể làm cho thiền bậc trên như nhị thiền... khởi hiện được. Do đó, khi hành giả đắc sơ thiền rồi nếu không muốn thay đổi án xứ thì hãy chú niệm vào màu sắc hiện bày rõ nhất đang có trong tử thi được xếp vào án xứ màu sắc hoàn tịnh (vaṇṇakasiṇa).

Hành giả tác niệm "Xanh, xanh", hoặc "Vàng, vàng", "Đỏ, đỏ" hay "Trắng, trắng" cho đến khi thủ trì tướng hiển lộ. Từ thủ trì tướng hiển lộ thì tu tiến đến khi đạt được tương tự tướng để chứng đắc nhị thiền...

47- Vấn: *Hãy trình bày việc diễn tiến của ấn tướng (*nimitta*), tu tiến (bhāvanā) và ba liễu tri (pariññā) trong việc tu tiến vật thực uế tưởng (āhārepaṭikūlasaññā).*

Đáp: Khi người tu tiến quán xét về vật thực bằng sự nhơ uế bởi 10 trường hợp theo tuần tự thường xuyên. Nhưng đối với việc tu tiến án xứ này thì thủ trì tướng và tương tự tướng không sanh lên mà chỉ có chuẩn bị tướng hiện khởi là vật thực kết hợp trong việc tu tiến liên quan tới tưởng của mình. Như thấy rằng tự bản chất nhơ uế thật sự của vật thực. Chuẩn bị tu tiến và cận hành tu tiến này do việc tu tiến án xứ có thực tướng là vật thực như đoàn thực làm cảnh chính cho vật thực chế định. Chính do thực tướng của

vật thực này có tính chất vi tế lẫn làm cảnh pháp cho nên thủ trì tướng và tương tự tướng mới không hiện bày được. Khi tương tự tướng không hiện bày thì kiên cố tu tiến là hiện thân của thiền cũng không khởi hiện được.

Nhưng dù thế nào đi nữa thì việc tu tiến án xứ này cũng sanh khởi tường tận được ba pháp theo tuần tự như sau:

1- Thấy được khổ khó khăn, vất vả bởi các trường hợp khác nhau trong việc thọ dụng kể từ khi đi đến trú xứ để tìm kiếm... cho đến việc nhơ uế. Đây gọi là ý nghĩa đạt tri (ñātapariññā).

2- Thấy được sanh diệt của vật thực khi thọ dụng, việc sanh diệt của xác thân ta nương sanh từ vật thực lẫn sanh diệt của tâm lúc đang thọ dụng và sau khi thọ dụng. Đây gọi là tam tướng đạt tri (tiraṇapariññā).

3- Có khả năng diệt được ái dục (taṇhā) như ưa thích trong vị. Đây gọi là đoạn trừ đạt tri (pahānapariññā).

48- Vấn: *Hãy trình bày quả báo nhận được từ việc tu tiến vật thực uế tưởng (āhārepaṭikūlassaññā) và Đức Phật thuyết giảng?*

Đáp: Quả báo nhận được từ việc tu tiến vật thực uế tưởng:

1- Āhāre cajate taṇhaṃ Puttamaṃsaṃva bhuñjati

Taṃ mukhā kāmaguṇika Rāgopi parijāniyo

2- Parijāne rūpakkhandhaṃ Kaye sati ca pūrati

Asubhasaññānulomaṃ Paṭipadampi pajjati
Amataṃ idha appatto Sosugatiparāyaṇo.

1- Người tu tiến vật thực uế tưởng có khả năng diệt được vị do ái dục. Ví như đôi chồng vợ phải đành ăn thịt đứa con trai đã chết trên đoạn đường đói khổ. Họ ăn không với chủ tâm ưa thích mà chỉ để vượt qua nạn đói để cùng nhau đến đoạn đường cuối. Người tu tiến nương vào nhân thọ dụng vật thực mà ly khỏi ái dục chỉ với mục đích bảo tồn sinh mạng để thực hành giải thoát khỏi khổ luân hồi, ngay cả ái dục trong ngũ dục người tu tiến cũng từ bỏ được.

2- Nương vào nhân từ bỏ ái dục trong ngũ dục này, người tu tiến xác định biết được sắc uẩn theo ba tri ngay đến tu tiến thân hành niệm (kāyagatāsatibhāvanā) cũng đắc chứng được một cách tốt đẹp {*nói đến sát na quán xét sự nhơ uế về nơi đang có mật, đàm, mủ, máu (āsayā), và bao tử là nơi tiếp nhận chất chứa của vật thực mới (nidhānato) thì được 4 thể trược (koṭṭhāsa) là mật (mittaṃ), đàm (semhaṃ), mủ (pubbo), máu (lohitaṃ). Sát na quán xét nhơ uế của vật thực chưa tiêu hóa (apakka) thì được một thể trược là vật thực mới vào (udariyaṃ), sát na quán xét nhơ uế của vật thực đã tiêu hóa (pakka) thì được hai thể trược là nước tiểu (karīsaṃ), phân (muttaṃ) và sát na quán xét nhơ uế của thành quả (phala) thì được tất cả nghiệp xứ còn lại là tóc, lông...*} và tháp tùng vào trong việc đạo hành của tưởng bất mỹ (asubhasaññā) cùng nương vào điều thực hành này. Mặc dù người tu tiến chưa thể chứng đắc Níp

Bàn ngay trong kiếp sống này nhưng vẫn chắc chắn có nhàn cảnh là nơi đi đến trong tương lai.

Sự vất vả khổ sở nương sanh từ việc thọ dụng vật thực lẫn ba danh vật thực được Đức Phật thuyết trong Suttanipāta:

Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti Sabbaṃ āhārapaccayā

Āhārānaṃ nirodhena Natthi dukkhassa sambhava

Bất cứ khổ nào đã sanh khởi, tất cả nhóm khổ đó có cả bốn thực trợ giúp ủng hộ cho sanh lên mãi mãi. Cho nên nếu cả bốn thực diệt đi khi nào thì sự hiện khởi khổ không có khi đó.

49- Vấn: *Thắng trí hiệp thế tính theo chi tiết có bao nhiêu loại? Hãy giải thích về thắng trí siêu thế.*

Đáp: Thắng trí hiệp thế tính theo chi tiết có 7 loại:

1- Thần thông thắng trí (iddhividhaabhiññā): Thắng trí liên quan đến việc thị hiện thần thông...

2- Thiên nhĩ thắng trí (dibbasotaabhiññā): Thắng trí liên quan đến tai của chư thiên.

3- Tha tâm thắng trí (paricittavijānanaabhiññā): Thắng trí liên quan đến việc biết được tâm người khác.

4- Túc mạng thắng trí (pubbenivāsānussatiabhiññā): Thắng trí liên quan đến việc nhớ lại kiếp sống.

5- Thiên nhãn thắng trí (dibbacakkhuabhiññā): Thắng trí liên quan đến mắt chư thiên.

6- Tùy nghiệp thắng trí (yathākamūpagaabhiññā): Thắng trí liên quan đến việc hiểu biết được nghiệp của tất cả chúng sanh sắp đặt cho sanh lên trong các kiếp khác nhau.

7- Vị lai thắng trí (anāgataṃsaabhiññā): Thắng trí liên quan đến việc hiểu biết được sanh hữu khởi hiện lên trong tương lai.

Chi pháp của 4 hoặc 7 thắng trí hiệp thế này: Tâm sở trí tuệ hợp trong tâm thiện và tố ngũ thiền sắc giới.

Đối với thắng trí siêu thế chỉ có duy nhất là Lậu Tận Thắng Trí (āsavakkhayaabhiññā) là thắng trí có khả năng triệt tiêu phiền não lậu hoặc cho chấm dứt khỏi uẩn tánh (khandhasandāna).

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ hợp trong tâm Tứ Đạo.

Khi gom lại thành 6 thắng trí.

50- Vấn: *Hãy trình bày cảnh của thắng trí hiệp thế và thắng trí siêu thế?*

Đáp: Cảnh của thắng trí...

1- Cả 3 thần thông thắng trí hiện khởi được trong 7 loại cảnh:

- Cảnh dục giới.
- Cảnh đáo đại.

- Cảnh hiện tại.
- Cảnh quá khứ.
- Cảnh vị lai.
- Cảnh nội phần.
- Cảnh ngoại phần.

2- Thiên nhĩ thắng trí hiện khởi được trong 4 loại cảnh:

- Cảnh dục giới.
- Cảnh hiện tại.
- Cảnh nội phần.
- Cảnh ngoại phần.

3- Tha tâm thắng trí hiện khởi được trong 8 loại cảnh:

- Cảnh dục giới.
- Cảnh đáo đại.
- Cảnh Đạo.
- Cảnh Quả.
- Cảnh quá khứ.
- Cảnh vị lai.
- Cảnh hiện tại.
- Cảnh ngoại phần.

4- Túc mạng thắng trí hiện khởi được 7 loại cảnh:

- Cảnh dục giới.
- Cảnh đáo đại.
- Cảnh siêu thế.
- Cảnh quá khứ.
- Cảnh nội phần.
- Cảnh ngoại phần.
- Cảnh chế định.

5- Thiên nhĩ thắng trí hiện khởi được 4 loại cảnh:

- Cảnh dục giới.
- Cảnh hiện tại.
- Cảnh nội phần.
- Cảnh ngoại phần.

6- Tùy nghiệp thắng trí hiện khởi được 5 loại cảnh:

- Cảnh dục giới.
- Cảnh đáo đại.
- Cảnh quá khứ.
- Cảnh nội phần.
- Cảnh ngoại phần.

7- Vị lai thắng trí hiện khởi được 7 loại cảnh:

- Cảnh dục giới.
- Cảnh đáo đại.

- Cảnh siêu thế.
- Cảnh vị lai.
- Cảnh nội phần.
- Cảnh ngoại phần.
- Cảnh chế định.

51- Vấn: *Hãy giải thích về các loại thần thông?*

Đáp: Thần thông trong câu này thần thông thắng trí Iddhividhaabhiññā dịch là sự thành tựu được ngài giáo thọ sư sớ giải trình bày phận sự thành tựu thành 10 loại:

1- Chú nguyện thông (adhiṭṭhānāiddhi): Thần thông khởi hiện từ việc chú nguyện.

2- Biến hóa thân thông (vikubbanāiddhi): Thần thông biến hóa thân cho thành loại khác, như ngài Moggallāna biến thành long vương.

3- Hóa tâm thông (manomayāiddhi): Thần thông sanh lên từ thiền định như ngài Cūḷapaṇthaka.

4- Biến quang trí thông (ñāṇavipphārāiddhi): Thần thông hiện khởi làm phận sự bảo hộ cho thoát khỏi tai họa nương từ mãnh lực của A La Hán Đạo sẽ sanh lên, như trưởng lão Bākula và trưởng lão Saṇkicca...

5- Biến quang định thông (samādhivipphārāiddhi): Thần thông khởi sanh phòng hộ tai họa nương từ mãnh lực của định, như ngài Sārīputta, nàng Uttarā, nàng Sāmāvatī.

6- Thánh nhân thông (ariyāiddhi): Thần thông sanh lên do năng lực của bậc A La Hán, như không cảm giác nhờm gớm đối với vật đáng ghê tởm bằng cách rải tâm từ và quán xét tứ đại. Và ghê tởm đối với vật đáng thương mến, đáng hài lòng bằng năng lực của việc quán xét bất mỹ và vô thường.

7- Nghiệp quả thông (kammavipākaiddhi): Thần thông hiện khởi do mãnh lực quả của nghiệp, như con chim bay được, tất cả chư thiên lẫn phạm thiên bay và biến mất được, thiên nhãn, thiên nhĩ và chư thiên đọa lạc (vinipātikadevatā) như nữ dạ xoa Phussamitta, Dhammagutaga là mẹ của Piyaṃka, Uttara bay và biến mất được...

8- Phước báu thông (puññavatoiddhi): Thần thông hiện khởi do năng lực của phước, như Chuyển Luân Vương du hành bay đi khắp bốn châu cùng với đoàn tùy tùng, và trưởng lão Jotika có lâu đài bằng ngọc māṇī mọc lên từ đất liền...

9- Chú thuật thông (vijjāmayāiddhi): Thần thông khởi hiện do năng lực chú thuật được trình bày trong bộ chú thuật Phệ Đà (āthabanavedapakaraṇa), như nhà chú thuật bay được, biến hiện sắp đặt đội hình tượng binh, mã binh, bộ binh, xa binh trên hư không cho mọi người nhìn thấy được.

10- Tinh cần chính chắn tìm hiểu học tập thông (tatthatatthasammāpayogapaccayāiddhi): Thần thông sanh lên do năng lực (khả năng) nghiên cứu, học tập, chứng minh về phương diện các vật chất lẫn công việc... suốt cho

đến pháp học lẫn pháp hành. Như áp chế triền cái bằng sơ thiền... triệt tiêu phiền não bằng bốn Đạo, am hiểu thấu đáo về Tam Tạng lẫn sớ giải, chiêm tinh học, thiên văn học, y học, nông nghiệp học, văn học, khoa học, toán học, địa lý học, chiến lược học...

52- Vấn: *Từ "kammaṭṭhāna" (nghiệp xứ) và từ "bhāvanā" (tu tiến) khác nhau như thế nào? Tại sao có một số vị gọi là 40 nghiệp xứ, một số vị gọi là 40 tu tiến?*

Đáp: Có ý nghĩa khác nhau như sau:

Từ "kammaṭṭhāna" có định nghĩa: **"Kammassathānaṃ = Kammaṭṭhānaṃ"**. Cứ điểm cho việc chú niệm gọi là nghiệp xứ, gồm có số lượng chi pháp của 40 nghiệp xứ và ba chi pháp của minh quán nghiệp xứ là vô thường nghiệp xứ, khổ nghiệp xứ và vô ngã nghiệp xứ.

Từ "bhāvanā" có định nghĩa: **"Bhāvetabbāti = Bhāvanā"**. Nên làm cho phát triển thường xuyên vì vậy mới gọi là tu tiến, gồm có hai tu tiến là tu tiến chỉ tịnh lẫn tu tiến minh quán.

Theo lý hai định nghĩa này được giải thích: Chú niệm gọi là tu tiến, cứ điểm của tu tiến gọi là nghiệp xứ, hoặc tên của nhóm pháp gọi là tu tiến như chỉ tịnh, minh quán...

Tóm lại nhóm pháp gọi là nghiệp xứ, như án xứ đất, án xứ nước... chỉ gọi tùy theo 40 nghiệp xứ và 40 tu tiến. Nói theo văn phạm cũng đúng cả hai, tức gọi tên gián tiếp theo cách tương tự (upacāranaya).

Do đó gọi là 40 nghiệp xứ cũng được và gọi là 40 tu tiến cũng được tùy theo ý nghĩa thật, như cảnh thì gọi là nghiệp xứ, trạng thái chú niệm gọi là tu tiến cũng được.

53- Vấn: *Trong nghiệp xứ yếu hiệp này thì chỉ tịnh với minh quán khác nhau như thế nào? Và do nhân nào được gọi là chỉ tịnh, được gọi là minh quán?*

Đáp: Tu tiến chỉ tịnh với minh quán khác nhau nhiều bởi do pháp tánh của mỗi người, như tu tiến chỉ tịnh là tu tiến định, còn tu tiến minh quán là tu tiến tuệ. Theo Thắng Pháp Tập Yếu Luận hậu sớ giải xưa trình bày: **"Tattha samathabhāvanā ārammaṇūpanijjhānalakkhaṇā samādhibhāvanā vividhākārena passatīti = Vipassanā tilakkhaṇārammaṇā paññābhāvanā".**

Trong chỉ tịnh và minh quán này thì tu tiến chỉ tịnh tức tu tiến định có tướng trạng chú niệm cảnh của 40 nghiệp xứ, tu tiến minh quán tức tu tiến tuệ có tướng trạng thấy cảnh danh sắc theo nhiều trường hợp.

Thích giải: Tu tiến chỉ tịnh thì người tu tiến chú niệm vào mục đích duy nhất để đạt được định. Trong nơi đây từ "samādhi" (định) tức kiên cố định (appanāsamādhi) là tứ thiền hoặc ngũ thiền. Khi người tu tiến chú niệm chứng đạt được tứ thiền hoặc ngũ thiền rồi thì có nghĩa là kết thúc phận sự của định. Nhưng đối với minh quán thì người tu tiến chú niệm để đạt được tuệ tức tuệ siêu thế. Khi chứng đạt được A La Hán Đạo, A La Hán Quả rồi có nghĩa là kết

thúc phận sự của minh quán từ đó cũng không có gì để hành tiếp tục nữa. Do đó trong các kinh tạng mới trình bày: **"Khīnā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karanīyaṃ nāparaṃ itthattāya"**. Sanh đã tận phạm hạnh đã thành việc cần làm đã làm và tiếp theo cũng không có phận sự nào phải làm nữa. Như vậy sự kiện được gọi là chỉ tịnh và minh quán do nhân nương vào sự vắng lặng phiền não và nương vào thấy được cảnh đặt biệt chính là danh sắc. Cho nên các ngài giáo thọ sư tiền bối mới trình bày: **"Kilese sametīti = Samatho"**. Nghiệp xứ làm cho phiền não vắng lặng nên gọi là chỉ tịnh là từ thành tựu do án xứ sắc pháp (rūpasiddhi) nương sanh từ pḷi ban đầu là sameti. Tức tâm vắng lặng khỏi bất thiện nhưng không đảm bảo dứt được phiền não hoặc triệt tiêu phiền não dù chỉ chút ít.

Còn minh quán theo định nghĩa: **"Visesena passatīti = Vipassanā"**. Thấy được bằng cách đặc biệt nên gọi là minh quán. Nghĩa là trước khi chứng đắc thì thấy được cảnh danh sắc, khi đã chứng đắc thì thấy được Níp Bàn cho nên tu tiến minh quán gọi là tu tiến tuệ.

54- Vấn: *Theo như lời định nghĩa thứ hai giải thì tu tiến chỉ tịnh là tu tiến định, tu tiến minh quán là tu tiến tuệ. Như vậy có nghĩa là tu tiến chỉ tịnh không thể dẫn dắt hành giả đến Níp Bàn được bởi vì lìa khỏi tuệ siêu thế phải chăng?*

Đáp: Không phải như vậy, thực hành dẫn dắt đến Níp Bàn có hai loại là trí tuệ chỉ tịnh và trí tuệ minh quán.

Nghĩa là tu tiến chỉ tịnh cũng có thể dẫn đến Níp Bàn được như tu tiến minh quán. Nhưng người nương vào tu tiến chỉ tịnh khi đắc chứng bằng phương pháp thiền rồi phải chú niệm minh quán nữa.

Giải thích: Không thể đạt đến Níp Bàn do nương vào thuần nhất chỉ tịnh, loại người này trong Phật Giáo gọi là chỉ phương giả (samathayānikapuggala) hoặc bậc tâm giải thoát (cetovimuttipuggala). Vẫn còn có một nhóm người không nương vào chỉ tịnh mà hoàn toàn chú niệm minh quán loại người này gọi là can quán giả (vipassanāyānikapuggala) hoặc tuệ giải thoát (paññāvimuttipuggala) đôi khi cũng gọi là hành giả lạc quán (sukhavipassakapuggala).

55- Vấn: *Trong 40 nghiệp xứ này thì người tu tiến chọn cho mình một nghiệp xứ thích hợp với tâm được chăng? Và tu tiến 40 nghiệp xứ này có chuẩn bị như thế nào?*

Đáp: Tu tiến 40 nghiệp xứ này không diễn tiến thích hợp theo tâm của người tu tiến bởi vì nghiệp xứ có thể đạt đến kiên cố cũng có và không đạt đến cũng có.

Lại nữa việc tu tiến nghiệp xứ khi không đúng với cơ tánh của người tu tiến thì việc tu tiến cũng không đạt được lợi ích tức người tu tiến không thể đạt đến định được. Như tỳ kheo Suvaṇṇaputta và ngài Sārīputta là điển hình trong việc này, trong pháp cú (dhammapāda) có đề cập: Tỳ kheo Suvaṇṇaputta đã từng là thợ kim hoàn 500 kiếp trước. Kiếp này ở trong trú xứ của ngài Sārīputta và nhận nghiệp xứ từ

thầy tế độ tu tiến suốt mùa an cư nhưng không thấy được một ấn tướng nào. Lần thứ hai và lần thứ ba cũng nhận lấy nghiệp xứ cũ này để tu tiến nhưng cũng không có kết quả giống như lần trước. Cuối cùng ngài Sārīputta với suy nghĩ:

- *Vị tỳ kheo này có lẽ sẽ được Đức Phật tế độ (*buddhaveneyya*)*.

Nên đưa tỳ kheo Suvaṇṇaputta đến gặp Đức Phật. Bậc Đạo Sư ngài hiểu là cảnh nghiệp xứ không đúng với cơ tánh bởi vì tỳ kheo đó đã từng là thợ kim hoàn 500 kiếp. Bậc Đạo Sư dùng bông sen vàng làm tướng cảnh cho tỳ kheo Suvaṇṇaputta nhìn rồi chỉ dạy minh quán thì chỉ trong một ngày tỳ kheo Suvaṇṇaputta chứng đắc A La Hán.

Trong vấn đề này cho thấy rằng tỳ kheo Suvaṇṇaputta đã từng là thợ kim hoàn 500 kiếp mà ngài Sārīputta cho chú niệm nghiệp xứ bất mỹ cũng đồng nghĩa là tâm của ngài chọn lựa án xứ không thích hợp. Bậc Đạo Sư hiểu được vị tỳ kheo này từng thấy được cảnh đẹp từ nhiều kiếp mới lấy bông sen vàng làm tướng cảnh thì tướng cảnh ấy gắn liền ngay với tâm nên có thể thấy được thủ trì tướng, tương tự tướng cho đến khi đắc chứng kiên cố định mà không có gì trở ngại. Do đó người tu tiến nghiệp xứ phải chọn lựa nghiệp xứ thích hợp với cơ tánh của mình. Đây chính là điều trọng yếu ban đầu tức chuẩn bị chú niệm trong việc tu tiến.

56- Vấn: *Trong sự kiện thiền thì cảnh của phàm nhân*

và cảnh của bậc A La Hán trong thiền đó giống hay khác nhau như thế nào?

Đáp: Thiền chính là định hoặc tâm sở nhất hành đồng sanh với tâm kiên cố. Nhưng kiên cố có hai loại là đáo đại kiên cố và siêu thế kiên cố. Người chứng đắc thiền trước rồi sẽ tác thành Thánh Nhân thì thiền đó gọi là thiền hiệp thế thuộc cảnh chế định cũng có, cảnh đáo đại cũng có tùy theo lãnh vực của người lẫn thực tánh của tâm. Khi người đó chứng đắc A La Hán rồi thì thiền ấy gọi là thiền siêu thế nhưng cảnh của thiền cũng giống như thiền hiệp thế. Bởi vì thiền không phải là siêu thế, loại thiền nào đi nữa phải thuộc vào thiền sắc giới và thiền vô sắc giới cả. Khi phàm nhân chứng đắc thiền thì gọi là thiền giả hiệp thế về sau tác chứng A La Hán thì gọi là bậc tâm giải thoát (cetovimuttipuggala).

57- Vấn: *Trong Phật Giáo người đắc chứng A La Hán có hai loại là tâm giải thoát (cetovimutti) và tuệ giải thoát (paññāvimutti). Trong nơi đây tâm giải thoát và tuệ giải thoát ám chỉ loại người nào?*

Đáp: Tâm giải thoát ám chỉ người nương vào tu tiến chỉ tịnh rồi giải thoát khỏi ái dục. Tuệ giải thoát ám chỉ người tu tiến minh quán rồi giải thoát khỏi vô minh.

58- Vấn: *Chỉ tịnh nghiệp xứ và minh quán nghiệp xứ hai loại nghiệp xứ này chỉ có trong thời Phật Giáo, hãy giải thích cho rõ ràng cả hai loại nghiệp xứ này cũng có ngoài Phật Giáo phải chăng?*

Đáp: Theo bổn sanh cùng với sớ giải thì ngoài Phật Giáo cũng có chỉ tịnh nghiệp xứ và minh quán nghiệp xứ. Trong 500 câu chuyện bổn sanh (jātaka) thì bồ tát của chúng ta từng đắc chứng thiền sắc giới, thiền vô sắc giới khi mệnh chung được sanh làm phạm thiên 80 kiếp. Trong bổn sanh: **"Asītijātakā brahmalokaṃ gacchanti"**. Trong 500 câu chuyện bổn sanh này thì ngoài số lượng 80 kiếp bồ tát được sanh vào cõi phạm thiên, và còn nhiều tùy tùng của ngài cả 10 ngàn người cũng được sanh vào cõi phạm thiên. Do đó mới khẳng định được là ngoài Phật Giáo cũng có chỉ tịnh nghiệp xứ.

Trong giáo phái bà la môn cũng nói rằng trong giáo phái của họ cũng có cả 10 án xứ hoàn tịnh lẫn án xứ phạm trú (brahmavihāra). Bà la môn nào xuất gia thì hầu như tất cả đều phải tu tiến phạm trú. Theo tục lệ của dân Ấn Độ khi người con trai đến tuổi 16 thì cha mẹ hỏi rằng: "Có lấy vợ hay không? Hay vô rừng tu tiến phạm trú?". Nếu người con chịu lấy vợ thì cha mẹ sẽ sắp đặt tạo nghề nghiệp như buôn bán, làm ruộng, vườn... rồi cưới hỏi vợ cho con. Chọn vô rừng thì cha mẹ chỉ dạy bốn phạm trú và lấy lửa mà cha mẹ gìn giữ từ ngày sanh ra cho đến 16 năm rồi cho vô rừng tu tiến bốn phạm trú đưa đến phạm thiên giới. Đó là tục lệ của dân Ấn Độ thời xưa, vì vậy ngoài Phật Giáo cũng có chỉ tịnh nghiệp xứ.

Còn minh quán chỉ có riêng biệt với một số người có niệm tuệ như một số kiếp sống của bồ tát và bậc Độc

Giác Phật mỗi vị đều phải thường nương vào tu tiến minh quán. Đối với bồ tát chỉ biết được vô thường, khổ còn vô ngã thì không biết được. Như chuyển Luân Vương Māhāsudassana... trong kiếp sống đó đức vua thuyết cho Subhaddādevī là hoàng hậu của đức vua:

Anicca vata saṇkhārā Uppādavayadhammino

Uppajjitvā nirujjhanti Tesaṃ vūpasamo sukho

Như vậy... ngoài Phật Giáo thì minh quán cũng có theo các nguyên nhân như đã đề cập. Cả hai tu tiến chỉ tịnh lẫn minh quán này bất cứ ngoài hay trong Phật Giáo cũng có theo pháp cố nhiên (dhammaniyāma). Nhưng chỉ tịnh thì được người ưa chuộng nhiều, còn minh quán thì ít người biết hoặc hiểu và cũng không có người muốn hành.

59- Vấn: *Từ "người sơ cơ" (adikammikapuggala) với từ "hành giả" (yogāvacara) có ý nghĩa khác nhau như thế nào?*

Đáp: Người sơ cơ nghĩa là người tu tiến nghiệp xứ lần đầu tiên, khi chú niệm nhiều lần tiếp theo thì gọi là hành giả.

60- Vấn: *Người chú niệm chỉ tịnh nghiệp xứ và người chú niệm minh quán nghiệp xứ khác nhau như thế nào?*

Đáp: Người chú niệm chỉ tịnh nghiệp xứ có một số người muốn được định, một số người muốn được thần thông.

Người muốn được định khi được định rồi tiến hành theo phương pháp minh quán rồi tác thành Thánh Nhân như tỳ kheo chú niệm nghiệp xứ trong thời kỳ Phật Giáo... Nhưng

các đạo sĩ ngoài Phật Giáo thì muốn được thần thông hoặc muốn sanh lên cõi phạm thiên.

Người thuần tu tiến minh quán do chỉ muốn được tuệ siêu thế ngay hiện tại cho nên tu tiến minh quán mới gọi là tu tiến tuệ. Nhưng một số người có ước nguyện quá khứ (purabdhikra) khi đắc chứng A La Hán thì cũng thành tựu thiền chứng lẫn thần thông.

61- Vấn: *Hiện nay rất nhiều người cho rằng thấy được tượng ảnh Đức Phật hoặc thấy được Đức Phật trong lúc tu tiến nghiệp xứ, điều này là nghiệp xứ thật phải chăng?*

Đáp: Sự kiện thấy được hình ảnh Đức Phật hoặc thấy được Đức Phật đó không phải là tu tiến chỉ tịnh và minh quán, và cũng không phải là đã tìm thấy được nghiệp xứ tùy niệm Phật hoặc tu tiến trong một chi phần của tùy niệm. Bởi vì nghiệp xứ tùy niệm Phật không có ấn tướng và cũng không có nương vào một ấn tướng nào.

Nghiệp xứ tùy niệm Phật là nghiệp xứ có cảnh ân đức của Đức Phật, nghĩa là chỉ niệm tưởng đến ân đức chớ không cần thiết phải thấy được kim thân Phật. Việc chấp giữ kim thân Phật do nhìn thấy không chín chắn về Đức Phật. Như chuyện ngài Vakkali, khi ngài Vakkali không tu tiến chỉ tịnh hay minh quán nào cả mà chỉ ngắm nhìn kim thân Phật. Đức Phật đã nói với ngài Vakkali: **"Kinte vakkali iminā pūtikāye diṭṭhena"**. "Này Vakkali! Ngươi ngắm nhìn chỉ nhìn thấy xác thân hôi thối (pūtikāya) thì có lợi ích chi chăng?". Đức Phật thấy rằng sự ngắm nhìn kim

thân của ngài không là pháp thoát khỏi khổ mà chỉ là đạo lộ dẫn đến sự chấp thủ, bởi kim thân của Đức Phật là sắc pháp vô thường, khổ, vô ngã. Nếu như chúng ta nhìn thấy xác thân theo chỉ tịnh và minh quán thì sự nhìn thấy ấy mới là nơi nương của ta. Do đó trong vakkaliupādāna có pāli:

Nibbindiyatto rūpe Khandhānaṃ udayabbayaṃ

Passaṃ sabbakilesānaṃ Suyenantaṃ gamissati

Này Vakkali! Ngươi hãy nhàm chán đối với sắc, thấy được sanh diệt của ngũ uẩn sẽ đạt đến chấm dứt phiền não tức Níp Bàn tịnh lạc.

Trong Phật Giáo này Đức Phật ngăn cấm khi vị Thinh Văn nào nhìn thân xác mà không có cơ sở của minh quán hay chỉ tịnh trong bài kinh "Ví dụ người thanh niên tìm kiếm lõi của cây". Người muốn được lõi cây khi nhìn thấy cây chuối thì hiểu chắc chắn là không có lõi như thế nào, thì người nhìn thấy thân xác là sắc uẩn không cốt lõi sẽ đạt đến Níp Bàn cũng như thế đó. Bởi vì sắc mà ta nhìn thấy giống như thân cây chuối không lõi vậy, khi nương vào sắc thì sẽ tìm được cốt lõi điều này không thể có được. Chính vì thế nên Đức Phật mới ngăn cấm.

Việc nhìn thấy được hình ảnh Đức Phật... mà mọi người cho là tùy niệm Phật (buddhānussati) là không đúng. Tùy niệm Phật không có nghĩa là phải thường xuyên thấy được hình ảnh Đức Phật. Bởi tùy niệm Phật chỉ là niệm tưởng đến ân đức cao cả của Đức Phật mà thôi. Vì thế nên khi

thấy được kim thân Phật hoặc hình ảnh của Đức Phật không phải là pháp hành dắt dẫn đến Níp Bàn mà chỉ là pháp hành khác biệt không phải pháp hành của chỉ tịnh và minh quán.

62- Vấn: *Từ "Bi" (karuṇā) và từ "đại bi" (mahākaruṇā) khác nhau như thế nào?*

Đáp: Từ "Bi" (karuṇā) và từ "đại bi" (mahākaruṇā) nói theo pháp tánh không khác nhau, cả hai có cùng một tánh chất nhưng nương vào lãnh vực của bi khởi hiện thì khác nhau nhiều. Như bi của phàm nhân và bậc Thánh thấp với bi của Đức Phật thì khác nhau rất nhiều. Bởi vì bi của Đức Phật vô lượng còn bi của tất cả người khác có hạn lượng. Nếu như có người đến sát hại sanh mạng của Đức Phật thì giữa người ấy và thái tử con của Đức Phật thì Đức Phật có tâm bi bằng nhau. Vì vậy mới gọi bi của Đức Phật là đại bi, như có pḷi trình bày:

Vadhake devadattamdi Core aṇgulimālake
Dhanapāle rāhule ca Sabbattha sammānaso.

Trong bốn người này thì Devadatta là người suy nghĩ sát hại sanh mạng của Đức Phật, kẻ cướp Aṇgulimāla, đại tượng Nāḷāgirī có tên gọi là Dhanapāla và trưởng lão Rāhula thì Đức Phật có tâm bi ngang bằng. Do đó, từ "đại bi" nghĩa là siêu việt hơn bi của mọi người, đây chính là bi của Đức Phật.

63- Vấn: *Trong phần chỉ tịnh nghiệp xứ nói theo nhóm*

thì có bao nhiêu nhóm? Nói theo chi pháp có bao nhiêu và định nghĩa như thế nào?

Đáp: Trong chỉ tịnh nghiệp xứ nói theo nhóm có 7:

1- 10 án xứ hoàn tịnh.

2- 10 án xứ bất mỹ.

3- 10 án xứ tùy niệm.

4- 4 án xứ vô lượng tâm.

5- Án xứ vật thực uế tưởng.

6- Án xứ phân quán tứ đại.

7- 4 án xứ vô sắc.

Nói theo chi pháp có 40:

1- Án xứ đất (pathavīkasiṇa) là đất tạo thành một vòng tròn đường kính 1 gang tay 4 ngón hoặc bằng cái âu đựng nước, cái mẹt loại nhỏ, nếu lớn thì bằng sân phơi lúa.

2- Án xứ nước (āpokasiṇa) tức nước sạch trong không màu sắc để vào trong đồ đựng như nắp bát tròn... đường kính 1 gang tay 4 ngón.

3- Án xứ lửa (tejokasiṇa) gầy đống lửa cháy bùng to rồi lấy tấm da hay vải khoét thủng thành một vòng tròn đường kính 1 gang tay 4 ngón đặt căng ra phía lửa.

4- Án xứ gió (vāyokasiṇa) tức phải xác định được gió bằng cách nương vào ngọn cây hay thân cây chuyển động hoặc bằng cách dùng quạt cho gió chạm vào thân của mình.

5- Án xứ xanh (nīlakasiṇa) tức màu xanh của lá cây hoặc vải... làm thành vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón...

6- Án xứ vàng (pītakasiṇa) tức màu vàng của hoa hay trong vải... làm thành vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón...

7- Án xứ đỏ (lohitakasiṇa) tức màu đỏ của hoa hoặc trong vải... làm thành vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón...

8- Án xứ trắng (odātakasiṇa) tức màu trắng của hoa hoặc trong vải... làm thành vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón...

9- Án xứ hư không (ākāsakasiṇa) tức hư không mà phải xác định bằng lỗ trống hoặc vải... làm thành vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón...

10- Án xứ ánh sáng (ālokakasiṇa) tức ánh sáng của mặt trời, mặt trăng hay ánh sáng của ngọn đèn. Ánh sáng đó đến từ lỗ trống làm thành vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay 4 ngón...

11- Uddhumātakaasubha: Tử thi sình lên sau khi chết 2 hay 3 ngày.

12- Vinīlakaasubha: Tử thi có màu sắc lẫn lộn, như thịt màu đỏ trở thành mủ màu trắng, màu xanh.

13- Vipubbakaasubha: Tử thi có nước vàng và mủ chảy ra từ thịt bị thúi.

14- Vicchidadakaasubha: Tử thi bị đứt lìa ra thành hai khúc.

15- Vikkhāyitakaasubha: Tử thi bị kên kên, quạ, chó tranh nhau cắn xé.

16- Vikkhittakaasubha: Tử thi bị vứt bỏ tay, chân, đầu rời ra mỗi thứ mỗi nơi.

17- Hatavikkhittakaasubha: Tử thi bị bầm chặt có lằn vết.

18- Lohitakaasubha: Tử thi đầm đìa máu.

19- Puḷuvakaasubha: Tử thi bị đục khoét sâu khắp thân thể.

20- Aṭṭhikaasubha: Tử thi chỉ còn xương.

21- Tùy niệm Phật (buddhānussati): Niệm tưởng thường xuyên đến ân đức của bậc Chánh Đẳng Giác như: Ân đức A La Hán... lẫn kim thân cùng với sự tôn vinh (siriguṇa).

22- Tùy niệm Pháp (dhammānussati): Niệm tưởng thường xuyên đến 6 ân đức như: **svākkhātatā**... của 10 pháp là 4 Đạo, 4 Quả, Níp Bàn và Tam Tạng, sớ giải.

23- Tùy niệm Tăng (saṇghānussati): Niệm tưởng thường xuyên đến 9 ân đức như: **supaṭipannatā**... của Thánh Tăng.

24- Tùy niệm giới (sīlānussati): Niệm tưởng thường xuyên đến sự thanh tịnh của giới mà mình gìn giữ bằng cách tránh đi tội lỗi.

25- Tùy niệm thí (cāganussati): Niệm tưởng thường xuyên đến sự xả thí của mình đã tiến hành trong sạch, không có phô trương hay vì danh tiếng, không có sự luyến chấp.

26- Tùy niệm thiên (devatānussati): Niệm tưởng thường xuyên đến thiện pháp của mình như đức tin... bằng cách tưởng niệm đến những ân đức pháp tác thành chư thiên, phạm thiên.

27- Tùy niệm tịch tịnh (upasamānussati): Niệm tưởng thường xuyên đến ân đức của Níp Bàn có thực tánh tịnh lạc vắng lặng phiền não và khổ.

28- Tùy niệm sự chết (maraṇanussati): Niệm tưởng thường xuyên đến sự chết mà mình sẽ phải gặp phát sanh sự kinh cảm.

29- Thân hành niệm (kāyagatāsati): Niệm tưởng thường xuyên đến 32 thể trược như tóc, lông, móng, răng...

30- Nhập xuất tức niệm (ānāpānassati): Niệm tưởng thường xuyên hơi thở ra hơi thở vô.

31- Từ: (mettā): Rải sự yêu thương và mong muốn tốt đẹp đến với tất cả chúng sanh mà không có chọn lựa hay phân biệt.

32- Bi (karuṇā): Rải sự thương xót đến với tất cả chúng sanh đang hay sẽ nhận lãnh đau khổ mà không có chọn lựa, phân biệt.

33-Hỷ (muditā): Rải sự vui thích đến với tất cả chúng

sanh đang và sẽ nhận được sự an lạc mà không có chọn lựa hay phân biệt.

34- Xả (upekkhā): Rải sự bình thản không yêu thương, không thương xót, không vui thích đến với tất cả chúng sanh mà không có chọn lựa hay phân biệt.

35- Āhārepaṭikūlasaññā: Quán xét vật thực cho đến khi nhận thấy nắm giữ tánh chất đáng nhờm gớm của vật thực gọi là vật thực uế tưởng.

36- Catudhatuvatthāna: Quán xét xác định cả bốn đại như địa đại... hiển lộ trong thân gọi là phân quán tứ đại.

37- Thiền không vô biên xứ (ākāsānañcāyatanajhāna) sanh lên từ hư không của án xứ chế định làm cảnh.

38- Thiền thức vô biên xứ (viññānañcāyatanajhāna) sanh lên từ thiền không vô biên xứ làm cảnh.

39- Thiền vô sở hữu xứ (akiñcaññāyatanajhāna) sanh lên từ vô hữu chế định (natthibhāvapaññatti) làm cảnh.

40- Thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsaññāyatanajhāna) sanh lên từ thiền vô sở hữu xứ làm cảnh.

64- Vấn: *Người sẽ là giáo thọ sư chỉ dạy nghiệp xứ phải hội đủ bao nhiêu chi phần? Giải thích cùng nêu pāḷi lên trình bày (không cần phải dịch).*

Đáp: Phải hội đủ 7 chi phần:

1- Piyo: Là vị đáng thương mến, đáng tin tưởng vì có giới thanh tịnh.

2- Garu: Là vị đáng tôn kính vì hội đủ ân đức pháp như giới, định và thọ trì hạnh đầu đà như hạnh đầu đà thọ trì tam y, hạnh đầu đà nhất tọa thọ thực.

3- Bhāvanīyo: Là bậc đáng tán thán có tâm công bằng không thiên vị dù là bạn đồng phạm hạnh hay đệ tử.

4- Vattā: Là vị có khả năng huấn luyện cho đệ tử tốt đẹp.

5- Vacanakkhamo: Là vị chấp nhận lời nhắc nhở từ bạn đồng phạm hạnh và đệ tử.

6- Gambhīrañca kathaṃ kattā: Là vị có khả năng thuyết pháp thâm sâu, thuyết về diễn hoạt của danh sắc ngũ uẩn, như tứ đế, pháp duyên khởi, tam tướng... được sáng tỏ rõ ràng.

7- Aṭṭhāne no ca niyojaye: Là vị tránh xa sự cám dỗ trong điều không lợi ích dù chỉ một lần duy nhất cũng không làm. Chỉ luôn luôn hướng dẫn làm điều lợi ích cho mình và lợi ích cho Phật Giáo.

Giải thích: Bảy ân đức như đã trình bày trên có ân đức với mình và tất cả hành giả cho nên người làm giáo thọ sư chỉ thiếu một trong bảy ân đức thì chưa được gọi là thiện bạn hữu (kalyāṇamitta). Do đó, người sẽ là giáo thọ sư chỉ dạy chỉ tịnh nghiệp xứ và minh quán nghiệp xứ nên nỗ lực rèn luyện trau dồi mình cho đầy đủ bảy ân đức để được gọi là thiện bạn hữu đúng nghĩa.

Còn đối với tất cả hành giả chỉ tịnh nghiệp xứ lẫn minh quán nghiệp xứ cũng phải tầm cầu giáo thọ sư hội đủ bảy ân đức thì việc thực hành mới có được lợi ích.

Pāḷi dẫn chứng về thiện bạn hữu được trình bày:

Piyo garu bhvanyyo Vatt ca vacanakkhamo
Gambhirañca kathaṃ katt Nocṭṭhne niyojaye

Kết Thúc Vấn Đáp Trong Minh Giải Chỉ Tịnh

I✧H

VẤN ĐÁP
MINH QUÁN NGHIỆP XỨ

1- Vấn:

a)- Vipassanākammaṭṭhāna (minh quán nghiệp xứ) dịch là gì? Khác nhau với chỉ tịnh nghiệp xứ như thế nào?

b)- Vipassanābhāvanā (minh quán tu tiến) có định nghĩa như thế nào? Chi pháp của tu tiến minh quán là gì?

Đáp:

a)- Vipassanākammaṭṭhāna: Việc thực hành là cứ điểm cho hiểu biết được rõ ràng, thấy đúng như thật về danh sắc ngũ uẩn hiện bày theo tam tướng như vô thường, khổ, vô ngã bằng tuệ tu tiến và còn làm cho thấu triệt Tứ Thánh Đế, chứng đắc Đạo, Quả, Níp Bàn theo mãnh lực của tuệ quán.

Minh quán nghiệp xứ khác với chỉ tịnh nghiệp xứ là trong lúc thực hành ban đầu thì minh quán nghiệp xứ có danh sắc làm cảnh nhắm vào phương pháp phát triển tuệ để biết rõ, thấy như thật trong khối pháp hành và chứng đắc Đạo, Quả, Níp Bàn.

Còn đối với chỉ tịnh nghiệp xứ vào lúc bắt đầu thực hành phải nương vào các chế định như hoàn tịnh chế định (kasiṇapaññatti), bất mỹ chế định (asubhapaññatti)... làm cảnh và nhắm vào quả là tâm vắng lặng lẫn thiền chứng, thắng trí theo tương ứng với chế định mà thực hành, chớ không làm cho phát sanh tuệ biết thấy như thật trong khối pháp hành và chứng đắc Đạo, Quả, Níp Bàn.

Tóm lại: Minh quán nghiệp xứ là phương pháp làm phát sanh tuệ cao thượng, còn chỉ tịnh nghiệp xứ là phương pháp làm phát sanh tâm an lạc vắng lặng.

b)- Vipassanābhāvanā có định nghĩa: **"Rūpā diārammaṇesu paññattiyā ca nicca sukha atta subhasañññāya ca visesena nāmarūpabhāvena vā aniccādiākārena vā passatīti vipassanā"**. Pháp nào hằng thấy rõ trong các cảnh như cảnh sắc... hình thành danh sắc vượt ra khỏi chế định, vứt bỏ cả danh chế định, nghĩa chế định và luôn thấy rõ trong các cảnh như cảnh sắc... theo tướng trạng vô thường, khổ, vô ngã, bất mỹ và đặc biệt vượt khỏi thường điên đảo tưởng (niccasañññāvipallāsa), lạc điên đảo tưởng (sukhasañññāvipallāsa), ngã điên đảo tưởng (attasañññāvipallāsa), mỹ điên đảo tưởng (subhasañññāvipallāsa), pháp đó gọi là minh quán.

Chi pháp của minh quán tu tiến gồm có tâm sở trí tuệ đồng sanh trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí.

Một lý khác nữa trình bày: **"Pañcakkhandhesu vividhena aniccādiākārena passatīti = Vipassanā"**. Pháp nào hằng thấy rõ ngũ uẩn bằng các tướng trạng vô thường, khổ, vô ngã, bất mỹ, pháp đó gọi là minh quán.

Chi pháp gồm có tâm sở trí tuệ đồng sanh trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí.

2- Vấn:

*a)- Từ "*Visuddhi*" (thanh tịnh) dịch là gì? Có bao nhiêu loại? Hãy đề cập đến ý nghĩa?*

b)- Trong 7 thanh tịnh thì thanh tịnh nào là hiệp thế và thanh tịnh nào là siêu thế? Do nhân nào sắp đặt như thế?

Đáp:

a)- Từ "Visuddhi" dịch là sự thanh tịnh, có 7 loại:

1- Sīlavisuddhi: Thanh tịnh do giới.

2- Cittavisuddhi: Thanh tịnh do tâm.

3- Diṭṭhivisuddhi: Thanh tịnh do sự thấy.

4- Kaṇkhāvitaraṇavisuddhi: Thanh tịnh do vượt khỏi hoài nghi.

5- Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi: Thanh tịnh do biết được là phương pháp hay không phải phương pháp.

6- Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi: Thanh tịnh do biết được thấy được phương pháp tác chứng Níp Bàn.

7- Ñāṇadassanavisuddhi: Thanh tịnh do tuệ thấu triệt trong Tứ Thánh Đế.

b)- Giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh, hành lộ tri kiến thanh tịnh được xếp vào hiệp thế, còn tri kiến thanh tịnh được xếp vào siêu thế. Sự kiện được xếp đặt

như vậy bởi vì 6 thanh tịnh đầu này có pháp hành danh sắc làm cảnh và tâm cũng vẫn còn có tướng của pháp hành danh sắc. Còn thanh tịnh cuối cùng là tri kiến thanh tịnh có Đạo, Quả, Níp Bàn làm cảnh và tâm thì vứt bỏ khỏi tướng của pháp hành (saṇkhāranimitta) tức danh sắc. Hoàn toàn không có tướng của pháp hành tức danh sắc trong Đạo, Quả, Níp Bàn. Do nguyên nhân này ngài mới xếp 6 thanh tịnh đầu là hiệp thế và thanh tịnh cuối là siêu thế.

3- Vấn: *Từ "lakkhaṇa" (tướng) dịch là gì? Tướng danh sắc (5 uẩn) này có bao nhiêu loại? Hãy cho biết ý nghĩa?*

Đáp: Từ "lakkhaṇa" dịch là tướng trạng diễn tiến hiện hữu theo thường nhiên.

Tướng của danh sắc có 3 loại:

1- Vô thường tướng (aniccalakkhaṇa): Tướng trạng của vô thường.

2- Khổ tướng (dukkhalakkhaṇa): Tướng trạng của khổ không chịu đựng nổi.

3- Vô ngã tướng (anattalakkhaṇa): Tướng trạng không diễn tiến dưới quyền lực của ta.

4- Vấn: *Từ "Anupassanā" (tùy quán) dịch là gì? Theo tóm tắt có bao nhiêu loại? Hãy nói về ý nghĩa?*

Đáp: Từ "Anupassanā" dịch là tuệ thấy nương theo hoặc tuệ quán thường xuyên.

Tùy quán có 3 loại:

1- Aniccānupassanā (vô thường tùy quán): Tuệ thấy vô thường do nương theo danh sắc.

2- Dukkhānupassanā (khổ tùy quán): Tuệ thấy khổ không thể chịu đựng nổi do nương theo danh sắc.

3- Anattānupassanā (vô ngã tùy quán): Tuệ thấy không phải là ta không diễn tiến dưới quyền lực của ta do nương theo danh sắc.

5- Vấn: *Minh quán (vipassanā) dịch là gì? 10 tuệ quán như thế nào? Hãy đề cập đến ý nghĩa.*

Đáp: Từ "Vipassanā" dịch là tuệ thấy rõ danh sắc ngũ uẩn theo 10 tuệ quán:

1- Sammasanañāṇa (thẩm quán tuệ): Tuệ quán ghi nhận thấy được danh sắc theo tam tướng.

2- Udayabbayañāṇa (sanh diệt tuệ): Tuệ quán ghi nhận thấy được danh sắc hiện bày sự sanh diệt.

3- Bhaṇgañāṇa (hoại diệt tuệ): Tuệ quán ghi nhận thấy được sự diệt đi của danh sắc.

4- Bhayañāṇa (kinh hãi tuệ): Tuệ quán ghi nhận thấy được danh sắc là nguy hiểm đáng sợ hãi.

5- Ādinavañāṇa (nguy hại tuệ): Tuệ quán ghi nhận thấy được danh sắc là khổ tai họa.

6- Nibbidāñāṇa (yếm ố tuệ): Tuệ quán ghi nhận thấy được danh sắc là pháp đáng nhàm chán.

7- Muñcitukamyatāñāṇa (dục thoát tuệ): Tuệ quán ghi nhận thấy được danh sắc đáng nhàm chán rồi muốn trốn thoát.

8- Paṭisaṇkhāñāṇa (trạch sát tuệ): Tuệ quán ghi nhận tìm kiếm phương pháp để tháo gỡ mình cho thoát khỏi danh sắc.

9- Saṇkhārupekkhāñāṇa (hành xả tuệ): Tuệ quán ghi nhận thản nhiên trong pháp hành như không ưa thích, không khó chịu đối với danh sắc.

10- Anulomañāṇa (thuận thứ tuệ): Tuệ quán ghi nhận xuôi theo Tứ Đế để làm sanh khởi tâm Đạo.

6- Vấn: *Từ "*Vimokkha*" (giải thoát) dịch là gì? Có bao nhiêu loại? Hãy đề cập về ý nghĩa và hành giả sẽ đạt đến giải thoát được bằng loại trí tuệ nào?*

Đáp: Từ "Vimokkha" dịch là trạng thái giải thoát.

Giải thoát có 3 loại:

1- Không tánh giải thoát (suññatavimokkha): Trạng thái giải thoát do thấy được danh sắc không có bản ngã, không tìm thấy được cốt lõi.

2- Vô tướng giải thoát (animittavimokkha): Trạng thái giải thoát do thấy được danh sắc là pháp vô thường.

3- Phi thuộc lụy giải thoát (appaṇihitavimokkha): Trạng thái giải thoát do thấy được danh sắc là khổ không thể chịu đựng được.

Hành giả đạt được không tánh giải thoát bằng tuệ thấy được vô ngã tướng.

Hành giả đạt được vô tướng giải thoát bằng tuệ thấy được vô thường tướng.

Hành giả đạt được phi thuộc lụy giải thoát bằng tuệ thấy được khổ tướng.

7- Vấn: *Từ "*Vimokkhamukha*" (giải thoát môn) dịch là gì? Hãy đề cập về ý nghĩa?*

Đáp: Từ "Vimokkhamukha" dịch là lối đi vào đạt đến trạng thái giải thoát hoặc pháp làm nhân chứng đắc Đạo, Quả.

Giải thoát môn có 3 loại:

1- Không tánh tùy quán (suññatānupassanā): Tuệ nương theo tướng của danh sắc thấy được thực trạng danh sắc là pháp không có bản ngã, rỗng không.

2- Vô tướng tùy quán (animittānupassanā): Tuệ nương theo tướng của danh sắc thấy được thực trạng danh sắc là pháp vô thường không có biểu hiện sự thường tồn.

3- Phi thuộc lụy tùy quán (appaṇihitānupassanā): Tuệ nương theo tướng của danh sắc thấy được thực trạng danh sắc không tồn tại bền vững, không thể chịu đựng được vì luôn bị diệt mất.

8- Vấn: *Người như thế nào gọi là* ***"sīlasampanno"*** (đầy đủ giới)? Hãy giải thích tóm tắt về đầy đủ giới và giới thanh tịnh?

Đáp: Người đầy đủ tứ thanh tịnh giới (catupārisuddhisīla):

1- Biệt biệt giải thoát giới (paṭimokkhasaṃvarasīla): Thu thúc tránh xa điều ngăn cấm trong giới bổn tỳ kheo (pāṭimokkha).

2- Quyền thu thúc giới (indriyasaṃvarasīla): Thu thúc 6 quyền như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không cho ác bất thiện pháp sanh khởi.

3- Nuôi mạng thanh tịnh giới (ājīvaparisuddhisīla): Tránh xa sự nuôi mạng sai quấy chỉ nuôi mạng thanh tịnh.

4- Quán tưởng thanh tịnh giới (paccayasannissitasīla): Quán tưởng tứ vật dụng trước khi thọ dụng để không thọ dụng bằng vô minh, ái dục.

Người nào có đầy đủ bốn điều này người đó gọi là đầy đủ giới (sīlasampanno). Như trong Thanh Tịnh Đạo hậu sớ giải đề cập: **"Sīlasampannoti catupārisuddhisīla sampadāyasampanno"**. Người đầy đủ tứ thanh tịnh giới gọi là viên mãn giới cũng là giới thanh tịnh.

9- Vấn: *Hãy trình bày 7 thanh tịnh và so sánh với 16 tuệ quán theo tóm tắt.*

Đáp: Trình bày 7 thanh tịnh và so sánh với 16 tuệ quán theo tóm tắt như sau:

1- Giới thanh tịnh
2- Tâm thanh tịnh
} Cả 2 giai đoạn đầu của tuệ quán có đức tin làm căn bản cho sanh lên.

3- Kiến thanh tịnh tương đương với danh sắc phân tích tuệ.

4- Đoạn nghi thanh tịnh tương đương với duyên đạt tuệ.

5- Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh tương đương với thẩm quán tuệ và sanh diệt tuệ còn yếu (taruṇaudayabbayañāṇa).

6- Hành lộ tri kiến thanh tịnh tương đương với 9 tuệ quán, như sanh diệt tuệ già mạnh (balavaudayabbayañāṇa) cho đến thuận thứ tuệ. Và chuyển tộc tuệ sanh lên sau thuận thứ tuệ cũng được xếp vào hành lộ tri kiến thanh tịnh theo cách gián tiếp.

7- Tri kiến thanh tịnh tương đương với Đạo tuệ, còn Quả tuệ sanh lên sau Đạo tuệ và phản khán tuệ sanh lên sau tâm lộ đắc Đạo diệt đi. Phần này được xếp vào cách nương theo (anuloma) hành lộ tri kiến thanh tịnh.

Kết Thúc Vấn Đáp Trong Minh Quán Nghiệp Xứ

I✧H

PHẦN THỰC HÀNH

(Bhāgapaṭipatti)

Để cho học viên Thắng Pháp nhận được sự lợi ích từ việc học pháp, thì việc thực hành pháp phải song hành với pháp học là điều rất cần thiết. Bởi thành tựu của pháp học là kết quả nhận được từ pháp hành. Chính vì thế xin yêu cầu học viên thực hành theo phương pháp Tứ Niệm Xứ mà Đức Phật thuyết giảng là con đường độc nhất dẫn đến thanh tịnh cho tất cả chúng sanh.

4 Đại Niệm Xứ

(Mahāsatipaṭṭhāna)

(Bài kinh nói về 4 đại niệm xứ)

Khi Đức Thế Tôn ngự tại làng Kammāsadamma, xứ Kuru có thuyết cho chư tỳ kheo: "Này các tỳ kheo! Đây là con đường độc nhất dẫn đến thanh tịnh cho tất cả chúng sanh, vượt khỏi sầu khổ than van, để đoạn tận khổ thân, khổ tâm, chứng ngộ pháp chơn chánh, thấu rõ Níp Bàn chính là phương pháp Tứ Niệm Xứ gồm có:

1- Thân tùy quán niệm xứ (kāyānupassanāsatipaṭṭhāna): Giữ niệm ghi nhận quán xét thân trong thân (thân phần nhỏ trong thân phần lớn).

2- Thọ tùy quán niệm xứ (vedanānupassanāsatipaṭṭhāna):

Giữ niệm ghi nhận quán xét thọ trong thọ (cảm thọ cảnh phần nhỏ trong cảm thọ cảnh phần lớn).

3- Tâm tùy quán niệm xứ (cittānupassanāsatipaṭṭhāna): Giữ niệm ghi nhận quán xét tâm trong tâm (tâm phần nhỏ trong tâm phần lớn, tức một tâm nào trong một tâm sanh diệt theo nhiều tâm).

4- Pháp tùy quán niệm xứ (dhammānupassanāsatipaṭṭhāna): Giữ niệm ghi nhận quán xét pháp trong pháp (pháp phần nhỏ trong pháp phần lớn).

Quán Thân Phân Ra Thành 6 Phần

1- Quán ghi nhận hơi thở ra vào (phần nhập xuất tức niệm).

2- Quán oai nghi của thân như đi, đứng, ngồi, nằm (phần oai nghi).

3- Quán thân trong khi chuyển động, như bước tới, bước lui, nhìn trái, nhìn phải, co duỗi, di chuyển (phần tỉnh giác).

4- Quán thân đáng nhờm gớm phân thành các phần nhỏ như tóc, lông, móng... (phần uế trược).

5- Quán thân theo nguyên chất (phần tứ đại).

6- Quán thân là xác chết có các loại tướng trạng như chín loại (phần tử thi).

Quán Thọ Phân Cảm Thọ Cảnh Ra Thành 9 Loại

1- Lạc.

2- Khổ.

3- Phi khổ phi lạc.

4- Lạc có vật chất (mồi nhử sắc, thinh...).

5- Lạc không có vật chất.

6- Khổ có vật chất.

7- Khổ không có vật chất.

8- Phi khổ phi lạc có vật chất.

9- Phi khổ phi lạc không có vật chất.

Quán Tâm Phân Ra Thành 16 Loại

1- Tâm có tham.

2- Tâm không có tham.

3- Tâm có sân.

4- Tâm không có sân.

5- Tâm có si.

6- Tâm không có si.

7- Tâm ủ rũ (hôn trầm).

8- Tâm phóng tán.

9- Tâm đáo đại (tâm trong thiền).

10- Tâm không đáo đại (tâm không đạt đến thiền).

11- Tâm có tâm khác cao thượng hơn.

12- Tâm không có tâm khác cao thượng hơn.

13- Tâm kiên cố.

14- Tâm không kiên cố.

15- Tâm giải thoát.

16- Tâm không giải thoát.

Quán Pháp Phân Ra Thành 5 Phần

1- Quán pháp ngăn trở tâm không cho đắc định gọi là năm triền cái (phần triền cái).

2- Quán ngũ uẩn như sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn (phần uẩn).

3- Quán 6 nội xứ, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm (phần xứ).

4- Quán pháp là chi phần của sự giác ngộ (phần giác chi).

5- Quán Tứ Thánh Đế (phần đế).

Tóm Lược Giai Đoạn Đầu Trước Khi Thực Hành

1- Tắm rửa thân thể cho sạch sẽ.

2- Thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới.

3- Đảnh lễ tụng kinh.

4- Cúng dường sinh mạng đến Đức Thế Tôn.

5- Xin nghiệp xứ.

Lễ Bái Tam Bảo

Yo so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho. Đức Thế Tôn nào là Bậc A la Hán xa lìa phiền não tự mình chơn chánh giác ngộ.

Imehi sakkārehi, taṃ buddhaṃ abhipūjāyāmi Con xin đảnh lễ Đức Phật đó bằng sự đảnh lễ này.

Arahaṃ sammāsambuddho bhagavā, buddhaṃ bhagavantaṃ abhivādemi. (lạy)

Yo so svākkhāto bhagavatā dhammo Pháp nào mà Đức Thế Tôn giác ngộ hoàn hảo, **ādikalyāṇaṃ** toàn hảo đoạn đầu tức giới, **majjhekalyāṇaṃ** toàn hảo đoạn giữa tức định, **pariyosānakalyānaṃ** toàn hảo đoạn cuối tức tuệ.

Imehi sakkārehi, taṃ dhammaṃ abhipūjāyāmi Con xin đảnh lễ Đức Pháp đó bằng sự đảnh lễ này.

Svākkhāto bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi. (lạy)

Yo so supaṭipanno bhagavato sāvakasaṇgho Bậc Thánh Tăng nào đã thực hành hoàn hảo, **ābhipūjayāmi** con xin đảnh lễ Chư Thánh Tăng đó bằng sự đảnh lễ này, **supaṭipanno bhagavato sāvakasangho, sanghaṃnamāmi** (lạy).

Nơi Nương Tựa Cao Quý Để Thoát Khỏi Nạn Tai

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ, buddho me saraṇaṃ varaṃ Con không có nơi nương tựa nào khác chỉ có Đức Phật là nơi nương tựa cao quý của con.

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ, dhammo me saraṇaṃ varaṃ Con không có nơi nương tựa nào khác chỉ có Đức Pháp là nơi nương tựa cao quý của con.

Natthi mesaraṇaṃ aññaṃ, saṇgho me saranaṃ varaṃ Con không có nơi nương tựa nào khác chỉ có Đức Tăng là nơi nương tựa cao quý của con.

Etena saccavajjena, sotthi me hotu sabbadā Do lời chơn thật này xin cho tất cả sự an lành hãy có đến với con.

Phần Đầu Đảnh Lễ
(pubbabhāganamakāra)

Handa mayaṃ buddhassa bhagavato pubbabhāganamakāraṃ karoma se (hướng dẫn).

Namo tassa bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (tiếp nhận cùng lúc 3 lần).

Cúng Dường Sanh Mạng Đến Đức Thế Tôn

Imāhaṃ bhagavā attabhāvaṃ tuṃhākaṃ pariccajāmi Con xin cúng dường sinh mạng lẫn thể xác đến Đức Thế Tôn

Nibbānassa me bhante sacchikaraṇatthayā kammaṭṭhāṇaṃ dehi Xin Đức Thế Tôn tế độ ban nghiệp xứ cho con để thực hành cho thấu rõ Níp Bàn.

Lời Thọ Trì Nghiệp Xứ Trước Khi Thực Hành

Ukāsa ukāsa Vào lúc này con xin thọ trì nghiệp xứ để sát na định, cận định, kiên cố định và minh quán xin hãy khởi hiện lên trong cơ tánh của con. Con xin giữ niệm ghi nhận thân, thọ, tâm, pháp bằng sự không dể duôi ngay từ bây giờ trở đi.

Buddhapūjā, Dhammapūjā, Sanghapūjā,

Paṭipattipūjā, Mahā Pūjemi Con xin cung kính đảnh lễ Đức Phật, con xin cung kính đảnh lễ Đức Pháp, con xin cung kính đảnh lễ Đức Tăng, con xin cung kính đảnh lễ Pháp hành.

Phương Pháp Thực Hành

Ngồi kiết già chân phải đặt lên chân trái, tay phải đặt lên tay trái, giữ thân cho thẳng (hoặc ngồi theo thích hợp), nhắm mắt lại. Buông thả tâm cho thoải mái đừng cho tâm dính mắc gì cả rồi giữ niệm ghi nhận tiếp tục.

Rải Tâm Từ Sau Khi Thực Hành

Ahaṃ sukhito homi Xin cho tôi được an lạc.

Ahaṃ nidukkho homi Xin cho tôi đừng có khổ.

Ahaṃ avero homi Xin cho tôi đừng hận thù.

Ahaṃ abbayāpajjho homi Xin cho tôi đừng có tổn hại.

Ahaṃ anīgho homi Xin cho tôi đừng khổ thân, khổ tâm.

Sukhī attānaṃ pariharāmi Xin cho tôi thân tâm được an lạc, gìn giữ mình cho thoát khỏi tất cả khổ nạn (đây là đối với tự mình).

Sabbe sattā Tất cả chúng sanh có khổ làm cho khởi hiện tất cả sự già chết.

Averā Hãy cho được an lạc đừng thù hận lẫn nhau.

Abbayāpajjhā Hãy cho được an lạc đừng làm tổn hại lẫn nhau.

Anīghā Hãy cho được an lạc đừng có khổ thân, khổ tâm.

Sukhī attānaṃ pariharantu Hãy cho được an lạc thân tâm, gìn giữ mình cho thoát khỏi nạn khổ (đối với cùng khắp tất cả chúng sanh không giới hạn).

Chú Nguyện Sau Khi Rải Tâm Từ

Con xin chú nguyện lời chân thật, xin cho năng lực của thiện phước đã tạo trữ trong ngày hôm nay như bố thí, trì giới, tu tiến, cho đến các pháp ba la mật như bố thí ba la mật, trì giới ba la mật, ly dục ba la mật, trí tuệ ba la mật, tinh tấn ba la mật, nhẫn nại ba la mật, chân thật ba la mật, quyết định ba la mật, từ ba la mật, xã ba la mật mà con đã từng tạo trữ, đang tạo trữ cũng như sẽ tiếp tục tạo trữ trong vị lai hãy làm duyên theo cơ tánh cho phát sanh trí tuệ cả trong kiếp này lẫn kiếp sau suốt nhiều kiếp cho đến khi thoát khổ chứng đắc Níp Bàn.

Kết Thúc Phần Thực Hành

I☏H

Tác giả Visuddhi Guttajayo

THERAVDA

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

40 CÂU HỎI VỀ MẪU ĐỀ TAM & MẪU ĐỀ NHỊ

Việt dịch: **Tỳ kheo Khải Minh (Bhikkhu Jotivdi)**

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammsambuddhassa

40 CÂU HỎI VỀ MẪU ĐỀ TAM

(Tikamātikā)

1- Vấn: *Hãy trình bày nguyên nhân hiển lộ Tạng Thắng Pháp trong kệ ngôn pāli và lời dịch?*

Đáp: Nguyên nhân hiển lộ Tạng Thắng Pháp, kệ ngôn pāli và lời dịch:

1- Paricchattakamūlamhi Paṇḍukambalanāmake
Silāsane sannisinno Ādiccova yugandhare.
2- Cakkavāḷasahassehi Dasahāgamma sabbaso
Sannisinnena devānaṃ Gaṇena parivārito.
3- Mātaraṃ pamukhaṃ katvā Tassā paññāya tejasā
Abhidhammakathāmaggaṃ Devānaṃ sampavattayi

1- Đức Phật ngự trên tảng đá bằng ngọc maṇī gọi là paṇḍukambala dưới bóng cây san hô, bậc tối thượng chói sáng giống như mặt trời trên đỉnh núi Yugandhara.

2- Tất cả chư thiên đến từ 10 ngàn luân vi thế giới cùng vân tập về yết kiến vây quanh Đức Phật.

3- Đức Phật đưa vị thiên tử cõi Đâu Xuất từng làm Phật mẫu lên đứng đầu trong tất cả nhóm chư thiên và phạm

thiên, rồi Ngài thuyết 7 bộ Thắng Pháp cho nhóm chư thiên và phạm thiên đó liên tục suốt ba tháng an cư bằng uy lực của Toàn Giác Tuệ.

2- Vấn: *Pháp ba la mật nào làm cho bậc tối thượng bồ tát giác ngộ tác thành bậc Chánh Đẳng Giác?*

Đáp: Pháp ba la mật mà bồ tát giác ngộ tác thành bậc Chánh Đẳng Giác là bố thí, trì giới, ly dục, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, từ, xả.

Mười ba la mật chia ra thành 3 bậc:

10 ba la mật bờ kia (pāramī).

10 ba la mật bờ trên (upapāramī).

10 ba la mật bờ cao thượng (paramatthapāramī).

Ngài tạo 5 pháp đại thí:

1- Bố thí tài sản (dhanaparicāga)... bố thí vương sản để trở thành vua của muôn loài (ekarāja).

2- Bố thí con (puttaparicāga).

3- Bố thí vợ (bhariyaparicāga).

4- Bố thí bộ phận chi thể trong thân (aṇgaparicāga).

5- Bố thí sanh mạng (jīvitaparicāga).

Với mục đích thực hiện 3 pháp hành:

1- Hành để đem lại an lạc cho tất cả chúng sanh trên thế gian (lokatthacariyā).

2- Hành để đem lại an lạc cho quyến thuộc dòng tộc (ñatatthacariyā).

3- Hành để đạt được Toàn Giác Tuệ (buddhatthacariyā).

3- Vấn: *Trước khi bậc tối thượng bồ tát nhận lời thỉnh cầu của tất cả chư thiên và phạm thiên giáng sanh để giác ngộ tác thành bậc Chánh Đẳng Giác, Ngài quán xét đến bao nhiêu pháp?*

Đáp: Trước khi bậc tối thượng bồ tát nhận lời thỉnh cầu của tất cả chư thiên và phạm thiên giáng sanh xuống để giác ngộ tác thành bậc Chánh Đẳng Giác, ngài quán xét đến 5 pháp (pañcamahāvilokana):

1- Thời kỳ (kāla): Ngài quán xét đến tuổi thọ của tất cả nhân loại nếu như thời kỳ tuổi thọ của nhân loại cao hơn 100 ngàn tuổi hoặc thời kỳ tuổi thọ của nhân loại thấp hơn 100 tuổi thì bồ tát sẽ không giáng sanh.

2- Châu (dīpa): Ngài quán xét đến bốn đại châu thì thấy rằng không từng có bậc tối thượng bồ tát giáng sanh trong Bắc Cưu Lưu Châu, Đông Thắng Thần Châu và Tây Ngưu Hóa Châu. Bậc tối thượng bồ tát chỉ giáng sanh trong Nam Thiện Bộ Châu mà thôi.

3- Quốc độ (desa): Ngài quán xét đến quốc độ thì thấy rằng trung quốc độ của trung tâm của Nam Thiện Bộ Châu là nơi sanh ra của các bậc Thánh như bậc Chánh Đẳng Giác...

4- Dòng tộc (kula): Ngài quán xét đến dòng tộc cha vì thông thường Chư Phật chỉ sanh vào dòng Sát Đế Lỵ và dòng bà la môn.

Đây là hai dòng giống mà thế gian định đặt và tin tưởng là cao quý.

5- Phân định tuổi thọ của thân mẫu (mātuāyuhapariccheda): Ngài quán xét đến thân mẫu, Phật mẫu phải là người tạo trữ ba la mật trọn vẹn suốt 100 ngàn đại kiếp và khi sanh ra thì gìn giữ ngũ giới trong sạch đến trọn đời không bị hoen ố.

4- Vấn: *Tạng Thắng Pháp có bao nhiêu phương cách thuyết hãy trình bày ý nghĩa và ai là người thuyết, thuyết cho ai?*

Đáp: Tạng Thắng Pháp được Đức Phật thuyết suốt ba tháng an cư phân ra thành 3 phương cách thuyết:

1- Đức Phật thuyết cho Phật mẫu và tất cả chư thiên tại cõi trời Đao Lợi là thuyết theo chi tiết, gọi là phương cách thuyết rộng rãi (vitathāranaya).

2- Đức Phật thuyết cho ngài Sārīputta khi trưởng lão đến phục vụ nơi rừng gỗ đàn hương gần hồ Anottāta Bắc Cưu Lưu Châu là thuyết theo tóm tắt, gọi là phương cách thuyết hẹp (saṇkhepanaya).

3- Tạng Thắng Pháp mà ngài Sārīputta thuyết cho 500 vị đệ tử trong kiếp quá khứ từng sanh làm dơi là thuyết

theo mức độ trung bình nên không quá tóm tắt cũng không quá chi tiết, gọi là phương cách thuyết không rộng không hẹp (nātivitathāranātisaṇkhepanaya).

5- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và giải thích nguyên nhân làm hiển lộ lên Tạng Thắng Pháp?*

Đáp: Tạng Thắng Pháp hiển lộ lên trên thế gian do 2 hoặc 3 nguyên nhân.

Hai nguyên nhân:

1- Nguyên nhân để giác ngộ (adhigamanidāna): 30 pháp ba la mật, 5 pháp đại thí, 3 pháp hành. Nói theo giai đoạn thời gian kể từ Đức Phật Chánh Đẳng Giác Dīpaṇkara thọ ký cho bậc tối thượng bồ tát của chúng ta cho đến thời điểm ngài tác thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

2- Nguyên nhân thuyết pháp (desanānidāna): Thuyết về kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasutta).

Ba nguyên nhân:

1- Nguyên nhân gần (dūrenidāna): Kể từ kiếp làm đạo sĩ Sumedha được Đức Phật Chánh Đẳng Giác Dīpaṇkara thọ ký cho đến kiếp làm thiên tử Setaketu trong cõi Đâu Xuất.

2- Nguyên nhân không gần không xa (avidūrenidāna): Kể từ kiếp làm thiên tử Setaketu cho đến khi tác chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

3- Nguyên nhân xa (santikenidāna): Tạng Thắng Pháp thuyết trên thiên giới.

6- Vấn: *Hãy định nghĩa từ* "mẫu đề quang minh" *(matikājotika) cùng pāli và lời dịch?*

Đáp: Định nghĩa mẫu đề quang minh:

1- "Mātikaṃ jotetīti = Matikājotiko" Bộ kinh làm cho câu mẫu đề như *pháp thiện...* (kusalā dhammā)... được sáng tỏ, gọi là mẫu đề quang minh.

"Mātikāyaṃ sadhippāyasarūpatthaṃ jotetīti vuttaṃ hoti" Bộ kinh làm cho câu mẫu đề như *pháp thiện...* được sáng tỏ. Nghĩa là bộ mẫu đề quang minh này phân tích ý nghĩa lẫn giải thích trong câu mẫu đề như *pháp thiện...*

Một lý khác nữa

2- Jutati dibbatīti = Jotiko" Bộ kinh làm mở rộng sáng tỏ, được gọi là quang minh (jotika).

"Mātikāyaṃ jotiko = Matikājotiko" Bộ kinh làm cho tăng trưởng sáng tỏ trong câu mẫu đề như *pháp thiện...* gọi là mẫu đề quang minh.

7- Vấn: *Từ mẫu đề* (mātikā) *nghĩa là gì và có bao nhiêu?*

Đáp: Từ "mẫu đề" nghĩa là câu mẹ hoặc câu xiển thuật để xiển minh. Giống như từ người mẹ có thể sinh ra các con được.

Vì vậy mẫu đề có 2 loại:

1- Mẫu đề tam (tikamātikā): Mẫu đề chia bốn pháp chơn đế ra thành ba câu.

Gồm có 22 tam đề như tam đề thiện... tam đề hữu kiến (sanidassanatika).

2- Mẫu đề nhị (dukamātikā): Mẫu đề chia bốn pháp chơn đế ra thành hai câu.

Gồm có hai loại:

- Nhị đề Thắng Pháp (abhidhammadukamātikā) như nhị đề hữu nhân (hetuduka)... nhị đề hữu tranh (saraṇaduka).

- Nhị đề Kinh (suttantikadukamātikā) có 42 nhị đề như nhị đề phần minh (vijjābhāgīduka)... nhị đề diệt trí (khayeñāṇaduka).

8- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa của từ như sau:*

a)- Tam đề chiết bán (ādiladdhanāmatika).

b)- Nhị đề chiết bán (ādiladdhanāmaduka).

c)- Tam đề hàm tận (sabbaladdhanāmatika).

d)- Nhị đề hàm tận (sabbaladdhanāmaduka).

e)- Tam đề vô dư (nippadesatika).

f)- Nhị đề vô dư (nippadesaduka).

g)- Tam đề hữu dư (sappadesatika).

h)- Nhị đề hữu dư (sappadesaduka).

Đáp:

Tam đề chiết bán: Mẫu đề tam nương vào từ hiện hữu

trong câu đầu của tam đề làm cứ điểm để đặt tên, như tam đề thiện...

Nhị đề chiết bán: Mẫu đề nhị nương vào từ hiện hữu trong câu đầu của nhị đề làm cứ điểm để đặt tên, như nhị đề phiền não...

Tam đề hàm tận: Mẫu đề tam nương vào từ hiện hữu trong cả ba câu làm cứ điểm để đặt tên, như tam đề thọ...

Nhị đề hàm tận: Mẫu đề nhị nương vào từ hiện hữu trong cả hai câu làm cứ điểm để đặt tên, như nhị đề thọ...

Tam đề vô dư: Mẫu đề tam mà Đức Phật thuyết trọn vẹn cả bốn pháp chơn đế không dư sót, như tam đề thiện...

Nhị đề vô dư: Mẫu đề nhị mà Đức Phật thuyết trọn vẹn cả bốn pháp chơn đế không dư sót như, nhị đề hiệp thế...

Tam đề hữu dư: Mẫu đề tam mà Đức Phật thuyết không hết bốn pháp chơn đế mà còn thừa lại, như tam đề thọ...

Nhị đề hữu dư: Mẫu đề nhị mà Đức Phật thuyết không hết bốn pháp chơn đế mà còn thừa lại, như nhị đề phiền não...

9- Vấn: *Trong bộ Pháp Tụ* (dhammasaṇgaṇī) Đức Phật thuyết phân ra thành bao nhiêu chương? Hãy trình bày ý nghĩa?

Đáp: Bộ Pháp Tụ là bộ thứ nhất trong 7 bộ của Tạng Thắng Pháp, là bộ được Đức Phật thuyết về 4 chương (kaṇḍa):

1- Chương tâm (citīppādakaṇḍa): Chương phân tích

mẫu đề tam và mẫu đề nhị theo bốn pháp chơn đế lấy tâm và tâm sở làm chánh yếu phân theo chi tiết.

2- Chương sắc pháp (rūpakaṇḍa): Chương phân tích sắc pháp từ một pháp (ekanaya)... 11 pháp (akādasakanaya) phân theo chi tiết.

3- Chương toát yếu (nikkhepakaṇḍa): Chương phân tích mẫu đề tam và mẫu đề nhị vừa chừng theo bốn pháp chơn đế.

4- Chương sớ giải (aṭṭhakathākaṇḍa): Chương nêu nội dung của Tam Tạng Phật Ngôn lên rồi phân tích mẫu đề tam và mẫu đề nhị theo tóm tắt.

10- Vấn: *Hãy giải thích nhóm từ* Nissatta nijjīva sabhāvā *theo ý nghĩa của lãnh vực chơn tướng?*

Đáp:

Từ Nissatta: Không phải chúng sanh, người, bản ngã, ta, họ.

Từ Nijjīva: Không phải sanh mạng diễn tiến nối tiếp liên tục bền vững. Bởi vì luôn có sự sanh diệt biến đổi hoặc tiến hành theo định luật của tam tướng.

Từ Sabhāvā: Thực tánh cô đọng lại ý nghĩa của hai từ trên.

Do đó, từ Nissatta nijjīva sabhāvā có nghĩa là Đức Phật thuyết đến tất cả pháp ở khía cạnh chơn đế đó là uẩn, xứ, giới, đế, không có chúng sanh, người, bản ngã, ta, họ... Bởi

vì chúng sanh, người, bản ngã, ta, họ, nam, nữ, người này, con vật kia... chỉ là chế định dùng để gọi theo ngôn ngữ thế gian không có thực tánh pháp chơn đế.

Đức Phật thuyết theo thực tánh không phải chúng sanh không có sanh mạng để người học, người nghe thấy được sự thật sự sinh diễn của tất cả pháp thực tánh trong thân hoặc bên ngoài của người, chúng sanh thì thật ra không có người, chúng sanh... Bởi vạn pháp luôn diễn tiến theo nhân duyên và đều nằm trong định luật của tam tướng vô thường, khổ, vô ngã (ngoại trừ Níp Bàn là vô ngã).

11- Vấn: *Hãy phân bốn pháp chơn đế theo uẩn, xứ, giới, đế?*

Đáp:

*Bốn pháp chơn đế gom vào trong **5 uẩn**:*

28 sắc pháp gom thành sắc uẩn.

Tâm sở thọ gom thành thọ uẩn.

Tâm sở tưởng gom thành tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại gom thành hành uẩn.

89 hoặc 121 tâm gom thành thức uẩn.

Níp Bàn không gom vào trong 5 uẩn được, nên gọi là ngoại uẩn.

*Bốn pháp chơn đế gom vào trong **12 xứ**:*

Sắc thần kinh nhãn gom thành nhãn xứ.

Cảnh sắc gom thành sắc xứ.

Sắc thần kinh nhĩ gom thành nhĩ xứ.

Cảnh thinh gom thành thinh xứ.

Sắc thần kinh tỷ gom thành tỷ xứ.

Cảnh khí gom thành khí xứ.

Sắc thần kinh thiệt gom thành thiệt xứ.

Cảnh vị gom thành vị xứ.

Sắc thần kinh thân gom thành thân xứ.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) gom thành xúc xứ.

Tất cả tâm gom thành ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp Bàn gom thành pháp xứ.

*Bốn pháp chơn đế gom vào trong **18 giới**:*

Sắc thần kinh nhãn gom thành nhãn giới.

Cảnh sắc gom thành sắc giới.

Sắc thần kinh nhĩ gom thành nhĩ giới.

Cảnh thinh gom thành thinh giới.

Sắc thần kinh tỷ gom thành tỷ giới.

Cảnh khí gom thành khí giới.

Sắc thần kinh thiệt gom thành thiệt giới.

Cảnh vị gom thành vị giới.

Sắc thần kinh thân gom thành thân giới.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) gom thành xúc giới.

2 tâm nhãn thức gom thành nhãn thức giới.

2 tâm nhĩ thức gom thành nhĩ thức giới.

2 tâm tỷ thức gom thành tỷ thức giới.

2 tâm thiệt thức gom thành thiệt thức giới.

2 tâm thân thức gom thành thân thức giới.

2 tâm tiếp thâu, 1 tâm khai ngũ môn gom thành ý giới.

76 tâm còn lại gom thành ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp Bàn gom thành pháp giới.

*Bốn pháp chơn đế gom vào trong **4 đế**:*

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) gom thành khổ đế.

Tâm sở tham gom thành tập đế.

Níp Bàn gom thành diệt đế.

8 chi đạo hợp trong tâm đạo gom thành đạo đế.

29 tâm đạo còn lại, 37 tâm quả không gom vào đạo đế được xếp thành *ngoại đế*.

12- Vấn: *Nguyên nhân nào Đức Phật thuyết tam đề thiện trước các tam đề khác?*

Đáp: Đức Phật thuyết tam đề thiện trước các tam đề khác dựa vào 3 trường hợp:

1- Cả 4 pháp chơn đế đều gom vào trong tam đề thiện không còn dư sót.

2- Cả 3 pháp thiện, bất thiện, vô ký hiện bày thành từng phần không lẫn lộn.

3- Trong tam đề thiện thì pháp thiện là pháp tốt đẹp, không tội lỗi mà chúng sanh dễ dàng nhận thấy nên mới đặt vào câu đầu tiên.

Chính vì thế Đức Phật mới thuyết tam đề thiện trước tam đề khác.

13- Vấn: *Nguyên nhân nào Đức Phật lại thuyết về* thiện, bất thiện và vô ký *theo tuần tự?*

Đáp: Đức Phật thuyết tuần tự pháp thiện, bất thiện, vô ký trong tam đề thiện bởi vì:

1- Đức Phật thuyết pháp thiện trước pháp bất thiện và pháp vô ký do nương vào 3 trường hợp:

a- Pháp thiện là pháp có đặc tánh cho quả an lạc là pháp ưu việt.

b- Là pháp đáng tán thán.

c- Là pháp đem lại lợi ích cho chúng sanh cả trong đời này lẫn đời sau.

2- Đức Phật thuyết pháp bất thiện tiếp theo sau pháp

thiện để dễ dàng nhận ra tánh chất đối lập của hai tánh chất. Bởi pháp bất thiện luôn đối nghịch với pháp thiện. Vì vậy, Đức Phật mới thuyết pháp bất thiện tiếp theo sau pháp thiện.

3- Đức Phật thuyết pháp vô ký sau cùng, bởi vì pháp vô ký có thực trạng biến đổi từ pháp thiện và pháp bất thiện.

Đức Phật thuyết tuần tự pháp thiện, pháp bất thiện, rồi đến pháp vô ký bởi vì ngài thuyết theo diễn tiến trình tự của pháp đáng hài lòng mong mõi (assāda), pháp tội lỗi (ādīnava), pháp thoát ly (nissaraṇa). Nghĩa là, thực trạng của pháp thiện có tánh chất làm cho chúng sanh mong mõi hài lòng nên ngài thuyết pháp thiện trước. Còn thực chất của pháp bất thiện mang tánh chất tội lỗi không đáng ưa thích, không đáng hài lòng nên ngài thuyết sau pháp thiện. Đối với pháp vô ký thì đặc biệt Níp Bàn có thực trạng thoát ly khỏi luân hồi nên ngài mới thuyết sau cùng.

Một lý khác nữa

Ngài thuyết tuần tự pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký bởi vì ngài thuyết theo trình tự của việc thực hành. Tức các bậc trí tuệ an trú trong pháp thiện và đoạn trừ pháp bất thiện rồi tiến tu để tác chứng Níp Bàn theo từng bậc. Vì vậy Đức Phật mới thuyết tuần tự pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký.

14- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của từ sau đây và chi pháp nào nhất định, chi pháp nào bất định?*

a- Ngoại uẩn (khandhavimutti).

b- Ngoại đế (saccavimutti).

c- Ngoại tam đề (tikavimutti).

d- Ngoại nhị đề (dukavimutti).

e- Tâm đạo (maggacittuppāda).

f- Tâm quả (phalacittuppāda).

Đáp:

Ngoại uẩn: Pháp vượt khỏi ngoài 5 uẩn.

Chi pháp: Níp Bàn.

Ngoại đế: Pháp vượt khỏi ngoài 4 đế.

Chi pháp:

29 tâm đạo = {28 tâm sở + (36 tâm sở hợp - 8 chi đạo = 28 tâm sở) 1 tâm đạo = 29 tâm đạo}.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Ngoại tam đề: Pháp ngoài ba câu trong tam đề.

Chi pháp: Bất định tùy theo tam đề.

Ngoại nhị đề: Pháp ngoài 2 câu trong nhị đề.

Chi pháp: Bất định tùy theo nhị đề.

Tâm đạo: Tâm đạo sanh lên được mỗi lần một tâm, nên cho dù có 4 tâm đạo nhưng khi tính tâm đạo thì tính chỉ

một tâm. Còn tâm sở trong tâm đạo thì tâm đạo sơ thiền có 36 tâm sở hợp thì tính là 37 tâm đạo tức một tâm cùng với 36 tâm sở. Nếu là tâm đạo nhị thiền... thì bớt dần từng tâm sở đại diện cho chi thiền theo tuần tự.

Tâm quả: Sự hiện khởi của tâm quả và tâm sở hợp tương tự như tâm đạo, nhưng tâm quả không trừ đạo đế bởi vì 8 chi đạo ở vai trò đạo đế chỉ hiện hữu trong tâm đạo. Khi tính tâm quả thì tính đầy đủ số lượng tức 1 tâm quả và số lượng tâm sở hợp theo từng loại tâm quả. Như trong tâm quả sơ thiền có 36 tâm sở cùng với tâm nữa nên tổng cộng có 37 tâm quả.

15- Vấn: *Hãy dịch trình bày chi pháp và phân tích theo uẩn, xứ, giới, đế trong* tam đề thiện (kusalatika)*?*

Đáp: Dịch trình bày chi pháp và phân tích theo uẩn, xứ, giới. đế trong *tam đề thiện* (kusalatika) như sau:

Tam Đề Thiện

Câu thứ 1- *Pháp thiện* (Kusalā dhammā) Các pháp phi chúng sanh, phi sanh mạng chỉ là pháp thực tánh (nissattanijjīvasabhāvā) có thực trạng không tội lỗi và cho quả an lạc (saṃvijjanti).

Câu thứ 2- *Pháp bất thiện* (Akusalā dhammā) Các pháp phi chúng sanh, phi sanh mạng chỉ là pháp thực tánh diễn tiến theo chiều hướng tội lỗi và cho quả đau khổ.

Câu thứ 3- *Pháp vô ký* (Abyākatā dhammā) Các pháp phi chúng sanh, phi sanh mạng chỉ là pháp thực tánh mà Đức Phật không thuyết là thiện hay bất thiện, ngài chỉ thuyết hình thành theo pháp khác.

Trình bày chi pháp và phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

*** Chi pháp câu thứ 1**: 21 tâm thiện, 38 tâm sở.

Nhóm pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

21 tâm thiện là thức uẩn.

2 xứ:

21 tâm thiện là ý xứ.

38 tâm sở là pháp xứ.

2 giới:

21 tâm thiện là ý thức giới.

38 tâm sở là pháp giới.

2 đế:

17 tâm thiện hiệp thế, 38 tâm sở là khổ đế.

8 chi đạo hợp trong tâm đạo sơ thiền và 7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong tâm đạo nhị thiền trở lên là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại = {28 tâm sở + (36 tâm sở hợp - 8 chi đạo = 28 tâm sở) 1 tâm đạo = 29 tâm đạo} là ngoại đế.

*** Chi pháp câu thứ 2**: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở.

Nhóm pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

25 tâm sở còn lại là hành uẩn.

12 tâm bất thiện là thức uẩn.

2 xứ:

12 tâm bất thiện là ý xứ.

27 tâm sở là pháp xứ.

2 giới:

12 tâm bất thiện là ý thức giới.

27 tâm sở là pháp giới.

2 đế:

12 tâm bất thiện, 26 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

*** Chi pháp câu thứ 3**: 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

Nhóm pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

5 uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn.

Níp Bàn là ngoại uẩn.

12 xứ:

12 sắc thô là 10 xứ:

Sắc thần kinh nhãn là nhãn xứ.

Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ xứ.

Sắc thần kinh tỷ là tỷ xứ.

Sắc thần kinh thiệt là thiệt xứ.

Sắc thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ.

Cảnh thinh là thinh xứ.

Cảnh khí là khí xứ.

Cảnh vị là vị xứ.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

36 tâm quả, 20 tâm tố là ý xứ.

38 tâm sở, 16 sắc tế, Níp Bàn là pháp xứ.

2 giới:

12 sắc thô là 10 giới:

Sắc thần kinh nhãn là nhãn giới.

Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ giới.

Sắc thần kinh tỷ là tỷ giới.

Sắc thần kinh thiệt là thiệt giới.

Sắc thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới.

Cảnh thinh là thinh giới.

Cảnh khí là khí giới.

Cảnh vị là vị giới.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

36 tâm quả, 20 tâm tố:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới.

2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.

2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới.

2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới.

2 tâm thân thức là thân thức giới.

2 tâm tiếp thâu, 1 tâm khai ngũ môn là ý giới.

24 tâm còn lại, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới.

38 tâm sở, 16 sắc tế, Níp Bàn là pháp giới.

2 đế:

32 tâm quả, 20 tâm tố, 35 tâm sở (trừ 3 tâm sở giới phần), 28 sắc pháp là khổ đế.

Níp Bàn là diệt đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là *tam đề chiết bán* và gọi là *tam đề vô dư.*

Gọi là *tam đề chiết bán* bởi vì nương vào từ *thiện (*kusala*)* hiện hữu trong câu đầu làm cứ điểm để đặt tên.

Gọi là *tam đề vô dư* vì tam đề này trình bày trọn vẹn tất cả pháp chơn đế vào trong ba câu không dư sót.

16- Vấn: *Nguyên nhân nào tâm sở thọ trong tam đề thọ là ngoại tam đề?*

Đáp: Tâm sở thọ trong tam đề thọ là ngoại tam đề bởi vì:

1- Trong tam đề thọ Đức Phật thuyết: *Pháp tương*

ưng thọ lạc, pháp tương ưng thọ khổ, pháp tương ưng thọ phi khổ phi lạc (Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā, dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā, adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā). Ngài thuyết đến pháp đồng sanh với thọ lạc, thọ khổ, thọ xả mà ngài không thuyết: (Sukhavedanā dhammā, dukkhavedanā dhammā, adukkhamasukhavedanā dhammā*) Pháp thọ lạc, pháp thọ khổ, pháp phi khổ phi lạc thọ*. Bởi vì sự thật thọ lạc đồng sanh với thọ lạc hoặc đồng sanh với thọ khác không được, thọ khổ đồng sanh với thọ khổ hoặc đồng sanh với thọ khác cũng không được, thọ xả đồng sanh với thọ xả hoặc đồng sanh với thọ khác cũng không được. Nên tâm sở thọ mới không gom vào trong ba câu của tam đề này. Do nguyên nhân này nên trong câu thứ nhất "*28 tâm đạo còn lại*" (tức số lượng đủ là 29 bớt xuống 1) hay *"36 tâm quả"* cũng trừ đi tâm sở thọ.

2- Trong câu thứ 3: Chi pháp chơn đế là 55 tâm đồng sanh xả thọ cho nên trong tâm siêu thế phải là tâm siêu thế ngũ thiền. Tâm siêu thế ngũ thiền có 33 tâm sở đồng sanh (trừ tâm sở tầm, tứ, hỷ) nhưng trong tam đề này thì tâm sở thọ không có chi pháp, cho nên 33 tâm sở đồng sanh trong tâm siêu thế ngũ thiền mới còn lại 32 tâm sở trừ tâm sở thọ ra theo vai trò ngoại tam đề.

3- 26 tâm đạo còn lại tức tâm sở đồng sanh với 4 tâm đạo ngũ thiền có 32 trừ 7 chi đạo thuộc đạo đế ra còn lại 25 tâm sở cộng với 1 tâm đạo nên là 26.

4- Từ *"ngoại tam đề"* là vượt ra khỏi không tính vào trong ba câu, nghĩa là chi pháp chơn đế không nằm trong câu thứ 1, thứ 2, thứ 3. Vì vậy trong tam đề thọ này 63 tâm sở thọ lạc đồng sanh với 63 tâm thọ lạc, 3 tâm sở thọ khổ đồng sanh với 3 tâm thọ khổ và 55 tâm sở thọ xả đồng sanh với 55 tâm thọ xả nên phải là ngoại tam đề.

Còn 28 sắc pháp và Níp Bàn không được nêu lên trình bày trong 3 câu nên gọi là ngoại tam đề rõ rệt.

17- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp của nhóm pháp sau đây (không cần phân theo uẩn, xứ, giới, đế)?*

a)- *Pháp vô ký* nhưng *không là pháp quả*.

b)- *Pháp quả* nhưng *không là pháp vô ký*.

c)- Pháp vừa là *pháp vô ký* vừa là *pháp quả*.

d)- Pháp vừa không là *pháp vô ký* lẫn không là *pháp quả*.

Đáp:

a)- *Pháp vô ký* nhưng *không là pháp quả*.

Chi pháp: 20 tâm tố, 35 tâm sở hợp, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

b)- *Pháp quả* nhưng *không là pháp vô ký*: Không có.

c)- Pháp vừa là pháp *vô ký* vừa là *pháp quả*.

Chi pháp: 36 tâm quả, 38 tâm sở hợp.

d)- Pháp vừa không là *pháp vô ký* lẫn không là *pháp quả*.

Chi pháp: 21 tâm thiện, 12 tâm bất thiện, 52 tâm sở hợp.

18- Vấn: *Nguyên nhân nào **sắc nghiệp** không gọi là pháp quả?*

Đáp: Sắc nghiệp là quả của pháp thiện và pháp bất thiện nhưng không gọi là pháp quả. Bởi vì pháp làm nhân được phải là thiện nghiệp và bất thiện nghiệp thuộc danh pháp và là pháp biết cảnh (sārammaṇadhamma). Còn pháp làm quả tức sắc nghiệp thuộc sắc pháp và là pháp không biết cảnh (anārammaṇadhammā) có tánh chất không giống nhau cho nên không gọi là pháp quả. Về phần tâm quả và tâm sở hợp là quả của thiện nghiệp và bất thiện nghiệp thuộc danh pháp và là pháp biết cảnh nên gọi là quả theo cách trực tiếp (mukhayanaya). Riêng về sắc nghiệp chỉ là pháp quả của thiện nghiệp và bất thiện nghiệp theo cách gián tiếp (pariyāyūpacāranaya).

Ví như lúa được gieo vào đồng ruộng, sau đó lúa nứt mầm rồi lớn lên thành cây mạ. Như vậy cây mạ mọc lên từ hạt lúa đã gieo xuống nhưng cũng chưa gọi là quả được vì hiện thực chưa hiện bày giống nhau. Phải sau một thời gian nữa cây mạ ấy cao lớn trở thành cây lúa. Cây lúa ấy đến thời điểm thích hợp tự đơm bông trổ hạt thì đây mới được gọi là quả vì trình tự hiện thực giống nhau. Điều này cho thấy rằng từ "quả" (vipāka) là quả của thiện nghiệp và bất thiện nghiệp mới là 36 tâm quả, 38 tâm sở.

19- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của từ như sau*

a)- Thủ tạo ra quả (upādinna).

b)- Không là quả do thủ (anupādinna).

c)- Cảnh thủ (upādāniya).

d)- Không là quả do thủ không là cảnh thủ (anupādāniya).

Đáp:

a)- Thủ tạo ra quả: Nghiệp (tham ái và tà kiến quến tụ tạo thành cảnh) chấp thủ tạo ra quả (quả của nghiệp và là cảnh của nghiệp).

Chi pháp: 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp.

b)- Không là quả do thủ: Nghiệp (tham ái và tà kiến quến tụ tạo thành cảnh) không chấp thủ tạo ra quả (chỉ là cảnh của nghiệp).

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố, 20 tâm quả siêu thế, 52 tâm sở hợp, sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực và Níp Bàn.

c)- Cảnh thủ: Pháp làm lợi ích cho thủ tức làm cảnh cho thủ.

Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

d)- Không là quả do thủ không là cảnh thủ: Pháp không làm lợi ích cho thủ tức không làm cảnh cho thủ.

Chi pháp: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp Bàn.

20- Vấn: *Trong giáo trình Thắng pháp bậc sơ cấp*

trình bày sắc nghiệp có 18, sắc tâm có 15, sắc quý tiết có 13, sắc vật thực có 12. Nhưng chi pháp trong tam đề thủ (upādinnatika) trình bày sắc nghiệp có 20, sắc tâm có 17, sắc quý tiết có 15, sắc vật thực có 14. Hãy giải thích nguyên nhân khác nhau này?

Đáp: Trong giáo trình Thắng pháp bậc sơ cấp trình bày sắc nghiệp có 18, sắc tâm có 15, sắc quý tiết có 13, sắc vật thực có 12. Nhưng chi pháp trong tam đề thủ (upādinnatika) trình bày sắc nghiệp có 20, sắc tâm có 17, sắc quý tiết có 15, sắc vật thực có 14 khác nhau như vậy bởi vì tính sắc sinh và sắc tiến vào. Khi sắc thành tựu nghiệp, sắc thành tựu tâm, sắc thành tựu quý tiết, sắc thành tựu vật thực sanh lên trong lúc nào thì lúc đó sắc sanh và sắc tiến cũng đồng hiện bày lên.

Còn khi phân theo xứ và giới thì tính sắc dị và sắc diệt vào bởi vì sắc thành tựu nghiệp (kammajanipphannarūpa), sắc thành tựu tâm, sắc thành tựu quý tiết, sắc thành tựu vật thực sanh lên thì cả 4 sắc tướng hiện bày lên theo tuần tự. Nên khi sắc thành tựu vào sát na sanh thì sắc dị và sắc diệt chưa có khi đến sát na trụ và sát na diệt thì sắc dị và sắc diệt mới có được.

Cả hai sắc dị và sắc diệt này là sắc tế thuộc pháp xứ và là pháp giới nên phải tính vào.

21- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của từ sau đây:*

a)- Phiền não (saṇkilesa).

b*)- Phiền toái* (saṇkilittha).

c)- Cảnh phiền não (saṇkilesika).

d)- Không phiền não (asaṇkilesa).

e)- Không phiền toái (asaṇkilittha).

f)- Không phiền toái không là cảnh phiền não (asaṇkilesika).

Đáp:

a)- Phiền não: Pháp nào làm cho nóng nảy, bức rứt...

Chi pháp: 10 phiền não như tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tàm, vô úy.

b)- Phiền toái: Pháp bị phiền não làm cho sầu muộn, nóng nảy.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở hợp.

c)- Cảnh phiền não: Pháp làm cảnh cho phiền não.

Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

d)- Không phiền não: Pháp không làm cho sầu muộn nóng nảy.

Chi pháp: 89 tâm, 42 tâm sở (trừ 10 chi pháp phiền não), 28 sắc pháp, Níp Bàn.

e)- Phi phiền toái: Pháp không bị phiền não làm cho sầu muộn, nóng nảy.

Chi pháp: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

f)- Phi phiền toái phi cảnh phiền não: Pháp không làm cho cảnh phiền não hoặc không là nơi nương sanh cho sầu muộn, nóng nảy.

Chi pháp: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp bàn.

22- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp và phân theo uẩn, xứ, giới, đế trong tam đề có tầm (*savitakkatika)*?*

Đáp: Trình bày chi pháp và phân theo uẩn, xứ, giới, đế trong *tam đề có tầm* (savitakkatika) như sau:

Tam Đề Hữu Tầm

Câu thứ 1- *Pháp hữu tầm hữu tứ* (savitakkasavicārā dhammā) Các pháp phi chúng sanh, phi sanh mạng chỉ là pháp thực tánh (nissattanijjīvasabhāvā) đồng sanh với tầm với tứ.

Câu thứ 2- *Pháp vô tầm hữu tứ* (avitakkavicāramattā dhammā) Các pháp phi chúng sanh, phi sanh mạng chỉ là pháp thực tánh vô tầm hữu tứ.

Câu thứ 3- *Pháp vô tầm vô tứ* (avitakkaavicārā dhammā) Các pháp phi chúng sanh, phi sanh mạng chỉ là pháp thực tánh vô tầm vô tứ.

Trình bày chi pháp và phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

* **Chi pháp câu thứ 1**: 55 tâm hữu tầm hữu tứ {44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền}, 50 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ).

Nhóm pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được: 4 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế.

4 uẩn:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

48 tâm sở còn lại là hành uẩn.

55 tâm hữu tầm hữu tứ là thức uẩn.

2 xứ:

55 tâm hữu tầm hữu tứ là ý xứ.

50 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) là pháp xứ.

3 giới:

1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

52 tâm hữu tầm hữu tứ còn lại là ý thức giới.

50 tâm sở là pháp giới.

3 đế:

47 tâm thiện hiệp thế hữu tầm hữu tứ, 49 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong 4 tâm đạo hữu tầm hữu tứ là đạo đế.

27 tâm đạo còn lại (trừ tứ) {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ) - 7 chi đạo = 27 tâm sở + 1 tâm đạo sơ thiền = 28 tâm đạo} là ngoại đế.

35 tâm quả {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ) + 1 tâm quả sơ thiền = 35 tâm quả} là ngoại đế.

*** Chi pháp câu thứ 2**: 11 tâm nhị thiền, 36 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ.

Nhóm pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại và 55 tâm sở tầm là hành uẩn.

11 tâm nhị thiền là thức uẩn.

2 xứ:

11 tâm nhị thiền là ý xứ.

36 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) và 55 tâm sở tầm là pháp xứ.

2 giới:

11 tâm nhị thiền là ý thức giới.

36 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) và 55 tâm sở tầm là pháp giới.

2 đế:

3 tâm nhị thiền sắc giới, 33 tâm sở và 47 tâm sở tầm hiệp thế là khổ đế.

7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong 4 tâm đạo nhị thiền và 4 tâm sở tầm hợp trong 4 tâm đạo sơ thiền là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ) - 7 chi đạo = 27 tâm sở + 1 tâm đạo nhị thiền = 28 tâm đạo} là ngoại đế.

35 tâm quả {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ) + 1 tâm quả nhị thiền siêu thế = 35 tâm quả} và 4 tâm sở tầm hợp trong 4 tâm quả sơ thiền siêu thế là ngoại đế.

*** Chi pháp câu thứ 3**: 55 tâm vô tầm vô tứ tức 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 tâm sở hợp và 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiền, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

Nhóm pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được: 5 uẩn, 12 xứ, 17 giới, 3 đế.

5 uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại và 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiền là hành uẩn.

55 tâm vô tầm vô tứ là thức uẩn.

Níp Bàn là ngoại uẩn.

12 xứ:

12 sắc thô là 10 xứ:

Sắc thần kinh nhãn là nhãn xứ.

Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ xứ.

Sắc thần kinh tỷ là tỷ xứ.

Sắc thần kinh thiệt là thiệt xứ.

Sắc thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ.

Cảnh thinh là thinh xứ.

Cảnh khí là khí xứ.

Cảnh vị là vị xứ.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

55 tâm vô tầm vô tứ là ý xứ.

36 tâm sở hợp và 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiền,16 sắc tế, Níp Bàn là pháp xứ.

17 giới:

12 sắc thô là 10 giới:

Sắc thần kinh nhãn là nhãn giới.

Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ giới.

Sắc thần kinh tỷ là tỷ giới.

Sắc thần kinh thiệt là thiệt giới.

Sắc thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới.

Cảnh thinh là thinh giới.

Cảnh khí là khí giới.

Cảnh vị là vị giới.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

55 tâm vô tầm vô tứ thì:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới.

2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.

2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới.

2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới.

2 tâm thân thức là thân thức giới.

45 tâm vô tầm vô tứ còn lại là ý thức giới.

36 tâm sở và 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiền, 16 sắc tế, Níp Bàn là pháp giới.

2 đế:

31 tâm vô tầm vô tứ hiệp thế, 33 tâm sở hợp và 3 tâm sở tứ (hợp trong 3 tâm nhị thiền sắc giới), 28 sắc pháp là khổ đế.

Níp Bàn là diệt đế.

7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong 12 tâm đạo vô tầm vô tứ là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) - 7 chi đạo = 27 tâm sở + 1 tâm đạo = 28 tâm đạo} là ngoại đế.

35 tâm quả {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) + 1 tâm quả = 35 tâm quả} là ngoại đế.

8 tâm sở tứ hợp trong 8 tâm nhị thiền siêu thế là ngoại đế.

55 tâm sở tứ hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ là ngoại tam đề (tikavimutti).

Tam đề này gọi là *tam đề chiết bán* và gọi là *tam đề hữu dư.*

Gọi là *tam đề chiết bán* bởi vì nương vào từ *hữu tầm* (savitakka) hiện hữu trong câu đầu làm cứ điểm để đặt tên.

Gọi là *tam đề hữu dư* vì tam đề này trình bày không trọn chi pháp chơn đế vẫn còn thừa lại tâm sở tứ hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ.

23- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của từ như sau:*

a)- Pháp hữu tầm (savitakkadhamma).

b)- Pháp hữu tứ (savicāradhamma).

c)- Pháp vô tầm (avitakkadhamma).

d)- Pháp vô tứ (avicāradhamma).

e)- Pháp hữu tầm hữu tứ (savitakkasavicāradhamma).

f)- Pháp hữu tầm vô tứ (savitakkaavicāradhamma).

g)- Pháp hữu tứ vô tầm (savicāraavitakadhamma).

h)- Pháp vô tầm vô tứ (avitakkaavicāradhamma).

Đáp:

a)- *Pháp hữu tầm*: Pháp đồng sanh với tầm.

Chi pháp: 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 51 tâm sở (trừ tâm sở tầm).

b)- *Pháp hữu tứ*: Pháp đồng sanh với tứ.

Chi pháp: 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 51 tâm sở (trừ tâm sở tứ).

c)- Pháp vô tầm: Pháp không đồng sanh với tầm.

Chi pháp: 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 37 tâm sở (trừ tâm sở tầm) và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

d)- Pháp vô tứ: Pháp không đồng sanh với tứ.

Chi pháp: 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tứ) và 66 tâm sở tứ hợp trong 66 tâm hữu tứ, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

e)- Pháp hữu tầm hữu tứ: Pháp đồng sanh với tầm và tứ.

Chi pháp: 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 50 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tứ).

f)- Pháp hữu tầm vô tứ: Pháp đồng sanh với tầm nhưng không đồng sanh với tứ.

Chi pháp: 55 tâm sở tứ hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ.

g)- Pháp hữu tứ vô tầm: Pháp đồng sanh với tứ nhưng không đồng sanh với tầm.

Chi pháp: 11 tâm nhị thiền, 36 tâm sở (trừ tâm sở tứ), và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ.

h)- Pháp vô tầm vô tứ: Pháp không đồng sanh với tầm và tứ.

Chi pháp: 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 tâm sở (trừ tâm sở tầm và tứ) và tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiền, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

24- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp của pháp như sau:*

a)- Pháp hữu tầm hữu tứ *nhưng không là* pháp hữu hỷ.

b)- Pháp hữu hỷ *nhưng không là* pháp hữu tầm hữu tứ.

c)- Pháp vừa hữu tầm hữu tứ *lẫn* vừa là pháp hữu hỷ.

d)- *Pháp* vừa *không* hữu tầm hữu tứ *lẫn* vừa không là pháp hữu hỷ.

Đáp:

a)- Pháp hữu tầm hữu tứ *nhưng không là* pháp hữu hỷ.

Chi pháp: 4 tâm tham thọ xả, 2 tâm sân, 2 tâm si, 2 tâm tiếp thâu, 2 tâm quan sát thọ xả, 1 tâm khai ngũ môn, 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện thọ xả, 4 tâm đại quả thọ xả, 4 tâm đại tố thọ xả, 49 tâm sở (trừ tâm sở hỷ "pyti", tâm sở tầm, tâm sở tứ) và tâm sở hỷ hợp trong 18 tâm dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền.

b)- Pháp hữu hỷ *nhưng không là* pháp hữu tầm hữu tứ.

Chi pháp: 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 36 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở hỷ); tâm sở tầm hợp trong 18 tâm dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền; tâm sở tứ hợp trong 18 tâm dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền.

c)- Pháp vừa hữu tầm hữu tứ *lẫn* vừa là pháp hữu hỷ.

Chi pháp: 18 tâm dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 44 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tứ, hỷ, 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi).

d)- *Pháp vừa không* hữu tầm hữu tứ *lẫn* vừa không là pháp hữu hỷ.

Chi pháp: 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 35 tâm sở (trừ tầm, tứ, hỷ), 28 sắc pháp, Níp Bàn.

25- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp của pháp như sau:*

a)- Pháp vô ký *nhưng không là* pháp xả.

b)- Pháp xả *nhưng không là* pháp vô ký.

c)- *Pháp vừa là* pháp vô ký *lẫn* vừa là pháp xả.

d)- *Pháp vừa không là* pháp vô ký *lẫn* vừa không là pháp xả được.

Đáp:

a)- Pháp vô ký *nhưng không là* pháp xả.

Chi pháp: 2 tâm thân thức, 1 tâm quan sát thọ hỷ, 1 tâm Ưng Cúng vi tiếu, 4 tâm đại quả thọ hỷ, 4 tâm đại tố thọ hỷ, 5 tâm quả sơ thiền, 5 tâm quả nhị thiền, 5 tâm quả tam thiền, 5 tâm quả tứ thiền, 4 tâm tố thiền sắc giới (trừ tâm ngũ thiền), 37 tâm sở hợp (trừ tâm sở hỷ) và thọ xả hợp trong 14 tâm vô nhân thọ xả, 4 tâm đại quả thọ xả, 4 tâm đại tố thọ xả, 9 tâm quả ngũ thiền và 5 tâm tố ngũ thiền, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

b)- Pháp xả *nhưng không là* pháp vô ký.

Chi pháp: 4 tâm tham thọ xả, 2 tâm si, 4 tâm đại thiện thọ xả, 9 tâm thiện ngũ thiền (1 tâm thiện ngũ thiền sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm đạo ngũ thiền siêu thế), 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ, hỷ và 4 tâm sở sân phần).

c)- Pháp vừa là pháp vô ký *lẫn* vừa là pháp xả.

Chi pháp: 14 tâm vô nhân thọ xả, 4 tâm đại quả thọ xả, 4 tâm đại tố thọ xả, 9 tâm quả ngũ thiền và 5 tâm tố ngũ thiền, 36 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ, hỷ).

d)- Pháp vừa không là pháp vô ký *lẫn* vừa không là pháp xả.

Chi pháp: 4 tâm tham thọ hỷ, 2 tâm sân, 4 tâm đại thiện thọ hỷ, 5 tâm thiện sơ thiền, 5 tâm thiện nhị thiền, 5 tâm thiện tam thiền, 5 tâm thiện tứ thiền, 49 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ, hỷ, hoài nghi), tâm sở thọ xả hợp trong 4 tâm tham thọ xả, 2 tâm si, 4 tâm đại thiện thọ xả, 9 tâm thiện ngũ thiền.

26- Vấn: Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của từ như sau:

a)- Pháp hữu hỷ (sappītikadhamma).

b)- Pháp vô hỷ (nippītikadhamma).

c)- Pháp hữu hỷ hữu lạc (sappītikasukhadhamma).

d)- Pháp vô hỷ hữu lạc (nippītikasukhadhamma).

Đáp:

a)- Pháp hữu hỷ: Pháp đồng sanh với hỷ.

Chi pháp: 51 tâm đồng sanh với hỷ (18 tâm dục giới đồng sanh thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền), 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở hỷ, 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi).

b)- Pháp vô hỷ: Pháp không đồng sanh với hỷ.

Chi pháp: 55 tâm đồng sanh thọ xả, 2 tâm sân, 2 tâm thân thức, 11 tâm tứ thiền, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở hỷ) và 51 tâm sở hỷ hợp trong 51 tâm hữu hỷ, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

c)- Pháp hữu hỷ hữu lạc: Thọ lạc đồng sanh với hỷ.

Chi pháp: 51 tâm sở thọ lạc hợp trong 51 tâm hữu hỷ.

d)- Pháp vô hỷ hữu lạc: Thọ lạc không đồng sanh với hỷ.

Chi pháp: 12 tâm sở thọ lạc hợp trong tâm thân thức thọ lạc và 11 tâm tứ thiền.

27- Vấn:

a)- Nguyên nhân nào *tâm sơ đạo* gọi là ***thấy được*** (dassana)?

b)- Nguyên nhân nào *ba đạo cao* gọi là **tu tiến** (bhāvanā)?

Đáp:

a)- Tâm sơ đạo gọi là **thấy được** vì là tuệ thấy được Níp Bàn lần đầu tiên. Còn đối với chuyển tộc tuệ (gotrabhūñaṇa) là tuệ tương ưng tâm đại thiện thấy được Níp Bàn trước tâm đạo, nhưng chuyển tộc tuệ luôn hiện diện trong vai trò khai mở cho tâm sơ đạo. Giống như một vị quan đi trên đường từ xa đến hoàng cung với một công vụ cần thiết, mặc dù thấy được đức vua ngự trên lưng voi đang kinh lý cùng với xa binh từ xa. Có người hỏi: "*Ngài đã yết kiến đức vua rồi chăng?*". Dù đã nhìn thấy đức vua nhưng cũng

trả lời: "*Tôi chưa yết kiến đức vua*". Bởi vì chưa làm phận sự theo mục đích đi đến của mình.

Chuyển tộc tuệ dù đã thấy được Níp Bàn cũng không gọi là *thấy được* (dassana) bởi chuyển tộc tuệ không sát tuyệt được phiền não nên làm như tâm sơ đạo. Tâm sơ đạo có phận sự sát trừ phiền não tiềm miên hoàn tất cùng với việc thấy được Níp Bàn làm cảnh. Ví như vị quan đó được vào yết kiến đức vua và trình tấu công vụ của mình hoàn tất. Do đó tâm sơ đạo mới được gọi là *thấy được*.

b)- Ba đạo cao được gọi là *tu tiến* (bhāvanā) vì ba đạo cao không thấy được cảnh đặc biệt mà tâm sơ đạo thấy bởi chỉ thấy được cảnh Níp Bàn mà tâm sơ đạo đã thấy. Nhưng khác nhau việc sát tuyệt thêm phiền não nữa tương ứng với sức mạnh của tâm đạo đó mà thôi. Nghĩa là ba Thánh đạo cao luôn sanh lên liên quan đến việc tu tiến đạo đế trong cảnh Níp Bàn mà tâm sơ đạo đã nhìn thấy, vì vậy ba Thánh đạo cao mới được gọi là *tu tiến*.

28- Vấn: 4 tâm bất tương ưng kiến và 2 tâm sân *phân ra thành bao nhiêu loại và mỗi loại đó cần phải sát trừ bằng đạo nào?*

Đáp:

* 4 tâm bất tương ưng kiến và tâm sở hợp phân ra thành 5 loại:

1- Loại có thể dẫn đến khổ cảnh (apāyagamaniya) cần phải sát trừ bằng sơ đạo.

2- Loại thô nhưng không dẫn đến khổ cảnh (oḷārika) cần phải sát trừ bằng nhị đạo.

3- Loại tế liên quan với dục ái (sukhuma) cần phải sát trừ bằng tam đạo.

4- Loại tế liên quan với sắc ái (sukhuma) cần phải sát trừ bằng tứ đạo.

5- Loại tế liên quan với vô sắc ái (sukhuma) cần phải sát trừ bằng tứ đạo.

* 2 tâm sân và 22 tâm sở hợp phân ra thành 3 loại:

1- Loại có thể dẫn đến khổ cảnh (apāyagamaniya) cần phải sát trừ bằng sơ đạo.

2- Loại thô nhưng không thể dẫn đến khổ cảnh (oḷārika) cần phải sát trừ bằng nhị đạo.

3- Loại tế cần phải sát trừ bằng tam đạo.

29- Vấn: Pháp tà (micchattadhamma) *nghĩa là gì và có bao nhiêu loại?*

Đáp: *Pháp tà* là pháp có thực tánh ác xấu, sai quấy.

Có 10 loại:

1- *Tà kiến* (micchādiṭṭhi): Thấy sai.

2- *Tà tư duy* (micchāsaṇkappa): Suy nghĩ sai quấy.

3- *Tà ngữ* (micchāvācā): Nói lời sai quấy.

4- *Tà nghiệp* (micchākammanta): Việc làm sai quấy.

5- *Tà mạng* (micchāājīva): Nuôi mạng sai quấy.

6- *Tà tinh tấn* (micchāvāyāma): Năng nổ sai quấy.

7- *Tà niệm* (micchāsati): Ghi nhớ sai quấy.

8- *Tà định* (micchādiṭṭhi): Vững trú sai quấy.

9- *Tà giải thoát* (micchāvimutti): Giải thoát sai quấy. Nghĩa là có sự hiểu sai "*Sự diễn tiến của phạm thiên vô tưởng và phạm thiên phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát khỏi pháp hữu vi*".

10- *Tà trí* (micchāñāṇa): Hiểu biết sai quấy. Nghĩa là sự hiểu biết tiến hành không chơn chánh.

30- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của pháp như sau:*

a)- Pháp cần phải sát trừ bằng sơ đạo (dassanenapahātabbadhamma).

b)- Pháp cần phải sát trừ bằng ba đạo cao (bhāvanāyapahātabbadhamma).

c)- Pháp có Nhân cần phải sát trừ bằng sơ đạo (dassanenapahātabbahetukadhamma).

d)- Pháp có Nhân cần phải sát trừ bằng ba đạo cao (bhāvanāyapahātabbahetukadhamma).

Đáp:

a)- Pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Chi pháp:

4 tâm tham tương ưng kiến, 1 tâm si tương ưng hoài nghi, 22 tâm sở hợp mà sơ đạo cần phải đoạn trừ sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp dẫn đến khổ cảnh (apāyagamaniya) mà sơ đạo cần phải đoạn trừ bằng cách làm giảm nhẹ (tanukarapahāna).

b)- Pháp cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao.

Chi pháp:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp thuộc loại thô nhưng không dẫn đến khổ cảnh mà nhị đạo cần phải đoạn trừ bằng cách làm giảm nhẹ.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến dục ái, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp thuộc loại tế mà tam đạo cần phải đoạn trừ sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm si tương ưng phóng dật, 21 tâm sở hợp mà tứ đạo cần phải đoạn trừ sát tuyệt.

c)- Pháp có Nhân cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Chi pháp:

4 tâm tham tương ưng kiến, 1 tâm si tương ưng hoài nghi, 22 tâm sở hợp (trừ tâm sở si hợp trong tâm si tương ưng hoài nghi) mà sơ đạo cần phải đoạn trừ sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở

hợp dẫn đến khổ cảnh mà sơ đạo cần phải đoạn trừ bằng cách làm giảm nhẹ.

d)- Pháp có Nhân cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao.

Chi pháp:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp thuộc loại thô nhưng không dẫn đến khổ cảnh mà nhị đạo cần phải đoạn trừ bằng cách làm giảm nhẹ.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến dục ái, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp thuộc loại tế mà tam đạo cần phải đoạn trừ sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm si tương ưng phóng dật, 21 tâm sở hợp (trừ tâm sở si hợp trong tâm si tương ưng phóng dật) mà tứ đạo cần phải đoạn trừ sát tuyệt.

31- Vấn: *Việc đoạn trừ pháp bất thiện của bốn đạo có bao nhiêu loại và hãy nêu pháp bất thiện bị đoạn trừ bằng các đạo đó?*

Đáp: Việc đoạn trừ pháp bất thiện của bốn đạo có 2 loại:

1- Đoạn trừ bằng cách sát tuyệt (Samucchedapahāna).

2- Đoạn trừ bằng cách giảm nhẹ (Tanukarapana).

Sơ đạo đoạn trừ được 2 loại bất thiện:

4 tâm tham tương ưng kiến, 1 tâm si tương ưng hoài nghi, 22 tâm sở hợp thì đoạn trừ bằng cách sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp dẫn đến khổ cảnh thì đoạn trừ bằng cách giảm nhẹ.

Nhị đạo đoạn trừ được 1 loại bất thiện:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp thuộc loại thô thì đoạn trừ bằng cách giảm nhẹ.

Tam đạo đoạn trừ được 1 loại bất thiện:

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến dục ái, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp thuộc loại tế thì đoạn trừ bằng cách sát tuyệt.

Tứ đạo đoạn trừ được 1 loại bất thiện:

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến sắc ái, vô sắc ái và tâm si tương ưng phóng dật, 21 tâm sở hợp thì đoạn trừ bằng cách sát tuyệt.

Tóm lại: 4 đạo có thể đoạn trừ được pháp bất thiện như sau:

1- Sơ đạo: Đoạn trừ bằng cách sát tuyệt và đoạn trừ bằng cách làm giảm nhẹ.

2- Nhị đạo: Đoạn trừ duy nhất bằng cách làm giảm nhẹ.

3- Tam đạo: Đoạn trừ duy nhất bằng cách sát tuyệt.

4- Tứ đạo: Đoạn trừ duy nhất bằng cách sát tuyệt.

32- Vấn: *Thực tánh pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo và ba đạo cao thì chi pháp không có sắc pháp nhưng Đức Phật thuyết rằng* "Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ

taṃ pajahatha. *Này các tỳ kheo! Sắc không phải là của các con, các con hãy từ bỏ sắc ấy". Ngài thuyết như vậy không mâu thuẫn chăng? Hãy nêu nguyên nhân giải thích?*

Đáp: Ngài thuyết như vậy không mâu thuẫn, bởi vì Đức Phật không thuyết theo cách trực tiếp (mukhayanaya) mà Ngài thuyết theo cách gián tiếp (upacaranaya). Nghĩa là Ngài thuyết đến sự sát trừ dục ái nương sanh vào sắc làm cảnh bởi vì sắc là pháp không cần phải đoạn trừ (appahātabbadhamma). Do vậy, việc sát trừ sắc là không đúng theo ý mà Đức Phật nhắm đến.

Như có quan kiến cho rằng bởi vì có sắc nên mới muốn thấy muốn nhìn. Rồi họ hủy hoại đôi mắt (thuộc sắc pháp) nhưng phiền não tức sự muốn nhìn thấy (gọi là "sắc ái" rūpataṇhā) cũng vẫn lưu sanh. Hoặc có người bị tai nạn nên bị mù cả đôi mắt hay bị mù từ khi vừa mới sinh ra nhưng họ cũng vẫn luôn ước muốn có được đôi mắt bình thường như bao người để ngắm nhìn vạn vật. Là vì phiền não dục không nương sanh nơi mắt được thì cũng sanh khởi lên nơi tâm. Mà tâm thì phải nương vào Vật thuộc sắc pháp sanh lên nên mọi người lầm hiểu rằng chính sắc pháp là nguyên nhân phát sanh sự ham muốn. Do đó, tất cả sắc pháp mới gom vào chi pháp trong câu *pháp không cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo và ba Thánh đạo cao* (neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā)

33- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của từ như sau:*

a)- Pháp làm nhân đưa đến sinh tử (ācayagāmidhamma).

b)- Pháp làm nhân đưa đến Níp Bàn (apacayagāmidhamma).

c)- Pháp không làm nhân đưa đến sinh tử và Níp Bàn (nevācayagāmināpacayagāmidhamma).

Đáp:

a)- Pháp làm nhân đưa đến sanh tử: Là pháp làm nhân cho tử và tục sinh.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 tâm sở hợp.

b)- Pháp làm nhân đưa đến Níp Bàn: Là pháp làm nhân cho tác chứng Níp Bàn.

Chi pháp: 4 tâm đạo, 36 tâm sở hợp.

c)- Pháp không làm nhân đưa đến sanh tử và Níp Bàn: Là pháp không là nhân cho tử, tục sinh và Níp Bàn.

Chi pháp: 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

34- Vấn: *Pháp làm nhân cho chúng sanh luân chuyển tử, sinh trong vòng luân hồi là gì? Và nếu muốn thoát khỏi vòng luân hồi thì nên thực hành pháp gì?*

Đáp:

Pháp làm cho chúng sanh luân chuyển tử sinh trong

vòng luân hồi gọi là *pháp làm nhân đưa đến sinh tử* (ācayagāmidhamma) tức pháp làm nhân cho tử và tục sinh.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 tâm sở hợp (theo tương ứng).

Nếu muốn thoát khỏi vòng luân hồi thì phải thực hành *pháp làm nhân đưa đến Níp Bàn* (apacayagāmidhamma) tức pháp làm nhân để tác chứng Níp Bàn.

Chi pháp: 4 tâm đạo, 36 tâm sở hợp cho khởi sanh.

35- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của pháp như sau:*

a)- Hữu học pháp (sekkhadhamma).

b)- Vô học pháp (asekkhadhamma).

c)- Phi hữu học phi vô học pháp (nevasekkhānāsekkhadhamma).

Đáp:

a)- Hữu học pháp: Là pháp của bậc Thánh hữu học.

Chi pháp: 4 tâm đạo và 3 tâm quả thấp (trừ tâm tứ quả), 36 tâm sở hợp.

b)- Vô học pháp: Là pháp của bậc Thánh vô học tức bậc A La Hán.

Chi pháp: 1 tâm tứ quả và 36 tâm sở hợp.

a)- Phi hữu học phi vô học pháp: Là pháp không phải

của bậc Thánh hữu học và cũng không phải của bậc Thánh vô học.

Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

Đối với tâm Ưng Cúng vi tiếu, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại. Nhóm tâm này sanh lên riêng biệt trong cơ tánh của bậc A La Hán nhưng 18 tâm này không được gọi là *vô học pháp.* Vì trong từ *vô học pháp* này Đức Phật nói trực tiếp về *pháp* gọi là *vô học pháp.* Cho nên 18 tâm này mới không gom vào là chi pháp của câu thứ 2.

36- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của từ như sau:*

a)- Pháp hy thiểu (parittadhamma).

b)- Pháp đáo đại (mahaggatadhamma).

c)- Pháp vô lượng (appamāṇadhamma).

d)- Pháp có cảnh hy thiểu (parittārammaṇadhamma).

e)- Pháp có cảnh đáo đại (mahaggatārammaṇadhamma).

f)- Pháp có cảnh vô lượng (appamāṇārammaṇadhamma).

Đáp:

a)- Pháp hy thiểu: Là pháp có uy lực nhỏ nhoi. Gọi là pháp có uy lực nhỏ nhoi giống như đồ vật có giá trị thấp kém hay còn gọi là đồ vật tầm thường (parittavatthu).

Chi pháp: 54 tâm dục giới, 52 tâm sở hợp, 28 sắc pháp.

b)- Pháp đáo đại: Là pháp đạt đến sự cao quý.

Chi pháp: 27 tâm đáo đại, 35 tâm sở hợp.

c)- Pháp vô lượng: Là pháp không thể ước lượng bởi vì là pháp đối lập lại với pháp ước lượng.

Chi pháp: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở hợp, Níp Bàn.

d)- Pháp có cảnh hy thiểu: Là pháp chỉ có cảnh hy thiểu hoặc các pháp làm cho pháp hy thiểu thành cảnh.

Chi pháp:

10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm quan sát, 8 tâm đại quả, tâm Ưng Cúng vi tiếu, 33 tâm sở có pháp hy thiểu làm cảnh (nhất định - ekanta).

12 tâm bất thiện, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 50 tâm sở (trừ 2 tâm sở vô lượng phần) trong sát na làm cho pháp hy thiểu thành cảnh (bất định - anekanta).

e)- Pháp có cảnh đáo đại: Là pháp chỉ có cảnh là pháp đáo đại (nhất định) hoặc các pháp làm cho pháp đáo đại thành cảnh (bất định).

Chi pháp:

3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 tâm sở làm cho pháp đáo đại thành cảnh (nhất định).

12 tâm bất thiện, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 47 tâm sở (trừ 3 tâm sở giới phần, 2 tâm sở vô lượng phần) trong sát na làm cho pháp đáo đại thành cảnh (bất định).

f)- Pháp có cảnh vô lượng: Là pháp chỉ có cảnh là pháp vô lượng (nhất định) hoặc các pháp làm cho pháp vô lượng thành cảnh (bất định).

Chi pháp:

8 tâm siêu thế, 36 tâm sở làm cho pháp vô lượng thành cảnh (nhất định).

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 33 tâm sở (trừ 3 tâm sở giới phần, 2 tâm sở vô lượng phần) trong sát na làm cho pháp vô lượng thành cảnh (bất định).

37- Vấn: *Hãy trình chi pháp của câu pháp như sau:*

a)- Pháp hy thiểu *nhưng không là* pháp ty hạ.

b)- Pháp ty hạ *nhưng không là* pháp hy thiểu.

c)- Pháp vừa là hy thiểu *lẫn* vừa là ty hạ.

d)- Pháp vừa không là hy thiểu *lẫn* vừa *không là* pháp ty hạ.

Đáp: Trình bày chi pháp cảu câu pháp như sau:

a)- Pháp hy thiểu *nhưng không là* pháp ty hạ.

Chi pháp: 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 38 tâm sở, 28 sắc pháp.

b)- Pháp ty hạ *nhưng không là* pháp hy thiểu.

Chi pháp: Không có.

c)- *Pháp vừa là* hy thiểu *lẫn* vừa là ty hạ.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở.

d)- *Pháp vừa không là* hy thiểu *lẫn* vừa *không là* pháp ty hạ.

27 tâm đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế, 38 tâm sở, Níp Bàn.

38- Vấn: *Hãy trả lời câu hỏi sau:*

A- Pháp tà nghĩa là gì? Có bao nhiêu? Hãy trình bày ý nghĩa theo tóm tắt?

B- Pháp chánh nghĩa là gì? Có bao nhiêu?

Đáp:

A- Pháp Tà

Pháp tà cho quả nhất định (micchattaniyatadhamma) là pháp ác xấu cho quả nhất định không gián đoạn theo tuần tự khi chấm dứt mạng sống.

Nói theo thông thường có 2 loại:

Nghiệp tà kiến nhất định (niyatamicchādiṭṭhikamma).

Ngũ nghịch vô gián nghiệp (pañcānantariyakamma).

Ngoài hai nghiệp này thì nghiệp bất thiện khác không thể cho quả nhất định theo tuần tự liền tức thì khi chấm dứt sanh mạng.

1- Nghiệp tà kiến nhất định: Là bất thiện nghiệp tạo bằng tà kiến kiên cố. Tức bất thiện nghiệp do quan kiến sai lầm có mãnh lực chắc chắn dẫn đến địa ngục theo tuần tự liền khi mệnh chung.

Chi pháp: Đồng lực thứ 7 của 4 tâm tham tương ưng kiến, 21 tâm sở hợp.

Có 3 loại:

a)- Vô hữu kiến (natthikadiṭṭhi): Có quan kiến "Tất cả chúng sanh sẽ nhận được điều may mắn, bất hạnh, an lạc, đau khổ... trong kiếp sống vị lai không là quả nối tiếp liên quan từ hành động tội, phước trong kiếp sống này (thấy rằng không có quả)".

b)- Vô nhân kiến (ahetukadiṭṭhi): Có quan kiến "Sự tốt, xấu, may mắn, bất hạnh, an lạc, đau khổ... mà tất cả chúng sanh nhận lãnh trong kiếp sống này không là quả nối tiếp liên quan từ hành động tội, phước trong kiếp sống trước (thấy rằng không có nhân)".

c)- Vô hành kiến (akiriyadiṭṭhi): Có quan kiến "Hành động tốt của tất cả chúng sanh cũng không gọi là phước, hay hành động xấu cũng không gọi là tội. Bởi vì các hành động đó luôn diễn tiến theo tự nhiên (thấy rằng không phải là hành động hoặc các hành động... không là nghiệp).

2- Ngũ nghịch vô gián nghiệp: Là bất thiện nghiệp nhất định dẫn đến địa ngục không gián đoạn theo tuần tự khi mệnh chung.

Chi pháp: Đồng lực thứ 7 của 2 tâm sân, 22 tâm sở hợp.

Có 5 loại:

a)- Nghiệp giết mẹ (mātughātakamma): Giết mẹ là người sanh thành (là nhân loại).

b)- Nghiệp giết cha (pitughātakamma): Giết cha là người sanh thành (là nhân loại).

c)- Nghiệp giết A La Hán (arahantakamma): Giết bậc Thánh A La Hán (là nhân loại).

d)- Nghiệp làm đọng máu bầm Phật (lohituppdakamma): Hãm hại Đức Phật cho đến đọng máu bầm (máu bầm trở thành hơi màu trắng bốc lên hư không).

e)- Nghiệp chia rẽ Tăng (saṇghabhedakamma): Phá hòa hợp Tăng làm cho chia rẽ nhau (chỉ riêng biệt tỳ kheo cùng giáo phái với nhau).

B- Pháp Chánh

Pháp chánh cho quả nhất định (sammattaniyatadhamma) là pháp có thực tánh tốt đẹp cho quả nhất định theo tuần tự có 4 loại:

4 tâm đạo, 36 tâm sở hợp. 4 tâm đạo và tâm sở hợp cho quả sanh lên theo tuần tự của mình là 4 tâm quả. Còn đối với tâm thiện hiệp thế là pháp có thực tánh tốt cho quả cả

trong kiếp này lẫn kiếp sau thật nhưng cho quả không chắc chắn và lại diễn tiến khác thời gian không thể cho quả liền theo tuần tự của mình được nên không xếp vào chi pháp của câu thứ 2 được.

39- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của pháp sau đây:*

a)- Pháp có đạo làm cảnh (maggārammaṇadhamma).

b)- Pháp có nhân là 8 chi đạo (maggahetudhamma).

c)- Pháp có đạo làm trưởng (maggādhipatidhamma).

Đáp:

a- Pháp có đạo làm cảnh: Là pháp có tâm đạo làm cảnh hoặc pháp làm cho tâm đạo thành cảnh.

Chi pháp: Bất định gồm có:

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của 3 bậc Thánh hữu học trong sát na bắt lấy tâm Đạo của mình làm cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố, 33 tâm sở hợp (trừ 3 tâm sở ngăn trừ phần và 2 tâm sở vô lượng phần) của bậc A La Hán trong sát na bắt lấy tâm Đạo của mình làm cảnh.

b- Pháp có nhân là 8 chi đạo:

Theo lý thứ 1:

Chi pháp: 4 tâm đạo, 28 tâm sở (trừ 8 chi đạo).

Theo lý thứ 2:

Pháp có nhân đồng sanh với chi đạo.

Chi pháp: 4 tâm đạo, 34 tâm sở (trừ tâm sở vô tham, vô sân).

Theo lý thứ 3:

Pháp có nhân hiện hữu trong chi đạo.

Chi pháp: 4 tâm đạo, 35 tâm sở (trừ tâm sở trí tuệ).

c- Pháp có đạo làm cảnh trưởng:

Pháp có đạo làm cảnh trưởng.

Chi pháp: 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 33 tâm sở (trừ 3 tâm sở ngăn trừ phần, 2 tâm sở vô lượng phần) của ba bậc Thánh hữu học khi bắt lấy đạo của mình (đang trong sát na đó) làm cảnh trưởng. 4 tâm đại tố tương ưng trí, 33 tâm sở hợp của bậc Thánh vô học khi bắt lấy đạo của mình (trong sát na đó) làm cảnh trưởng.

Pháp có đạo đồng sanh trưởng.

Chi pháp: 4 tâm đạo, 35 tâm sở (trừ tâm sở cần trong sát na cần làm trưởng hoặc trừ trí tuệ trong sát na trí tuệ làm trưởng).

Pháp là đạo đồng sanh trưởng.

Chi pháp: Tâm sở cần và tâm sở trí tuệ trong sát na làm trưởng.

40- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của pháp như sau:*

A)- Pháp có cảnh quá khứ (atītārammaṇadhamma).

B)- Pháp có cảnh vị lai (anāgatārammaṇadhamma).

C)- Pháp có cảnh hiện tại (paccupannārammaṇadhamma).

D)- Pháp có cảnh nội phần (ajjhattārammaṇadhamma).

E)- Pháp có cảnh ngoại phần (bahiddhārammaṇadhamma).

F)- Pháp có cảnh nội ngoại phần (ajjhattabahiddhārammaṇadhamma).

Đáp:

A)- Pháp có cảnh quá khứ: Có 2 loại:

1- Pháp có cảnh quá khứ nhất định (ekantaatītārammaṇadhamma): Pháp thuần nhất chỉ có cảnh quá khứ.

Chi pháp: Có 6 tâm:

Tâm thiện thức vô biên xứ, tâm quả thức vô biên xứ có tâm thiện không vô biên xứ làm cảnh.

Tâm tố thức vô biên xứ có tâm thiện không vô biên xứ, tâm tố không vô biên xứ làm cảnh.

Tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ, tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ có tâm thiện vô sở hữu xứ làm cảnh.

Tâm tố phi tưởng phi phi tưởng xứ có tâm thiện vô sở hữu xứ, tâm tố vô sở hữu xứ làm cảnh.

2- Pháp có cảnh quá khứ bất định (anekantaatītārammaṇadhamma): Là pháp có cảnh quá khứ làm cảnh bất định. Tức có thể biết được cảnh khác nữa.

Chi pháp: Có 43 tâm:

Tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 47 tâm sở hợp (trừ 3 tâm sở ngăn trừ phần, 2 tâm sở vô lượng phần) trong sát na bắt lấy pháp quá khứ làm cảnh.

B)- Pháp có cảnh vị lai: chỉ có một loại duy nhất là pháp có cảnh vị lai bất định. Tức bắt lấy pháp vị lai làm cảnh bất định.

Chi pháp: Có 43 tâm:

Tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 50 tâm sở hợp (trừ 2 tâm sở vô lượng phần).

Riêng về pháp bắt lấy pháp vị lai bất định làm cảnh thuần nhất không có.

C)- Pháp có cảnh hiện tại: Là pháp bắt lấy pháp hiện tại làm cảnh.

Chi pháp: 56 tâm phân thành 2 loại:

1- Pháp có cảnh hiện tại nhất định: Là pháp thuần nhất có cảnh hiện tại nhất định.

Chi pháp: Có 13 tâm: 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 10 tâm sở tợ tha (trừ tâm sở cần, hỷ, dục) bắt lấy sắc thành tựu hiện tại (paccupannipphannarūpa) làm cảnh nhất định.

2- Pháp có cảnh hiện tại bất định: Là pháp bắt cảnh hiện tại bất định. Tức có thể bắt lấy cảnh khác được nữa.

Chi pháp: Có 43 tâm:

Tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 50 tâm sở hợp (trừ 2 tâm sở vô lượng phần) trong sát na bắt lấy pháp hiện tại làm cảnh.

D)- Pháp có cảnh nội phần: Là pháp có pháp nội phần làm cảnh, phân thành 2 loại:

1- Pháp có cảnh nội phần nhất định: Là pháp có pháp nội phần thuần nhất làm cảnh.

Chi pháp: 3 tâm thức vô biên xứ, 30 tâm sở có tâm thiện và tâm tố không vô biên xứ làm cảnh. 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 tâm sở có tâm thiện và tâm tố vô sở hữu xứ làm cảnh.

2- Pháp có cảnh nội phần bất định: Là pháp có pháp nội phần làm cảnh bất định. Tức có thể bắt lấy cảnh khác được nữa.

Chi pháp: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 tâm sở hợp (trừ tâm sở tật và 2 tâm sở vô lượng phần) trong sát na bắt lấy pháp nội phần làm cảnh.

E)- Pháp có cảnh ngoại phần: Là pháp có pháp ngoại phần thuần nhất làm cảnh.

Phân thành 2 loại:

1- Pháp có cảnh ngoại phần nhất định: Là pháp có pháp ngoại phần thuần nhất làm cảnh nhất định.

Chi pháp: 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 35 tâm sở hợp thuần nhất có cảnh pháp chế định, 3 tâm không vô biên xứ, 30 tâm sở hợp có hư không thoát thai từ án xứ chế định (kasinugghāṭimākāsapaññatti) làm cảnh thuần nhất, 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở có Níp Bàn làm cảnh thuần nhất.

2- Pháp có cảnh ngoại phần bất định: Là pháp có pháp ngoại phần làm cảnh bất định. Tức có thể bắt cảnh khác được nữa.

Chi pháp: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 52 tâm sở hợp trong sát na bắt cảnh ngoại phần làm cảnh.

F)- Pháp có cảnh nội ngoại phần: Là pháp có cảnh nội phần và cảnh ngoại phần, duy nhất có một cảnh trong một sát na mà thôi. Tức pháp bắt lấy cảnh pháp nội ngoại phần làm cảnh bất định.

Chi pháp: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 tâm sở (trừ tâm sở tật và 2 tâm sở vô lượng phần) trong sát na bắt lấy pháp nội phần hay ngoại phần làm cảnh, đối với pháp bắt lấy pháp nội ngoại phần thuần nhất làm cảnh nhất định không có.

•

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammsambuddhassa

40 CÂU HỎI VỀ MẪU ĐỀ NHỊ
(Dukamātikā)

1- Vấn: *Nhị đề Thắng Pháp có bao nhiêu nhóm?*

Đáp: Nhị đề Thắng Pháp có 13 nhóm:

1- Phần tụ nhân (hetugocchaka).

2- Nhị đề tiểu đỉnh (cūḷantaraduka).

3- Phần tụ lậu hoặc (āsavagocchaka).

4- Phần tụ triền (saññojanagocchaka).

5- Phần tụ phược (ganthagocchaka).

6- Phần tụ bộc (oghagocchaka).

7- Phần tụ kết (yogagocchaka).

8- Phần tụ triền cái (nīvaraṇagocchaka).

9- Phần tụ khinh thị (parāmāsagocchaka).

10- Nhị đề đại đỉnh (Mahantaraduka).

11- Phần tụ thủ (upādānagocchaka).

12- Phần tụ phiền não (kilesagocchaka).

13- Nhị đề yêu bối (piṭṭhiduka).

2- Vấn: *Hãy trình bày pāli, lời dịch phân theo*

uẩn, xứ, giới, đế theo nhị đề nhân tương ưng nhân (hetuhetusampayuttaduka)?

Đáp:

* Câu thứ 1: *Các pháp nhân tương ưng nhân* (hetū ceva dhammā hetusampayuttā ca). Các pháp thực tánh không phải chúng sanh, không phải sanh mạng chỉ là thực tánh (nissattanijjīvasabhāvā) gọi là nhân và hợp với nhân (saṃvijjanti).

Chi pháp: 6 nhân (trừ tâm sở si hợp trong 2 tâm si).

Các pháp này phân theo uẩn, xứ, giới. đế thì được: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 3 đế như sau:

1 uẩn:

6 nhân (trừ tâm sở si hợp trong 2 tâm si) là hành uẩn.

1 xứ:

6 nhân là pháp xứ.

1 giới:

6 nhân là pháp giới.

3 đế:

Nhân sân, si, vô tham, vô sân, vô si hợp trong tâm hiệp thế là khổ đế.

Nhân vô si hợp trong tâm đạo là đạo đế.

Nhân vô tham, vô sân hợp trong tâm đạo và vô tham vô sân, vô si trong tâm quả là ngoại đế.

* Câu thứ 2: *Các pháp nhân tương ưng nhân mà phi nhân* (hetusampayuttā ceva dhammā na ca hetū). Các pháp thực tánh không phải chúng sanh, không phải sanh mạng chỉ là thực tánh hợp với nhân nhưng không gọi là nhân.

Chi pháp: 71 tâm hữu nhân, 46 tâm sở (trừ 6 nhân).

Các pháp này phân theo uẩn, xứ, giới. đế thì được: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế như:

4 uẩn:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

44 tâm sở còn lại là hành uẩn.

71 tâm hữu nhân là thức uẩn.

2 xứ:

71 tâm hữu nhân là ý xứ.

46 tâm sở là pháp xứ.

2 giới:

71 tâm hữu nhân là ý thức giới.

46 tâm sở là pháp giới.

2 đế:

63 tâm hữu nhân hiệp thế, 46 tâm sở hợp là khổ đế.

7 chi đạo (trừ tâm sở trí tuệ) hoặc 6 chi đạo (trừ tâm sở trí tuệ và tầm) hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

27 tâm đạo còn lại, 34 tâm quả là ngoại đế.

18 tâm vô nhân, 12 tâm sở tợ tha (trừ tâm sở dục) và tâm sở si hợp trong 2 tâm si, 28 sắc pháp, Níp Bàn là ngoại nhị đề (dukavimutti).

Nhị đề này gọi là *nhị đề chiết bán* ((ādiladdhanāmaduka) bởi vì nương vào từ *nhân* (hetu) hiện hữu trong câu đầu làm cứ điểm để đặt tên.

Và gọi là *nhị đề hữu dư* (sappadesaduka) bởi vì nhị đề này trình bày gom pháp chơn đế lại vào trong cả hai câu không hết vẫn còn dư sót.

3- Vấn: *Từ* nhân (hetu) *nghĩa là gì? Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của các nhân đó?*

Đáp: *Nhân* là pháp làm cho pháp quả sanh lên, làm cho pháp quả vững chắc trong cảnh lẫn làm cho pháp quả tăng trưởng.

Có 6 nhân: Nhân tham, nhân sân, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

Nhân có 3 ý nghĩa:

1- Nhân là pháp làm cho quả sanh lên: Khi có nhân sanh lên thì pháp quả như thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp thuộc thiện hay bất thiện hoặc vô ký cũng sanh lên theo.

Như trưởng lão Assaji thuyết cho du sĩ Upatissa (Sārīputta): "Ye dhammā hetuppabhavā tesaṃ hetuṃ tathāgato uppādañca yaṃ nirodhañca evaṃvādī mahāsamaṇo" Các pháp nào sanh lên từ nhân, Đức Thiện Thệ hằng thuyết nhân sanh lên lẫn diệt đi của nhóm pháp đó.

2- Nhân làm cho pháp vững chắc trong cảnh: Khi mắt biết cảnh sắc, tai biết cảnh thinh... tâm suy nghĩ về các sự việc thì tâm bất thiện như tâm tham, tâm sân, tâm si hoặc tâm thiện như tâm tịnh tín, tâm từ, tâm bi, tâm tương ưng trí... sanh lên và bám giữ lấy cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp thực tánh liên quan đến đối tượng hữu thức lẫn vô thức về các tên gọi, các lời nói, các sự việc... vững chắc.

3- Nhân làm cho pháp quả tăng trưởng: Tâm tham, tâm sân, tâm si hoặc tâm thiện... ngay trong sát na sanh lên lần đầu tiên vẫn còn yếu sức mạnh chưa thể dẫn đến những hành động vi phạm bằng thân, bằng ngữ để trở thành ác hạnh hoặc thiện hạnh được. Khi sanh lên và bám giữ lấy cảnh liên tục thì có thể làm cho thành tựu các ác hạnh hoặc thiện hạnh. Đây chính là quả tăng trưởng lên do nương vào các nhân đó.

Pháp nhân gồm có 6 tâm sở:

1- Tham: Ham muốn dính mắc trong cảnh.

2- Sân: Nóng giận hãm hại.

3- Si: Không hiểu biết pháp thực tánh cùng khắp theo sự thật.

4- Vô tham: Không ham muốn, không đắm nhiễm trong cảnh.

5- Vô sân: Không nóng giận, không làm tổn hại.

6- Trí tuệ: Không mê muội, tức hiểu biết thực tánh pháp cùng khắp theo sự thật.

4- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp trong từ như sau:*

a)- Các pháp hữu duyên (sappaccayā dhammā).

b)- Các pháp vô duyên (appaccayā dhammā).

c)- Các pháp hữu vi (saṇkhatā dhammā).

d)- Các pháp vô vi (asaṇkhatā dhammā).

e)- Các pháp hữu đối chiếu (sappaṭighā dhammā).

f)- Các pháp vô đối chiếu (appaṭighā dhammā).

g)- *Các pháp sắc* (rūpino dhammā).

h)- Các pháp phi sắc (arūpino dhammā).

Đáp:

a- Các pháp hữu duyên: Pháp có duyên tạo tác.

Chi pháp: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

b- Các pháp vô duyên: Pháp không có duyên tạo tác.

Chi pháp: Níp Bàn.

c- Các pháp hữu vi: Pháp bị tạo tác bởi các duyên.

Chi pháp: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

d- Các pháp vô vi: Pháp không bị tạo tác bởi các duyên.

Chi pháp: Níp Bàn.

e- Các pháp hữu đối chiếu: Pháp có thể xúc chạm lẫn nhau theo thực tánh.

Chi pháp: 12 sắc thô.

f- Các pháp vô đối chiếu: Pháp không thể xúc chạm lẫn nhau theo thực tánh.

Chi pháp: 89 tâm, 52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp Bàn.

g- Các pháp sắc: Pháp có tướng trạng tiêu hoại rã tan do duyên xúc chạm.

Chi pháp: 28 sắc pháp.

h)- Các pháp phi sắc: Pháp không có tướng trạng tiêu hoại rã tan do duyên không xúc chạm nhau.

Chi pháp: 89 tâm, 52 tâm sở, Níp Bàn.

5- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp của câu* các pháp có phần không đáng biết (kenaciviññeyyā dhammā) *theo lý của sớ giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinīatthakathā) bằng 12 cách?*

Đáp: Chi pháp của câu *các pháp có phần không đáng biết* (kenaciviññeyyā dhammā) theo lý của sớ giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinīatthakathā) bằng 12 cách:

Cách thứ 1:

Cảnh sắc cần phải biết được bằng 2 tâm nhãn thức.

- 89 tâm, 52 tâm sở, 27 sắc pháp (trừ cảnh sắc), Níp Bàn không cần phải biết bằng 2 tâm nhãn thức.

Cách thứ 2:

Cảnh thinh cần phải biết được bằng 2 tâm nhĩ thức.

- 89 tâm, 52 tâm sở, 27 sắc pháp (trừ cảnh thinh), Níp Bàn không cần phải biết bằng 2 tâm nhĩ thức.

Cách thứ 3:

Cảnh khí cần phải biết được bằng 2 tâm tỷ thức.

- 89 tâm, 52 tâm sở, 27 sắc pháp (trừ cảnh khí), Níp Bàn không cần phải biết bằng 2 tâm tỷ thức.

Cách thứ 4:

Cảnh vị cần phải biết được bằng 2 tâm thiệt thức.

- 89 tâm, 52 tâm sở, 27 sắc pháp (trừ cảnh vị), Níp Bàn không cần phải biết bằng 2 tâm thiệt thức.

Cách thứ 5:

Cảnh xúc cần phải biết được bằng 2 tâm thân thức.

- 89 tâm, 52 tâm sở, 27 sắc pháp (trừ cảnh xúc), Níp Bàn không cần phải biết bằng 2 tâm thân thức.

Cách thứ 6:

Năm cảnh cần phải biết được bằng 3 tâm ý giới.

- *89 tâm, 52 tâm sở, 21 sắc pháp (trừ 7 sắc cảnh giới), Níp Bàn* không cần phải biết bằng 3 tâm ý giới.

Cách thứ 7:

- *54 tâm dục giới, 52 tâm sở, 28 sắc pháp* cần phải biết bằng 3 tâm quan sát, 8 tâm đại quả, 1 tâm Ưng Cúng vi tiếu.

- *27 tâm đáo đại, 8 tâm siêu thế, 38 tâm sở, Níp Bàn* không cần phải biết bằng 3 tâm quan sát, 8 tâm đại quả, tâm Ưng Cúng vi tiếu.

Cách thứ 8:

- *81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp* cần phải biết bằng 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí.

- *8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp Bàn* không cần phải biết bằng 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí.

Cách thứ 9:

- *87 tâm (trừ tâm tứ đạo, tâm tứ quả), 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn* cần phải biết được bằng 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện.

- *Tâm tứ đạo, tâm tứ quả, 36 tâm sở* không cần phải biết bằng 4 tâm đại thiện tương ưng trí, tâm thông thiện.

Cách thứ 10:

- *Tâm thiện và tâm tố không vô biên xứ, 30 tâm sở* cần phải biết bằng 3 tâm thức vô biên xứ.

- *87 tâm (trừ tâm thiện và tâm tố không vô biên xứ), 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn* không cần phải biết bằng 3 tâm thức vô biên xứ.

Cách thứ 11:

- *Tâm thiện và tâm tố vô sở hữu xứ, 30 tâm sở* cần phải biết bằng 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- *87 tâm (trừ tâm thiện và tâm tố vô sở hữu xứ), 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn* không cần phải biết bằng 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Cách thứ 12:

- *Níp Bàn* cần phải biết bằng 8 tâm siêu thế.

- *89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp* không cần phải biết bằng 8 tâm siêu thế.

6- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp của câu pháp như sau:*

a)- Pháp tương ưng lậu (āsava) *nhưng không là* pháp tương ưng kiết sử (saññojana).

b)- Pháp tương ưng kiết sử *nhưng không là* pháp tương ưng lậu.

c)- *Pháp vừa* tương ưng lậu lẫn *vừa* tương ưng kiết sử.

d)- Pháp vừa không tương ưng lậu *lẫn vừa không* tương ưng kiết sử.

Đáp:

a)- Pháp tương ưng lậu (āsava) *nhưng không là* pháp tương ưng kiết sử (saññojana).

Chi pháp: Không có.

b)- Pháp tương ưng kiết sử *nhưng không là* pháp tương ưng lậu.

Chi pháp: Tâm sở si hợp trong 2 tâm sân, hợp trong tâm tương ưng hoài nghi.

c)- *Pháp vừa* tương ưng lậu lẫn *vừa* tương ưng kiết sử.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở (trừ tâm sở si hợp trong 2 tâm sân và hợp trong 2 tâm si).

d)- *Pháp vừa không* tương ưng lậu *lẫn vừa không* tương ưng kiết sử.

Chi pháp: 18 tâm vô nhân, 59 hoặc 91 tâm tâm tịnh hảo, 38 tâm sở và tâm sở si hợp trong tâm tương ưng phóng dật, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

7- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa, chi pháp và giải thích vừa đủ theo tóm tắt các pháp như sau:*

a)- Lậu hoặc (āsava).

b)- Bộc (ogha)

c)- Phược (gantha).

d)- Kết (yoga).

e)- Kiết sử (saññojana).

Đáp:

a)-Lậu hoặc (āsava): Pháp ngâm tẩm, tức phiền não đang ngâm tẩm trong cơ tánh làm cho chúng sanh say mê lầm lạc trong vòng luân hồi không ngừng nghỉ.

Có 3 loại: Tham, tà kiến, si.

b)- Bộc (ogha): Là *dòng nước*, tức phiền não giống như dòng nước ngập tràn tàn phá và cuốn trôi tất cả chúng sanh cho chìm trong dòng nước tức bốn khổ cảnh và luân chuyển tử sanh trong vòng luân hồi.

Có 3 loại: Tham, tà kiến, si.

c)- Phược (gantha): Là *vật móc trói* hoặc *vật cột móc danh thân và sắc thân*, tức phiền não là vật cột móc tất cả chúng sanh vào trong bốn khổ cảnh và trong sự luân chuyển tử sanh trong vòng luân hồi.

Có 3 loại: Tham, sân, tà kiến.

d)- Kết (yoga): Là *vật quấn lại* hoặc *vật thắt* chặt, tức phiền não là vật quấn lại hoặc thắt chặt chúng sanh trong bốn khổ cảnh và luân chuyển tử sanh trong vòng luân hồi.

Có 3 loại: Tham, tà kiến, si.

e)- Kiết sử (saññojana): Là *vật trói buộc*, tức phiền não là vật thắt chặt tất cả chúng sanh không cho thoát khỏi vòng luân hồi được.

Theo lý của tạng Kinh có 9 kiết sử: Tham, sân, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, tật, lận, phóng dật, si.

Theo lý của tạng Thắng Pháp có 8 triền: Tham, sân, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, tật, lận, vô minh.

8- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của câu pháp như sau:*

a)- Các pháp tương ưng triền cái (nīvaraṇasampayuttā dhammā).

b)- Các pháp cảnh triền cái (nīvaraṇiyā dhammā).

c)- Các pháp bất tương ưng triền cái (nīvaraṇavippayuttā dhammā).

d)- Các pháp triền cái tương ưng triền cái (nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇasampayuttā dhammā ca).

e)- Các pháp bất tương ưng cái là cảnh cái (nīvaraṇavippayuttā kho pana dhammā nīvaraṇiyāpi).

Đáp:

a- Các pháp tương ưng triền cái: Là pháp hợp với triền cái.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở (trừ triền cái).

b- Các pháp cảnh triền cái: Là pháp làm cảnh cho triền cái.

Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

c- Các pháp bất tương ưng triền cái: Là pháp không hợp với triền cái.

Chi pháp: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

d- Các pháp triền cái tương ưng triền cái: Là pháp triền cái và hợp với cái.

Chi pháp: 8 pháp thực tánh hiện thân là triền cái như tham, sân, hôn trầm, thụy miên, phóng dật, hối, hoài nghi, si.

e- Các pháp bất tương ưng triền cái là cảnh cái: Là pháp không hợp với triền cái nhưng là cảnh của triền cái.

Chi pháp: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp.

9- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa, chi pháp và lời giải thích của câu pháp như sau:*

a)- Triền cái (nīvaraṇa).

b)- Cảnh triền cái (ṇīvaraṇiya).

c)- Khinh thị (parāmāsa).

d)- Cảnh khinh thị (parāmaṭṭha).

e)- Thủ (upādāna).

Đáp:

a- Triền cái: Là pháp ngăn chận hoặc pháp che đậy,

tức phiền não là pháp ngăn chận hoặc che đậy không cho chứng đắc ân đức tốt đẹp. Có 8 loại:

Chi pháp: Tham, sân, hôn trầm, thụy miên, phóng dật, trạo hối, hoài nghi và si.

b- Cảnh triền cái: Là pháp làm cảnh cho triền cái, tức pháp cái có thể bám lấy các pháp này làm cảnh.

Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

c- Khinh thị: Là pháp chấp thủ sai sự thật, tức pháp làm nhân cho người chấp thủ trong việc thực hành sai lìa khỏi đạo lộ của Níp Bàn.

Chi pháp: Pháp thực tánh là hiện thân của khinh thị, tức tâm sở tà kiến.

d- Cảnh khinh thị: Là pháp làm cảnh của khinh thị, nghĩa là pháp khinh thị tức tà kiến có thể bám lấy làm cảnh lẫn chấp thủ vào.

Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

e- Thủ: Là sự bám chặt, tức phiền não là nhân làm cho chấp thủ vững chắc trong điều sai quấy hoặc trong điều không thích hợp bởi sức mạnh của ái dục và tà kiến có năng lực mãnh liệt. Có 2 loại:

Chi pháp: Tham, tà kiến.

10- Vấn: *Hãy dịch trình bày chi pháp và phân theo uẩn, xứ, giới, đế trong* nhị đề tâm sở sanh (cittasamuṭṭhānaduka) *cả câu thứ 1 lẫn câu thứ 2?*

Đáp:

* Câu thứ 1: *Các pháp có tâm sở sanh* (cittasamuṭṭhānā dhammā). Các pháp thực tánh không phải chúng sanh, không phải sanh mạng chỉ là thực tánh pháp có tâm sở sanh hoặc sanh lên từ tâm.

Chi pháp: 52 tâm sở, 17 sắc tâm.

Các pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 6 xứ, 6 giới, 3 đế như sau:

4 uẩn:

17 sắc tâm là sắc uẩn.

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

6 xứ:

Cảnh sắc là sắc xứ.

Cảnh thinh là thinh xứ.

Cảnh khí là khí xứ.

Cảnh vị là vị xứ.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

52 tâm sở, 10 hay 12 sắc tế (10 hay 12 sắc tế: Nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, ngữ biểu tri, khinh, nhu, thích nghiệp, sinh, tiến và dị, diệt) là pháp xứ.

6 giới:

Cảnh sắc là sắc giới.

Cảnh thinh là thinh giới.

Cảnh khí là khí giới.

Cảnh vị là vị giới.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

52 tâm sở, 10 hay 12 sắc tế (10 hay 12 sắc tế: Nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, ngữ biểu tri, khinh, nhu, thích nghiệp, sinh, tiến và dị, diệt) là pháp xứ.

3 đế:

51 tâm sở (trừ tâm sở tham) hợp trong 81 tâm hiệp thế và 17 sắc tâm là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 chi đạo hoặc 7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

28 tâm sở còn lại (trừ 8 chi đạo) hợp trong 4 tâm đạo và 36 tâm sở hợp trong 4 tâm quả là ngoại đế.

* Câu thứ 2: *Các pháp phi tâm sở sanh* (no cittasamuṭṭhānā dhammā). Các pháp thực tánh không phải chúng sanh, không phải sanh mạng chỉ là thực tánh pháp không có tâm sở sanh hoặc không sanh lên từ tâm.

Chi pháp: 89 tâm, 20 sắc nghiệp, 15 sắc quý tiết, 14 sắc vật thực, Níp Bàn.

Các pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 2 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế như sau:

2 uẩn:

3 loại sắc là sắc uẩn.

89 tâm là thức uẩn.

Níp Bàn là ngoại uẩn.

12 xứ:

Trong 3 loại sắc thì 12 sắc thô:

Sắc thần kinh nhãn là nhãn xứ.

Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ xứ.

Sắc thần kinh tỷ là tỷ xứ.

Sắc thần kinh thiệt là thiệt xứ.

Sắc thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ.

Cảnh thinh là thinh xứ.

Cảnh khí là khí xứ.

Cảnh vị là vị xứ.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

89 tâm là ý xứ.

12 hay 14 sắc tế, Níp Bàn là pháp xứ.

18 giới:

12 sắc thô là 10 giới thô:

Sắc thần kinh nhãn là nhãn giới.

Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ giới.

Sắc thần kinh tỷ là tỷ giới.

Sắc thần kinh thiệt là thiệt giới.

Sắc thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới.

Cảnh thinh là thinh giới.

Cảnh khí là khí giới.

Cảnh vị là vị giới.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới.

2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.

2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới.

2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới.

2 tâm thân thức là thân thức giới.

Tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 24 tâm quả còn lại, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới.

12 hay 14 sắc tế, Níp Bàn là pháp giới.

2 đế:

81 tâm hiệp thế, 3 loại sắc là khổ đế.

Níp Bàn là diệt đế.

8 tâm siêu thế là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là *nhị đề chiết bán* và gọi là *nhị đề vô dư*.

Gọi là *nhị đề chiết bán* bởi vì nương vào từ *tâm* (citta) hiện hữu trong câu đầu tiên làm cứ điểm để đặt tên.

Gọi là *nhị đề vô dư* bởi vì nhị đề trình bày gom pháp chơn đế vào trong cả hai câu được tất cả không dư sót.

11- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của câu pháp như sau:*

a)- Các pháp tương ưng tâm (cittasampayuttā dhammā).

b)- Các pháp hòa với tâm (cittasaṃsaṭṭhā dhammā).

c)- Các pháp do tâm sở sanh (cittasamuṭṭhānā dhammā).

d)- Các pháp đồng hiện hữu với tâm (cittasahabhuno dhammā).

e)- Các pháp tùy chuyển với tâm (cittānuparivattino dhammā).

Đáp:

a- Các pháp tương ưng tâm: Là pháp hợp với tâm.

Chi pháp: 52 tâm sở.

b- Các pháp hòa với tâm: Là pháp trộn lẫn với tâm.

Chi pháp: 52 tâm sở.

c- Các pháp do tâm sở sanh: Là pháp có tâm làm sở sanh hoặc sanh lên từ tâm.

Chi pháp: 52 tâm sở, 17 sắc tâm.

d- Các pháp đồng hiện hữu với tâm: Là pháp đồng sanh với tâm.

Chi pháp: 52 tâm sở, 2 sắc biểu tri.

e- Các pháp tùy chuyển với tâm: Là pháp tiến hành theo dòng tâm.

Chi pháp: 52 tâm sở, 2 sắc biểu tri.

12- Vấn: *Từ* nội phần (ajjhatta) *có bao nhiêu? Hãy trình bày cùng với chi pháp và trình bày từ "nội phần" trong nhị đề nội phần và tam đề nội phần?*

Đáp: Từ *nội phần* có 4 loại:

1- Hành cảnh nội phần (gocarajjhatta): Là cảnh thông thường hoặc cảnh phổ biến cùng khắp.

2- Diễn hoạt nội phần (niyakajjhatta): Là tất cả pháp sanh lên bên trong ta.

3- Nội nội phần (ajjhattajjhatta): Là 6 xứ nội như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm.

4- Cảnh vức nội phần (visayajjhatta): Là nhập thiền quả.

Nhị đề nội phần (ajjhattikaduka) và tam đề nội phần (ajjhattatika) có sự khác nhau như sau:

Từ "nội phần" trong nhị đề nội phần Đức Phật nói đến từ *nội nội phần*. Còn từ "nội phần" trong tam đề nội phần Đức Phật nói đến từ *diễn hoạt nội phần.*

13- Vấn: *Hãy trình bày* pāli, *lời dịch và chi pháp cùng phân theo uẩn, xứ, giới, đế trong* nhị đề phiền não (kilesasaṃkilesikaduka)?

Đáp:

* Câu thứ 1: *Các pháp phiền não và cảnh phiền não* (kilesā ceva dhammā saṃkilesikā ca). Các pháp thực tánh không phải chúng sanh, không phải sanh mạng chỉ là thực tánh pháp, gọi là phiền não và cảnh của phiền não.

Chi pháp: 10 pháp phiền não: Tham, sân, si,ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tàm, vô úy.

Các pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 2 đế như sau:

1 uẩn:

Tâm sở là 10 chi pháp phiền não thuộc hành uẩn.

1 xứ:

Tâm sở là 10 chi pháp phiền não thuộc pháp xứ.

1 giới:

Tâm sở là 10 chi pháp phiền não thuộc pháp giới.

2 đế:

Tâm sở là 9 chi pháp phiền não (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

* Câu thứ 2: *Các pháp cảnh phiền não mà phi phiền não* (saṃkilesikā ceva dhammā no ca kilesā). Các pháp thực tánh không phải chúng sanh, không phải sanh mạng chỉ là thực tánh pháp, gọi là cảnh của phiền não nhưng không là phiền não.

Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 42 tâm sở (trừ 10 chi pháp phiền não), 28 sắc pháp.

Các pháp này phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 1 đế như sau:

5 uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

40 tâm sở còn lại là hành uẩn.

81 tâm hiệp thế là thức uẩn.

12 xứ:

Trong 28 sắc pháp thì 12 sắc thô là 10 xứ thô:

Sắc thần kinh nhãn là nhãn xứ.

Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ xứ.

Sắc thần kinh tỷ là tỷ xứ.

Sắc thần kinh thiệt là thiệt xứ.

Sắc thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ.

Cảnh thinh là thinh xứ.

Cảnh khí là khí xứ.

Cảnh vị là vị xứ.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

81 tâm hiệp thế là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 giới:

Trong 28 sắc pháp thì 12 sắc thô là 10 giới thô:

Sắc thần kinh nhãn là nhãn giới.

Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ giới.

Sắc thần kinh tỷ là tỷ giới.

Sắc thần kinh thiệt là thiệt giới.

Sắc thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới.

Cảnh thinh là thinh giới.

Cảnh khí là khí giới.

Cảnh vị là vị giới.

Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

Trong 81 tâm hiệp thế thì:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới.

2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.

2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới.

2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới.

2 tâm thân thức là thân thức giới.

Tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

68 tâm hiệp thế còn lại là ý thức giới.

42 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

1 đế:

81 tâm hiệp thế, 42 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp Bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là *nhị đề chiết bán* và gọi là *nhị đề hữu dư.*

Gọi là *nhị đề chiết bán* bởi vì nương vào từ *phiền não* hiện hữu trong câu đầu tiên làm cứ điểm để đặt tên.

Gọi là *nhị đề hữu dư* bởi vì nhị đề trình bày không gom hết pháp chơn đế vào trong cả hai câu được hết vẫn còn dư sót.

14- Vấn: Hãy trình bày chi pháp của câu pháp như sau:

a)- *Pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo* nhưng không là *pháp cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao*.

b)- *Pháp cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao* nhưng không là *pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo*.

c)- *Pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo* lẫn vừa *cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao*.

d)- Pháp vừa không *cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo lẫn vừa không cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao*.

Đáp:

a- *Pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo* nhưng không là *pháp cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao*.

Chi pháp:

4 tâm tham tương ưng kiến, 1 tâm si tương ưng hoài nghi, 22 tâm sở hợp thì bậc sơ đạo sát tuyệt (samucchedapahāna).

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp dẫn đến khổ cảnh thì sơ đạo đoạn trừ bằng cách làm giảm nhẹ.

b- *Pháp cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao* nhưng không là *pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo*.

Chi pháp:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp loại thô (oḷārika) thì nhị đạo đoạn trừ bằng cách làm giảm nhẹ.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến dục ái, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp thì tam đạo sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến ái sắc, ái vô sắc, 1 tâm si tương ưng phóng dật, 21 tâm sở hợp thì tứ đạo sát tuyệt.

c- *Pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo* lẫn vừa *cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao*.

Chi pháp: Không có.

d- Pháp vừa không *cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo lẫn vừa không cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao*.

Chi pháp: 18 tâm vô nhân, 59 hoặc 91 tâm tịnh hảo, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

15- Vấn: *Hãy trình bày gom* pháp hữu tầm (savitakkadhamma) *theo* nhị đề pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo *và* pháp cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao?

Đáp:

- *Phân pháp hữu tầm theo nhị đề pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo* (dassanena pahātabbaduka) như sau:

4 tâm tham tương ưng kiến, 1 tâm si tương ưng hoài nghi, 21 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) thì sơ đạo sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 24 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) có thể dẫn đến khổ cảnh thì sơ đạo sát trừ bằng cách làm giảm nhẹ được xếp vào là *các pháp cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo* (dassanena pahātabbā dhammā).

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 24 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) loại thô thì nhị đạo sát trừ bằng cách làm giảm nhẹ thêm nữa.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến dục ái, 2 tâm sân, 24 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) thì tam đạo sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến ái sắc, ái vô sắc, 1 tâm si tương ưng phóng dật, 20 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) thì tứ đạo sát tuyệt.

8 tâm vô nhân (trừ 10 tâm ngũ song thức), 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền, 51 tâm sở (trừ tâm sở tầm) được xếp vào là *các pháp không cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo* ((na dassanena pahātabbā dhammā).

- *Phân pháp hữu tầm theo nhị đề pháp cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao* (bhāvanāyapahātabbaduka) như sau:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 24 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) loại thô thì nhị đạo đoạn trừ bằng cách làm giảm nhẹ thêm nữa.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến dục ái, 2 tâm sân, 24 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) thì tam đạo sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến ái sắc, ái vô sắc, 1 tâm si tương ưng phóng dật, 20 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) thì tứ đạo sát tuyệt được xếp vào là *các pháp cần phải đoạn trừ bằng 3 đạo cao* (bhāvanāya pahātabbā dhammā).

4 tâm tham tương ưng kiến, 1 tâm si tương ưng hoài nghi, 21 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) thì sơ đạo sát tuyệt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 24 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) có thể dẫn đến khổ cảnh thì sơ đạo đoạn trừ bằng cách làm giảm nhẹ.

8 tâm vô nhân (trừ 10 tâm ngũ song thức), 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền, 51 tâm sở (trừ tâm sở tầm) được xếp vào là *các pháp không cần phải đoạn trừ bằng ba đạo cao* (na bhāvanāya pahātabbā dhammā).

16- Vấn: *Hãy trình bày* pháp có hỷ (sappītikadhamma) *theo* nhị đề hữu tầm (savitakkaduka) *và* nhị đề hữu tứ (savicāraduka)?

Đáp: *Pháp có hỷ* theo *nhị đề hữu tầm* như sau:

Trong 51 tâm có hỷ, 46 tâm sở thì:

18 tâm dục giới đồng sanh hỷ, 11 tâm sơ thiền, 45 tâm sở hợp (trừ 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi, hỷ, tầm) là các *pháp có tầm* (savitakkā dhammā).

11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 35 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tứ, hỷ) được xếp vào là các *pháp vô tầm* (avitakkādhammā).

Gom *pháp có hỷ* theo *nhị đề hữu tầm* như sau:

Trong 51 tâm có hỷ, 46 tâm sở hợp thì:

18 tâm dục giới đồng sanh hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 45 tâm sở hợp được xếp vào là các *pháp hữu tứ* (savicārā dhammā).

11 tâm tam thiền, 35 tâm sở hợp được xếp vào là *các pháp vô tứ* (avīcārā dhamma).

17- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp của pháp theo câu như sau:*

a)- Pháp đồng sanh với hỷ nhưng không đồng sanh với lạc.

b)- Pháp đồng sanh với lạc nhưng không đồng sanh với hỷ.

c)- Pháp đồng sanh với hỷ lẫn lạc.

d)- Pháp không đồng sanh với hỷ lẫn lạc.

Đáp: Trình bày chi pháp của pháp theo câu như sau:

a)- Pháp đồng sanh với hỷ nhưng không đồng sanh với lạc.

Chi pháp: 51 tâm sở lạc thọ hợp trong 51 tâm có hỷ.

b)- Pháp đồng sanh với lạc nhưng không đồng sanh với hỷ.

Chi pháp: 1 tâm thân thức thọ lạc, 11 tâm tứ thiền, 35

tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tứ, hỷ, thọ) và tâm sở hỷ trong 51 tâm có hỷ.

c)- Pháp đồng sanh với hỷ lẫn lạc.

Chi pháp: 51 tâm có hỷ hợp với 45 tâm sở (trừ tâm sở thọ, hỷ, 4 tâm sở sân phần và tâm sở hoài nghi).

d)- Pháp không đồng sanh với hỷ lẫn lạc.

Chi pháp: 2 tâm sân, 1 tâm thân thức thọ khổ, 55 tâm thọ xả, 50 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ và hỷ), 12 tâm sở lạc thọ hợp trong tâm thân thức thọ lạc, 11 tâm tứ thiền, 28 sắc pháp và Níp bàn.

18- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của câu pháp như sau:*

a)- Pháp hệ thuộc (pariyāpannadhamma).

b)- Pháp nhân dẫn xuất (niyayānikadhamma).

c)- Pháp phi cố định (aniyatadhamma).

d)- Pháp vô thượng (anuttaradhamma).

e)- Pháp hữu tranh (saraṇadhamma).

Đáp:

a- Pháp hệ thuộc: Pháp liên quan vào trong vòng luân hồi.

Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

b- Pháp nhân dẫn xuất: Pháp làm nhân cho thoát khỏi vòng luân hồi.

Chi pháp: 4 tâm đạo, 36 tâm sở.

c- Pháp phi cố định: Pháp cho quả không chắc chắn theo tuần tự đến khi chết hoặc theo tuần tự của mình.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện (trừ đồng lực thứ 7 của 4 tâm tham tương ưng kiến sanh lên do mãnh lực của nghiệp nhất định tà kiến và đồng lực thứ 7 của 2 tâm sân sanh lên do mãnh lực của nghiệp ngũ nghịch vô gián), 17 tâm thiện hiệp thế, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

d- Pháp vô thượng: Pháp không có pháp nào khác hơn mình.

Chi pháp: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp Bàn.

e- Pháp hữu tranh: Pháp đồng sanh với phiền não như tham... là nhân làm cho chúng sanh than khóc.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở.

19- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp của câu pháp như sau:*

a)- Pháp phiền não (saṇkilesa) *nhưng không là* pháp phiền toái (saṇkiliṭṭha).

b)- Pháp phiền toái *nhưng không là* pháp phiền não.

c)- Pháp vừa là phiền não lẫn *vừa là* phiền toái.

d)- Pháp vừa không là phiền não (saṇkilesa) *lẫn* vừa không là phiền toái.

Đáp:

a)- Pháp phiền não (saṇkilesa) *nhưng không là* pháp phiền toái (saṇkiliṭṭha).

Chi pháp: Không có.

b)- *Pháp* phiền toái *nhưng không là* pháp phiền não.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 17 tâm sở hợp (trừ 10 chi pháp phiền não).

c)- *Pháp vừa là* phiền não lẫn *vừa là* phiền toái.

Chi pháp: 10 chi pháp phiền não.

d)- *Pháp vừa không là* phiền não (saṇkilesa) *lẫn* vừa không là phiền toái.

Chi pháp: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

20- Vấn: *Hãy giải thích ý nghĩa từ* "Tụ" (gocchaka)?

Đáp: Từ "tụ" là bó hoặc chùm như bó hoa hoặc chùm trái cây… Thường thì bó hoa hoặc trái cây được bó lại thành từng bó hoặc từng chùm. Cũng vậy, từ "tụ" có sự liên quan tương tự nhau về từ ngữ hoặc ý nghĩa, phải liên quan như vậy mới gọi là "tụ". Như phần "tụ nhân" có 6 nhị đề, trong 6 nhị đề đó nói về từ ngữ và ý nghĩa cũng liên quan lẫn nhau. Ví dụ như nhị đề hữu nhân và nhị đề tương ưng nhân, cả hai liên quan đến 6 pháp nhân trong nhị đề nhân; nhị đề nhân hữu nhân liên quan với nhị đề nhân và nhị đề

hữu nhân; nhị đề nhân tương ưng nhân cũng liên quan với nhị đề nhân và nhị đề nhân tương ưng; nhị đề phi nhân hữu nhân (nahetusahetuduka) thì liên quan với nhị đề nhân và nhị đề hữu nhân.

21- Vấn: *Nhị đề Kinh* (suttantikadukamātikā) *ai là người dẫn đầu thuyết giảng? Dẫn đầu lấy câu pháp từ đâu? Thuyết cho ai và thuyết để được lợi ích gì và có được xếp vào Phật Ngôn hay không?*

Đáp: Nhị đề Kinh này được Ngài Sārīputta - Bậc Tướng Quân Chánh Pháp (dhammasanāpati) rút từ Tăng Chi Bộ Kinh là Phật Ngôn (buddhabhāsita) thuyết cho vị trưởng lão đệ tử của Ngài đang học Thắng Pháp để được lợi ích tiếp thu dễ dàng đến việc học Kinh. Lại nữa, nhị đề Kinh cho dù Đức Phật không trực tiếp thuyết giảng nhưng Ngài Sārīputta cũng nương vào Phật Ngôn rút từ Pháp Một Chi, Pháp Hai Chi của Tăng Chi Bộ Kinh và bài Kinh Phúng Tụng (saṃgītisutta), Kinh Thập Thượng (dasuttarasutta) của Trường Bộ Kinh chính là Phật Ngôn. Điều này chứng minh Nhị đề Kinh đủ cơ sở được xếp vào là Phật Ngôn (buddhabhāsita) hoặc Phật Kinh (buddhavacana).

22- Vấn: *Nhị đề kinh được ngài thuyết có bao nhiêu nhị đề?*

Đáp: Nhị đề kinh được ngài thuyết có 24 nhị đề:

1- Nhị đề pháp phần minh (vijjābhāgīduka).

2- Nhị đề pháp dụ như điển chớp (vijjūpamaduka).

3- Nhị đề ngu nhân (bāladuka).

4- Nhị đề pháp hắc (kaṇhaduka).

5- Nhị đề pháp viêm (tapanīyaduka).

6- Nhị đề pháp pháp định danh (adhivacanaduka).

7- Nhị đề pháp ngôn ngữ (nirittiduka).

8- Nhị đề pháp chế định (paññattiduka).

9- Nhị đề pháp danh sắc (nāmarūpaduka).

10- Nhị đề pháp vô minh (avijjāduka).

11- Nhị đề pháp hữu kiến (bhavadiṭṭhiduka).

12- Nhị đề pháp thường kiến (sassatadiṭṭhiduka).

13- Nhị đề pháp hữu biên kiến (antavādiṭṭhiduka).

14- Nhị đề pháp hữu tiền kiến (pubbantānudiṭṭhiduka).

15- Nhị đề pháp vô tàm (ahirikaduka).

16- Nhị đề pháp hữu tàm (hiriduka).

17- Nhị đề pháp khó dạy (dovacassatāduka).

18- Nhị đề pháp dễ dạy (sovacassatāka).

19- Nhị đề pháp thiện xảo về tội (āpattikusalatāduka).

20- Nhị đề pháp thiện xảo về nhập định (samāpattikusalatāduka).

21- Nhị đề pháp thiện xảo về giới (dhātukusalatāduka).

22- Nhị đề pháp thiện xảo về xứ (āyatanakusalatāduka).

23- Nhị đề pháp thiện xảo về lãnh vực (ṭhānakusalatāduka).

24- Nhị đề pháp chánh trực (ajjavaduka).

25- Nhị đề pháp nhẫn nại (khantiduka).

26- Nhị đề pháp cam ngôn (sākhalyaduka).

27- Nhị đề pháp không phòng hộ môn quyền (indrīyesuaguttadvāratāduka).

28- Nhị đề pháp phòng hộ môn quyền (indrīyesuguttadvāratāduka).

29- Nhị đề pháp thất niệm (muṭṭhasaccaduka).

30- Nhị đề pháp niệm tỉnh giác (satisampajaññāduka).

31- Nhị đề pháp giác sát lực (paṭisaṇkhānabaladuka).

32- Nhị đề pháp chỉ tịnh quán minh (samathavipassanāduka).

33- Nhị đề pháp chỉ tịnh ấn chứng (samathanimittaduka).

34- Nhị đề pháp chiếu cố (paggāhaduka).

35- Nhị đề pháp giới lụy (sīlavippattiduka).

36- Nhị đề pháp giới mãn túc (sīlasampadāduka).

37- Nhị đề pháp giới thanh tịnh (sīlavisuddhiduka).

38- Nhị đề pháp kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhikhopanaduka).

39- Nhị đề pháp đáng kinh cảm (saṃvejaniyatthānaduka).

40- Nhị đề pháp không thỏa mãn tri túc trong các thiện pháp (asantuṭṭhitākusaladhammaduka).

41- Nhị đề pháp minh (vijjāduka).

42- Nhị đề pháp trí đoạn tận (khayeñaṇāduka).

23- Vấn: *Hãy trình bày chi pháp của câu pháp như sau:*

a)- Pháp có tầm (savitakkadhamma).

b)- Pháp có tứ (savicāradhamma).

c)- Pháp không tầm (avitakkadhamma).

d)- Pháp không tứ (avicāradhamma).

e)- Pháp có hỷ (sappītidhamma).

f)- Pháp không có hỷ (nippītikadhamma).

g)- Pháp có hỷ có lạc (sappītikasukha).

h)- Pháp không hỷ không lạc (nippītikasukha).

Đáp: Trình bày chi pháp của câu pháp như sau:

a- Pháp có tầm:

Chi pháp: 55 tâm có tầm là 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm).

b- Pháp có tứ:

Chi pháp: 66 tâm có tứ là 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tứ).

c- Pháp không tầm:

Chi pháp: 66 tâm không có tầm là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 37 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm) và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm có tầm, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

d- Pháp không tứ:

Chi pháp: 55 tâm không có tứ là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tứ) và 66 tâm sở tứ hợp trong 66 tâm có tứ, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

e- Pháp có hỷ:

Chi pháp: 51 tâm có hỷ là 18 tâm dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở hỷ, 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi).

f- Pháp không có hỷ:

Chi pháp: 70 tâm không hỷ là 55 tâm xả thọ, 2 tâm sân, 2 tâm thân thức, 11 tâm tứ thiền, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở hỷ) và 51 tâm sở hỷ hợp trong 51 tâm có hỷ, 28 sắc pháp,Níp Bàn.

g- Pháp có hỷ có lạc:

Chi Pháp: 51 tâm là 18 tâm dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 45 tâm sở (trừ 4 tâm sở sân phần, hoài nghi, hỷ và thọ)

h- Pháp không hỷ không lạc:

Chi pháp: 12 tâm sở thọ lạc hợp trong tâm thân thức thọ lạc và 11 tâm tứ thiền.

24- Vấn: *Pháp gọi là* hữu phần minh (vijjābhāgī) *là pháp hợp với minh hoặc pháp là thành phần của minh là gì? Và minh có bao nhiêu?*

Đáp: Pháp gọi là *hữu phần minh* là pháp hợp với minh hoặc là pháp thuộc thành phần của minh.

Chi pháp: 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 1 tâm tứ đạo, 37 tâm sở hợp (trừ tâm sở trí tuệ) hợp với 8 minh.

Minh có 8:

1- Minh quán trí (vipassanāñāṇa): Tuệ biết cảnh danh sắc theo sự thật của tam tướng cho đến biết cảnh đạo, quả, Níp Bàn, phiền não đã sát trừ, phiền não còn dư sót.

2- Hóa tâm thông trí: (manomayiddhiñāṇa): Tuệ làm cho thần thông sanh lên bằng tâm

3- Thần thông trí: (iddhividhañāṇa): Tuệ có thể biểu hiện các thần thông...

4- Tha tâm trí (paricittavijjānanañāṇa): Tuệ làm cho biết được tâm của người khác được.

5- Túc mạng trí (pubbenivāsānussatiñāṇa): Tuệ làm cho nhớ lại kiếp sống trong quá khứ.

6- Thiên nhãn trí (dibbacakkhuñāṇa): Tuệ làm cho thấy được các đối tượng trội hơn khả năng tầm mắt thông thường.

7- Thiên nhĩ trí (dibbasotañāṇa): Tuệ làm cho nghe được các đối tượng trội hơn khả năng của tai thông thường.

8- Lậu tận trí: (āsavakkhayañāṇa): Tuệ làm cho chấm dứt phiền não lậu hoặc.

25- Vấn: *Hãy giải thích như thế nào là người ngu và người ngu có tướng trạng, có tội lỗi như thế nào? Làm thế nào để không là người ngu và nguyên nhân nào Đức Phật dạy không nên thân cận với người ngu?*

Đáp:

Người Ngu

Là người hằng có tâm hôn ám là thành quả của sự hiểu sai, chấp thủ định hướng sai quấy và có quan kiến lệch lạc. Tức không biết thế nào là tốt, thế nào là xấu, thế nào là đúng, thế nào là sai, thế nào là thích hợp và thế nào là không thích hợp. Như bậc hiền trí thấy rằng: "rượu" là chất mang đến hậu quả không tốt, vì khi dùng sẽ làm trí nhớ giảm thiểu, ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe làm cho công việc bê trễ... Nhưng người ngu lại thấy rằng "rượu" là chất làm điều kiện thắt chặt mối giao tiếp, quan hệ bạn

bè trở nên tốt đẹp. Hoặc bậc hiền trí thấy rằng "việc cờ bạc để giải trí " là con đường trụy lạc đưa đến phá sản, nhưng người ngu nghĩ rằng "việc cờ bạc giải trí" là để rèn luyện trí óc, tập cách tính toán...

Người ngu cũng là người giống như chúng ta tức có thân thể hội đủ máu mủ như chúng ta và có thể có mối quan hệ với chúng ta như cha mẹ, quyến thuộc, anh em, chồng vợ, thầy tổ, bạn hữu... có thể là người có học thức, có địa vị, công việc làm ổn định tốt đẹp, có nhiều phe cánh hoặc thậm chí có thể là vị xuất gia làm tỳ kheo... Nhưng cho dù có sự liên quan thân thiết với chúng ta hay không đi nữa thì cũng gọi là người ngu. Và dù có sự hiểu biết có năng lực đi nữa họ cũng không sử dụng được sự hiểu biết cùng năng lực để đi trên con đường đúng đắn được. Bởi vì họ luôn dị ứng với điều thiện giống như người bệnh dị ứng với thuốc đắng.

Tướng Trạng Của Người Ngu

Tâm người ngu luôn có sự mê muội không sáng suốt, làm cho tâm không thể tự chế tư duy theo đường lối chánh trực. Nên người ngu mới có tướng trạng sai quấy bất thường theo 3 trường hợp:

1- Tâm suy nghĩ thường xuôi theo chiều hướng bần tiện thấp thỏi do bản chất cố tật của mình, như suy nghĩ tham muốn nhiều, muốn được theo đường lối ác hạnh, suy nghĩ sân hận hãm hại, suy nghĩ sai quấy cho là đúng...

2- Luôn có những lời nói thô tháo, hạ liệt như nói dối, nói đâm thọc, xúi giục, nói lời độc ác, nói nhảm nhí bông lung...

3- Thích tạo nghiệp ác xấu như là người tráo trở, càn rỡ ngông nghênh, tinh nghịch, thích làm tổn hại sinh mạng của người và súc vật, thích trộm cắp tài sản, lường gạt, cướp đoạt, giựt dọc có hành vi vô liêm sĩ...

Người ngu họ làm như vậy nhưng họ không biết rằng mình sai nên họ mặc nhiên thực hiện điều sái quấy mà không hề có chút hổ thẹn hay ghê sợ. Như Phật Ngôn "*Suốt thời gian ác nghiệp chưa cho quả, người ngu tưởng rằng ác nghiệp ngọt lịm như mật ong. Đến thời điểm ác nghiệp cho quả, khi đó người ngu chuốt lấy đắng cay đau khổ suốt thời gian lâu dài".*

Tác Hại Của Người Ngu

1- Thường chấp giữ điều sai quấy hoặc điều không cốt lõi.

2- Khi có quan kiến sai quấy thì tạo dựng khổ đau cho chính mình.

3- Làm cho chính mình mất danh tiếng và thường bị bài xích, chỉ trích, chê bai.

4- Khó tìm được người tôn trọng cung kính bằng tâm thật sự, các bậc thiện nhân thường xa lánh.

5- Mất đi may mắn hạnh phúc, không được thần sắc sáng lạng cao tốt, trong giao tiếp thường bị miệt thị.

6- Tất cả điều sợ hãi xấu xa sẽ thường xuyên xảy đến với người ngu.

7- Hủy hoại lợi ích của chính mình cả đời này lẫn đời sau.

8- Làm ảnh hưởng xấu đến giòng họ quyến thuộc của chính mình.

9- Trong tương lai khi lìa bỏ thế gian thì rơi vào khổ cảnh.

Cách Thức Quan Sát Người Ngu

Người ngu thường hành động trong các việc:

1- Người ngu thường lôi kéo, rủ rê vào đường lối sai quấy. Hoặc có những hành vi sai trái, kích động... Như rủ trốn học, rủ đi trấn lột cướp giựt, lập băng nhóm đàn áp. Nhưng việc lôi kéo này có thể lúc đầu chỉ là đùa cho vui nhưng dần dà trở thành mối nguy hại cho gia đình và xã hội do mất đi sự tự chủ.

Người còn trẻ tuổi suy nghĩ còn non nớt, thiếu chính chắn thường bị lôi cuốn dễ dàng. Là người lớn chúng ta nên cẩn trọng trong việc làm, lời nói của chính mình. Nhất là mối giao du quan hệ của chúng ta với mọi tầng lớp người và môi trường sinh hoạt. Bởi vì trẻ con thường hay ghi nhớ và dễ dàng làm theo mà không tự làm chủ đúng được sự suy nghĩ của mình.

2- Người ngu thích xen vào những việc không thuộc

lãnh vực của mình. Còn việc trong phạm vi của mình thì bê trể và thường hay làm rối tung lên gây phiền phức, liên lụy đến người khác. Như hay kẻ vạch bắt lỗi, gây áp lực cho người cùng làm việc, viết thư nặc danh, trù dập...

3- Người ngu chỉ ưa thích điều sai quấy, thích chấp giữ điều xấu cho là điều tốt. Như thích buôn bán hàng quốc cấm, ưa trốn học, đối đầu với cha mẹ, hay tranh cãi với bạn bè... Thấy người khác làm tốt, làm chơn chánh thì phê phán là người ngốc nghếch cố hữu, thấy người sợ hãi đối với sự sai quấy cho là người đần độn sống không hợp thời đại...

4- Người ngu khi được nhắc nhở đúng cũng bực tức. Như vào giai đoạn thi cử được nhắc nhở hay gọi dậy sớm để ôn bài vở cũng cáu bực. Là người ngang bướng thường phát cáu vô lý, thích nói năng thô lỗ nhảm nhí bậy bạ.

5- Người ngu không tuân thủ điều lệ quy định, không ngay thẳng hay thích vòng vo dông dài. Như vứt rác bừa bãi trên đường lộ, đi học trễ, đi làm việc muộn, thích làm trái lại luật lệ của xã hội.

Tình trạng gọi là *"giao du"* gồm có một loại hành vi như sau:

1- Cùng như cùng ăn, cùng ngủ, cùng mưu tính, cùng đi chơi, cùng gây sự, cùng phe cánh.

2- Nhận như nhận làm bạn, nhận làm vợ hoặc chồng, nhận lấy công việc.

3- Cho như cho để tin cậy, cho lời ngợi khen, cho danh tiếng, cho địa vị, cho vay mượn đồ đạc, cho sự thuận lợi.

Không giao du với người ngu tức không chấp nhận hành vi liên quan nào như đã đề cập về người ngu. Nếu chúng ta còn giao du với người ngu dù ở mức độ nào đi nữa thì phải mau chóng rút mình ra khỏi, đừng dể duôi như nhanh chóng dập tắt lửa từ đầu ngọn gió. Không như vậy sẽ phạm sai lầm, khi ấy tính chất ngu muội sẽ làm cho mình trở thành người ngu.

Phương châm của các vị tiền bối nhắc nhở rằng *"Cách xa chó thì phải cách xa một khuỷu tay, cách xa khỉ thì phải các xa một sải tay, cách xa người ngu thì phải cách xa 10 ngàn do tuần, 100 ngàn do tuần.*

Tác Hại Của Việc Giao Du Với Người Ngu

1- Thường bị lôi kéo theo đường lối sai quấy.

2- Luôn phát sanh sự tiêu tan việc làm thất bại.

3- Luôn bị nhìn ở khía cạnh ác xấu không nhận được sự tin tưởng từ phía mọi người.

4- Luôn bị giận dữ, ấm ức trong lòng do chấp giữ những lời nói đúng của người mà nghĩ là sai nên thường sống trong ngờ vực.

5- Đoàn thể thường chia rẽ mất đoàn kết bởi vì sự lãnh đạo của người ngu.

6- Các tai họa sợ hãi luôn tìm đến mình.

7- Trong tương lai khi lìa bỏ cõi đời này thường rơi vào khổ cảnh.

Như tục ngữ: *"Lá cây gói cá thối thường lây lan mùi hôi tanh như thế nào, người giao du với người ngu cũng ảnh hưởng bị mất danh tiếng theo người ngu cũng như thế đó".*

Phân Loại Người Ngu

Người ngu có 2 loại:

1- Ngu bên ngoài: Là người ngu ở khắp mọi nơi và xung quanh chúng ta. Cho dù họ có thậm tệ đến chừng nào chúng ta vẫn còn có đường tránh né được.

2- Ngu bên trong: Là loại ngu nghiêm trọng hơn ngu bên ngoài. Bởi vì thường sanh lên mà mình không biết nên khó tránh khỏi, tức loại ngu sanh lên chính bên trong của chúng ta. Như khi chúng ta có những suy nghĩ, lời nói, việc làm như trốn học, thích la cà, quậy phá, tránh né công việc, hay thích xen vào công việc của người khác, cố tình đi làm việc trễ, khi người có tâm tốt nhắc nhở cũng bực tức, tránh né luật lệ kỷ cương, nói lời thô tháo, càn rỡ. Khi nào chúng ta hành động như vậy khi đó chính chúng ta là hiện thân của kẻ ngu có mầm móng ngu bên trong, phải mau chóng sửa đổi.

Căn Bản Thực Hành Trong Đời Sống Để Ngăn Ngừa Không Cho Trở Thành Người Ngu

1- Nỗ lực ngăn chận tâm của chính mình cho lìa bỏ ác xấu dù chỉ chút ít như sự phòng bị trước khi dầu sẽ cháy lan. Ví như việc thức dậy trễ, làm việc hời hợt lơ là trong phận sự của mình... thì phải mau chóng sửa đổi, chỉnh đốn ngay lại.

2- Đừng suy nghĩ theo điều ác xấu, sai quấy đã xảy ra của mình và của người khác. Việc gì đã trôi qua thì cứ để qua đi, hãy tác ý làm việc tốt mới cho tròn vẹn.

3- Lên kế hoạch và thực hành đúng cho những việc tốt như bố thí, trì giới, tu tiến Chỉ tịnh.

4- Tránh xa việc đọc, nghe, nói về vấn đề liên quan với người ngu để không tích lủy những suy nghĩ liên quan với điều ngu. Và nỗ lực tích lũy lẫn suy nghĩ điều tốt bằng cách học, nghe, nói từ điều thiện lành như đọc kinh sách, nghe pháp, đàm luận pháp, nói đến người kiến tạo ân đức tốt đẹp...

5- Nếu như trong hoàn cảnh bắt buộc phải ở gần người ngu mà không thể tránh né được, như làm công việc trong cùng một nơi, là quyến thuộc anh em với nhau. Trong trường hợp như vậy thì chúng ta phải luôn ghi nhớ rằng *"chúng ta đang cận kề với sự tai họa"* giống như đang ở gần người bệnh truyền nhiễm nên phải cảnh giác cao độ. Tức cảnh giác điều ngu của họ ảnh hưởng đến chúng ta, phải cố gắng

bố thí, trì giới, tu tiến để cho tâm thường xuyên trong sáng. Chúng ta phải luôn ghi nhớ *"Trách nhiệm vĩ đại và quan trọng nhất trong đời sống của chúng ta không có gì hơn việc diệt trừ điều ngu trong chính chúng ta".*

Quả Báo Không Giao Du Với Người Ngu

1- Không bị lôi kéo theo đường lối sai quấy.

2- Có thể gìn giữ được điều tốt ban đầu.

3- Có thể tạo trữ điều tốt mới thêm được nữa.

4- Không bị người ngu làm tổn hại.

5- Không bị chỉ trích và không bị vu khống.

6- Không bị nhìn ở khía cạnh xấu và nhận được sự tin tưởng của mọi người.

7- Được tăng trưởng tiến bộ có thể mau chóng tự lập được.

8- Có được an lạc cho chính mình, gia đình lẫn xã hội và đất nước.

9- Cắt đứt mãnh lực không cho lây lan mầm móng ngu. Tức không là người thừa kế của người ngu.

Do đó, các bậc chân nhân mới chỉ dạy không nên giao du với người ngu.

26- Vấn: *Hãy giải thích như thế nào là bậc hiền trí và bậc hiền trí có tướng trạng, có lợi ích như thế nào? Làm*

thế nào để trở thành bậc hiền trí và nguyên nhân nào Đức Phật dạy nên giao du với bậc hiền trí?

Đáp: Bản chất tâm bậc hiền trí có sự sáng suốt và có quan kiến chơn chánh, giữ vững định hướng đúng đắn nên có thể thực hiện đời sống bằng trí tuệ như:

1- Là người hiểu biết được thế nào là điều tốt và thế nào là điều xấu.

2- Là người hiểu biết được điều nào đúng điều nào sai.

3- Là người hiểu biết được điều thích hợp tức biết được thế nào là phước, thế nào là tội.

4- Là người hiểu biết rành rẽ tức biết được thế nào là nên thế nào là không nên.

Bậc hiền trí có thể là người không am hiểu sách vở, có thể là nông dân hoặc có thể là người có học thức, có thể là cha mẹ, ông bà, cô bác, chú thím, quyến thuộc hay bạn bè của chúng ta... Nhưng dù bất cứ là người nào đi nữa cũng phải là người có tâm trong sáng và đời sống của họ phải thực hiện bằng trí tuệ thì mới chính là người tốt. Mọi người thường hiểu rằng người có văn hóa và người có học vị thì mới trở thành người trí thức được. Nhưng thật ra có văn hóa, có bằng cấp hay học vị chỉ là dân trí thức theo đường lối thế gian chưa phải là trí thức thật sự. Bởi vì người tốt nghiệp tại các trường lớp đào tạo rồi nếu hành động sai trái vẫn có thể bị tù tội. Họ vẫn có thể là người tham ô mưu tính gian lận để mưu cầu lợi ích cho chính mình và quyến thuộc

anh em, bạn bè. Đối với bậc hiền trí thật sự họ có chủ tâm từ bỏ điều xấu, thực hành điều tốt, điều chơn chánh theo thiện hạnh và có khả năng ngăn ngừa để mình tránh khỏi các tội lỗi.

Do đó, *"Bậc hiền trí không phải chỉ là người có bằng cấp, học vị mà phải là người cao thượng bởi giới, định, tuệ"*.

Tướng Trạng Của Bậc Hiền Trí

Do bậc hiền trí là người có tâm trong sáng, có chánh kiến thực hiện đời sống bằng trí tuệ, thông thạo trong công việc, thường suy xét truy tìm nhân quả nên có tướng trạng đặc biệt cao thượng hơn mọi người. Từ đó tướng trạng của bậc hiền trí có 3 trường hợp:

1- Bản chất thích suy nghĩ việc tốt: Như suy nghĩ việc bố thí, thường xuyên suy nghĩ làm cho không sợ hãi, không cột thù hận oan trái, suy nghĩ thấy đúng đắn theo sự thật như thấy rằng tội phước có thật, cha mẹ có ân đức đối với mình thật sự...

2- Bản chất thích nói điều tốt: Như nói lời chân thật, nói lời đoàn kết thân thương, nói lời có lợi ích, nói đúng lúc đúng nơi và nói bằng tâm từ.

3- Bản chất thích làm việc tốt: Như tránh xa giết hại lẫn nhau, không trộm cắp của nhau, không tà dâm chỉ vừa lòng

chồng, vợ của mình, làm công việc không có tội, tìm cầu lợi ích cho chính mình và người khác.

Lợi Ích Của Bậc Hiền Trí

1- Kataññū: Biết tri ân người đã giúp cho mình.

2- Attasuddhi: Làm cho mình thanh tịnh xa lìa khỏi tội lỗi.

3- Parasuddhi: Làm cho người khác thanh tịnh xa lìa khỏi tội lỗi.

4- Saṃgaha: Nhiệt tình giúp đỡ mọi người trong khả năng của mình.

Cách Thức Quan Sát Bậc Hiền Trí

1- Bậc hiền trí ưa thích nhắc nhở và giúp đỡ mọi người vào đường lối đúng như động viên cho cai thuốc lá, bỏ rượu, thôi cờ bạc. Khuyến khích cho bố thí, trì giới, tu tiến, sửa đổi cách thức nuôi mạng theo đường lối thiện hạnh.

2- Bậc hiền trí ưa thích việc làm trong phạm vi phận sự trách nhiệm của mình với tư cách hòa nhã lễ độ. Họ luôn tranh thủ hoàn tất công việc một cách nhanh chóng suông sẻ tốt đẹp. Là người có trách nhiệm không bỏ dở hay làm tồn đọng công việc. Và không xen vào công việc là phận sự của người khác trừ khi được yêu cầu hoặc để tương trợ.

3- Bậc hiền trí chỉ thích làm việc thích đáng như thích làm việc quang minh và nói năng thẳng thắng, thích đàm

luận pháp không ưa thói xuyên tạc, thích làm lợi ích cho mình lẫn người khác...

4- Bậc hiền trí khi phải nói thì chỉ khuyên bảo điều thiện, thường không nóng giận, có lập trường chính nghĩa và nền tảng lợi ích chung, không tự cao khoe khoang ngang bướng, trân trọng lời khuyên bảo từ người khác, nhìn nhận sửa đổi chỉnh đốn cho tốt lên thêm, không tự ái mà tôn trọng sự góp ý không phân biệt đây là người có tuổi tác, danh tiếng, quyền lực, địa vị cao hoặc thấp. Có sự nhẫn nại khi bị người khác hiểu sai dùng lời nói xúc phạm không thích đáng. Tìm cơ hội giải thích cho họ hiểu, ươm lại tình thân ái tránh cho người sự ngại ngần khi nhận ra sự thật. Là nơi mà mọi người tìm thấy sự ấm áp và yên tâm khi tiếp xúc.

5- Bậc hiền trí luôn tuân thủ kỷ luật, đường lối thực hành có trật tự kỷ cương của đoàn thể xã hội một cách nghiêm túc. Bởi vì nhận thức rõ rằng trật tự kỷ cương là điều kiện đưa đoàn thể xã hội phát triển, nên trước tiên đoàn thể hoặc xã hội phải thật sự yên ổn có trật tự, sạch sẽ và có ý thức tiết kiệm.

Cách Thức Giao Tiếp Với Bậc Hiền Trí

1- Thường đi đến thăm viếng.

2- Năng đến thân cận.

3- Có tâm thật sự tôn trọng đối với vị ấy.

4- Cung kính lắng nghe lời chỉ dạy của ngài.

5- Ghi nhớ lời chỉ dạy của ngài.

6- Suy xét lời chỉ dạy của ngài cho thông suốt.

7- Có thiện chí thực hành theo lời chỉ dạy của ngài.

Phân Loại Bậc Hiền Trí

Bậc hiền trí có 2 loại:

1- Bậc hiền trí bên ngoài: Là những ai có hành động thiện hạnh có ân đức pháp và thực hiện đời sống bằng trí tuệ.

2- Bậc hiền trí bên trong: Là chính tự thân mình trong thời điểm suy nghĩ tốt, nói tốt, làm tốt. Do đó, khi đối diện với bậc hiền trí bên trong phải luôn nỗ lực trau giồi để tâm trong sáng càng thêm sáng trong, có niệm ghi nhớ đến việc tốt, chỉ suy nghĩ tạo trữ theo đường lối chơn chánh, nói lời thiện lành để nâng tâm mình lẫn tâm người nghe luôn được cao thượng cùng với việc thực hiện đem đến lợi ích cho mình và cho người. Luôn nỗ lực tạo trữ vun bồi bố thí, trì giới và tu tiến cho đến cả phước nghiệp sự khác nữa (puññakiriyāvatthu).

Quả Báo Của Việc Giao Tiếp Với Bậc Hiền Trí

1- Trau giồi tâm trong sáng để làm nơi nương khi tạo trữ việc thiện.

2- Làm cho trí tuệ tăng trưởng để trở thành người quả quyết trong nhân quả.

3- Chỉnh sửa quan kiến cho đúng đắn để trở thành chánh kiến.

4- Không để bị sầu muộn nóng nảy do hành động sai quấy.

5- Là nơi khen ngợi của khắp mọi người.

6- Làm cho an lạc phát sanh để thoát khỏi sự sợ hãi từ các hiểm họa.

7- Rèn luyện nâng cao phẩm chất tâm để có thể tự lập được nhanh chóng.

8- Khi lìa bỏ cõi đời này thì sanh vào thiên giới.

9- Làm duyên cho đắc chứng Đạo, Quả, Níp Bàn được dễ dàng.

Người kết giao với bậc hiền trí để có thể trở thành bậc hiền trí.

Như Phật Ngôn *"Vải gói vật thơm như trầm hương và chiên đàn... thường được ướp nguyên hương rồi tỏa mùi thơm như thế nào, người giao tiếp với bậc hiền trí cũng ảnh hưởng bởi sự hiểu biết, tài năng lẫn thiện pháp và tự mình có thể trở thành bậc hiền trí do nương theo bậc hiền trí cũng như thế đó".*

Thật vậy! Người thân cận với kẻ ngu thường bị sầu muộn chiếm ngự thời gian lâu dài. Bởi vì cộng trú với người ngu giống như cộng trú với kẻ thù là nhân đưa đến khổ đau trong mọi lúc, mọi nơi. Việc cộng trú với bậc hiền

trí được an lạc giống như thân cận với nhóm quyến thuộc. Do đó, nên kết giao với bậc hiền trí có trí tuệ, có giới có sở hành xa lìa phiền não và là bậc chân nhân giống như mặt trăng gặp gỡ các vì sao theo quy luật tự nhiên của quỹ đạo.

27- Vấn: *Thực hành như thế nào mới được gọi là pháp thiện xảo về lãnh vực thiện* (ṭhānakusalatā) *và pháp thiện xảo về lãnh vực phi thiện* (aṭṭhānakusalatā). *Tức người có sự thông thạo trong lãnh vực thích hợp và người thông thạo trong lãnh vực không thích hợp?*

Đáp: Người được gọi là có pháp thiện xảo về lãnh vực thiện tức người thông thạo trong lãnh vực biết rõ điều thiện là cốt lõi nên gìn giữ làm căn bản để thực hành, có sự học tập ghi nhớ và suy xét nguyên nhân của các sự việc xung quanh bằng nhân quả theo nền tảng của pháp luật, theo văn hóa phong tục tốt đẹp, thấy rằng là điều xứng đáng nên giữ gìn làm phương tiện để thực hành tiếp tục.

Người được gọi là có pháp thiện xảo về lãnh vực phi thiện tức người thông thạo trong điều không phải là lãnh vực, là người biết được điều không tốt không là cốt lõi không nên gìn giữ làm căn bản để thực hành bằng sự học tập ghi nhớ suy xét nguyên nhân của các sự việc xung quanh bằng nhân quả theo nền tảng của pháp luật, theo truyền thống văn hóa tốt đẹp.

Người có pháp thiện xảo về lãnh vực thiện và pháp thiện xảo về lãnh vực phi thiện sẽ không phải thực hành

hai pháp song hành với nhau mà có chỉ một loại. Lại nữa hai pháp này khác nhau chỉ về văn tự nhưng nói theo ý nghĩa thì giống nhau tức khi người biết điều thích hợp thì cũng phải biết điều không thích hợp. Nhưng cũng có nhiều người chỉ biết một loại nên một đường thì đầy đủ nhưng đường khác thì thiếu sót chính vì thế nên tiến trình lối sống của nhóm người này diễn tiến không tròn vẹn làm cho đời sống không được an vui. Cho nên thiện nhân nên thực hành hai pháp này cho cân bằng nhau thì cuộc sống mới được suông sẻ và an lành.

28- Vấn: *Tâm kinh cảm với tâm chán nãn khác nhau như thế nào? Hãy nêu nguyên nhân giải thích và cùng trình bày chi pháp.*

Đáp: Sự kinh cảm là trạng thái của tâm đại thiện tương ưng trí làm điều kiện quán xét cho thấy và thấu hiểu nguyên nhân theo sự thật bởi nghĩ đến nhân như sự sanh, sự già, sự bệnh và sự chết... Sau đó không dể duôi rồi hướng đến việc tạo lợi ích tốt đẹp cho ngày càng tăng trưởng.

Còn tâm ủ dột là tánh chất của tâm sân hợp với phi như lý tác ý, tức không truy xét đến nhân duyên sanh lên khi nghĩ đến nhân như sự sanh, sự già, sự bệnh, sự chết... dừng lại suy nghĩ rồi khẩn trương tìm kiếm nguyên nhân chánh đáng khác làm phát sanh kinh sợ đối với các khổ hiểm họa. Sự bức rứt dày vò làm cho tinh thần sa sút, làm cuộc sống mất thăng bằng tâm rơi vào thụ động.

Sự khổ sanh, già, bệnh, chết là bốn tác hại nguy kịch đe dọa canh cánh bên mình mà không ai nhận thấy hay quan tâm đến mà chỉ nghĩ ước đến việc sanh làm người hoặc chư thiên... Lối suy nghĩ này khơi dậy và vun bồi trưởng dưỡng tâm tham và bốc dậy châm ngòi cho tâm sân bùng nổ. Từ đó phát sanh những sở hành thiếu chủ trương đúng đắn thay vì để thoát khỏi bốn loại khổ ngược lại còn làm điều kiện hỗ trợ cho bốn loại khổ sanh lên nhiều hơn.

Sự nhận thức của các bậc hiền trí về các sự khổ liên quan đến sự sanh, sự già, sự bệnh và sự chết làm cho tâm kinh cảm vì hiểu rằng tất cả chúng sanh vẫn còn luân chuyển trong vòng luân hồi chưa tác chứng Níp Bàn thì không thoát khỏi sự hoành hành của sự sanh, sự già, sự bệnh, sự chết được. Và đồng thời cũng thấy được tác hại của luân hồi cùng với việc kinh sợ đối với các tác hại đáng sợ hãi đó. Đây là hiện thân của tâm sở trí tuệ hợp với tàm gọi là trí có tàm (sahottappañāṇa) không dể duôi luôn nỗ lực tích cực thực hành theo đường lối tứ chánh cần (sammappadhāna):

1- Tinh cần đoạn trừ bất thiện pháp chưa sanh cho chấm dứt đi tức khi suy xét nhận thức đến việc đúng, sai, tốt, xấu rồi chủ tâm "*Ta sẽ không tạo ác hạnh như sát sanh... nữa và việc sai quấy đã qua cũng không cố gắng nghĩ đến nữa*".

2- Tinh cần không cho bất thiện pháp mới sanh lên tức nỗ lực ngăn ngừa thân, ngữ, tâm không tạo 10 ác hạnh hoặc 10 bất thiện nghiệp đạo. Có niệm ghi nhớ đến tội lỗi

đáng kinh sợ của tất cả bất thiện pháp và ghi nhớ suy nghĩ đến sự ghê rợn về quả của các bất thiện làm cho tâm khởi lên khiếp đảm đối với bất thiện và quả của bất thiện. Chính niệm ghi nhớ thường xuyên này làm cho tâm xa lánh các ác bất thiện pháp. Giống như người sợ hãi rắn độc không dám đến gần.

3- Tinh cần tạo trữ thiện pháp mới cho phát sanh lên tức một điều thiện lành nào đó mà ta chưa từng tạo hay không gầy dựng cho phát sanh lên trong tâm thì nỗ lực trau giồi cùng kiến tạo cho sanh lên. Như chưa từng bố thí thì trau giồi bố thí, chưa từng trì giới thì trau giồi trì giới, chưa từng tu tiến chỉ tịnh thì nhanh chóng trau giồi tu tiến chỉ tịnh, tu tiến minh quán, tu tiến từ, tu tiến bi, tu tiến hỷ, tu tiến xả. Đồng cùng với việc trau giồi tu tiến còn thực hành tốt bổn phận đối với cha mẹ, ông bà, thầy tổ... cho phát sanh lên trong tâm.

4- Tinh cần bảo tồn thiện pháp đã từng tạo cho tồn tại và tăng trưởng thêm lên tức khi đã tạo việc bố thí, trì giới, tu tiến... rồi thì nỗ lực gìn giữ chí hướng cao cả về các ân đức pháp đó cho liên tục tiếp nối không gián đoạn và làm cho phát triển vun bồi cho nhiều hơn và cho cao tột lên.

Chính tình trạng diễn tiến và thực hành như đã đề cập trên gọi là tâm kinh cảm khi nghĩ đến hiểm họa khổ như sự sanh, sự già, sự bệnh, sự chết... nỗ lực làm cho thoát khỏi tất cả hiểm họa khổ đó. Như bậc Chánh Đẳng Giác của chúng ta trước khi thành Phật giác ngộ vô thượng Toàn Giác Tuệ

ngài cũng khởi tâm kinh cảm trong việc sanh, già, bệnh, chết do nhìn thấy được người già, người bệnh, người chết và vị sa môn đang thực hành để giải thoát khổ. Từ đó ngài mới nỗ lực tìm kiếm pháp giải thoát (mokkhadhamma) cho đến sau cùng khi tác thành Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, ngài tuyên thuyết nền tảng giáo pháp thiết lập Phật Giáo đến cho chúng ta ngày nay.

Còn đối với người phát sanh tâm chán nản nương từ mãnh lực của tâm sân phát sanh sự thối chí nãn lòng từ các ân đức tốt lành do mãnh lực của phi như lý tác ý với việc cân nhắc suy xét không chu đáo. Sau đó bỏ mặc phận sự kiến tạo công việc lợi ích cho mình, gia đình, cho đến xã hội, quốc gia.

29- Vấn: *Hãy giải thích về sự khác nhau và giống nhau* của thiểu dục với tri túc?

Đáp: Thiểu dục với tri túc khác nhau như sau:

Thiểu dục diễn tiến theo việc nhận vật dụng từ người khác hoặc tìm kiếm vật dụng đúng pháp tùy theo có được. Còn tri túc diễn tiến trong việc vui thích đối với vật dụng mình có được tức vừa lòng đối với vật dụng mà mình đang có. Cho dù vật dụng ấy tầm thường hay có giá trị đi nữa cũng vừa lòng vui thích trong việc thọ dụng. Hoặc tri túc trong vật dụng phát sanh do nhân duyên không tham muốn cố làm cho có, cố làm cho phát sanh lên sai trái với nền tảng của lý nhân duyên.

Thiểu dục có 4:

1- Thiểu dục trong vật dụng cho dù được nhiều nhưng chỉ nhận vừa đủ.

2- Thiểu dục trong pháp như không muốn cho người khác biết rằng mình đang hành pháp.

3- Thiểu dục trong pháp học là bậc đa văn hiểu biết nhiều cũng không muốn cho người khác biết mình thông thạo trong phương diện pháp học thường luôn khiêm tốn nhúng nhường.

4- Thiểu dục trong việc giác ngộ tức mặc dù mình chứng đắc ân đức đặc thù hay là Thánh nhân bậc nào đi nữa cũng không muốn làm cho người khác biết rằng mình đã chứng đắc.

Đối với tri túc thì vừa lòng với vật mà mình đang có không vui thích tìm kiếm thêm như biết vừa đủ, biết độ lượng y của chính mình không tìm kiếm y mới... Như lời mà ngài thuyết "*Nước dù cho ít cũng có thể làm cho ly thủy tinh được đầy tràn ngược lại dù cho có nước nhiều vô số cũng không thể làm cho biển được tràn đầy*". Tương tự như vậy, "*Tài sản, của cải cho dù ít cũng vẫn làm cho tâm của người tri túc được tràn đầy an lạc vừa lòng ngược lại cho dù có tài sản, của cải vô số nhưng cũng không thể làm cho tâm người không tri túc được đầy đủ hay khởi lên trạng thái vừa lòng mà vẫn còn háo hức, chộn rộn, khao khát muốn được nữa*".

30- Vấn: *Sự kiện mà người hiểu* "Tri túc làm cho người thụ động, trì trệ, nghèo khổ không tiến bộ phát triển được trong đời sống". *Như vậy, trong vai trò của người học pháp sẽ giải thích chỉnh đốn việc hiểu sai của nhóm người đó như thế nào?*

Đáp: Vấn đề tri túc này là một vấn đề mà có nhiều người hiểu sai rằng tri túc làm cho người gian truân, tri túc làm cho người thụ động, tri túc là hiện thân ngăn trở sự phát triển, nhưng chúng ta hãy suy xét cho kỹ lưỡng hiểu như thế đó là đúng sự thật hay không, tánh chất của tri túc thật sự như thế nào, có lợi ích hay có tác hại?

Tánh Chất Của Tri Túc

Việc vui thích, thỏa mãn, vừa lòng được xếp vào là tri túc có 3 trường hợp như sau:

1- Tri túc tùy theo khả năng (sakenasandosa).

2- Tri túc theo sự có được (santenasandosa).

3- Tri túc tùy theo thích hợp (samenasandosa).

Tri túc tùy theo khả năng: Vui thích với vật mà mình đang có, vừa lòng với bất cứ vật nào của mình, như cha mẹ của mình, vợ con của mình, công việc phận sự của mình, nhà cửa của mình, cộng đồng xã hội của mình cho đến đất nước của mình dù có vài điều không hoàn chỉnh thì cũng từ từ chỉnh sửa cho tốt lên cho tiến bộ lên. Không suy tính quơ quào tước đoạt lấy của người khác làm thành

của mình hoặc suy tính di cư đi đến nơi khác, đất nước khác là nơi có sự phồn vinh tiến bộ hơn mà bỏ mặc vùng đất quê hương bản xứ của mình. Ngay đến người thợ sửa giày bên lề đường cũng có sự vừa lòng trong công việc của mình, họ chủ tâm làm việc bằng sự siêng năng bền bĩ, thận trọng và tỉ mỉ để lấy lòng khách hàng. Một lần một ít, họ góp nhặt rồi khuếch trương công việc ngày càng phát đạt hơn. Chúng ta thấy rằng, người vừa lòng trong công việc nào thì họ không chỉ dừng lại khả năng trong công việc đó, việc vừa lòng sẽ là năng lực trợ giúp và ủng hộ cho phát sanh sự phát huy khả năng làm mới làm tốt hơn. Còn việc không vừa lòng sẽ làm cho người chán nãn uể oải không nhiệt tình tích cực trong công việc. Tri túc làm điều kiện tốt nhất để diệt đi sự biếng nhác thụ động và diệt trừ được sự tham muốn dòm ngó thành quả của người khác làm thành của mình.

Tri túc tùy theo có được: Vui thích với vật mà mình nhận được như khi trong công việc lợi lộc phát sinh dù được bao nhiêu cũng vừa lòng bấy nhiêu. Có thể được không đến mức dự định nhưng cũng vừa lòng với ngần ấy mà không biểu hiện thái độ bồn chồn đau khổ về thành quả không được xứng đáng. Không là loại người không được thì dùng mọi thủ đoạn lấy cho bằng được, như nếu không được bằng tà thuật thì lấy bằng bùa chú... Người không có tri túc thường là người không tự trọng, nỗ lực thúc đẩy chính mình rơi dần vào nóng nảy thiếu sáng suốt thua thiệt.

Hay thay vì dừng lại kịp thời thì đúng nhưng lại thôi thúc suy nghĩ bực bội khó chịu rồi lại thích thú với phần mà không thuộc về mình. Giống như người quăng lưới tìm kiếm cá mà thiếu sự tri túc thường hay suy nghĩ rằng con cá mà trợt tay rơi xuống nước là con cá lớn hơn con cá bắt được. Nên không hài lòng với con cá bắt được chỉ muốn được con cá trợt tay, cuối cùng cũng phải dùng con cá được trong tâm trạng nuối tiếc con cá mà mình trợt tay làm rơi xuống nước. Loại người này không hy vọng có cơ hội được ăn con cá ngon cho đến chết bởi vì luôn nghĩ nhớ đến con cá ngon nhất là con cá mà mình không bắt được. Người không tri túc đối với vật mà mình có được cũng như vậy, thường không được an lạc suốt đời, không thụ hưởng được với vật của mình có do mãi suy tưởng tham đắm vật mà mình không có được.

Tri túc tùy theo thích hợp: Vui thích với vật thích hợp với mình mà thôi. Vật nào đang có hoặc sẽ được nếu thấy rằng không thích hợp với mình thì không vui thích nhận lấy, chỉ nhận lấy đồ vật sau khi suy xét rằng thích hợp với mình hoặc không thích hợp theo 3 trường hợp như sau:

- Thích hợp hoặc không thích hợp với vai trò (địa vị) (yathālābha).

- Thích hợp hoặc không thích hợp với năng lực (yathābala).

- Thích hợp hoặc không thích hợp với giới pháp (yathāsāruppa).

Thích hợp với vai trò tức suy xét rằng ta đang ở vai trò nào tu sĩ, dân làng, người lớn, kẻ nhỏ, thầy giáo, học sinh, sĩ quan, cấp tá, cấp úy, hạ sĩ quan, cục trưởng, nhân viên thư ký...? rồi tìm cầu hoặc chấp nhận đồ vật thích hợp với mình mà không mơ ước vượt quá địa vị của mình. Như nhân viên thư ký thì an phận với chiếc ghế cây bình thường không tham muốn chiếc ghế bọc nệm của trưởng phòng, nếu là Chư Tăng mà có người dâng tặng nữ nhân để phục vụ nơi ngủ nghỉ thì phải biết rằng đây là điều không thích hợp với phẩm mạo của mình nên không chấp nhận...

Thích hợp với năng lực tức con người chúng ta có năng lực có thể không bằng nhau cả về năng lực thân, năng lực tư duy, năng lực tâm, năng lực thiện pháp... thì tùy theo năng lực của chính mình để tìm kiếm hoặc chỉ chấp nhận vật thích hợp với năng lực của chính mình mà thôi. Phải không là người đánh giá sai chính mình mà suy nghĩ hời hợt nông cạn rằng *họ như thế nào được như thế nào thì mình cũng phải được giống như họ*. Ví dụ như chỉ có năng lực làm bộ trưởng thì đừng chạy vạy để làm chủ tịch hoặc chỉ có năng lực làm người phục dịch thì đừng nghĩ đến chuyện sẽ làm bà chủ.

Thích hợp với giới pháp tức cho dù vật nào đi nữa mà thích hợp với vai trò, thích hợp với năng lực của mình nhưng nếu vui thích với vật đó rồi sẽ làm cho ta sai phạm giới pháp, mất danh dự, mất thanh danh, mất địa vị, mất phẩm chất thì không nên vui thích với vật đó. Như đồ vật

trộm cắp, cướp giựt, lường gạt mà họ đem đến, đồ vật đại diện cho tiền thù lao theo đường lối sai quấy, không là người lạm quyền tham lam.

Lời Cảnh Tỉnh

Nhiều người hiểu sai về tri túc nghĩ rằng tri túc là không làm gì cả hoặc vừa lòng sống một mình (độc cư). Không làm gì cả theo ngôn ngữ pāli gọi là kosajja tức lười biếng không gọi là tri túc. Còn vừa lòng sống một mình theo ngôn ngữ pāli gọi là parivitakka tức suy tư sống một mình cũng không gọi là tri túc.

Lời dạy của bậc Chánh Đẳng Giác về vấn đề tri túc không chỉ dạy cho người lười biếng thối chuyển không làm việc hoặc làm cho công việc trì trệ. Vì tư tưởng sai quấy này là mối đe đọa đối với sự phát triển tiến bộ và đối lập lại với điều hạnh phúc. Điều này phải chơn chánh hiểu rõ ràng rằng nếu mỗi người biết được thân phận (cương vị) của chính mình và thường xuyên nghĩ đến vai trò khả năng và đạo đức của mình thì sự tri túc tự động sanh khởi. Sự có mặt của tri túc sẽ làm cho mọi người vừa lòng với đồ vật mình đang có, vừa lòng với đồ vật thuộc về mình và vừa lòng với đồ vật thích hợp với mình. Được như thế sẽ không phát sanh sự phiền giận, tranh giành, chiếm đoạt, ganh tỵ, vu khống, lừa gạt lẫn nhau...

Các việc ác hạnh và tà mạng lan tràn trong xã hội hằng ngày cũng do tâm của nhóm người không có tri túc, bởi

họ chỉ nghĩ đến mình mà không nghĩ đến sự đúng sai, tốt xấu. Là người có quyền lực họ chộp ngay cơ hội vơ vét tài sản làm của riêng mà không nghĩ đến sự khổ sở của người khác. Do tham quá độ nên được bao nhiêu họ cũng không biết đủ đến nỗi đắm say trong vật dục tham vọng để rồi không còn tự chế được mình. Họ thả trôi thiện hạnh do sa đà theo cuồng vọng tạo các ác hạnh để thỏa mãn tham muốn đang hừng hực đốt cháy tâm can. Họ mạnh dạn thực hiện đời sống không theo nhân quả cũng do thiếu tri túc.

Việc phát triển xã hội nhứt thiết phải có tri túc lẫn tinh cần bởi vì tinh cần mà không có tri túc thì sẽ vượt quá chừng mực dễ dàng dẫn đến sai đường lạc lối đưa đến nguy cơ tai họa. Giống như xe không có thắng hoặc thắng bị hư chạy vượt quá mức cho phép dễ dàng lao xuống hầm hố hay lạng vào lề đường do không điều khiển được tốc độ và hãm cho dừng lại được theo ý muốn. Vì vậy tri túc là ân đức cao quý ảnh hưởng đến sự phát triển tiến bộ lẫn an lạc lâu dài cho cả mình, gia đình, xã hội và đất nước. Trong tâm của người có sự tri túc mới thích hợp cho việc vun bồi đạo đức khác nữa. Người có sự tri túc mới thực hiện và duy trì được điều tốt được bền bỉ. Xã hội, cộng đồng được phồn vinh do thiện hạnh được tăng trưởng nương vào sự biết đủ, ngược lại xã hội chậm phát triển bởi vì con người thiếu tri túc mà thôi.

33- Vấn: *Hãy giải thích phương pháp tạo trữ an lạc bằng sự tri túc cho được tỏ tường chín chắn?*

Đáp: Nguyên nhân mà con người không được an lạc lâu dài bởi vì không biết đủ, sự việc mà khắp cả mọi người không biết đủ, không biết ước lượng như sau:

1- Do mãnh lực danh vọng như người gầy dựng tạo lập hàng đống cũng không biết đủ, muốn làm cục trưởng hoặc dân biểu lại muốn làm bộ trưởng mặc dù khả năng không thể đạt đến.

2- Do tài sản như có ngôi nhà nhỏ lại muốn được căn nhà lớn, có được tiền triệu lại muốn được tiền tỷ.

3- Do vật thực như thọ thực vật thực bình thường lại muốn dùng vật thực cao cấp trong các nhà hàng sang trọng.

4- Do ngũ dục như đã có chồng hoặc vợ rồi lại đèo bồng muốn có người thứ ba...

Phương Pháp Tạo Trữ An Lạc

Việc kiến tạo cho an lạc phát triển tiến bộ phải khởi đầu bằng sự biết đủ với vật mà mình đang có lẫn làm phận sự của mình cho tốt nhất mà không quơ quào tham lam thái quá. Như thủ trưởng cơ quan muốn làm cho an lạc phát triển cũng phải vừa lòng với chức vụ của mình rồi chủ tâm làm cho tốt phận sự của mình thì an lạc sẽ phát sanh, việc phát triển tiến bộ cũng sẽ tự đến. Làm chồng hoặc vợ muốn được hạnh phúc cũng phải vừa lòng với vợ chồng của mình rồi làm tốt bổn phận của mình thì yên ổn an lạc trong gia đình cũng sẽ tự có đến, kinh tế gia đình sẽ tự cải thiện mà

không phải mưu tính tìm kiếm. Càng bôn ba chạy vạy để có thì khi có được càng có thì càng khổ bởi không có lúc nào được sự an lạc. Cổ nhân có chỉ dạy "Một con chó đói đi lạc trên đường, chủ nhà thương hại đem cháo ra cho ăn, ăn cháo được vừa đủ bảy ngày đến ngày thứ tám thì leo lên bàn ăn cùng với chủ nhà nên bị rượt đuổi ra khỏi nhà vì bệnh không biết đủ của nó". Loại bệnh này thường phát sanh lên cho cả người lẫn thú, cả nam lẫn nữ, cả người nghèo lẫn người giàu, cả người hiểu biết lẫn không hiểu biết.

Tri Túc Là Đường Lối An Lạc Thật Sự

Sự an lạc trên thế gian có thể được phân ra thành 2 loại:

1- An lạc vật chất (sāmisasukha): Là an lạc phải nương vào vật chất bên ngoài đưa đến để đáp lại sự mong muốn của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. Đây thuộc an lạc thô thiển vì là miếng mồi pha trộn khổ đau.

Có trạng thái như:

a) Phải đôn đáo tầm cầu, khao khát bồn chồn làm điều kiện dẫn dắt do nương vào các sự tầm cầu không biết ước lượng.

b) Khi đã được thì chăm chút giữ gìn, dính mắc, hẹp hòi, phiền toái, bảo thủ, ràng buộc lo sợ hư mất.

c) Nếu bị cản trở không có được thì bực tức, suy tính triệt hạ, trừ khử, căm thù, oán hận làm cho tâm nóng nảy bởi mãnh lực sân.

2- An lạc phi vật chất (nirāmisasukha): Là an lạc bên trong không cần phải nương vào vật chất bên ngoài đưa đến để đền bù lại sự tham muốn. An lạc bên trong là trạng thái tâm trong sạch không có phiền não pha trộn, an tịnh, không có sự khao khát bồn chồn, tự do, độc lập thư thái khoáng đảng, không bẩn chật, sáng suốt kết hợp với trí tuệ, thấy các sự việc theo sự thật, hoàn chỉnh, không nhận thức hời hợt, không nhận thức khinh suất, không hoang vu chỉ có sự hớn hở, phấn chấn, thỏa thích bên trong.

An lạc không vật chất mới là lạc thật sự thuộc thực tánh lạc không gây ra vấn đề đáng tiếc nào cả, ngược lại còn trợ giúp loại trừ các vấn đề không cần thiết hoặc không thích hợp Bởi vì người có lạc không vật chất phải có tâm an tịnh không khao khát trước hết phải có tri túc làm nền tảng, càng tri túc đối với lạc vật chất nhiều bao nhiêu thì càng được lạc không vật chất phát sanh nhiều lên bấy nhiêu. Do đó, tri túc mới làm phát sanh an lạc thật sự.

Việc Tìm Kiếm Nuôi Mạng Có Tri Túc

Trong việc duy trì sự sống thì Phật Giáo hướng mọi người tìm kiếm tứ vật dụng để nuôi dưỡng thân thể theo đường lối biết đủ để cơ thể này có thể duy trì sự sống được theo từng hoàn cảnh. Từ đó dùng thân thể này tạo trữ các thiện pháp cho vẹn toàn trong mọi hình thức, mọi cơ hội mà không hướng con người chúng ta khao khát tham vọng

thái quá để có được các vật dụng cung phụng nuôi dưỡng thân mình.

Cho nên trong phương diện kinh tế đời sống của quốc gia không phải đo lường bằng việc có ngân sách tài chánh đầy đủ hoặc lối sống sung túc dư thừa của một vùng nào mà chỉ tiêu là không có người đói khổ túng thiếu được xóa giảm.

"Việc không có người nghèo khổ là mức đo lường sự thành tựu của nhà nước được tốt hơn là việc có người giàu có".

✹

Nguyên Tắc Thực Hiện Liên Quan Với Tài Sản

1- Việc tầm cầu (mưu sinh) phải tìm kiếm đúng pháp, không đàn áp bức hiếp ai, không làm sai luật pháp, sai truyền thống, sai giới, sai pháp.

2- Việc chi tiêu không là người bỏn xẻn và cũng không hoang phí thái quá, biết sử dụng tài sản nuôi mình lẫn người liên quan cho an lạc, biết bố thí, san sẻ, chia sớt. Sử dụng tài sản làm việc tốt, lợi ích cho tập thể (cộng đồng).

3- Quan điểm liên quan đến tài sản không xem tài sản của cải là thượng đế mà tiền bạc của cải chỉ là một công cụ (phương tiện) trong việc sinh sống.

Phân Loại Người Nghèo

Người nghèo hiện hữu trên thế gian này có 2 loại:

1- Nghèo bởi vì không có tức người thiếu thốn tài sản, có ít tài sản được xếp vào là người *"nghèo tạm thời"* nếu như nỗ lực cố gắng làm ăn cho đúng đường lối thì có cơ hội giàu có.

2- Nghèo bởi vì không biết đủ tức người có nhiều tài sản nhưng không biết đủ được xếp vào là người *"nghèo dài lâu"* là trưởng giả mồ côi (không nơi nương tựa phải khổ cho đến chết).

Tri túc là biết đủ nên mới là ân đức kỳ diệu có thể làm cho người chấm dứt sự làm hại lẫn nhau, diệt đi sự ngạo mạn đầy tham vọng, từ bỏ sự cẩu thả, chấm dứt chiến tranh, làm cho người được thỏa dạ mặc dù chỉ có ít tài sản, danh tiếng, địa vị và làm cho người giàu có trở thành trưởng giả hoàn hảo. Nên bậc Chánh Đẳng Giác mới thuyết rằng "Tri túc là đỉnh cao của tài sản".

Phương Pháp Trau Giồi Cho Có Được Tri Túc

1- Tinh cần thường xuyên suy xét đến sự già, sự bệnh và sự chết rằng "Ta sẽ không tránh khỏi các pháp này được, cho dù có bươn chải tìm kiếm được nhiều tiền bạc bao nhiêu cũng không mang theo được". Khi thường xuyên suy xét thì tham sẽ giảm bớt xuống sự tri túc sẽ phát sanh lên.

2- Biết độ lượng trong việc thọ thực, ăn để sống không

phải sống để ăn nên phải rèn luyện tri túc làm nền tảng ta phải sống thực hành hằng ngày.

3- Thường xuyên tinh cần bố thí để diệt trừ bỏn xẻn tham lam trong tâm mỗi lần một ít, khi siêng năng thực hành như thế thì tri túc sẽ phát sanh.

4- Tinh cần thọ trì giới đặc biệt đối với bát giới mà người thọ trì sẽ trợ giúp cho phát sanh tri túc trong nhiều vấn đề. Như giới thứ ba làm cho tri túc trong ngũ dục, giới thứ sáu làm cho tri túc trong vấn đề vật thực, giới thứ bảy làm cho tri túc trong vấn đề y phục và trang điểm thân thể và giới thứ tám làm cho tri túc trong vấn đề nơi nương trú ngủ nghỉ.

5- Tinh cần làm cho định liên tục, khi làm cho định đều đặn thì tâm sẽ an tịnh định tỉnh lên thì sự tham muốn được như thế này, thế kia hoặc tham muốn được theo đường lối bất chánh sẽ dần dần diệt mất.

Phương Pháp Trau Giồi Tri Túc Trong Xã Hội Thái Lan

Trong xã hội Thái Lan từ thời xưa có phương pháp rèn tập tri túc để được thành quả tốt nhất như việc tu hành. Cho dù việc tu hành chỉ trợ giúp trong giai đoạn ngắn nhưng người tu sẽ có cơ hội tiếp xúc với loại lạc không nương vào vật chất gọi là lạc phi vật chất tức lạc tâm xuất phát từ sự biết đủ nương sanh từ sự an tịnh bên trong mà hằng ngày trong đời sống cư sĩ khó có được cơ hội để thực hành.

Người tu là tỳ kheo được tiếp xúc với lạc trong khi chỉ có ba chiếc y mặc nơi thân và bình bát đi khất thực nuôi mạng. Vị ấy được tiếp xúc với lạc từ việc không có lo lắng không chất chứa, không bị ràng buộc do vật chất, được tự do thư thái giống như con chim nhỏ bay lượn trên bầu trời. So sánh với lạc thô thiển tương phản trong khi là cư sĩ là lạc pha trộn khổ phải luôn tầm cầu lo lắng và gìn giữ vị ấy mới thấu hiểu đến lợi ích to lớn của việc tri túc.

Quả Báo Của Tri Túc

1- Cắt đứt được các điều ràng buộc bận tâm.

2- Làm cho sống xa lìa bất thiện.

3- Có năng lực làm cho mình an lạc nhẹ nhàng.

4- Lìa bỏ sự sai quấy chỉ suy nghĩ theo đường lối chơn chánh.

5- Có năng lực vun bồi giới, pháp.

6- Dẫn dắt làm cho mình thoát khỏi khổ.

7- Không phạm vào hành vi xấu.

8- Thiết lập sự tiến hóa.

9- Tạo trữ nhân tốt.

10- Làm cho giáo pháp được chói sáng.

32- Vấn: *Hãy giải thích sự hiểu biết và quán xét về 12 xứ, 18 giới của trí tuệ hợp trong tâm đạo và tâm thông khác với trí tuệ trong tâm đại thiện và tâm đại tố như thế nào?*

Đáp: Sự hiểu biết trong việc và quán xét về 12 xứ, 18 giới của trí tuệ hợp trong tâm đạo và tâm thông không giống với sự hiểu biết và quán xét của trí tuệ hợp trong tâm đại thiện và tâm đại tố như sau:

Sự hiểu biết trong việc quán xét của trí tuệ hợp trong tâm đại thiện và tâm đại tố tiến hành theo quan điểm nhân sinh (puggalādhiṭṭhāna) cũng được, tiến hành theo quan điểm pháp nghĩa (dhammādhiṭṭhāna) cũng được. Còn sự hiểu biết trong việc quán xét của trí tuệ hợp trong tâm đạo và tâm thông chỉ diễn tiến theo quan điểm pháp nghĩa.

Nghĩa là tâm sở trí tuệ cho dù hợp trong tâm nào đi nữa cũng có thực tánh thuần nhất là biết rõ cho nên trong nhị đề pháp thiện xỏa về giới (dhātukusalatāduka) và nhị đề pháp thiện xảo về xứ (āyatanakusalatāduka) trình bày rằng người thông thạo trong việc quán xét về giới, xứ cũng chính là tâm sở trí tuệ hợp trong tâm đại thiện, tâm đại tố và trong tâm đạo, tâm thông.

Lại nữa, nói về trí tuệ hợp trong tâm đạo có sự hiểu biết trong việc quán xét về xứ, giới bởi nương từ trí tuệ trong tâm đại thiện hiện khởi trong sát na quán xét về giới, xứ sanh lên nối tiếp nhau theo tuần tự của tuệ quán. Nên trí tuệ hợp trong tâm đại thiện có sự hiểu biết trong việc quán xét về giới, xứ mới xếp vào trí tuệ sanh lên trong giai đoạn đầu và giai đoạn giữa. Còn trí tuệ hợp trong tâm đạo có sự hiểu biết trong việc quán xét về xứ, giới được xếp vào trí tuệ sanh lên trong giai đoạn cuối, bởi vì chỉ biết Níp Bàn thuộc

pháp giới, pháp xứ mà thôi. Ví như trận bóng đá đang trên sân cỏ mỗi cầu thủ tranh nhau để đá bóng vào khung thành của đối phương, sau cùng quả bóng cũng lọt qua thủ môn vào khung thành. Điều này như thế nào thì trí tuệ hợp trong tâm đại thiện giống như cầu thủ bóng đá đang trên sân cỏ. Giới, xứ thuộc danh sắc giống như hai bên cầu thủ bóng đá, trí tuệ hợp trong tâm đạo giống như quả bóng lọt qua thủ môn vào khung thành, Níp Bàn thuộc pháp xứ, pháp giới giống như quả bóng vượt khỏi lằn biên của sân cỏ và cầu thủ.

Riêng về trí tuệ có sự hiểu biết trong việc quán xét về giới, xứ của tâm thông do việc thành tựu các loại thông là hiện thân của nhóm giới, xứ này diễn tiến bởi năng lực của tâm thông và giữa các loại thông với tâm thông này có sự liên quan nhau bằng cảnh, biết cảnh. Nhưng cảnh của tâm thông này chỉ sanh lên một lần mà thôi, sau đó tâm đại thiện, tâm đại tố cũng sanh lên biết cảnh các loại thông là hiện thân của giới, xứ tiếp tục cho đến khi chấm dứt các loại thông.

So sánh lửa cháy từ trong que diêm với lửa đang cháy từ trong than củi, lửa đang cháy trong than hoặc củi cũng cháy lên nương từ lửa cháy từ trong que diêm như thế nào thì trí tuệ hợp trong tâm đạo và tâm thông cũng như thế đó. Trí tuệ hợp trong tâm đạo và tâm thông giống như lửa cháy từ trong que diêm, còn trí tuệ hợp trong tâm đại thiện và tâm đại tố giống như lửa đang cháy trong than hoặc củi

nên lửa trong than hoặc củi cháy lên được cũng do nương vào lửa đang cháy trong que diêm là nhân. Tương tự giống như vậy trí tuệ hợp trong tâm đại thiện hoặc tâm đại tố biết được các loại thông là hiện thân của nhóm giới, xứ này cũng chính do nương vào trí tuệ hợp trong tâm thông là nhân, khác nhau chỉ là trí tuệ hợp trong tâm thông là giai đoạn đầu, còn trí tuệ hợp trong tâm đại thiện, tâm đại tố là giai đoạn giữa và giai đoạn cuối, cảnh thì giống nhau tức các loại thông chính là hiện thân của giới, xứ.

33- Vấn: *Hãy trình bày sự khác nhau giữa giới cụ túc* (sīlasampadā) *với giới thanh tịnh* (sīlavisuddhi) *và kiến cụ túc* (diṭṭhisampadā) *với kiến thanh tịnh* (diṭṭhivisuddhi)*?*

Đáp:

Sự khác nhau giữa giới cụ túc với giới thanh tịnh:

Giới cụ túc: Sự đầy đủ của giới.

Chi pháp: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 tâm sở hợp.

Giới tịnh: Sự thanh tịnh đặc biệt của giới.

Chi pháp: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở hợp.

Sự khác nhau giữa kiến cụ túc với kiến thanh tịnh:

Kiến cụ túc: Sự đầy đủ của trí tuệ.

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ thuộc chánh kiến.

Kiến thanh tịnh: Sự thanh tịnh đặc biệt của sự thấy như thấy chơn chánh trong sự xa lìa nhơ uế tức vô minh.

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ thuộc nghiệp sở thuộc trí (kammassakatāñāṇa) và tuệ quán gọi là trí tùy thuận (saccānulomikañāṇa), đạo tuệ, quả tuệ.

34- Vấn: *Từ* hiện tại tội lỗi (diṭṭhadhammikadosa) với hậu lai tội lỗi (samparāyikadosa) *nghĩa là gì? Và cả hai tội lỗi sanh lên từ nghiệp nào, sửa đổi bằng phương pháp nào?*

Đáp:

1- Hiện tại tội lỗi: Tội lỗi sẽ nhận lãnh trong kiếp hiện tại. Như người nhận lãnh sự chê trách và khinh rẽ từ các bậc chân nhân và nhận lãnh sự trừng phạt từ người cai trị quốc độ cũng đều do từ hành động ác hạnh tà mạng bởi mãnh lực của vô tàm, vô úy do không hổ thẹn, không ghê sợ đối với điều đáng hổ thẹn, đáng ghê sợ. Hoặc không nao núng sợ hãi rồi có thể tạo ác hạnh tà mạng... như sát sanh hành hung làm tổn hại người, thú vật cho đau khổ nhiệt não, trộm cắp, cướp giật, chiếm đoạt, trấn lột, lường gạt tài sản của người khác bởi túng quẫn mà không hổ thẹn và ghê sợ đối với tội lỗi. Khi đã như vậy thì cho dù đi đến phương nào cũng không có người muốn giao du thân cận, không có người đặt lòng tin, không có ai ưa chuộng hoặc có lòng từ, bi mẫn mà chỉ có sự kinh tởm ghê sợ tránh xa. Đôi khi cũng bị pháp luật trừng trị giam cầm mất đi tự do hoặc có thể buộc tội tử hình cũng có.

Việc làm phải nhận tội như đã đề cập trên do bởi vô tàm, vô úy phải chỉnh sửa bằng tàm và úy, sự hổ thẹn và

ghê sợ đối với các tội lỗi đã có với mình rồi thì thu thúc phòng hộ không cho các nghiệp bất thiện sanh khởi bằng đường thân, ngữ và tâm.

2- Hậu lai tội lỗi: Tội lỗi sẽ nhận lãnh trong kiếp sau khi chết từ kiếp này. Tức người tạo các ác bất thiện pháp khi đã mệnh chung thì sẽ phải rơi vào bốn khổ cảnh như địa ngục, ngạ quỷ, atula, và bàng sanh. Nếu được sanh làm người thì ác bất thiện pháp đó làm cho người bị yểu thọ, bệnh tật hoành hành, có người thù oán phá hại làm cho nhận lãnh khổ sở thường xuyên... Đây là kết quả của việc tạo ác hạnh, tà mạng trong kiếp quá khứ bởi do vô tàm, vô úy.

35- Vấn*:* Hãy trình bày chi pháp của quan điểm nhân sinh như sau:

a) Không thu thúc lục căn.

b) Thu thúc lục căn.

c) Làm cho mình trở thành người dễ duôi.

d) Làm cho mình trở thành người không dễ duôi.

e) Không biết độ lượng trong việc thọ thực.

f) Biết độ lượng trong việc thọ thực.

g) Người không thông minh lanh lợi.

h) Người thông minh lanh lợi.

Đáp:

a) Không thu thúc lục căn.

Chi pháp: 8 tâm tham, 2 tâm sân, 26 tâm sở.

b) Thu thúc lục căn.

Chi pháp: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 8 tâm siêu thế, 38 tâm sở.

c) Làm cho mình trở thành người dễ duôi.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở đối lập lại niệm.

d) Làm cho mình trở thành người không dễ duôi.

Chi pháp: Tâm sở niệm.

e) Không biết độ lượng trong việc thọ thực.

Chi pháp: 8 tâm tham, 2 tâm si, 23 tâm sở.

f) Biết độ lượng trong việc thọ thực.

Chi pháp: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 tâm sở (trừ 3 tâm sở ngăn trừ phần, 2 tâm sở vô lượng phần) trong sát na biết độ lượng trong việc thọ thực.

g) Người không thông minh lanh lợi.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở đối lập lại trí tuệ.

h) Người thông minh lanh lợi.

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ.

36- Vấn: *Tà kiến tức sự thấy sai nói theo tổng quát có bao nhiêu và Đức Phật thuyết như thế nào? Hãy trình bày cùng dẫn chứng.*

Đáp: Tà kiến có 62 loại Đức Phật thuyết đến 62 loại quan kiến của sa môn, bà la môn trong thời đó tức nhóm có quan kiến đề cập đến phần đầu về các sự việc khởi hiện như thế nào (18 loại chấp kiến quá khứ (pubbantakappika) với nhóm có quan kiến đề cập đến việc phần cuối cùng sẽ chấm dứt như thế nào (44 loại chấp kiến vị lai aparantakappika). Tổng cộng 62 loại như sau:

Quan Kiến Luận Bàn Về Quá Khứ Có 18

Tà kiến hoặc quan kiến loại này có 18 (chấp kiến quá khứ) phân ra thành 5 nhóm:

1- Nhóm thấy rằng thường còn (sassatavāda) có 4.

2- Nhóm thấy rằng một phần thường còn, một phần vô thường (ekaccasassatika ekaccaasassatika) có 4.

3- Nhóm thấy rằng có nơi tận cùng và không có nơi tận cùng (antānantika) có 4.

4- Nhóm có ngụy biện không khẳng định trườn uốn giống như con lươn (amarāvikkhepika) có 4.

5- Nhóm thấy rằng các sự việc tự khởi hiện mà không có nhân (adhiccasamuppanna) có 2.

Tổng cộng 18, tính theo chi tiết như sau:

(1) Nhóm thấy rằng thường còn (sassatavāda) có 4:

- Thấy rằng bản ngã và thế giới thường còn, bởi vì nhớ lại được đời sống từ 1 đời sống... 100 đời sống.

- Thấy rằng bản ngã và thế giới thường còn, bởi vì nhớ lại được thành kiếp từ 1 thành kiếp... 10 thành kiếp.

- Thấy rằng bản ngã và thế giới thường còn, bởi vì nhớ lại được thành kiếp từ 10 thành kiếp... 40 thành kiếp.

- Nhà suy luận suy luận theo ước định thẩm xét rằng thế giới thường còn.

*(2) Nhóm thấy rằng một phần thường còn, một phần vô thường (*ekaccasassatika ekaccaasassatika*) có 4:*

- Thấy rằng phạm thiên thường còn nhưng nhóm chúng ta do phạm thiên tạo nên là vô thường.

- Thấy rằng nhóm chư thiên khác thường còn nhưng nhóm có tội chơi đùa vui thú (khiddāpadosikā) vô thường.

- Thấy rằng nhóm chư thiên khác thường còn nhưng nhóm có tội lỗi do suy nghĩ độc ác với người khác (manopadosikā) thì vô thường.

- Nhà suy luận suy luận theo thẩm sát ước định rằng bản ngã thuộc về thân vô thường, bản ngã thuộc về tâm thì thường còn.

(3) Nhóm thấy rằng có nơi tận cùng và không có nơi tận cùng (attānantika) có 4:

- Thấy rằng thế giới có nơi tận cùng.

- Thấy rằng thế giới không có nơi tận cùng.

- Thấy rằng thế giới có nơi tận cùng riêng biệt phía trên

với phía dưới còn bề rộng hoặc bề ngang thì không có nơi tận cùng.

- Nhà suy luận suy luận theo thẩm sát ước định rằng thế giới không phải có nơi tận cùng, không phải không có nơi tận cùng.

(4) Nhóm ngụy biện không khẳng định trườn uốn theo kiểu con lươn (amarāvikkhepika) *có 4:*

- E ngại rằng sẽ nói dối mới nói phản bác rằng "Như thế này cũng không phải, như thế kia cũng không phải, như thế khác cũng không phải, không phải (thế nào) cũng không phải.

- E ngại rằng sẽ bị tìm tòi để tín nhiệm nên nói phản bác theo cách của điều số 1.

- E ngại rằng sẽ bị chất vấn nên nói phản bác theo cách của điều thứ 1.

- Bởi vì ngu si nên nói phản bác theo cách của điều thứ 1 và không chấp nhận hoặc khẳng định là gì.

(5) Nhóm thấy rằng các sự việc tự khởi hiện mà không có nhân (adhiccasamuppanna) *có 2:*

- Thấy rằng các sự việc tự khởi hiện mà không có nhân, bởi vì từng sanh làm chúng sanh vô tưởng.

- Nhà suy luận suy luận dựa theo sự thẩm sát ước định rằng các sự việc tự khởi hiện do không có nhân.

Quan Kiến Luận Bàn Về Vị Lai Có 44

Tà kiến hoặc quan kiến đề cập đến vị lai (chấp kiến vị lai) có 44, phân ra thành 5 nhóm:

1- Nhóm thấy rằng có tưởng có sự ghi nhận biết được (saññīvāda) có 16.

2- Nhóm thấy rằng không có tưởng (asaññīvāda) có 8.

3- Nhóm thấy rằng có tưởng cũng không phải, không có tưởng cũng không phải (navasaññīnāsaññīvāda) có 8.

4- Nhóm thấy rằng tiêu mất (ucchedavāda) có 7.

5- Nhóm thấy rằng một vài loại thực tánh là Níp Bàn trong hiện tại (diṭṭhidhammanibbānavāda) có 5.

Tổng cộng có 44, tính theo chi tiết như sau:

(1) Nhóm thấy rằng có tưởng (saññīvāda) *có 16:*

1- Bản ngã có sắc.

2- Bản ngã không có sắc.

3- Bản ngã có sắc lẫn không có sắc.

4- Bản ngã có sắc cũng không phải, không có sắc cũng không phải.

5- Bản ngã có nơi tận cùng.

6- Bản ngã không có nơi tận cùng.

7- Bản ngã có nơi tận cùng lẫn không có nơi tận cùng.

8- Bản ngã có nơi tận cùng cũng không phải, không có nơi tận cùng cũng không phải.

9- Bản ngã có tưởng (sự nhận biết được) như nhau.

10- Bản ngã có tưởng khác nhau.

11- Bản ngã có tưởng nhỏ bé.

12- Bản ngã có tưởng không ước lượng được.

13- Bản ngã có lạc thuần nhất.

14- Bản ngã có khổ thuần nhất.

15- Bản ngã có lạc lẫn khổ.

16- Bản ngã không có khổ không có lạc.

Cả 16 loại bản ngã này chết rồi cũng có tưởng tức sự nhận biết được cả.

(2) Nhóm thấy rằng không có tưởng (asaññīvāda) *có 8:*

1- Bản ngã có sắc.

2- Bản ngã không có sắc.

3- Bản ngã có sắc lẫn không có sắc.

4- Bản ngã có sắc cũng không phải, không có sắc cũng không phải.

5- Bản ngã có nơi tận cùng.

6- Bản ngã không có nơi tận cùng.

7- Bản ngã có nơi tận cùng lẫn không có nơi tận cùng.

8- Bản ngã có nơi tận cùng cũng không phải, không có nơi tận cùng cũng không phải.

Cả 8 loại bản ngã này chết rồi cũng không có tưởng tức không có sự nhận biết được.

(3) Nhóm thấy rằng có tưởng cũng không phải, không có tưởng cũng không phải (nevasaññīnāsaññīvāda) *có 8:*

1- Bản ngã có sắc.

2- Bản ngã không có sắc.

3- Bản ngã có sắc lẫn không có sắc.

4- Bản ngã có sắc cũng không phải, không có sắc cũng không phải.

5- Bản ngã có nơi tận cùng.

6- Bản ngã không có nơi tận cùng.

7- Bản ngã có nơi tận cùng lẫn không có nơi tận cùng.

8- Bản ngã có nơi tận cùng cũng không phải, không có nơi tận cùng cũng không phải.

Cả 8 loại bản ngã này chết rồi có tưởng cũng không phải, không có tưởng cũng không phải.

**** Cả 3 nhóm này gọi là nhóm có quan kiến liên quan với tánh chất khi chết rồi sẽ như thế nào.***

(4) Nhóm thấy rằng tiêu mất (ucchedavāda) *có 7:*

1- Bản ngã là người và thú.

2- Bản ngã là chư thiên có sắc dùng vật thực thô.

3- Bản ngã là chư thiên có sắc hoàn chỉnh từ sự đi.

4- Bản ngã là không vô biên xứ.

5- Bản ngã là thức vô biên xứ.

6- Bản ngã là vô sở hữu xứ.

7- Bản ngã là phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Cả 7 loại bản ngã này khi mệnh chung thì tiêu mất không sanh lại nữa.

(5) Nhóm thấy rằng một vài loại thực tánh là Níp Bàn trong hiện tại (diṭṭhidhammanibbānavāda) *có 5:*

1- Thấy rằng sự sung mãn ngũ dục là Níp Bàn tột đỉnh trong hiện tại.

2- Thấy rằng sự sung mãn của sơ thiền là Níp Bàn tột đỉnh trong hiện tại.

3- Thấy rằng sự sung mãn của nhị thiền là Níp Bàn tột đỉnh trong hiện tại.

4- Thấy rằng sự sung mãn của tam thiền là Níp Bàn tột đỉnh trong hiện tại.

5- Thấy rằng sự sung mãn của tứ thiền là Níp Bàn tột đỉnh trong hiện tại.

Sau cùng Đức Phật kết luận phán dạy rằng mỗi nhóm sa môn, bà la môn có tà kiến, tư tưởng quan niệm khác nhau.

Gom 62 trường hợp này lại là: Việc cảm thọ cảnh do nương vào 6 xứ làm điều kiện xúc chạm (tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm). Do nhân cảm thọ mới làm cho ái dục (sự ham muốn). Do nhân ham muốn mới có sự chấp thủ. Do nhân chấp thủ mới có hữu tức sự hình thành (tư tạo nghiệp gọi là nghiệp hữu, quả của tư nghiệp gọi là sanh hữu. Do nhân có sự hình thành (hữu) mới có sanh tức sự sanh lên (dị thục quả của tư nghiệp). Do nhân có sự sanh mới có sự già, sự chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Nhóm sa môn, bà la môn nào vướng mắc trong lưới của 62 trường hợp tà kiến này giống như cá mắc vào lưới. Cho nên đấng Thiện Thệ là bậc nhổ tham ái dẫn đến luân chuyển trong hữu. Thân thể vẫn còn duy trì đến chừng nào thì có người nhìn thấy được, khi thân thể hoại đi rồi cũng không có người nhìn thấy được.

37- Vấn: *Hãy trình bày quan điểm nhân sinh theo quan điểm pháp nghĩa như sau:*

a) Người ghê tởm hổ thẹn đối với việc làm ác hạnh.

b) Người nao núng sợ hãi đối với việc làm ác hạnh.

c) Người dễ bảo dễ dạy.

d) Người khó bảo khó dạy.

e) Người thích giao du làm bạn với người ác xấu.

f) Người thích giao du thân cận với bậc hiền trí.

Đáp: Quan điểm nhân sinh theo quan điểm pháp nghĩa như sau:

a) Người ghê tởm hổ thẹn đối với việc làm ác hạnh ảnh hưởng theo thực tánh của tâm sở tàm.

b) Người nao núng sợ hãi đối với việc làm ác hạnh ảnh hưởng theo thực tánh của tâm sở úy.

c) Người dễ bảo dễ dạy ảnh hưởng theo thực tánh của 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 tâm sở hợp (trừ 3 tâm sở ngăn trừ phần, 2 tâm sở vô lượng phần).

d) Người khó bảo khó dạy ảnh hưởng theo thực tánh của 2 tâm sân, 22 tâm sở hợp.

e) Người thích giao du làm bạn với người ác xấu ảnh hưởng theo thực tánh của 8 tâm tham, 2 tâm sân, 27 tâm sở hợp.

f) Người thích giao du thân cận với bậc hiền trí ảnh hưởng theo thực tánh của 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 tâm sở hợp (trừ 3 tâm sở ngăn trừ phần, 2 tâm sở vô lượng phần).

38- Vấn: *Người hành như thế nào mới được gọi là người khó nói khó dạy* (dovacassatā) *và là người dễ nói dễ dạy* (sovassatā)?

Đáp:

Người được gọi là người dễ nói dễ dạy tức là người có ý thức lắng nghe đến lời chỉ dạy của cha mẹ, thầy tổ

hoặc thiện bạn hữu. Họ suy xét chu đáo tỉ mỉ theo nhân quả rồi thực hành và gìn giữ theo, họ có sự dè chừng trong đoàn thể hoặc hội chúng. Như trưởng lão Rādha là vị hầu cận của ngài Sāriputta... là người tu khi tuổi đã già, nhưng trưởng lão là người dễ nói dễ dạy không từng tranh cãi chống đối lời chỉ dạy của thầy tế độ, thầy giáo thọ hoặc bạn đồng phạm hạnh. Trưởng lão được tán thán là bậc tối thắng về hạnh dễ dạy.

Người được gọi là khó nói khó dạy tức là người có sự kiêu căng, tự cao tự phụ, khuyên bảo không được, không nghe lời chỉ dạy của thiện bạn hữu thiếu sự kiêng nể trong đoàn thể hoặc hội chúng, không nhẫn nại đối với lời chỉ dạy của cha mẹ, thầy tổ hoặc các bậc thiện bạn hữu và thường hay thực hành theo mãnh lực của phiền não. Như trưỡng lão Channa xem chính mình là người phục dịch xưa kia theo cùng với bồ tát xuất gia, khi đã vào xuất gia thì mắng chửi các bậc trưởng lão và quát tháo luôn với hai vị thượng thủ Thinh Văn... các vị tỳ kheo khác khuyên nhủ không được mặc dù Đức Phật nhắc nhở cũng không chịu nghe. Trước khi Đức Phật viên tịch Níp Bàn ngài cho phép Chư Tăng phạt phạm đàn (brahmadaṇda) với ngài Channa không cho Chư Tăng sống chung, ăn chung, hành tăng sự chung, không nói năng trò chuyện, không nhắc nhở bỏ mặc xem như không có mặt trên thế gian. Ngài Channa vừa nghe Chư Tăng tụng lời trình phạt phạm đàn với mình thì kinh hoàng đến hộc máu, rồi sau đó ngài Channa sửa đổi mình trở thành người dễ nói dễ dạy.

39- Vấn: *Thực hành như thế nào mới được gọi là người chánh trực* (ujukatā) *và là người có sự nhu thuận* (mudukatā)*?*

Đáp:

Ājava là sự ngay thẳng tức không quanh co gian xảo, có tính quả quyết trong nền tảng thiện hạnh. Đặc điểm của người chánh trực là ngay thẳng không mưu mẹo lường gạt, ưa thích sự trung thực thiện hạnh, ưa thích sự công bằng. Hay đả phá gian xảo, giữ vững nền tảng chánh trực làm cứ điểm cho tâm của chính mình. Đối với công việc họ là người lấy đạo đức làm nền tảng cho dù sẽ bị áp bức hay cho dù chính mình sẽ bị khổ sở cũng chấp nhận. Để gìn giữ chiều hướng cao cả mà họ kiên quyết thực thi thiện hạnh dù có hy sinh thân mạng của mình để giữ gìn đạo đức và sự chơn chánh cho được duy trì tồn tại.

Maddava là sự nhu thuận tức người có cá tánh mềm mỏng không ương ngạnh, bướng bỉnh, cứng đầu khó dạy. Đặc điểm của người nhu thuận là mềm mỏng, dịu dàng có thái độ lịch sự, đứng đắn, đẹp đẽ, dễ thương và là người khiêm tốn, nhún nhường không tự cao, không khinh thường xem rẻ người khác. Họ cũng là người chấp nhận và biết lắng nghe ý kiến có nguyên nhân (nhân quả) của người hiểu biết. Họ sẵn lòng thực hành theo mà không phản bác chống đối ý kiến của người nghĩ, nói, làm đúng theo pháp.

40- Vấn: *Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của câu pháp như sau:*

a) Pháp nhẫn nại (khantidhamma).

b) Pháp dễ dạy (soraccadhamma).

c) Pháp cam ngôn (sākhalyadhamma).

d) Pháp ân cần tiếp đón (paṭisaṇthāradhamma).

e) Pháp tỉnh giác (sampajaññadhamma).

Đáp: Ý nghĩa và chi pháp của câu pháp như sau:

a- Pháp nhẫn nại: Thực tánh pháp làm cho trở thành người có sự chịu đựng.

Chi pháp: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 tâm sở, có tâm sở vô sân làm chánh yếu.

b- Pháp dễ dạy: Thực tánh pháp làm cho trở thành người có lễ độ khiêm tốn.

Chi pháp: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 tâm sở, có tâm sở tư giới làm chánh yếu và 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở hợp (trừ 2 tâm sở vô lượng phần).

c- Pháp cam ngôn: Thực tánh pháp làm cho trở thành người có lời nói lịch thiệp, dễ nghe.

Chi pháp: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 tâm sở hợp trong lúc nói lời lịch thiệp, dễ nghe.

d- Pháp ân cần tiếp đãi: Thực tánh pháp cho trở thành người có sự tiếp đãi bằng vật chất và tiếp đãi bằng pháp.

Chi pháp: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 tâm sở hợp trong việc tiếp đãi bằng tấm lòng tốt.

e- *Pháp tỉnh giác:* Thực tánh pháp cho am tường thấu hiểu tất cả sự việc bằng nhân quả theo bản chất thật.

Chi pháp: Tâm sở trí tuệ.

◆

MỤC LỤC

Lời mở đầu 5
CHƯƠNG 8
PHÁP DUYÊN KHỞI (Paṭiccasamuppāda)..... 10
24 DUYÊN
DUYÊN XIỂN THUẬT Pḷi VÀ LỜI DỊCH..... 31
24 Duyên Hoặc 47 Duyên Cùng Với Chi Pháp 33
Tóm Lược 24 Duyên..... 51
Trong 24 Duyên Nếu Trình Bày Theo Chi Tiết Duyên Có Được 10 Duyên.....54
Tóm Lược Số Lượng Giống Trong 24 Duyên (hoặc 47 duyên) Được 9 Giống.....56
Sự Lợi Ích Khi Phân Duyên Ra Thành Giống 60
Xác Định Yếu Tố 9 Giống 61
Trình Bày 24 Duyên Theo Pháp Duyên Khởi..... 63
Phương Thức Thuyết Giảng Lý Duyên Khởi 83
Lợi Ích Từ Việc Thuyết Giảng Theo 4 Phương Thức 84
Phân Chia Pháp Duyên Khởi Theo Phương Thức Khác..... 88
Sự Thuyết Giảng Về Pháp Duyên Khởi Của
Bậc Chánh Đẳng Giác Có 2 Phương Thức 94

CHƯƠNG 9
2 NGHIỆP XỨ (Kamaṭṭhāna)..... 110
Phân 40 Cảnh Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ Theo Cõi..... 126
Phận Sự Đầu Tiên Của Hành Giả 131
Giải Thích về 7 Tiền Sự (pubbakicca) 132
Diệt Trừ Phiền Não Có 3 Bậc 137
Chuẩn Bị Tạo Thành Phần Của Án Xứ Đất & Thực Hành 137
Việc gìn giữ tương tự tướng nên tránh xa 7 điều bất lợi (asappāya) 142
Tâm Lộ Giải Rộng Về Tương Tự Tướng Để Làm Cho Sơ Thiền Khởi Hiện..... 144
Sơ Thiền Được Gọi Là Tâm Sắc Giới..... 146
Thực Hành Cho Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền, Ngũ Thiền Sanh Lên Thì Phải Thực Hành..... 146
5 Pháp Tự Tại (vasī)..... 147
Sự Thuần Thục 5 Pháp Được Gọi Là Tự Tại..... 147
Trình Bày Chi Tiết Thất Tịnh Theo Thắng Pháp Tập Yếu Luận 152
(catuparisuddhisīla)..... 154
10 Tùy Phiền Não 159
VẤN ĐÁP CHƯƠNG 8
PHÁP DUYÊN KHỞI (Paṭiccasamuppāda) 174
VẤN ĐÁP VỀ BỘ VỊ TRÍ (Paṭṭhāna) 262
VẤN ĐÁP VỀ CHẾ ĐỊNH (Paññatti)..... 275

VẤN ĐÁP MINH GIẢI CHỈ TỊNH NGHIỆP XỨ
(Samathakammaṭṭhānadīpanī)..... 281
VẤN ĐÁP MINH QUÁN NGHIỆP XỨ 353
PHẦN THỰC HÀNH (Bhāgapaṭipatti) 362
4 Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhāna)
(Bài kinh nói về 4 đại niệm xứ) 362

40 CÂU HỎI VỀ MẪU ĐỀ TAM & MẪU ĐỀ NHỊ..... 371
40 CÂU HỎI VỀ MẪU ĐỀ TAM (Tikamātikā)..... 372
40 CÂU HỎI VỀ MẪU ĐỀ NHỊ (Dukamātikā)..... 433

PHƯƠNG DANH HÙN PHƯỚC ẤN TỐNG

Cô Tu Nữ Chánh Tịnh

GĐ: Chú Minh, Cô Chi

GĐ: Cô Năm

GĐ: Cô Thuận Hồ

GĐ: Cô Huỳnh Thị Định

GĐ: Chị Nguyễn Thị Phi Sương

Nhóm Bạn Đạo (Lê Dũng)

GĐ: Cô Lài

GĐ: Chú Minh Từ

GĐ: Chị Nga

GĐ: Anh Lê Hồng Phước

GĐ: Anh Ryan Huỳnh

GĐ: Chị Hồng Mai

GĐ: Chị Huyền Mai

GĐ: Cô Bửu Lộc

GĐ: Cô Nguyễn Ngọc Châu

GĐ: Anh Võ Xuân Quang

GĐ: Cô Vi Thị Nam Hương

GĐ: Chị Hồng Lý

GĐ: Chị Khu Nguyễn

GĐ: Cô Phật Tử DT

GĐ: Cô Huỳnh Nguyễn Hà My

GĐ: Cô Yến Huỳnh

GĐ: Cô Liên Tú

GĐ: Cô Phương

GĐ: Cô Thu Trang

Cô tu Nữ Diệu Bảo

GĐ: Chị Nguyễn Tâm

Nhóm Pāramī:

GĐ: Ánh Trinh

GĐ: Ma To

GĐ: Mỹ Quý & Mỹ Ngọc

GĐ: Vân Anh

GĐ: Phan Đào

GĐ: Anh Hưng

GĐ: Anh Bin

GĐ: Hồng Phúc

GĐ: TRần Trâm

GĐ: Minh Hiếu

GĐ: Kim Nguyên

GĐ: Trâm Hà

GĐ: Hoài Tâm

GĐ: Huỳnh Sơn

GĐ: Ái Lâm

GĐ: Trung Tiến

GĐ: Như

GĐ: Hồng Cúc

GĐ: Thùy Dung

GĐ: Đức Minh

GĐ: Khả Như

GĐ: Vĩ Khang

GĐ: Đức Thanh

GĐ: Phan Nhật Minh

GĐ: Đình Lập và Bạn

GĐ: Kim Anh

GĐ: Quang Duy

GĐ: Nhiều & Khanh

GĐ: Chị Phan Thị Ngọc Tuyết

Nhóm Cô Phạm Thị Thanh Châu

GĐ: Anh Long

GĐ: Cô Vương Ngọc Trân

GĐ: Cô Huỳnh Thị Huệ

GĐ: Chị Lê Đào

GĐ: Em Trí Tín

GĐ: Cô Như xuân

GĐ: Cô Kim Cúc

GĐ: Nguyễn Thị Diệu Thủy

GĐ: Anh Nhan Long

GĐ: Chị Nguyễn Thùy Trang

GĐ: Chị Nguyễn Minh Nguyệt

GĐ: Cô Đức Hiền Diệu Linh

GĐ: Chị Hồng Bùi

GĐ: Cô Đồng Thiên Hương

GĐ: Anh Hồ Triều Nam

GĐ: Cô Dương Thị Xanh

GĐ: Cô Nguyễn Thị Chi, Cô Hai, Hạnh

GĐ: Cô Lý Thu Linh

GĐ: Cô Nguyễn Thị Thanh Thủy

GĐ: Cô Nguyễn Thị Bạch Tuyết

GĐ: Cô Nguyễn Thị Kim Cương

GĐ: Anh Phạm Duy Khánh

GĐ: Anh Đỗ Hoàng Cường

GĐ: Ma Bi, Lợi, Ngọc Như

GĐ: Cô Miêng Lộc

GĐ: Anh Nhan Hồng Long

GĐ: Cô Tịnh Ánh

GĐ: Cô Nguyễn Thị Thúy Nhị

GĐ: Chúc Hội

GĐ: Cô Nguyễn Thị Hoa Quế

GĐ: Cô Lê Thị Kiều loan

GĐ: Cô Đoàn Thị Mỹ hạnh

GĐ: Chú Lê Văn Trang (Pd) Trí Năng

GĐ: Cô Huỳnh Thị Ánh Phương

GĐ: Anh Võ Phúc Tấn

GĐ: Cô Trương Bảo Ngọc

GĐ: Cô Trần Ngọc Vân

GĐ: Em Hạnh Nhã

GĐ: Cô Phúc Huệ Chung

GĐ: Subhadda

GĐ: Anh Nguyễn Trí Dũng

GĐ: Cô Nguyễn Thị Hồng Anh

GĐ: Cô Diệu Thanh

GĐ: Cô Nhật Phương

GĐ: Em Bảo Đình

GĐ: Anh Lê Minh Tâm

GĐ: Tịnh Hạnh+Hoàng Long

IDAṂ ME PUÑÑAṂ

NIBBĀNASSA PACCAYO HOTU

Chúng con thành tâm hoan hỷ và tùy hỷ công đức của Cô, Chú, Anh, Chị đã nhiệt tâm đóng góp tịnh tài để tác phẩm này sớm được thành tựu tốt đẹp.

Với thiện nghiệp nhóm chúng con đã gieo vào Tam Bảo. Nguyện trong vòng sanh hữu cho chúng con duyên lành càng tăng trưởng sớm chứng ngộ Nip-Bàn như ý nguyện.

SĀDHU! SĀDHU! SĀDHU!

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHÁP DUYÊN KHỞI VÀ 40 CÂU HỎI VỀ MẪU ĐỀ TAM VÀ MẪU ĐỀ NHỊ

Tác giả: Visuddhi Guttajayo; TT Khải Minh dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc PHẠM THỊ MAI
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Tịnh Hạnh

Đối tác liên kết:
Tỳ Kheo Pháp Nhiên
CHÙA SIÊU LÝ
681/6 Hậu Giang, P.11, Q.6, TPHCM

In 1000 cuốn, khổ 14.5x 20.5 cm tại Xí nghiệp in, văn phòng phẩm, bao bì Fahasa, lô B26/II-B27/II đường số 5, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM. Số XNĐKXB 1054-2025/CXBIPH/07-39/HĐ ngày 31 tháng 03 năm 2025. Số QĐXB của NXB: 782/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025. In xong và nộp lưu chiểu năm 2025. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-613-685-9.